

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

BÁO CÁO TỔNG KẾT
ĐỀ TÀI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP BỘ

SỰ THAM GIA THỊ TRƯỜNG CỦA CÁC HỘ DÂN TỘC
THIẾU SỐ VÙNG BIÊN GIỚI ĐÔNG BẮC

Mã số: B2015 - TN03-03

Chủ nhiệm đề tài: TS. Vũ Văn Anh

Thái Nguyên, tháng 6 năm 2018

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN**

**BÁO CÁO TỔNG KẾT
ĐỀ TÀI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP BỘ**

**SỰ THAM GIA THỊ TRƯỜNG CỦA CÁC HỘ DÂN TỘC
THiểu SỐ VÙNG BIÊN GIỚI ĐÔNG BẮC**

Mã số: B2015 - TN03-03

Xác nhận của tổ chức chủ trì

Chủ nhiệm đề tài

TS. Vũ Văn Anh

Thái Nguyên, tháng 6 năm 2018

DANH SÁCH THÀNH VIÊN THAM GIA ĐỀ TÀI

T T	Họ và tên, chức danh, học vị	Đơn vị công tác và lĩnh vực chuyên môn	Nội dung nghiên cứu cụ thể được giao
1	GS.TSKH. Phạm Hoàng Hải	-Viện Địa lí, Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam -Chuyên môn: Địa lí tự nhiên tổng hợp	-Thực trạng hoạt động các thị trường có người dân tộc thiểu số vùng biên giới Đông Bắc
2	PGS.TS. Nguyễn Khánh Doanh	- Trưởng ban Ban Hợp tác Quốc tế, ĐH Thái Nguyên. -Chuyên môn: Kinh tế học	- Tổng quan phân cơ sở lý luận. Xây dựng mô hình thị trường .
3	PGS.TS Hà Thị Thu Thủy	- Trưởng khoa Lịch sử, trường ĐHSP – ĐHTN. - Chuyên môn: Dân tộc học	- Chính sách phát triển thị trường và vấn đề an ninh chủ quyền khu vực biên giới Đông Bắc.
4	TS. Vũ Như Vân	- Đại học Thái Nguyên. - Chuyên môn: Địa lí kinh tế - xã hội và chính trị.	- Các giải pháp và mô hình phát triển thị trường khu vực biên giới Đông Bắc.
5	PGS.TS.Dương Quỳnh Phương	- Đại học sư phạm - ĐHTN - Chuyên môn: Địa lí kinh tế - xã hội	-Đánh giá đặc điểm thị trường có sự tham gia của dân tộc thiểu số Mông, Dao
6	ThS. Đỗ Thị Hậu	- Trường ĐHSP-ĐHTN - Chuyên môn: Tâm lý học xã hội	- Xây dựng phiếu điều tra. Tổng hợp tài liệu và viết nội dung sự tham gia thị trường

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ PHỐI HỢP CHÍNH

TT	Tên cơ quan, đơn vị	Họ tên người đại diện	Nội dung phối hợp nghiên cứu
1	Viện Địa lí, Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ VN	GS.TSKH. Phạm Hoàng Hải; Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng KH & ĐT Viện ĐL; Chuyên môn Địa lí tự nhiên tổng hợp.	Tổng quan điều kiện tự nhiên và phạm vi biên giới Đông Bắc.
2	Khoa Kinh tế - Môi trường, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.	PGS.TS. Nguyễn Thu Hoa; Chức vụ: Trưởng khoa Khoa Kinh tế - Môi trường; chuyên môn: Địa lí kinh tế - xã hội.	Phân tích chính sách đặc thù để phát triển các thị trường phù hợp cho các hộ dân tộc thiểu số biên giới Đông Bắc.
3	Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh, Đại học Thái Nguyên.	PGS.TS. Nguyễn Khánh Doanh; Chức vụ: Nguyên Phó Hiệu trưởng Trường ĐH Kinh tế và Quản trị kinh doanh; Chuyên môn Kinh tế học;	Xây dựng các giải pháp phát triển thị trường phù hợp cho các hộ dân tộc thiểu số.
4	Viện Khoa học xã hội vùng Trung Bộ	PGS.TS. Nguyễn Ngọc Khánh; Chức vụ: Nghiên cứu viên chính; Chuyên môn Địa lí tự nhiên tổng hợp;	Đề xuất được các mô hình, chính sách đặc thù phát triển thị trường

MỤC LỤC

	Trang
Mục lục.....	i
Danh mục bảng	iii
Danh mục hình.....	iv
Danh mục các chữ viết tắt.....	v
Chương 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ THAM GIA THỊ TRƯỜNG CỦA HỘ DÂN TỘC THIỂU SỐ	20
1.1 Cơ sở lý luận	21
1.1.1 Một số khái niệm	21
1.1.2 Đặc điểm tham gia thị trường của hộ DTTS	28
1.1.3 Những yếu tố ảnh hưởng chủ yếu đến sự tham gia thị trường của hộ DTTS	30
1.2. Cơ sở thực tiễn	34
1.2.1 Thực tiễn và kinh nghiệm tham gia thị trường của người dân ở một số	34
1.2.2 Thực tiễn tham gia thị trường của hộ DTTS ở Việt Nam	39
1.2.3 Xây dựng chỉ tiêu đánh giá sự tham gia thị trường của hộ DTTS	40
Chương 2. THỰC TRẠNG THAM GIA THỊ TRƯỜNG CỦA CÁC HỘ DÂN TỘC THIỂU SỐ VÙNG BIÊN GIỚI ĐÔNG BẮC. NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP Ở TỈNH HÀ GIANG	43
2.1. Khái quát vùng biên giới Đông Bắc	43
2.2. Thực trạng tham gia thị trường của các hộ DTTS	53
2.2.1. Khái quát thị trường biên giới Đông Bắc	53
2.2.2. Sự tham gia thị trường của các hộ DTTS vùng biên giới Đông Bắc. Nghiên cứu trường hợp tỉnh Hà Giang	54
2.2.2.1 Thị trường các yếu tố đầu vào	58
2.2.2.2. Thị trường đầu ra (tiêu thụ sản phẩm)	83
2.2.2.3 Thị trường quyền sử dụng đất	90
2.3. Lợi thế và khó khăn trong hoạt động thị trường vùng biên giới Đông Bắc	95
2.4. Đánh giá chung về thị trường và sự tham gia thị trường hộ DTTS	98
Chương 3. GIẢI PHÁP NÂNG CAO NĂNG LỰC THAM GIA THỊ TRƯỜNG CHO HỘ DÂN TỘC THIỂU SỐ VÙNG BIÊN GIỚI ĐÔNG BẮC	105
3.1 Quan điểm	105
3.2 Căn cứ để ra định hướng, giải pháp	105
3.3 Định hướng và các giải pháp chủ yếu	106
3.3.1 Phương hướng, mục tiêu	106

3.3.2 Những giải pháp chung	106
3.3.3. Giải pháp đối với các thị trường của khu vực kinh tế hộ DTTS	101
3.3.4. Một số giải pháp đột phá	104
3.3.5. Giải pháp chiến lược gắn với mô hình phát triển kinh tế, phát triển thị trường vùng BG Đông Bắc	110
KẾT LUẬN	135
TÀI LIỆU THAM KHẢO	
PHỤ LỤC	

DANH MỤC BẢNG

Tên bảng	Trang
Bảng 2.1: Một số loại khoáng sản chủ yếu ở khu vực BG Đông Bắc	46
Bảng 2.2 Phân bố một số dân tộc thiểu số tại khu vực Miền núi phía Bắc	49
Bảng 2.3: Dân số, dân tộc và tỷ lệ nghèo các tỉnh BG vùng ĐB Việt Nam	53
Bảng 2.4: Sự tham gia thị trường sản phẩm nông nghiệp khu vực KT hộ	57
Bảng 2.5: Dự kiến thức tiêu thụ sản phẩm của hộ	58
Bảng 2.6: Nguồn cung cấp vật tư nông nghiệp của các hộ DTTS điều tra	61
Bảng 2.7: Các lý do các hộ DTTS chọn nơi mua vật tư	64
Bảng 2.8: Hình thức thanh toán trả ngay của hộ DTTS khi mua vật tư	65
Bảng 2.9: Tỷ lệ hộ vay vốn của các tổ chức tín dụng chính thống năm 2016	68
Bảng 2.10: Mức độ vay vốn của các hộ đối với các nguồn tín dụng trên địa bàn nghiên cứu năm 2016	69
Bảng 2.11: Ma trận SWOT, phân tích thị trường lao động	73
Bảng 2.12 : Mức độ lựa chọn công việc của các lao động làm thuê	75
Bảng 2.13: Mức độ tham gia tập huấn khuyến nông và áp dụng thực tế của hộ DTTS	78
Bảng 2.14: Nguồn thông tin sản xuất chủ yếu của hộ huyện Xín Mần, Đồng	82
Bảng 2.15: Nguồn thông tin sản xuất chủ yếu của hộ huyện Vị Xuyên	82
Bảng 2.16: Tỷ lệ hộ điều tra bán sản phẩm nông nghiệp	85
Bảng 2.17: Tỷ lệ lựa chọn người mua sản phẩm nông nghiệp của hộ điều tra	87
Bảng 2.18: Tình hình thuê QSDĐ của hộ điều tra	92
Bảng 3.1. Các địa phương biên giới khu vực Đông Bắc Việt Nam	123

DANH MỤC HÌNH

Tên hình	Trang
Sơ đồ 1.1: Các kênh tiêu thụ sản phẩm hàng hóa	24
Sơ đồ 2.1: Kênh cung cấp vật tư nông nghiệp của các hộ điều tra	59
Sơ đồ 2.2 : Cơ hội tiếp cận của các hộ DTTS với thị trường tín dụng tại địa bàn điều tra	67
Sơ đồ 2.3: Kênh tiêu thụ sản phẩm của hộ DTTS	85
Sơ đồ 2.4: Ảnh hưởng của thị trường QSDĐ đến thu nhập của hộ DTTS	94
Hình 2.1: Mức độ vay vốn của các hộ đối với các nguồn tín dụng trên địa bàn xã Xín Mần năm 2016	70
Hình 2.2: Mức độ ưu tiên công việc của người lao động trong thị trường lao động	76
Hình 2.3: Mức độ tham gia tập huấn khuyến nông và áp dụng thực tế của hộ DTTS	79
Hình 3.1. Phác thảo mô hình không gian phát triển Hà Giang: Mô hình một trục hai cánh và vùng phát triển trung tâm	127
Hình 3.2 Phác thảo sơ đồ mô hình tương tác không gian kinh tế - quốc phòng khu vực các xã giáp biên giới Việt Nam - Trung Quốc tỉnh Hà Giang	129

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

Chữ viết tắt	Cụm từ đầy đủ
ANQP	An ninh Quốc phòng
ANQG	An ninh quốc gia
CDCCKT	Chuyển dịch cơ cấu kinh tế
CCKT	Cơ cấu kinh tế
CSHT	Cơ sở hạ tầng
CSVCS	Cơ sở vật chất
CK	Cửa khẩu
CNH	Công nghiệp hóa
ĐKTN	Điều kiện tự nhiên
HĐH	Hiện đại hóa
KTCK	Kinh tế cửa khẩu
KKTCK	Khu kinh tế cửa khẩu
KT-XH	Kinh tế - xã hội
KHCN	Khoa học công nghệ
KHKT	Khoa học kỹ thuật
NGTK	Niên giám thống kê
GDP	Tổng sản phẩm trong nước
GTSX	Giá trị sản xuất
DTTS	Dân tộc thiểu số
TNTN	Tài nguyên thiên nhiên
TDMNPB	Trung du miền núi phía Bắc
BG	Biên giới
TP	Thành phố
QL	Quốc lộ
QPAN	Quốc phòng an ninh
XNK	Xuất nhập khẩu

THÔNG TIN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

1. Thông tin chung:

- **Tên đề tài :** Sự tham gia thị trường của các hộ dân tộc thiểu số vùng biên giới Đông Bắc
- **Mã số:** B2015-TN03- 03.
- **Chủ nhiệm đề tài:** TS. Vũ Văn Anh.
- **Tổ chức chủ trì:** Đại học Thái Nguyên.
- **Thời gian thực hiện:** 24 tháng.

2. Mục tiêu:

Trên cơ sở tổng quan, đúc kết có chọn lọc những vấn đề lý luận, thực tiễn về thị trường, hộ dân tộc thiểu số vùng biên giới Đông Bắc, đề tài tập trung đánh giá thực trạng sự tham gia thị trường của các hộ dân tộc thiểu số vùng biên giới Đông Bắc, đánh giá các nhân tố ảnh hưởng và đề xuất các mô hình chính sách đặc thù phát triển thị trường cho các hộ dân tộc thiểu số vùng biên giới Đông Bắc nhằm mục đích xóa đói giảm nghèo cho người dân vùng biên giới, giữ vững an ninh chủ quyền biên giới.

3. Tính mới và sáng tạo:

- Bổ sung cơ sở lý luận và thực tiễn về phát triển kinh tế, phát triển thị trường khu vực biên giới Đông Bắc.
- Phân tích được lợi thế và cơ hội, các hạn chế và thách thức đối với phát triển kinh tế, phát triển thị trường của khu vực biên giới Đông Bắc
- Đề xuất giải pháp và mô hình phát triển kinh tế, phát triển thị trường nhằm giữ vững an ninh, chủ quyền khu vực biên giới Đông Bắc, kiến nghị cụ thể đối với tỉnh Hà Giang.
- Xây dựng một số bản đồ về hiện trạng phát triển kinh tế và định hướng phát triển kinh tế, phát triển thị trường cho tỉnh Hà Giang.

4. Kết quả nghiên cứu:

- Tổng quan vấn đề nghiên cứu về phát triển kinh tế, phát triển thị trường của hộ dân tộc thiểu số khu vực biên giới;
- Đánh giá thực trạng phát triển kinh tế, phát triển thị trường của các hộ dân tộc thiểu số kết hợp với giữ vững an ninh chủ quyền lãnh thổ các tỉnh biên giới Đông Bắc (qua thực tế tỉnh Hà Giang).

- Đề xuất mô hình phát triển kinh tế bền vững nhằm giữ vững an ninh, chủ quyền khu vực biên giới phía Bắc, cụ thể đối với trường hợp tỉnh Hà Giang.

- Đề xuất nhóm giải pháp cụ thể phát triển kinh tế phát triển thị trường vùng biên giới Đông Bắc, cụ thể đối với trường hợp tỉnh Hà Giang

5. Sản phẩm:

5.1. Sản phẩm khoa học:

5.1.1. Bài báo và báo cáo khoa học:

- Vũ Vân Anh (2016), “Hiện trạng phát triển và phân bố chợ vùng Đông Bắc”, *Tạp chí khoa học Trường ĐH sư phạm Hà Nội*, số 5, tập 61, tr.149-156.

- Vũ Vân Anh (2016), “Phát triển khu kinh tế cửa khẩu gắn với giảm nghèo vùng biên giới Đông Bắc”, *Hội nghị khoa học Địa lí toàn quốc lần thứ 9*, Quyển 2, NXB Khoa học tự nhiên và công nghệ, tr. 229-238.

- Vũ Vân Anh (2016), “Phát triển kinh tế thị trường vùng cao biên giới Đông Bắc: Nhận thức và giải pháp (trường hợp vùng cao tỉnh Hà Giang)”. *Hội nghị khoa học Địa lí toàn quốc lần thứ 9*, Quyển 2, NXB Khoa học tự nhiên và công nghệ, tr.50-57.

- Vũ Vân Anh (2017), “Lợi thế và khó khăn trong hoạt động thị trường khu vực biên giới Đông Bắc – Trường hợp tỉnh Hà Giang”. *Tạp chí công thương*, ISSN 0866-7756, số 2, tr. 90-95.

- Vũ Vân Anh, Phí Hùng Cường (2017), “Giải pháp phát triển thị trường cho các hộ dân tộc thiểu số vùng biên giới Đông Bắc”, *Tạp chí nghiên cứu dân tộc*; ISSN 0866-773X, số 18 tr.39-43.

5.1.2. Sách chuyên khảo:

Vũ Vân Anh, “*Sự tham gia thị trường của các hộ dân tộc thiểu số vùng biên giới Đông Bắc*”, NXB Đại học Thái Nguyên. Bản thảo đã được nghiệm thu, đủ điều kiện xuất bản.

5.2. Sản phẩm đào tạo:

- Phan Thị Trang, *Nghiên cứu mạng lưới chợ vùng Đông Bắc*, Luận văn thạc sĩ Khoa học Địa lí, Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên, 2015

- Nguyễn Thị Thuần, *Nghiên cứu khu kinh tế cửa khẩu vùng Đông Bắc và tác động đến sự phát triển kinh tế xã hội*, Luận văn thạc sĩ Khoa học Địa lí, Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên, 2015.

- Đặng Bích Thủy, *Kiến thức bản địa trong sản xuất nông, lâm nghiệp của dân tộc Mông ở huyện Mèo Vạc tỉnh Hà Giang*, Luận văn thạc sĩ Khoa học Địa lí, Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên, 2016.

- Phạm Trung Dũng, *Nghiên cứu mạng lưới chợ tỉnh Thái Nguyên*, Luận văn thạc sĩ Khoa học Địa lí, Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên, 2016.

- Dương Thị Lê, *Vấn đề sử dụng và quản lý bền vững tài nguyên đất ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ*, Luận văn thạc sĩ Khoa học Địa lí, Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên, 2016

- Trần Thị Phương Loan, *Xây dựng nông thôn mới ở huyện Quán Bạ tỉnh Hà Giang giai đoạn 2011-2015*, Luận văn thạc sĩ Khoa học Địa lí, Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên, 2016

5.3. Sản phẩm ứng dụng:

- 01 bản kiến nghị về giải pháp và mô hình phát triển kinh tế, phát triển thị trường các tỉnh biên giới Đông Bắc.

- 02 bản đồ (hiện trạng phát triển kinh tế Hà Giang; Quy hoạch phát triển kinh tế tỉnh Hà Giang); 03 bản đồ khổ nhỏ khác theo thuyết minh báo cáo.

6. Phương thức chuyển giao, địa chỉ ứng dụng, tác động và lợi ích đem lại của kết quả nghiên cứu:

- Hệ thống khung lý luận là cơ sở định hướng cho việc phát triển kinh tế, phát triển thị trường gắn với giữ vững an ninh chủ quyền khu vực biên giới Đông Bắc. Kết quả nghiên cứu ứng dụng vào thực tiễn phát triển kinh tế, phát triển thị trường khu vực biên giới Đông Bắc (cụ thể là địa bàn tỉnh Hà Giang).

- Bản đề xuất kiến nghị các giải pháp và mô hình phát triển kinh tế, phát triển thị trường khu vực biên giới cho tỉnh Hà Giang: UBND tỉnh Hà Giang; Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Giang; Viện nghiên cứu Kinh tế - xã hội và nhân văn miền núi (Đại học Thái Nguyên).

- Kết quả nghiên cứu còn được sử dụng làm tài liệu tham khảo phục vụ công tác giảng dạy và nghiên cứu khoa học cho sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh của Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên và một số trường Đại học khác.

Tổ chức chủ trì
(Ký, đóng dấu)

Chủ nhiệm đề tài

TS. Vũ Văn Anh

INFORMATION ON RESEARCH RESULTS

1. General information:

- Project title: The participation in market of ethnic minority in northeastern border zone
- Code number: B2015-TN03-03.
- Coordinator: Dr. Vu Van Anh.
- Implementing institution: Thai Nguyen University.
- Duration: 24 months.

2. Objective(s):

Based on the analysis of the rationale for the relationship between the economic development and the maintainment of security and sovereignty of border regions, the research aimed to analyse dominant factors to the economic development in the northern border areas, to assess the status of economic development associated with maintaining security and sovereignty; to propose solutions and models of economic development in order to maintain security, sovereignty of the northern border region, specific proposals for Ha Giang province.

3. Creativeness and innovativeness:

- Have added theoretical and practical basis of the relationship between economic development, market development in the northern border region.
- Have provided an analysis of advantages, opportunities, limitations and challenges to the economic development, market development of the northern border region (via the case of Ha Giang province).
- Have proposed solutions and models of economic development, market development in order to maintain security, sovereignty in the northern border regions, specific proposals for Ha Giang province.
- Have created a map of the current status and orientations of economic development, market development for Ha Giang province.

4. Research results:

- Have overview on issues of economic development, market development associated with maintaining security and sovereignty in border areas;
- Have Assessed the status of economic development, market development associated with maintaining security and sovereignty of the northern border provinces (via the case of Ha Giang province).

- Have proposed models for sustainable economic development, market development in order to maintain security, sovereignty of the northern border region, particularly Ha Giang province.

- Have proposed specific solutions to economic development, market development in order to maintain security and sovereignty of the northern border regions, particularly Ha Giang province.

5. Products:

5.1. Journal papers

- Vũ Văn Anh (2016), “Deverloping and distribution establishment situation of North East Region”, *Journal of Science and Technology, Ha Noi University*, No.5, 61, page 149-156.

- Vu Van Anh (2016), “Economic development area associated with gate poverty reduction border northeast region”. *Proceedings of the 9th Conference of National Geography (12/2016)*. Publishing House for Science and Technology, Hanoi, Book 2, page.229-238.

- Vu Van Anh (2016), “Market Economic development zone border northeast high: Awareness and solution ((upland case of Ha Giang Province))”. *Proceedings of the 9th Conference of National Geography (12/2016)*. Publishing House for Science and Technology, Hanoi, Book 2, page.50-57

- Vu Van Anh (2017), “Advantages and disadvantages of doing business in the northen border zone of vietnam via the case of Ha Giang Province”. *Journal of Trade, Vietnam Trade and industry review*, 156 (No. 2), page.90-96.

- Vu Van Anh (2017), “solutions to economic development in order to maintain security and sovereignty of the northern border regions”. *Research Journal for Ethnic Minorities*, No. 18, page.39-43.

5.2. Book

Vu Van Anh, (2018), *Market participation of Ethnic minority households zone border northern hihg*. The manuscript has been accepted, qualified for publishing.

5.3. Education

- Phan Thi Trang, *Rearch Deverloping and distribution establishment situation of North East Region*. Master thesis in Geography, Thai Nguyen University of Education, 2015

- Nguyen Thi Thuan (2015), *Economic development area associated with gate poverty reduction border northeast region*, Master thesis in Geography, Thai Nguyen University of Education, 2015

- Dang Bich Thuy, Architecture address in the production, family of national Mong, Mèo Vạc, Hà Giang province, Master thesis in Geography, Thai Nguyen University of Education, 2016

- Pham Trung Dung, *Research Developing and distribution establishment situation of Thai Nguyen province*, Master thesis in Geography, Thai Nguyen University of Education, 2016

- Duong Thi Le, *Using problem and manage the solidness of the resource on the Central and North region*, Master thesis in Geography, Thai Nguyen University of Education, 2016

- Tran Thi Phuong Loan, *New rural construction in Quan Ba district, Ha Giang province for the period 2011-2015*, Master thesis in Geography, Thai Nguyen University of Education, 2016.

5.4. In terms of application

- 01 proposal of solutions and models of economic development, market development associated of the border areas and the country to Ha Giang province and other northern border areas.

- 02 maps of Ha Giang province. 03 maps other

6. Transfer alternatives, application institutions, impacts and benefits of research results:

- The system of theoretical framework is the basis for the direction and application into the economic development, market development associated with maintaining security and sovereignty of the northern border region (particularly Ha Giang province).

- The proposals of solutions and models of economic development for the border areas for Ha Giang province can be used by Ha Giang Province People's Committee; Department of Planning and Investment in Ha Giang province; Institute of Mountainous Socio-economics and Humanities (TNU).

- Research results are also used as references in teaching and scientific research for students, undergraduate students, graduate students from College of Education - Thai Nguyen University and some other universities.

Implementing institution

Coordinator

Dr. Vu Van Anh

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Trong chiến lược phát triển kinh tế, xã hội của Việt Nam, phát triển kinh tế hộ gia đình là một trong những quan tâm của Chính phủ. Hộ gia đình trở thành đơn vị kinh tế tự chủ, được sử dụng ruộng đất lâu dài, sức lao động được giải phóng, người dân được tự do sản xuất, kinh doanh và làm giàu chính đáng. Các hợp tác xã và tổ chức quốc doanh nông nghiệp chuyển sang làm dịch vụ cho kinh tế hộ gia đình. Với tư cách là một chủ thể kinh tế, các hộ gia đình đã sử dụng đất đai, nguồn vốn, sức lao động một cách hiệu quả. Có rất nhiều hộ gia đình làm ăn giỏi, hộ khá ngày càng tăng, người dân đã cải thiện đáng kể về thu nhập. Tuy nhiên sự khác nhau về điều kiện sản xuất, kỹ năng, kinh nghiệm sản xuất... giữa các nhóm hộ đã dẫn tới sự chênh lệch về thu nhập, sự phân hóa giàu nghèo khá rõ nét trong nông thôn miền núi hiện nay.

Cùng với xu hướng phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế thị trường, đặc biệt khi Việt Nam trở thành thành viên của tổ chức thương mại thế giới (WTO). Nghị quyết 26 về Tam nông “nông nghiệp, nông dân, nông thôn” của Ban chấp hành Trung ương Đảng ngày 9/7/2008 đã đề ra: Tổ chức làm tốt công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức về hội nhập quốc tế trong nông nghiệp, nông thôn. Tăng cường công tác theo dõi phân tích thông tin thị trường, hỗ trợ nông dân, doanh nghiệp áp dụng các quá trình sản xuất theo tiêu chuẩn quốc tế (ISO, GAP...). Phát triển nông nghiệp theo sự phát triển của kinh tế thị trường đã mở ra nhiều cơ hội cho người dân nông thôn miền núi, nhưng cũng xảy ra nhiều thách thức mới, họ phải lo toan nhiều hơn cho thu nhập và cuộc sống gia đình, ít thời gian để giao tiếp và tham gia hội họp cộng đồng, ít tiếp cận thông tin để nâng cao hiểu biết và tiếp cận thị trường... Do vậy khi tham gia vào nền kinh tế thị trường, họ là người chịu nhiều thiệt thòi. Sự cạnh tranh ngày càng khốc liệt của cơ chế thị trường đẩy người dân nông thôn miền núi rơi vào tình thế bất lợi. Đối tượng chịu bất lợi nhiều nhất từ xu hướng này chính là các hộ dân tộc thiểu số. Bộ phận lớn người dân Việt Nam nhất là các hộ dân tộc thiểu số khu vực miền núi, biên giới chưa đủ kiến thức và năng

lực tiếp cận thị trường, chỉ có khoảng 25% hộ dân miền núi tiếp cận được với thông tin thị trường (Bộ NN&PTNT).

Đông Bắc là vùng cao biên giới Việt - Trung với tên gọi khác nhau, nhưng về bản chất vẫn là vùng dân tộc thiểu số chậm phát triển, hiện gặp nhiều khó khăn. Nhiều kết quả đạt được đáng khích lệ tuy nhiên, theo chúng tôi, vấn đề cốt lõi về mặt lý thuyết cần được làm rõ, đó là quan điểm và cách tiếp cận thị trường vùng cao nhất là sự tham gia thị trường của các hộ dân tộc thiểu số ở đây. Tuy nhiên những vùng núi này lại ít có điều kiện thuận lợi đặc biệt đối với lĩnh vực xúc tiến thương mại và trao đổi hàng hóa. Từ những khó khăn đó nảy sinh vấn đề xâm lấn đất rừng, chiếm hữu và sử dụng không hiệu quả tài nguyên thiên nhiên. Người dân tộc thiểu số miền núi tại các khu vực này cũng sớm nhận ra cộng đồng của mình bị bỏ rơi khi hầu hết trong số họ phải đối mặt với cái nghèo. Nhìn chung, những kiến thức cơ bản và sự hiểu biết về thị trường của người dân tộc thiểu số so với cư dân các vùng khác còn khá chênh lệch, khả năng thu thập thông tin, xử lý, ứng xử với thị trường trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp đang là những rào cản làm cho năng lực tiếp cận, năng lực tham gia thị trường của hộ dân tộc thiểu số còn yếu. Nhóm nghiên cứu trình bày giải pháp cho vấn đề trên bằng việc phân tích kết nối thị trường cho đồng bào dân tộc thiểu số miền núi. Thị trường trong đề tài này là thị trường hàng hóa, dịch vụ, các yếu tố đầu vào (nhân lực, vốn, đất đai) và yếu tố tài chính (tiếp cận nguồn vốn) và thị trường đầu ra (tiêu thụ nông sản hàng hóa).

Nhìn nhận từ góc độ thị trường, các dân tộc thiểu số có một số đặc điểm sau

Đại bộ phận DTTS cư trú ở vùng khó khăn, chậm phát triển, hầu hết thuộc diện xã, huyện đặc biệt khó khăn (diện xã 135 giai đoạn 2/ huyện 30 a); Kinh tế kém phát triển, chủ yếu là tự cung tự cấp; cơ sở hạ tầng kém phát triển, giao thông rất khó khăn; thiên tai thường diễn ra, gây khó khăn cho đời sống, cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội; trình độ phát triển nhiều hạn chế: thu nhập thấp, diện đói nghèo cao, đặc biệt các dân tộc vùng cao biên giới. Thiếu đất, thiếu vốn, thiếu kinh nghiệm sản xuất, thiếu thị trường đầu ra là khó khăn rào cản lớn nhất cho các hộ dân tộc thiểu số tham gia thị trường.

Việc nâng cao năng lực tham gia thị trường cho hộ DTTS có ý nghĩa rất quan trọng đối với phát triển sinh kế và CNH - HĐH nông nghiệp, nông thôn vì khi tham gia vào thị trường tạo điều kiện để phát triển sinh kế thông qua sử dụng tốt hơn các nguồn lực của hộ và thị trường, tạo ra những liên kết trong nền kinh tế địa phương và ngoài địa phương. Chính vì vậy, nâng cao năng lực tham gia thị trường cho hộ DTTS là biện pháp quan trọng để thực hiện được điều đó. Xuất phát từ yêu cầu đó nhóm nghiên cứu chọn đề tài ***“Sự tham gia thị trường của các hộ dân tộc thiểu số vùng biên giới Đông Bắc”***. Nhóm nghiên cứu mong muốn đề xuất được các giải pháp nâng cao năng lực tham gia thị trường nhằm phát triển thị trường, khai thác hiệu quả tiềm năng của khu vực, nhất là các giải pháp mang tính đột phá để góp phần xóa đói giảm nghèo, đảm bảo an ninh, chủ quyền khu vực biên giới Đông Bắc nước ta.

2. Lịch sử nghiên cứu

Vấn đề nâng cao năng lực tham gia thị trường cho đồng bào DTTS là những vấn đề cấp thiết được tất cả các nước nông nghiệp đặc biệt quan tâm cả trong đầu tư nghiên cứu, triển khai các dự án chương trình nhằm đạt mục tiêu nâng cao đời sống và thu nhập của người DTTS hiệu quả nhất.

2.1. Trên thế giới

Trước năm 1945, nghiên cứu về các dân tộc thiểu số vùng biên giới thuộc ưu thế của các nhà xã hội học, dân tộc học và các chính trị gia người Pháp, nhờ sự hỗ trợ bởi các phương pháp nghiên cứu mới từ châu Âu. Tiêu biểu là Bonifacy, Maitre, Dournes, Condominas, ... và kết quả nghiên cứu của họ được công bố trên Tạp chí Đông Dương, Tập san Hội nghiên cứu Đông Dương, ... Sau năm 1975, xuất phát từ những mục đích và động cơ khác nhau, nghiên cứu của người nước ngoài về các dân tộc thiểu số ở Việt Nam nói chung và các tộc người cư trú ở miền núi nói riêng được mở rộng, đặc biệt ở khu vực biên giới miền núi phía Bắc. Oscar Salemink (Hà Lan) với *“Beyond Complicity and Naivetes: Contextualizing the Ethnography of Việt Nam’s Central Highlanders 1850 – 1990”*. Các công trình nêu trên chủ yếu nghiên cứu dưới góc độ nhân học và chính trị học để từ đó đề cập

tới chính sách của Đảng và Nhà nước Việt Nam trong phát triển kinh tế và bảo vệ an ninh, chủ quyền biên giới vùng cao.

Các tác giả Trung Quốc cũng có nhiều công trình nghiên cứu về kinh tế phát triển và xu hướng đổi mới kinh tế học phát triển ở đất nước họ mà tiêu biểu là Qin Suanren với "*Các xu hướng phát triển của nền kinh tế thế giới hiện đại của Trung Quốc*". Chu Kiến Minh với "*Đại chiến lược quốc gia, chiến lược an ninh quốc gia và lợi ích quốc gia*"; Trong các công trình này, các tác giả Trung Quốc phân tích các giai đoạn phát triển kinh tế ở Trung Quốc cho tới nửa đầu thế kỉ XXI, phân tích các mối quan hệ giữa phát triển kinh tế và an ninh, quốc phòng của Trung Quốc.

Gần đây, các tổ chức phi Chính phủ qua hợp tác với phía Việt Nam thực hiện một số dự án trọng điểm về đói nghèo, môi trường – sinh thái, quan hệ tộc người, khu vực biên giới vùng cao... ở miền núi cũng có những nghiên cứu đáng quan tâm. Tiêu biểu cho số này là các báo cáo tư vấn của Ngân hàng Thế giới, Ngân hàng phát triển châu Á, các tổ chức phi Chính phủ, đáng lưu ý là báo cáo của Neil Jamieson: "*A. Socio – economic Overview of the Northern Mountain Region and the Project for Poverty Reduction in the Northern Mountain Region of Vietnam*" [2000] (A. Tổng quan về tình hình kinh tế – xã hội khu vực miền núi phía Bắc và Dự án giảm nghèo ở khu vực miền núi phía Bắc: Ngân hàng Thế giới) và "*B. Rethinking Approaches to Ethnic Minority Development, The Case of Vietnam*"; Concept Paper prepared for the World Bank, Unpublished [2000] (Nghĩ lại cách tiếp cận chương trình phát triển dân tộc thiểu số, Trường hợp Việt Nam); *Chương trình người dân vùng cao*, do UNDP, UNV và Ủy ban Dân tộc và Miền núi thực hiện năm 2001 đến nay; ... Các báo cáo này đã chỉ ra rằng vùng cao, vùng biên giới là khu vực ít được thụ hưởng từ thành quả thực hiện đường lối đổi mới của Nhà nước Việt Nam, tuy nhiên, những báo cáo này chưa thực sự đề cập nhiều tới thực trạng kinh tế và an ninh chủ quyền ở một địa phương cụ thể. Đặc biệt những nghiên cứu chưa đi sâu nghiên cứu về những lợi thế, thách thức khó khăn trong phát triển kinh tế, an ninh quốc phòng của vùng biên giới. Đồng thời các công trình nghiên cứu chưa đề cập nhiều đến những giải pháp và mô hình phát triển kinh tế cho vùng biên giới đặc biệt là sự tham gia thị trường của các hộ dân tộc thiểu số.

2.2. Việt Nam

** Dự án liên quan đến thị trường cho người nông dân, đồng bào DTTS ở Việt Nam*

Dự án “*cạnh tranh nông nghiệp*” (Agriculture Competitiveness Project). Dự án có tổng mức đầu tư 75 triệu USD, trong đó ngoài phần vốn vay từ Ngân hàng Thế giới, vốn đối ứng của Chính phủ (2,3 triệu USD), số còn lại (12,9 triệu USD) là huy động từ chính các doanh nghiệp và các tổ chức nông dân tham gia dự án.

Mục tiêu của Dự án nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh của nông dân sản xuất nhỏ tại khu vực miền Trung và Tây Nguyên thông qua việc liên kết sản xuất với các doanh nghiệp. Mục tiêu của dự án đạt được bằng cách nâng cao khả năng tiếp cận thị trường của nông dân, thông qua việc chuyển giao và ứng dụng các công nghệ sản xuất mới, tổ chức lại các tổ nhóm sản xuất của nông dân và liên kết với các doanh nghiệp, đồng thời hỗ trợ một phần cơ sở hạ tầng thiết yếu cho sản xuất.

Dự án “*Nâng cao hiệu quả thị trường cho người nghèo*” do Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB), Bộ Phát triển Quốc tế Anh (DFID) và Viện Nghiên cứu của ADB có trụ sở chính ở Tokyo (ADBI) đồng tài trợ.

Mục tiêu của dự án nhằm đưa ra một chiến lược khác để phát triển nông thôn bao gồm thương mại hoá nông nghiệp và giảm nghèo. Chiến lược này dựa trên sự tham gia của người nghèo vào các chuỗi giá trị và nhấn mạnh vai trò trung tâm của doanh nghiệp trong chuỗi giá trị tạo ra tính cạnh tranh, sáng tạo, liên kết, tạo công ăn việc làm, xuất khẩu và tăng trưởng. Phương pháp này là sự thay đổi lớn từ phương pháp can thiệp cung sang phương pháp tập trung vào cầu tiêu dùng và khuyến khích doanh nghiệp đáp ứng cầu đó.

Dự án “*Gắn kết người nông dân sản xuất nhỏ với thị trường*” do Quỹ ASEAN tài trợ.

Mục tiêu của dự án nhằm nâng cao kiến thức và kỹ năng cho lãnh đạo, cán bộ và nông dân của tổ chức nông dân về lĩnh vực tiếp cận thị trường, dự án đang được triển khai để giúp nông dân trồng chè tại xã Tân Cương, Thái Nguyên tiêu thụ sản phẩm.

** Các nghiên cứu liên quan đến DTTS vùng biên giới Đông Bắc bao*

gồm:

Tác giả Nguyễn Lâm Thành (2014) trong Luận án tiến sĩ Quản lý Hành chính công “*Chính sách phát triển vùng dân tộc thiểu số phía Bắc Việt Nam*”[79], Học viện Hành chính đã nghiên cứu những vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến chính sách phát triển vùng dân tộc thiểu số phía Bắc Việt Nam, với một hệ thống các chính sách từ năm 2001 đến 2012. Luận án đã đi sâu vào ba nội dung chính: (1) Tìm hiểu cơ sở lý luận về chính sách phát triển vùng dân tộc thiểu số Việt Nam; (2) Phân tích thực trạng chính sách phát triển vùng dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc Việt Nam, trên cơ sở phân tích 3 nhóm chính sách: nhóm chính sách phát triển chung, nhóm chính sách cho đối tượng trực tiếp là dân tộc thiểu số và nhóm chính sách riêng cho phát triển kinh tế- xã hội, bảo đảm an ninh quốc phòng vùng dân tộc thiểu số phía Bắc. Luận án cũng đã đánh giá được chính sách và những nhân tố tác động đến chính sách phát triển của vùng; (3) Đề xuất các giải pháp đổi mới, hoàn thiện chính sách phát triển vùng dân tộc thiểu số phía Bắc Việt Nam, với 4 nhóm giải pháp, bao gồm: Giải pháp đổi mới cách tiếp cận về hệ thống chính sách phát triển vùng dân tộc thiểu số phía Bắc; Nhóm giải pháp hoàn thiện, đổi mới một số nội dung chính sách; Nhóm giải pháp đổi mới công tác xây dựng và tổ chức thực hiện chính sách phát triển; Nhóm giải pháp hỗ trợ nhằm bảo đảm cho việc đổi mới và thực hiện hiệu quả chính sách vùng dân tộc.

Luận án là một công trình nghiên cứu công phu, có chất lượng. Tác giả đã đưa ra khái niệm “vùng dân tộc thiểu số” là một khái niệm quan trọng, nền tảng cho nghiên cứu của luận án. Tuy nhiên, do chỉ đề cập đến khía cạnh là chính sách- một công cụ quan trọng bậc nhất của quản lý nhà nước, cho nên luận án không trực tiếp đề cập đến quản lý nhà nước, mà chỉ thông qua công cụ chính sách để nói đến chủ thể hoạch định, ban hành và tổ chức thực thi chính sách, chủ thể quản lý là Nhà nước. Hơn nữa, luận án tìm hiểu về chính sách phát triển vùng dân tộc thiểu số phía Bắc Việt Nam- một hệ thống chính sách rộng, bao trùm tất cả các lĩnh vực kinh tế- xã hội, văn hóa, an ninh quốc phòng,... của vùng nên giáo dục chỉ là một lĩnh vực bộ phận, chiếm một phạm vi rất nhỏ trong đó.

Tác giả Nguyễn Lâm Thành có một số bài viết gồm *“Những quan điểm, chủ trương chính sách lớn của Đảng, Nhà nước trong phát triển miền núi phía Bắc giai đoạn công nghiệp hóa, hiện đại hóa”*, Tạp chí Dân tộc và Thời đại, số 152 (12/2012)[74], bài *“Hệ thống chính sách phát triển kinh tế- xã hội vùng các dân tộc thiểu số phía Bắc Việt Nam”*, Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp số 274 (8/2013)[76], bài *“Xây dựng, hoàn thiện chính sách đối với các dân tộc miền núi phía Bắc theo hướng phát triển bền vững”* Kỷ yếu Hội thảo *Môi trường và tài nguyên thiên nhiên của khu vực miền núi phía Bắc: Hiện trạng và định hướng phát triển bền vững*, trường ĐH Sư phạm Thái Nguyên [77], bài *“Chính sách hướng tới mục tiêu phát triển bền vững vùng dân tộc thiểu số phía Bắc Việt Nam”*, Tạp chí Dân tộc, số 149 (5/2013)[78]. Những bài viết này tập trung nghiên cứu về hệ thống chính sách phát triển kinh tế xã hội của khu vực miền núi phía Bắc, bao gồm các chính sách đất đai, cơ sở hạ tầng, chính sách nghề, việc làm, chính sách phát triển nguồn nhân lực, chính sách y tế, chính sách tín dụng, chính sách văn hóa,... Trong đó, chính sách giáo dục là một bộ phận quan trọng, có mối quan hệ hữu cơ với các chính sách còn lại trong hệ thống. Các bài viết cũng chỉ rõ thực trạng của các chính sách này tại các tỉnh miền núi phía Bắc, nhìn chung, việc thực hiện chính sách đã đem lại những kết quả đáng ghi nhận cho sự phát triển kinh tế- xã hội của khu vực nhưng cũng vẫn còn tồn tại một số hạn chế, bất cập cần được giải quyết.

Tác giả Nguyễn Lâm Thành với bài *“Một số vấn đề trong việc thực hiện chương trình 135 giai đoạn II ở các tỉnh miền núi phía Bắc, giải pháp cho giai đoạn 2011-2015 và tầm nhìn 2020”*, Kỷ yếu Hội thảo *“Chính sách đối với các dân tộc thiểu số thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế- xã hội đặc biệt khó khăn- vấn đề, tầm nhìn và giải pháp”*, Trung tâm nghiên cứu và phát triển vùng (Bộ Khoa học và Công nghệ). Nghiên cứu đã phân tích sâu về những kết quả, những thuận lợi và khó khăn, những hạn chế và nguyên nhân trong việc thực hiện chương trình 135 giai đoạn II của các tỉnh miền núi phía Bắc. Điểm cần lưu ý nhất của nghiên cứu là đã so sánh giữa khu vực miền núi phía Bắc với Tây Nguyên và Tây Nam Bộ (cũng là những khu vực dân tộc thiểu số) để chỉ ra những điểm đặc thù của khu vực miền

núi phía Bắc cần lưu ý khi xây dựng chính sách Chương trình 135. Những điểm đặc thù này bao trùm về cả điều kiện tự nhiên không mấy thuận lợi (địa hình dốc, bị chia cắt, khí hậu khắc nghiệt), điều kiện kinh tế xã hội còn nhiều khó khăn (thu nhập thấp, rất thấp, khả năng hỗ trợ tài chính lẫn nhau và yếu tố đột biến không nhiều,). Đây cũng chính là những điểm đặc thù của vùng cần đặc biệt lưu ý cho công tác quản lý nhà nước với vùng miền núi phía Bắc nói chung, cho hoạt động quản lý nhà nước về giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số của khu vực nói riêng.

Tác giả Trịnh Thị Anh Hoa (2012) với luận án tiến sĩ “*Quản lý công tác phổ cập giáo dục ở các địa phương khó khăn thuộc miền núi phía Bắc Việt Nam*”[43]. Luận án đã nghiên cứu một cách có hệ thống về các nội dung liên quan đến phổ cập giáo dục, phổ cập giáo dục tại các tỉnh miền núi phía Bắc. Từ cơ sở lý luận, thực trạng và những khó khăn, luận án đã xây dựng hệ thống các giải pháp quản lý công tác phổ cập giáo dục nhằm giúp các địa phương, đặc biệt là các địa phương khó khăn quản lý thực hiện phổ cập giáo dục có hiệu quả góp phần nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục và phổ cập giáo dục bền vững. Đồng thời, luận án cũng đã nghiên cứu và xây dựng mô hình quản lý phổ cập giáo dục tại các địa phương khó khăn theo mô hình quản lý theo mục tiêu (MBO). Tuy nhiên nội dung mà luận án nghiên cứu chỉ tập trung vào quản lý công tác phổ cập giáo dục, một trong những nội dung của quản lý giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số mà thôi.

Đề tài “*Nghiên cứu đánh giá những tập quán của đồng bào dân tộc miền núi khu vực phía Bắc ảnh hưởng xấu đến đời sống kinh tế - xã hội. Một số giải pháp và kiến nghị*” của tác giả Nguyễn Văn Trọng (Ủy ban Dân tộc) [100] đã Nghiên cứu, khảo sát thực trạng những phong tục, tập quán nói chung và làm rõ các phong tục, tập quán của đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi phía Bắc làm cản trở sự phát triển của đời sống kinh tế - xã hội trong những năm gần đây. Trong đó tập tục tảo hôn và hôn nhân cận huyết vốn rất phổ biến tại các tỉnh miền núi phía Bắc đã và đang gây ra những hậu quả lớn trên nhiều phương diện. Hậu quả của việc tảo hôn và hôn nhân cận huyết có thể được kể đến trên nhiều mặt, nhưng

đối với giáo dục là khiến các trẻ em đó khó có khả năng học tập như các trẻ em bình thường do có thể bị dị tật, thiếu năng trí tuệ, sức khỏe kém... Đối với người mẹ, tảo hôn khiến họ phải nghỉ học sớm, bị mù chữ nên thiếu hiểu biết, không biết cách nuôi dạy con và hạn chế trong hòa nhập với đời sống kinh tế xã hội. Tảo hôn, hôn nhân cận huyết khiến sinh nhiều con, là cái vòng luẩn quẩn của đói nghèo.

Luận án tiến sĩ lịch sử của tác giả Hoàng Thu Thủy (2014), "*Quá trình thực hiện chính sách dân tộc của Đảng ở một số tỉnh vùng núi Đông Bắc Việt Nam từ năm 1996 đến năm 2010*"[95], Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh lại đặt chính sách giáo dục là một bộ phận trong chính sách dân tộc. Tuy chỉ là một mảng nội dung nhỏ nhưng tác giả cũng đã đưa ra được những nhận định rất căn bản về việc thực hiện chính sách giáo dục tại vùng Đông Bắc. Đó là kết quả đạt được trong giáo dục của vùng là chưa thực sự vững chắc, nổi bật ở việc chậm đạt phổ cập giáo dục tiểu học (đến năm 2010, có 3 tỉnh mới đạt phổ cập giáo dục tiểu học, chưa đạt phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi), tình trạng học sinh bỏ học còn cao. Đây cũng là những vấn đề trọng yếu của giáo dục của vùng Đông Bắc đặt ra cho hoạt động quản lý nhà nước những nhiệm vụ nặng nề cần thực hiện.

*** Các nghiên cứu liên quan đến kinh tế vùng biên giới, thị trường cho người nông dân, DTTS bao gồm:**

Phước Minh Hiệp - Đại học Cần Thơ (2005), *Thực trạng thị trường đầu vào của sản xuất nông nghiệp tỉnh Trà Vinh và các đề xuất*. Mục tiêu: Khảo sát và nghiên cứu thực trạng thị trường các yếu tố đầu vào từ đó đề xuất những giải pháp hợp lý nhằm cung cấp kịp thời cây con giống và vật tư nông nghiệp cho nông dân tỉnh.

Nguyễn Cao Thịnh (2005), *Tiếp cận kinh tế trang trại theo hướng kinh tế thị trường ở Sơn La*. Mục tiêu quan trọng nhất là hiệu quả kinh tế, đồng nghĩa với việc gắn chặt sản xuất với thị trường. Nhằm chỉ rõ tổng thể các mối quan hệ và mức độ quan hệ của các chủ trang trại là người dân tộc thiểu số tại Sơn La như: Mối quan hệ giữa chủ trang trại với thị trường các yếu tố đầu vào, thị trường đầu ra; xem xét, xác định thế mạnh là gì? Lợi thế so sánh cụ thể? So sánh về mức độ gắn bó với thị

trường giữa các hộ trang trại là người dân tộc thiểu số so với các chủ trang trại người Kinh, tìm ra điểm mạnh, điểm yếu để từ đó có hướng khắc phục; định hướng đầu tư để phát triển kinh tế trang trại như thế nào, chọn hướng sản xuất kinh doanh dịch vụ nào cho phù hợp với yêu cầu của thị trường; vấn đề liên kết liên doanh, cạnh tranh trong sản xuất trang trại...

Có nhiều công trình nghiên cứu về nền kinh tế cửa khẩu của vùng biên giới Việt Trung, một trong những hoạt động kinh tế quan trọng ở khu vực này, trong đó có tác giả Phạm Văn Linh nghiên cứu về *Các khu kinh tế cửa khẩu biên giới Việt - Trung và tác động của nó tới sự phát triển kinh tế hàng hoá ở Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, hoặc công trình *Quan hệ kinh tế - Thương mại cửa khẩu biên giới Việt - Trung với việc phát triển kinh tế hàng hoá ở các tỉnh vùng núi phía Bắc*, Tác giả đã làm rõ vị trí, vai trò và tiềm năng kinh tế của các cửa khẩu biên giới Việt Trung, phân tích sự tác động qua lại giữa các nhân tố ảnh hưởng tới quan hệ thương mại ở các cửa khẩu đối với việc phát triển kinh tế hàng hoá, tìm ra giải pháp thích hợp nhằm mở rộng thị trường, tăng cường trao đổi hàng hoá qua các cửa khẩu biên giới, tạo đà cho việc đẩy mạnh công cuộc công nghiệp hóa – hiện đại hóa ở khu vực này.

Công trình nghiên cứu “*Quan hệ kinh tế thương mại Việt Nam – Trung Quốc từ khi bình thường hóa quan hệ đến nay*”, đề tài cấp Viện: của Lê Tuấn Thanh, năm 2006. Tác giả đã tìm hiểu đặc điểm các giao dịch của quan hệ kinh tế thương mại song phương, trong thời gian từ khi bình thường hóa đến năm 2005. Đồng thời, cũng đã phân tích được những nhân tố gây trở ngại tiến trình khai thác kinh tế, thương mại song phương và tìm hiểu mối quan hệ song phương trong thời gian tới thông qua việc hai nước sẽ là thành viên của ACFTA. Đối với công trình nghiên cứu “*Đổi mới tổ chức quản lý các hoạt động xuất nhập khẩu và mua bán, trao đổi hàng hoá ở khu vực biên giới của các tỉnh biên giới phía Bắc từ thực tiễn Lạng Sơn*”, đề tài cấp bộ của Lương Đăng Ninh, Lạng Sơn năm 2000. Tác giả đã đưa ra những cơ sở khoa học để đổi mới tổ chức quản lý các hoạt động xuất nhập khẩu và mua bán trao đổi hàng hoá ở khu vực biên giới của các tỉnh phía Bắc. Đồng thời đề

xuất, kiến nghị với một số phương hướng nhằm đổi mới tính chất quản lý các hoạt động xuất nhập khẩu và mua bán trao đổi hàng hóa.

Mặc dù các công trình nghiên cứu đã phân tích khá sâu sắc mô hình hoạt động kinh tế thương mại, xuất nhập khẩu của khu vực biên giới, tuy nhiên chưa có công trình nào đề cập đến các vấn đề phát triển thị trường đặc biệt là sự tham gia thị trường của các hộ dân tộc thiểu số vùng biên giới Đông Bắc, chủ yếu là các thị trường thương mại với Trung Quốc qua các cửa khẩu của tỉnh Hà Giang, Cao Bằng và Lạng Sơn..

Nguồn tài liệu liên quan đến vấn đề phát triển thương mại vùng biên giới Hà Giang khá phong phú, đó là các báo cáo: phương hướng nhiệm vụ phát triển kinh tế của tỉnh Hà Giang đã được xây dựng năm 2013. Đặc biệt toàn tỉnh Hà Giang có 34 xã vùng biên giáp với Trung quốc thuộc địa bàn của 7 huyện, chính vì vậy song song với phát triển kinh tế, là vấn đề giữ vững an ninh, chủ quyền, vì thế HĐND tỉnh Hà Giang cũng đã ban hành *Nghị quyết về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng năm 2013*. Trong chiến lược phát triển kinh tế lâu dài, Hội đồng Nhân dân tỉnh Hà Giang cũng đề ra Nghị quyết phê chuẩn đề án điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng của tỉnh Hà Giang đến năm 2020. Đối với tỉnh Cao Bằng và Lạng Sơn cũng đã đề ra Nghị quyết phê chuẩn đề án phát triển thị trường thương mại vùng giáp biên trong các báo cáo, đề án cấp tỉnh năm 2013.

Với các tỉnh bên kia biên giới (Vân Nam, Quảng Tây) đồng bào các dân tộc thiểu số có mối quan hệ thị trường truyền thống thông qua hoạt động hệ thống chợ đường biên, thực hiện trao đổi kinh tế, văn hoá với các địa phương hai bên quốc giới từ lâu đời. Một số dân tộc vùng cao thường đi chợ, mua bán với phía bên kia, đồng thời với các hoạt động thăm thân, giao lưu hữu hảo.

Với ba đặc trưng nói trên, nếu xét trên góc độ cộng đồng các dân tộc thiểu số đã ảnh hưởng tích cực đến sự tham gia thị trường địa phương, trong nước và quốc tế.

Trong thời kì phát triển và hội nhập, tình hình đã có thay đổi nhất định. Cộng đồng/ số lớn các dân tộc thiểu số, sự tham gia của các hộ dân tộc vào thị trường mới chỉ dừng ở mức độ tham gia thị trường trao đổi giản đơn/ thị trường đầu vào

giản đơn. Đi sâu vào cơ cấu hộ gia đình dân tộc thiểu số, thì chưa vượt qua giới hạn sản xuất tự túc, chưa bước sang giai đoạn kinh tế thị trường. Tuy nhiên, tại một số địa phương có một số tài nguyên thiên nhiên đặc sản, thì một số hộ dân tộc thiểu số đã tham gia có hiệu quả vào thị trường như sản xuất và trao đổi các đặc sản: thảo quả, hồi, quế, hoa quả: lê, táo, mận, na, đào,... Gần đây, một số hộ tham gia phát triển du lịch trong khuôn khổ làng văn hoá du lịch cộng đồng, bước đầu đem lại hiệu quả.

Tuy chưa có nghiên cứu cụ thể, nhưng nhận xét chung của chúng tôi là chỉ có một số hộ gia đình dân tộc thiểu số bước đầu thành công, còn đại bộ phận hộ dân tộc thiểu số đều rất nghèo, thiếu vốn, chưa biết làm ăn. Do đó, hầu hết các huyện biên giới đều nghèo, phần lớn thuộc diện huyện 30a đặc biệt khó khăn.

Hiện nay có một số nghiên cứu về văn hoá các dân tộc vùng biên giới Việt – Trung, đáng kể trong số đó là “*Các dân tộc Mông Dao: góc nhìn từ địa lịch sử văn hoá sinh thái nhân văn*” của PGS.TS. Hà Thị Thu Thủy và nhiều tác giả khác, cho thấy, sự tham gia thị trường của các hộ dân tộc thiểu số lại do tính bản sắc văn hoá của các dân tộc thiểu số. Thị trường trao đổi hàng hoá, dịch vụ là thị trường tương tác văn hoá. Như vậy, theo góc nhìn bản sắc văn hoá, các dân tộc, thị trường được cấu thành từ các yếu tố văn hoá bằng sự hoà quyện văn hoá, kinh tế, truyền thống là các nhân tố làm nên các giá trị bản sắc văn hoá tộc người. Cấu thành nội hàm các dân tộc thiểu số, chỉ có 3 giá trị cốt lõi: ngôn ngữ, văn hoá và ý thức tự giác tộc người; không bao hàm giá trị kinh tế.

Kết quả nghiên cứu phân tầng xã hội ở miền núi nói chung và vùng dân tộc nói riêng, cho thấy, đại bộ phận hộ dân tộc thiểu số vùng biên giới phía bắc đều thuộc diện nghèo và rất nghèo. Tỷ lệ hộ khá, giàu thuộc vùng dân tộc thiểu số rất thấp. Suy ra, sự tham gia thị trường của họ cũng rất yếu kém.

Nhiều nguồn tài liệu Về nghèo của các dân tộc đã được nghiên cứu. Phổ biến quan niệm rằng sự nghèo đồng nghĩa mức độ tham gia thị trường cũng yếu kém, Gần đây có một số điều tra đánh giá kinh tế hộ gia đình cả nước nói chung, trong đó có các dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc. Tuy nhiên để bóc tách, đánh giá hộ

dân tộc thiểu số thì hoàn toàn chưa có. Chưa có công trình nghiên cứu nào chuyên biệt về hiện trạng các hộ dân tộc thiểu số tham gia thị trường.

Một trong những mục tiêu đầu tiên trong phát triển kinh tế của khu vực biên giới phía bắc nước ta, trước hết đó là vấn đề xóa đói giảm nghèo vì đây là vùng rất khó khăn cho phát triển kinh tế, do vậy tỉ lệ đói nghèo rất cao so với các tỉnh khác trong cả nước, nhất là đối với các tỉnh Lào Cai, Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn. Một số luận văn thạc sỹ đã phân tích được thực trạng đói nghèo hiện nay của một huyện miền núi vùng biên giới, trên cơ sở đó tìm ra những nguyên nhân đói nghèo và giải pháp xóa đói giảm nghèo một cách có hiệu quả. Tuy nhiên công trình này cũng mới chỉ là nghiên cứu trong phạm vi lãnh thổ của một huyện biên giới, chưa có công trình nào nghiên cứu vấn đề xóa đói giảm nghèo trong phạm vi khu vực biên giới của cả vùng biên giới Đông Bắc Việt Nam, đồng thời cũng chưa có công trình nào nghiên cứu, đề xuất các giải pháp và mô hình phát triển thị trường của vực biên giới về mối quan hệ giữa vấn đề giảm nghèo có ý nghĩa như thế nào đối với phát triển thị trường cho các hộ dân tộc thiểu số vùng biên giới Đông Bắc phạm vi 4 tỉnh Cao Bằng, Hà Giang, Lạng Sơn, Lào Cai.

Như vậy, nghiên cứu năng lực tham gia thị trường của các hộ DTTS ở biên giới Đông Bắc là một vấn đề cần được phân tích làm rõ, có thể đi sâu nghiên cứu.

3. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu của đề tài

3.1. Mục tiêu

Trên cơ sở tổng quan có chọn lọc những vấn đề lý luận, thực tiễn về thị trường, hộ dân tộc thiểu số vùng biên giới Đông Bắc, Việt Nam, đề tài tập trung đánh giá thực trạng sự tham gia thị trường của các hộ dân tộc thiểu số vùng biên giới Đông Bắc, Việt Nam đánh giá các nhân tố ảnh hưởng và đề xuất các mô hình chính sách đặc thù phát triển thị trường cho các hộ dân tộc thiểu số vùng biên giới Đông Bắc nhằm mục đích xóa đói giảm nghèo cho người dân vùng biên giới, giữ vững an ninh chủ quyền biên giới..

3.2. Nhiệm vụ

- Hệ thống hoá một số vấn đề lý luận cơ bản về sự tham gia thị trường của các hộ DTTS, tập trung vào làm rõ đặc điểm tham gia và các yếu tố ảnh hưởng đến

năng lực tham gia thị trường của các hộ DTTS trong điều kiện hội nhập kinh tế.

- Đánh giá thực trạng sự tham gia thị trường của các hộ DTTS vùng biên giới Đông Bắc qua thực tế điều tra tại địa bàn huyện Xín Mần, Đồng Văn, Vị Xuyên tỉnh Hà Giang.

- Đề xuất một số giải pháp chủ yếu nhằm nâng cao năng lực tham gia thị trường cho các hộ DTTS.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

4.1 Đối tượng nghiên cứu

Nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn về năng lực tham gia thị trường cho hộ DTTS, tập trung vào một số thị trường chủ yếu như: Thị trường các yếu tố đầu vào, thị trường tiêu thụ sản phẩm và thị trường quyền sử dụng đất, với chủ thể là các hộ DTTS trên địa bàn huyện Xín Mần, Đồng Văn, Vị Xuyên tỉnh Hà Giang

4.2 Phạm vi nghiên cứu

4.2.1 Về nội dung nghiên cứu

Đề tài tập trung xem xét, đánh giá mức độ tham gia của hộ DTTS trong huyện ở các thị trường chủ yếu như: Thị trường các yếu tố đầu vào, gồm: vật tư nông nghiệp (giống, phân bón, thuốc BVTV, thuốc thú y, thức ăn gia súc, gia cầm), lao động, vốn, dịch vụ; thị trường tiêu thụ sản phẩm và thị trường quyền sử dụng đất. Từ đó đưa ra những giải pháp cho hộ DTTS tham gia tốt hơn vào các thị trường đó trong phát triển sinh kế.

4.2.2 Về không gian

Đồng thời với cách tiếp cận toàn dải biên giới vùng đông bắc, gồm các tỉnh : Lạng Sơn/ Cao Bằng/ Hà Giang/ Lào Cai. Tập trung nghiên cứu sự tham gia thị trường của các hộ dân tộc thiểu số tỉnh Hà Giang. (Các huyện biên giới của Hà Giang). Nhóm nghiên cứu tiến hành điều tra tại 3 huyện biên giới: Huyện Xín Mần, huyện Vị Xuyên và huyện Đồng Văn của Hà Giang.

4.2.3 Về thời gian

Nghiên cứu sử dụng số liệu sơ cấp, điều tra thu thập trong năm 2016, số liệu sơ cấp thu thập trong giai đoạn 2011-2016, các định hướng giải pháp đến 2025.

5. Quan điểm và phương pháp nghiên cứu

5.1. Quan điểm nghiên cứu

**Quan điểm hệ thống*

Quan điểm hệ thống xuất phát từ sự tồn tại của các hiện tượng, là dựa trên các mối quan hệ ràng buộc lẫn nhau của các sự vật hiện tượng, của các bộ phận, thành tố cấu thành, theo một chuỗi các liên kết, một chu trình phát triển trên một lãnh thổ cụ thể. Khi một yếu tố thành phần thay đổi thì các yếu tố khác cũng thay đổi theo. Quan điểm này được vận dụng vào việc nghiên cứu đánh giá tổng hợp các điều kiện tự nhiên là cơ sở để phát triển kinh tế và xóa đói giảm nghèo, đồng thời phân tích được mối quan hệ giữa phát triển thị trường và các hộ dân tộc thiểu số ở vùng biên giới Đông Bắc Việt Nam.

** Quan điểm lãnh thổ*

Đối tượng nghiên cứu thường được xác định trên một lãnh thổ cụ thể đó là vị trí địa lí, chúng có sự phân hoá và phụ thuộc nội tại, đồng thời có liên quan chặt chẽ với các lãnh thổ xung quanh, trên các phương diện tự nhiên cũng như kinh tế văn hóa xã hội, quan điểm lãnh thổ giúp giải quyết một cách cụ thể quá trình, đối tượng, hiện tượng cũng như việc quản lý khai thác sử dụng diễn ra trong phạm vi cùng chung lãnh thổ vốn đã được xác lập trong tự nhiên và phát triển kinh tế - xã hội. Đề tài vận dụng quan điểm này để xác định không gian lãnh thổ nghiên cứu là khu vực biên giới Đông Bắc nước ta, đồng thời nghiên cứu mối quan hệ của biên giới và các vùng khác trong cả nước.

** Quan điểm tổng hợp*

Dựa trên cơ sở nhìn nhận, đánh giá các sự vật hiện tượng trên một lãnh thổ cụ thể có tính toàn diện, không bỏ sót yếu tố nào. Quan điểm tổng hợp được vận dụng nghiên cứu, xem xét tất cả các nhân tố tự nhiên, kinh tế - xã hội chi phối đến sự phát triển kinh tế khu vực biên giới phía Bắc nói chung, tỉnh Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn nói riêng, đồng thời cũng xem xét tổng hợp các nhân tố liên quan đến vấn đề bảo vệ an ninh chủ quyền vùng biên giới, trên cơ sở đó nghiên cứu, đề xuất giải pháp mô hình phát triển kinh tế vùng biên giới Đông Bắc.

** Quan điểm lịch sử*

Các đối tượng nghiên cứu đều có quá trình phát sinh, phát triển và biến đổi không ngừng theo thời gian. Mỗi một đối tượng nghiên cứu đều phải mất một thời gian dài để hình thành và biến đổi. Do vậy, các số liệu thống kê từng đối tượng đều gắn với một giai đoạn phát triển nhất định. Đề tài vận dụng quan điểm này trong nghiên cứu tổng quan lịch sử vùng biên giới, trên cơ sở đó phân tích được nguyên nhân, động lực phát triển, quá trình và bản chất của vấn đề xóa đói giảm nghèo, phát triển kinh tế và bảo vệ an ninh quốc phòng vùng biên giới Đông Bắc.

** Quan điểm phát triển bền vững*

Quan điểm phát triển bền vững đang là một trong những quan điểm bao trùm đối với sự phát triển KTXH trên thế giới và ở nước ta. Vận dụng quan điểm này trong nghiên cứu đề tài này, đó là đề xuất các giải pháp và mô hình phát triển kinh tế phải tính đến thời gian thực hiện giải pháp và xem xét tác động tích cực và tiêu cực trong thời gian lâu dài đến môi trường xung quanh, nhất là vấn đề sử dụng hợp lý tài nguyên khu vực biên giới Đông Bắc.

5.2 Phương pháp nghiên cứu

** Phương pháp thực địa, điều tra, khảo sát*

Đây là phương pháp không thể thiếu trong quá trình nghiên cứu, phương pháp này không những nhằm thu thập thông tin, số liệu điều tra mà còn đảm bảo tính chính xác và tính thực tiễn. Trong quá trình nghiên cứu đề tài này, yêu cầu bắt buộc phải thực địa ít nhất 4 đến 5 đợt, tại các tỉnh khu vực biên giới Đông Bắc, có tập trung ở tỉnh Hà Giang, nhằm thu thập thông tin, phân tích một số dữ liệu liên quan đến đề tài. Tất cả các nguồn số liệu, tài liệu có liên quan đến đối tượng và lãnh thổ nghiên cứu được kế thừa, tiếp cận và sử dụng trong nghiên cứu đề tài.

Tham quan, tìm hiểu thực tế hoạt động chợ vùng vùng cao dân tộc thiểu số để xác định các loại hình hàng hoá trao đổi, cơ cấu hàng hoá, chu kì kinh doanh. Đặc biệt cần trao đổi về các vấn đề tham gia thị trường của các dân tộc thiểu số thông qua sự tư vấn của các ban quản lý chợ, các cơ quan ban ngành địa phương phụ trách chợ, các ban quản lý khu kinh tế cửa khẩu quốc gia, địa phương về quản lý các hoạt động thương mại dịch vụ.

** Phương pháp phân tích tổng hợp*

Trên cơ sở các số liệu đã thu thập, tiến hành phân tích, tổng hợp đánh giá về các điều kiện tự nhiên, thực trạng kinh tế - xã hội, đặc điểm dân tộc thiểu số vùng biên giới, đồng thời đưa ra những nhận định chung có tính tổng quát cho khu vực biên giới Đông Bắc. Trên cơ sở các dữ liệu có liên quan đến đề tài; các tài liệu thuộc các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội miền núi, có thể đối chiếu, so sánh, để đưa ra được các giải pháp và mô hình phát triển kinh tế phù hợp với thực tiễn địa phương.

** Phương pháp điều tra xã hội học*

Phương pháp này thực hiện để thu thập được nguồn thông tin cần thiết liên qua đến đề tài, thông qua sử dụng phiếu điều tra. Để có thể đem lại hiệu quả cao từ việc sử dụng phương pháp này, trước hết cần phải xây dựng bộ phiếu câu hỏi, điều tra với các câu hỏi chính xác, chứa thông tin cần thiết liên quan đến nội dung nghiên cứu của đề tài... nhất là những câu hỏi liên quan đến vấn đề xóa đói giảm nghèo, đến mô hình kinh tế, thị trường mà người dân đang thực hiện...

- (i) Phương pháp điều tra mẫu : thăm dò, khám phá sự tham gia thị trường theo hộ từng dân tộc, theo từng phân khúc thị trường;
- (ii) Phương pháp phỏng vấn sâu : theo hệ thống các câu hỏi, quan sát thực tế để làm rõ động lực, thực trạng diễn biến và xu hướng diễn biến trong sự tham gia thị trường các hộ dân tộc thiểu số tham gia các phân khúc thị trường.
- (iii) Phương pháp mô hình: chọn, nhân rộng, thuyết minh và quảng bá.

Đối tượng phỏng vấn : Một số hộ dân tộc thiểu số.

Chọn điểm nghiên cứu:

Tiêu chí để lựa chọn địa bàn nghiên cứu bao gồm:

- Địa phương có nhiều đối tượng đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống. Tiêu chí này được kiểm tra thông qua thống kê dân số tại các huyện khu vực nghiên cứu.

- Địa phương có trình độ phát triển kinh tế - xã hội khác nhau để phản ánh tính đa dạng trong việc sản xuất hàng hóa nông sản của người dân. Trình độ phát triển kinh tế - xã hội là một khái niệm phức tạp, có thể được đo lường bằng nhiều tiêu chí mà nhiều khi lại không có sẵn ở cấp xã. Do đó, tiêu chí này được kiểm tra thông qua ý kiến chuyên gia là các cán bộ làm việc lâu năm ở UBND huyện.

Tổng hợp cả hai tiêu chí trên, địa bàn nghiên cứu của đề tài được xác định là 3 địa điểm như sau: Huyện Xín Mần (Hà Giang), huyện Đồng Văn (Hà Giang) huyện Vị Xuyên (Hà Giang) và có thực địa đối chứng (không điều tra) tại huyện Simacai (Lào Cai)

Với các nội dung thông tin, đề tài sử dụng một nhóm các công cụ thu thập số liệu như sau:

Công cụ thu thập thông tin	Nội dung thông tin	Đối tượng và số người tham gia
Điều tra chọn mẫu ¹	Đặc điểm kinh tế - xã hội của hộ Các mô hình sản xuất và nông sản chính Tình hình tiếp cận các thị trường đầu vào, đầu ra	Đồng bào dân tộc Mông, Tày
Phỏng vấn chuyên gia ²	Liệt kê các thể chế (chính sách, quy định) có ảnh hưởng đến việc tổ chức sản xuất nông sản hàng hóa Phân tích ảnh hưởng của thể chế đến việc tổ chức sản xuất nông sản hàng hóa và khả năng tiếp cận đến các thị trường phục vụ cho việc sản xuất hàng hóa đó.	Cán bộ
Nghiên cứu trường hợp ³	Hoạt động trong chuỗi giá trị Điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức (SWOT)	Các đối tượng kinh doanh trong chuỗi

Xín Mần là một huyện vùng cao biên giới, nằm ở phía tây bắc tỉnh Hà Giang với 18 xã và 1 thị trấn. Nghiên cứu được tiến hành ở 1 số thôn của xã (thôn Xín Mần, Tả Mù Cán, Quán Dín Ngải, Lao P, Hậu Cầu), mỗi thôn điều tra ngẫu nhiên 50 hộ, sau đó phân loại hộ theo mức độ tham gia các hoạt động thị trường.

Đồng Văn là huyện miền núi biên giới của tỉnh Hà Giang nằm ở điểm cực Bắc của Tổ quốc, đây là điểm nhô ra cao nhất trên bản đồ Việt Nam. Huyện Đồng Văn hiện nay có 17 dân tộc sinh sống. Nghiên cứu được tiến hành ở 1 số thôn của xã giáp biên, mỗi thôn điều tra ngẫu nhiên 50 hộ, sau đó phân loại hộ theo mức độ tham gia các hoạt động thị trường

Vị Xuyên: Huyện nằm ở trung tâm tỉnh Hà Giang, phía bắc giáp huyện Quán Bạ, phía tây giáp tỉnh Vân Nam (Trung Quốc) và huyện Hoàng Su Phì, phía nam giáp huyện Bắc Quang, phía đông là thành phố Hà Giang và huyện Na Hang (Tuyên Quang). Vị Xuyên là nơi sinh sống của 15 dân tộc gồm: Tày, Dao,

¹Xem nội dung bảng hỏi điều tra hộ ở phụ lục 1

² Xem nội dung phỏng vấn chuyên gia ở phụ lục 2

³Xem nội dung phỏng vấn các đối tượng trong chuỗi giá trị ở phụ lục 3

Kinh, Nùng. Các đề án sản xuất hàng hóa được triển khai hiệu quả và từng bước hình thành vùng hàng hóa tập trung, nhận thức của người nông dân về sản xuất hàng hóa được nâng lên rõ rệt... Nghiên cứu được tiến hành ở 1 số thôn của xã Việt Lâm; Phong Quang và xã Đạo Đức với mô hình nhà lưới trồng rau an toàn, mỗi thôn điều tra ngẫu nhiên 50 hộ, sau đó phân loại hộ theo mức độ tham gia các hoạt động thị trường

Simacai (Lào Cai): Si Ma Cai nằm ở phần Đông Bắc của tỉnh Lào Cai, cách thành phố Lào Cai chừng 95 km. Si Ma Cai là huyện vùng cao biên giới, địa hình phức tạp, nhiều núi đã vôi đồi trọc. Do đó đất nông nghiệp rất ít, chỉ có khoảng 1/5 diện tích là ruộng bậc thang trồng lúa mỗi năm chỉ có một vụ, và một vụ trồng ngô trên các nương dốc. Ngô vẫn là lương thực chính của người dân địa phương. Dân tộc chủ yếu là người Mông (81%), Nùng (10,1%)..

Nghiên cứu được tiến hành ở 1 số thôn của xã Ximacai, bằng phương pháp thực địa, phỏng vấn mức độ tham gia các hoạt động thị trường (không sử dụng phiếu điều tra)

** Phương pháp bản đồ, GIS*

Bản đồ vừa là nội dung thông tin có thể khai thác sử dụng, nhưng đồng thời lại thể hiện được kết quả nghiên cứu đề tài thông qua tiến trình xây dựng mới các bản đồ. Trong đề tài sử dụng phương pháp bản đồ để xác định không gian lãnh thổ nghiên cứu, đồng thời phân tích các điều kiện tự nhiên dựa trên bản đồ tự nhiên khu vực. Bản đồ quy hoạch không gian phát triển kinh tế được xây dựng là kết quả nghiên cứu của đề tài. Các bản đồ này được xây dựng trên cơ sở sử dụng công nghệ thông tin địa lý GIS, chồng xếp và tổ hợp từng bước trên máy theo lưới Picel. Cùng với đó là các biểu đồ, sơ đồ, bảng biểu có liên quan đến nội dung nghiên cứu cũng được vận dụng.

** Phương pháp SWOT*

Phương pháp SWOT (Strengths - điểm mạnh; Weakness – điểm yếu; Opportunities – cơ hội; Threats – thách thức), phương này được vận dụng để phân tích, xem xét các thế mạnh trong phát triển kinh tế của vùng biên giới, đồng thời xác định được những hạn chế, khó khăn đối với phát triển kinh tế, thị trường vùng

biên giới. Phân tích nhưng cơ hội và thách thức mang lại từ các yếu tố tác động bên ngoài đối với vấn đề xóa đói giảm nghèo, phát triển và an ninh chủ quyền vùng biên giới phía Bắc nước ta, trên cơ sở đó có các giải pháp và mô hình phát triển phù hợp.

** Phương pháp toán học*

Phương pháp toán học được sử dụng trong quá trình nghiên cứu nhằm xử lý số liệu thống kê, xử lý số liệu điều tra, nhất là dữ liệu của ít nhất là 300 phiếu điều tra, phỏng vấn. Đồng thời trong quá trình nghiên cứu cần phải áp dụng một số công thức tính toán các chỉ số ... hoặc tính toán về biến động dân số, tỉ lệ % trong cơ cấu kinh tế của khu vực.... Phương pháp toán học được sử dụng trong quá trình xây dựng bản đồ, tính toán các dữ liệu thông tin và tỉ lệ bản đồ...

** Phương pháp thu thập tài liệu*

+ *Tài liệu thứ cấp*: tài liệu thứ cấp sử dụng trong nghiên cứu được thu thập từ sách, báo, tạp chí, các trang web và các công trình nghiên cứu đã được công bố.

+ *Tài liệu sơ cấp*: Các tài liệu sơ cấp được thu thập từ việc điều tra qua phiếu điều tra và điều tra phỏng vấn trực tiếp các hộ DTTS. Áp dụng phương pháp chọn mẫu điển hình để xác định các hộ điều tra, phân mẫu theo sự tham gia các hoạt động thị trường.

Các thông tin thu thập cụ thể như sau:

<i>TT</i>	Thông tin thu thập	Nguồn thu thập
1	Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của xã	Ban Thống kê xã, Ban Địa chính
2	Tình hình chung về các thị trường chính (các yếu tố đầu vào, tiêu thụ sản phẩm, QSDĐ) trên địa bàn xã.	Ban Thống kê xã, Ban Địa chính, HTX nông nghiệp, các tổ chức đoàn thể.
3	Các nghiên cứu có liên quan	Các đề tài báo cáo khoa học, internet

6. Đóng góp mới của đề tài

- Tổng quan những lý luận và thực tiễn về thị trường, dân tộc thiểu số vùng biên giới nói chung, biên giới Đông Bắc nói riêng.

- Kết quả nghiên cứu là cơ sở khoa học để xây dựng chính sách phát triển kinh tế đặc biệt về thương mại đối với vùng biên giới Đông Bắc Việt Nam cụ thể với 4 tỉnh: Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Lào Cai.

- Trên cơ sở giải pháp chiến lược và giải pháp cụ thể, vận dụng trong việc xác định mục tiêu quan trọng trong công cuộc xóa đói giảm nghèo, phát triển kinh tế, từ đó xây dựng những dự án đầu tư hợp lý.

7. Cấu trúc đề tài

Ngoài phần Mở đầu, kết luận, tài liệu tham khảo, phụ lục, nội dung của đề tài được kết cấu gồm có 3 chương:

Chương 1: Cơ sở lý luận và thực tiễn về tham gia thị trường của hộ DTTS

Chương 2: Thực trạng tham gia thị trường của các hộ dân tộc thiểu số vùng biên giới Đông Bắc. Nghiên cứu trường hợp các huyện biên giới tỉnh Hà Giang

Chương 3: Giải pháp nâng cao năng lực tham gia thị trường của các hộ dân tộc thiểu số vùng biên giới Đông Bắc

Chương 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ THAM GIA THỊ TRƯỜNG CỦA HỘ DÂN TỘC THIỂU SỐ

1.1 Cơ sở lý luận

1.1.1 Một số khái niệm

1.1.1.1. *Khái niệm về thị trường và năng lực tham gia thị trường*

**Thị trường*

Theo quan điểm của kinh tế học, thị trường là nơi người bán và người mua gặp gỡ nhau để thoả mãn nhu cầu của mình bằng trao đổi hàng hoá hay dịch vụ.

Xét về quan điểm của Marketing, thị trường là toàn bộ khách hàng hiện tại và tương lai của một sản phẩm nào đó.

Tóm lại, thị trường là một quá trình trong đó người bán và người mua hàng hoá tác động qua lại lẫn nhau xác định giá cả, số lượng, chất lượng của một hay nhiều loại hàng hoá dịch vụ.

**Năng lực tham gia thị trường*

Năng lực tham gia thị trường thể hiện ở

- Khả năng gia nhập thị trường: Việc gia nhập và rời khỏi thị trường của người nông dân có những thuận lợi và khó khăn gì?

- Khả năng mua hàng: Người nông dân có điều kiện tiếp cận và khả năng về tài chính để mua các hàng hoá, dịch vụ hay không? Nếu mua được thì bằng phương thức nào? Những thuận lợi và khó khăn gặp phải là gì?

- Năng lực bán: Người nông dân có khả năng cung ứng ra thị trường những loại hàng hoá, dịch vụ nào? Số lượng, chất lượng, giá cả và rủi ro gặp phải khi tham gia thị trường.[11] [15]

- Sự lựa chọn: Thể hiện khả năng lựa chọn hàng hoá dịch vụ thay thế sao cho có lợi nhất cho người nông dân.

1.1.1.2. Các loại thị trường chủ yếu trong hoạt động kinh tế của hộ

a) Thị trường các yếu tố đầu vào

- Thị trường vật tư nông nghiệp

+ Theo Trịnh Hữu Hạnh (2005), thị trường đầu vào gồm các nguyên liệu, công cụ, dụng cụ, máy móc... phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và các dịch vụ kèm theo.

+ Trên góc độ kinh tế, nguồn lực của sản xuất là một phạm trù kinh tế dùng để chỉ những nguồn tài nguyên tự nhiên, kinh tế - xã hội đã hoặc sẵn sàng có thể huy động vào hoạt động kinh tế để tạo ra những sản phẩm vật chất hay dịch vụ đáp ứng nhu cầu nhất định của xã hội. Trong nông nghiệp, các yếu tố nguồn lực có thể tồn tại dưới hình thái vật thể như đất đai, máy móc thiết bị, nhà xưởng kho tàng,

nguyên nhiên vật liệu, giống cây trồng vật nuôi, nhân lực...

- Thị trường lao động

Đề tài nghiên cứu cấp Nhà nước (KX - 04 - 04) cho rằng, thị trường lao động là toàn bộ các quan hệ lao động được xác lập trong lĩnh vực thuê mướn lao động (bao gồm các quan hệ lao động cơ bản nhất như: tiền lương và tiền công, bảo hiểm xã hội, tranh chấp lao động...), ở đó diễn ra sự trao đổi, thỏa thuận giữa một bên là người lao động tự do và một bên là người sử dụng lao động.

Thị trường lao động là cách nói rút gọn của thị trường trao đổi sức lao động, giữa một bên là người sở hữu sức lao động và một bên là người cần thuê sức lao động đó.

Tóm lại, thị trường lao động là một bộ phận của hệ thống thị trường, trong đó diễn ra quá trình trao đổi giữa một bên là người lao động tự do và một bên là người có nhu cầu sử dụng lao động. Sự trao đổi này được thỏa thuận trên cơ sở các mối quan hệ lao động như tiền công, tiền lương, điều kiện làm việc, bảo hiểm xã hội... thông qua một hợp đồng lao động bằng văn bản hoặc bằng miệng.

-Thị trường vốn tín dụng nông thôn

Nhà kinh tế Pháp Louis Baudin đã định nghĩa tín dụng là một sự trao đổi tài hóa hiện tại lấy một tài khóa tương lai. Ở đây yếu tố thời gian xen lẫn vào đó, do đó có sự bất trắc rủi ro xảy ra và cần có sự tín nhiệm của hai bên định sự đối với nhau. Hai bên định dựa vào tín nhiệm của nhau cho nên mới có hai từ tín dụng. Những hành vi tín dụng có thể do bất cứ ai, với thời gian chúng ta thấy sự chuyên nghiệp đã xảy ra và ngày nay khi nói đến tín dụng người ta nghĩ ngay đến ngân hàng, vì các cơ quan này chuyên làm việc cho vay, bảo lãnh chiết khấu.

Phân loại góc độ pháp lý, tín dụng được chia làm hai loại

Tín dụng chính thống là hình thức tín dụng được pháp luật công nhận như các ngân hàng thương mại quốc doanh, ngân hàng kinh doanh, ngân hàng cổ phần, HTX tín dụng, quỹ tín dụng nhân dân... đồng thời chịu sự quản lý của Nhà nước.

Tín dụng không chính thống bao gồm tín dụng anh em, họ hàng; tín dụng hội, họ; tín dụng tư thương, dịch vụ.

b) Thị trường đầu ra (tiêu thụ sản phẩm)

- Khái niệm tiêu thụ sản phẩm

Theo quan điểm của các nhà kế toán quản trị, tiêu thụ sản phẩm là quá trình thực hiện giá trị và giá trị sử dụng của sản phẩm hàng hóa. Theo quan điểm này thì tiêu thụ được coi là hoạt động cuối cùng của vòng luân chuyển vốn. Từ đây mới có các hoạt động tiếp theo để tiến hành tái sản xuất mở rộng, tăng nhanh tốc độ luân chuyển vốn.

Một quan điểm khác cho rằng, tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ là quá trình đưa hàng hóa đến tay người tiêu dùng thông qua hình thức mua bán.

Từ những quan điểm trên có thể khái quát lại như sau, tiêu thụ sản phẩm là quá trình thực hiện giá trị của hàng hóa, quá trình chuyển hóa hình thái giá trị của hàng hóa sang tiền, sản phẩm được coi là tiêu thụ khi được khách hàng chấp nhận thanh toán tiền hàng.

- Kênh tiêu thụ

Mục tiêu của tiêu thụ sản phẩm là tăng cầu đối với sản phẩm nhằm ngày càng bán được nhiều hàng và mở rộng sản xuất. Hình thức mạng lưới tiêu thụ có ý nghĩa quan trọng dẫn đến sự hình thành ổn định chính sách tiêu thụ, đồng thời cũng xác định được các công cụ khác thuộc chính sách tiêu thụ của mình. Hệ thống kênh tiêu thụ sản phẩm được người sản xuất thực hiện thông qua các tổ chức tiêu thụ. Việc xác định hệ thống tiêu thụ sản phẩm phụ thuộc vào đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hộ. Mạng lưới các nhà phân phối có thể là các doanh nghiệp bán buôn chuyên danh và tổng hợp hoặc các đại lý phân phối, có cả các doanh nghiệp thương mại bán lẻ, có thể kể đến các yếu tố cấu thành hệ thống bao gồm:

+ Người cung ứng: Người sản xuất

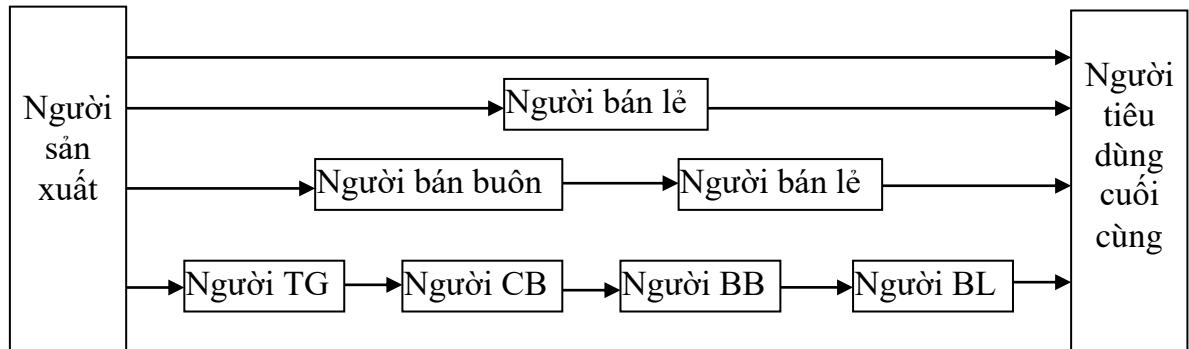
+ Người trung gian, bao gồm:

Người bán buôn là người trực tiếp mua sản phẩm của người sản xuất và là người bán lại cho người bán lẻ. Người bán lẻ là người trực tiếp bán lại sản phẩm cho người tiêu dùng cuối cùng. Người đại lý là người có thể thực hiện việc bán buôn cũng như việc bán lẻ. Người môi giới là người chấp nối các quan hệ mua bán trên thị trường. Người thu gom là người thu gom sản phẩm của người sản xuất.

+ Người tiêu dùng là người cuối cùng của hệ thống tiêu thụ, họ mua sản

phẩm để tiêu dùng cho cuộc sống.

Nếu không phân biệt hình thức tiêu thụ là trực tiếp hay gián tiếp thì các tổ chức, cá nhân có thể lựa chọn hình thức tiêu thụ (sơ đồ 1.1).



Sơ đồ 1.1: Các kênh tiêu thụ sản phẩm hàng hóa [25]

Sơ đồ 1.1 biểu hiện hình thức tổng quát của kênh tiêu thụ, trong sơ đồ số lượng tác nhân môi giới tham gia có thể nhiều hơn một. Số thành viên trung gian nối liền giữa người sản xuất và người tiêu dùng phụ thuộc vào việc có thể có những dịch vụ nào trong quá trình tiêu thụ sản phẩm. Nhiều trường hợp, người sản xuất không được lựa chọn toàn bộ kênh tiêu thụ mà chỉ lựa chọn người đầu tiên tham gia vào kênh tiêu thụ sản phẩm. Người sản xuất không nhất thiết phải lựa chọn một loại kênh tiêu thụ nào đó mà có thể kết hợp nhiều kênh khác nhau.

c) Thị trường quyền sử dụng đất

- Khái niệm quyền sử dụng đất

+ Theo tác giả Lê Xuân Bá (2003) "thị trường quyền sử dụng đất là thị trường trong đó Nhà nước là người đại diện quyền sở hữu toàn dân về đất đai thực hiện việc cung đất cho các nhu cầu của các tổ chức và cá nhân trong xã hội sử dụng; các tổ chức và cá nhân sử dụng đất để tiến hành các giao dịch dân sự với các tổ chức và cá nhân khác để thực hiện việc chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thế chấp, góp vốn, cho và nhận thừa kế quyền sử dụng đất của mình" (trích dẫn bởi: Bùi Thị Tuyết Mai, 2005). Hiểu theo cách này, thì Nhà nước là một thực thể tham gia vào hoạt động của thị trường với vai trò bên cung quyền sử dụng đất lần đầu, còn sau đó các thực thể khác tiếp tục tiếp hành các giao dịch quyền sử dụng đất với nhau.

+ Sản phẩm trao đổi trên thị trường đất đai là một sản phẩm đặc biệt, đó là đất đai. Với các hàng hoá khác, khi mua người mua trả tiền và họ được quyền sở hữu và

sử dụng nó. Còn với đất đai, khi trao đổi người ta chỉ thay đổi quyền sử dụng hơn là quyền sở hữu. Sự tách rời quyền sở hữu và sử dụng là một trong những nét căn bản của hàng hoá đất đai (Đỗ Kim Chung, 2000).

Tóm lại, thị trường quyền sử dụng đất được hiểu là tổng hòa các mối quan hệ giao dịch có điều kiện về quyền sử dụng đất diễn ra trong một không gian nhất định, tại một địa điểm nhất định, vào một khoảng thời gian nhất định.

Theo quy định của Điều 106 Luật Đất đai năm 2003, người sử dụng đất có các quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền được bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất nếu có các điều kiện: Có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Đất không có tranh chấp; Quyền sử dụng đất không bị kê biên để đảm bảo thi hành án; Trong thời hạn sử dụng đất.

1.1.1.3. Khái niệm dân tộc thiểu số và vùng dân tộc thiểu số

a. Dân tộc thiểu số

- Hiện nay, trong đời sống xã hội, khái niệm “dân tộc” được hiểu rất đa nghĩa, đa cấp độ.

+ Dân tộc (Nation): hay quốc gia dân tộc là cộng đồng chính trị- xã hội nhất định, ban đầu do sự tập hợp của nhiều bộ lạc và liên minh bộ lạc, sau này của nhiều cộng đồng mang tính tộc người (ethnic) của bộ phận tộc người [48]... Kết cấu của cộng đồng dân tộc rất đa dạng, phụ thuộc vào hoàn cảnh lịch sử, văn hoá, xã hội trong khu vực và bản thân.

+ Dân tộc (Ethnic) đồng nghĩa với cộng đồng mang tính tộc người, ví dụ dân tộc Tày, dân tộc Ba na... Cộng đồng có thể là bộ phận chủ thể hay thiểu số của một dân tộc (nation) sinh sống ở nhiều quốc gia dân tộc khác nhau, được liên kết với nhau bằng những đặc điểm ngôn ngữ, văn hoá và ý thức tự giác tộc người [48].

Khái niệm “dân tộc” vừa bao hàm nghĩa dân tộc- quốc gia, vừa chỉ tộc người trong một quốc gia. Nó có tính đa nghĩa nhưng dưới góc độ quản lý nhà nước về dân tộc, khái niệm “dân tộc” được hiểu theo nghĩa tộc người (ethnic) [48].

- Dân tộc thiểu số (có lúc gọi là dân tộc ít người) là khái niệm được đưa ra trong mối tương quan với dân tộc đa số (ở Việt Nam là người Kinh). Tiêu chí quan trọng nhất để phân loại thành dân tộc thiểu số hay đa số là lượng người thuộc dân tộc đó so với các dân tộc khác hoặc so với tổng số dân. Có quốc gia không có dân tộc thiểu số, nhưng cũng có những quốc gia có rất nhiều dân tộc thiểu số. Ở Việt Nam có 53 dân tộc thiểu số [48]. Tại Điều 5, Nghị định 05/NĐ-CP của Chính phủ ngày 14.1.2011, quy định về công tác dân tộc, thì “Dân tộc thiểu số là những dân tộc có số dân ít hơn so với dân tộc đa số trên phạm vi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam” và “Dân tộc đa số là dân tộc có số dân chiếm trên 50% tổng dân số của cả nước, theo điều tra dân số quốc gia” [26].

Như vậy, theo tác giả, khái niệm “dân tộc thiểu số” luôn được đề cập trong mối quan hệ với khái niệm “dân tộc đa số” và để chỉ mối tương quan về số lượng người.

Việt Nam có dân tộc Kinh là dân tộc đa số (chiếm hơn 86% dân số cả nước) và 53 dân tộc còn lại là dân tộc thiểu số (chiếm khoảng 14% dân số cả nước) [67].

b. Vùng dân tộc thiểu số

Điều 5, Nghị định 05/2011/NĐ-CP về Công tác dân tộc: “*Vùng dân tộc thiểu số* là địa bàn có đông các dân tộc thiểu số cùng sinh sống ổn định thành cộng đồng trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam”[26]. Như vậy, khái niệm vùng dân tộc thiểu số gắn liền với khái niệm dân tộc thiểu số, nhưng nó đề chỉ vùng, khu vực, địa bàn, tức là địa hình đất đai, khoảng không gian trong đó có các điều kiện tự nhiên, kinh tế- xã hội đặc trưng.

Cơ sở để xác định “vùng” là đặc điểm tự nhiên, kinh tế- xã hội [72; tr.24]. Vùng dân tộc thiểu số nên được tiếp cận theo quy định tại Khoản b, Điều 2, Nghị định số: 53/NĐ-CP về Kiện toàn tổ chức bộ máy làm công tác dân tộc thuộc UBND các cấp: “Vùng dân tộc thiểu số theo nghĩa hẹp được xem xét trên cơ sở đơn vị hành chính cấp huyện có số dân tộc thiểu số từ 5.000 người trở lên, sinh sống thành cộng đồng ổn định [23].

Như vậy, vùng dân tộc thiểu số là một khái niệm để chỉ địa bàn có đông đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống. Chính vì thế, lượng đồng bào dân tộc thiểu số

trên một địa bàn là tiêu chí chính để phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Những vùng mà cộng đồng người dân tộc thiểu số sống ít, xen kẽ thì được gọi là “vùng có dân tộc thiểu số hoặc “vùng xen kẽ dân tộc thiểu số”. Điều này khiến cho “vùng dân tộc thiểu số” trở thành một khái niệm có tính tương đối, là khu vực đặc thù, có sự khác biệt ở yếu tố dân tộc, yếu tố tự nhiên và kinh tế, xã hội nhất định so với các vùng khác trong cả nước [27; tr.25].

Phạm vi của vùng dân tộc thiểu số có thể được nhìn nhận ở nhiều cấp, có thể ở quy mô cấp huyện (trong huyện có các vùng dân tộc thiểu số), cấp tỉnh và cấp liên tỉnh (khu vực Miền núi phía Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ,...).

Tại vùng DTTS Miền núi phía Bắc:

- Theo cấp huyện, có 132/140 đơn vị hành chính cấp huyện, có đồng bào DTTS sinh sống với số lượng từ 1.000 người trở lên (03 huyện của tỉnh Bắc Giang và 05 huyện của tỉnh Phú Thọ có số lượng dưới 1.000), chiếm 94,28% số đơn vị hành chính và 98% diện tích tự nhiên toàn vùng.

- Theo tiêu chí 5.000 người DTTS trở lên (Khoản b, Điều 2, Nghị định số: 53/NĐ-CP về Kiện toàn tổ chức bộ máy làm công tác dân tộc thuộc UBND các cấp) thì có 126/140 đơn vị hành chính cấp huyện và tương đương (chiếm 90%) với dân số 9.079.253 người, trong đó DTTS là 6.017.874 người (chiếm 66,28%).

- Theo tiêu chí 10.000 người DTTS trở lên, thì có 121/140 đơn vị hành chính cấp huyện và tương đương (chiếm 86,42%), với dân số 8.844.495 người, trong đó DTTS là 5.993.063 người (chiếm 67,76%).

- Theo tiêu chí vùng DTTS nông thôn, miền núi thì có 111 huyện/140 đơn vị hành chính tương đương có từ 5.000 người DTTS trở lên, chiếm gần 80% số đơn vị hành chính cấp huyện, 95% diện tích tự nhiên toàn vùng. DTTS có 5.695.425 người, trên tổng số dân 8.101.527 người, chiếm 70,3% [49; tr.25-26].

Như vậy, vùng DTTS Miền núi phía Bắc xét theo tiêu chí phân định trên tương đối đồng nhất về không gian với địa bàn vùng Trung du miền núi phía Bắc, trong đó, địa bàn nông thôn- miền núi là vùng DTTS chủ yếu [49; tr.26].

Do đó, vùng DTTS Miền núi phía Bắc được tiếp cận trong phạm vi đề tài này được nghiên cứu trên quy mô của cả vùng, gồm 4 tỉnh, với đặc điểm kinh tế-

xã hội của người DTTS là nổi bật và chủ yếu. Hoạt động thị trường vùng DTTS miền núi phía Bắc được tiếp cận trên phạm vi toàn vùng, tập trung vào những đặc thù trong thị trường vùng DTTS .

1.1.2 Đặc điểm tham gia thị trường của hộ DTTS

1.1.2.1 Thị trường các yếu tố đầu vào

- Thị trường vật tư nông nghiệp: Vật tư nông nghiệp như giống, phân bón, thuốc BVTV... khi mùa vụ thì nhu cầu của nông dân cũng tăng cao, do đó, hoạt động mua bán của các loại vật tư này cũng diễn ra sôi nổi. Nhu cầu tăng cao dẫn đến một số tình trạng giá cả của các mặt hàng này cũng tăng lên ảnh hưởng không nhỏ đến sản xuất của người nông dân, Đòi hỏi Nhà nước phải hỗ trợ nông dân, chính quyền địa phương phải kiểm soát chặt chẽ tránh tình trạng ép giá của các cửa hàng tư nhân.

- Thị trường lao động: Do nông nghiệp có những nét đặc thù nên thị trường lao động trong nông thôn, miền núi có những đặc điểm riêng như sau:

+ Tham gia mang tính chất thời vụ: Quá trình sản xuất nông nghiệp mang tính chất thời vụ rất cao, cho nên có thời kỳ cần hoặc cần rất ít lao động song cũng có thời kỳ cần rất nhiều lao động. Do đó, khả năng thu hút lao động trong nông nghiệp nông thôn là không đều, khác nhau trong từng giai đoạn sản xuất. Trong thời kỳ nông nhàn, một bộ phận lao động nông thôn thường chuyển sang làm các công việc phi nông nghiệp hoặc đi sang các địa phương khác hành nghề để tăng thu nhập.

+ Lao động nông thôn, miền núi ít chuyên sâu, trình độ thấp hơn so với trong công nghiệp: Trong sản xuất nông nghiệp có nhiều loại công việc mang tính chất khác nhau, một lao động có thể làm được nhiều việc và nhiều lao động cũng có thể làm được một việc. Hơn nữa, phần lớn lao động trong nông nghiệp mang tính phổ thông, ít được đào tạo, sản xuất chủ yếu bằng kinh nghiệm là chính, nguồn lao động chất xám không nhiều lại phân bố không đều. Vì thế, mà làm cho hiệu suất lao động thấp, khó khăn trong việc đưa khoa học kỹ thuật vào trong nông thôn, miền núi.

+ Trên thực tế, thị trường lao động ở nông thôn miền núi đã có từ lâu nhưng kém phát triển. Hình thức trao đổi sức lao động diễn ra tự phát theo quan hệ truyền thống trong cộng đồng, thiếu một cơ chế điều tiết thống nhất và không được pháp

ché hóa. Vì vậy, giá trị công lao động thường được đánh giá theo thỏa thuận dân sự, trực tiếp, việc thanh toán kết hợp cả giá trị và hiện vật. Quan hệ thuê mướn dựa trên mối quan hệ thân quen là chủ yếu, vừa kết hợp làm thuê chuyên nghiệp, vừa theo thời vụ, lao động thủ công cơ bắp là chính.

Nói chung, thị trường lao động nông thôn miền núi hoạt động chưa rõ nét và sôi động như các thị trường lao động ở thành thị.

- Thị trường vốn: Do nông nghiệp có những đặc điểm riêng mà việc sử dụng vốn trong nông nghiệp có những đặc điểm sau:

+ Vốn dùng trong nông nghiệp có mức lưu chuyển chậm hơn so với trong công nghiệp do chu kỳ sản xuất của nông nghiệp dài. Nhu cầu về vốn và việc sử dụng vốn mang tính chất thời vụ của sản xuất nông nghiệp quy định.

+ Trong nông nghiệp, một phần vốn do chính doanh nghiệp hay nông trại sản xuất ra (hạt giống, phân bón, con giống) được dùng ngay vào quá trình sản xuất tiếp theo. Các vốn này thường không thông qua trao đổi trên thị trường. Do vậy, việc tính toán nó phải dựa theo giá trị cơ hội của các sản phẩm đó.

+ Việc sử dụng vốn trong nông nghiệp mang tính rủi ro cao hơn so với trong công nghiệp. Do sản xuất nông nghiệp lệ thuộc nhiều vào yếu tố tự nhiên, thời tiết khí hậu, tình trạng rủi ro thường xuyên xảy ra.

1.1.2.2 Thị trường tiêu thụ sản phẩm

- Thị trường nông sản có một đặc trưng cơ bản là mang tính đậm đặc cao: Sản phẩm nông nghiệp do người dân và các doanh nghiệp nông nghiệp Nhà nước, tư nhân và HTX sản xuất ra. Song, đa số sản phẩm là do nông dân sản xuất. Nông dân, nhất là ở các nước đang phát triển như ở Việt Nam có quy mô sản xuất nhỏ, sản xuất lại phân tán ở nhiều vùng khác nhau. Họ vừa là người sản xuất, vừa là người tiêu dùng sản phẩm. Vì vậy, sản phẩm nông nghiệp đưa ra thị trường thường không lớn và phân tán. Do vậy, để tiến hành kinh doanh, các thành phần kinh tế tham gia vào việc thu mua sản phẩm (bao gồm tư nhân và các doanh nghiệp Nhà nước hay tập thể, các công ty) phải tốn nhiều chi phí marketing. Mặt khác, một loại sản phẩm nông nghiệp do nhiều nông dân sản xuất ra và cùng bán trên thị trường với số lượng nhỏ. Vì vậy, một nông dân không thể điều khiển được thị trường và

thị trường nông sản có một đặc trưng cơ bản là tính đậm đặc.

- Giá của các sản phẩm nông nghiệp phụ thuộc vào chất lượng sản phẩm, mang tính chất mùa vụ. Đặc điểm này được hình thành do đặc điểm của sản xuất nông nghiệp là có tính thời vụ. Lúc mùa vụ lượng cung cho thị trường tăng thêm do đó giá sản phẩm lúc mùa vụ thường thấp hơn lúc trái vụ.

1.1.2.3 Thị trường quyền sử dụng đất

- Mục đích sử dụng đất do pháp luật quốc gia quy định chi phối mọi hoạt động của thị trường quyền sử dụng đất. Ở Việt Nam, đất được Luật Đất đai hiện hành phân định thành 2 loại theo mục đích sử dụng đất (đất nông nghiệp khác đất phi nông nghiệp). Những giao dịch chuyển quyền sử dụng đất sẽ không thực hiện được nếu không có quyết định chuyển mục đích sử dụng đất của Nhà nước.

- Giá trị quyền sử dụng đất hình thành theo quan hệ cung cầu đối với từng thửa đất. Cho nên thị trường quyền sử dụng đất là một thị trường không tập trung. Giá trị quyền sử dụng đất là một đại lượng không thể xác định được ở mức tổng thể như những hàng hóa thông thường.

- Các yếu tố chính trị, xã hội cũng chi phối mạnh đến thị trường quyền sử dụng đất. Ngoài ra, còn bị chi phối từ nhiều yếu tố khác, đặc biệt là các yếu tố về các khía cạnh sau:

Một là: Nhờ có hoạt động của thị trường quyền sử dụng đất, việc khai thác, sử dụng đất trở nên hợp lý và gắn với quá trình phát triển của phân công lao động xã hội, tạo những điều kiện thuận lợi cho việc khai thác và sử dụng đất đai theo hướng "ai giỏi nghề gì làm nghề ấy", qua đó nguồn lực đất đai được sử dụng hiệu quả.

Hai là: Hoạt động của thị trường quyền sử dụng đất góp phần mở rộng đối tượng kinh doanh, khả năng kinh doanh.

Ba là: Tạo nguồn thu lớn cho ngân sách Nhà nước từ việc thu thuế chuyển quyền sử dụng đất, thu tiền giao đất...

1.1.3 Những yếu tố ảnh hưởng chủ yếu đến sự tham gia thị trường của hộ DTTS

1.1.3.1 Thị trường các yếu tố đầu vào

- Thị trường vật tư nông nghiệp

+ Hình thức thanh toán khi mua hàng: Do mức độ cạnh tranh trong việc tiêu

thụ vật tư nông nghiệp ngày càng cao, đồng thời nguồn vốn sản xuất của DTTS có hạn nên có nhiều cửa hàng bán vật tư nông nghiệp sẵn sàng cho khách hàng của mình thanh toán theo hình thức gói đầu, chậm trả. Khi được trả chậm họ sẽ mua nhiều hơn, tuy nhiên họ đã không có đủ vốn sản xuất mà giá cả vật tư đầu vào khá cao, đồng thời họ còn phải chịu phần chênh lệch giá. Điều này đã hạn chế khả năng và mức độ tham gia vào thị trường vật tư nông nghiệp của các hộ DTTS.

+ Sự thuận tiện khi mua hàng hóa: Hầu hết các hộ DTTS không có phương tiện vận chuyển, do đó họ sẽ chọn mua ở những nơi thuận tiện, gần nhà. Sự phát triển của các cửa hàng vật tư tại địa phương sẽ giúp họ tham gia tốt hơn vào thị trường này.

- Chất lượng hàng hóa: Hiện nay, phần lớn các yếu tố đầu vào của sản xuất hộ DTTS đều phải mua ngoài thị trường tự do. Chất lượng và giá cả các yếu tố đầu vào phụ thuộc vào thị trường. Trên thực tế, đã có trường hợp đồng bào DTTS mua phải nguyên vật liệu, vật tư không đúng chất lượng, giá cả đắt, làm ảnh hưởng đến sự tham gia của họ vào thị trường vật tư.

- Thị trường lao động

+ Tính chất việc làm trong nông nghiệp miền núi: Việc làm trong nông thôn miền núi thường là những công việc giản đơn, thủ công, ít đòi hỏi tay nghề cao, tư liệu sản xuất chủ yếu là đất đai. Vì vậy khả năng thu dụng lao động rất cao, điều này ảnh hưởng mang tính chất quyết định tới khả năng tham gia thị trường này của hộ DTTS.

+ Quan hệ giữa chủ thuê và người làm thuê: Sự bất bình đẳng giữa người thuê và người làm thuê đã làm cho người lao động phải chấp nhận những điều kiện nào đó không có lợi để có việc làm. Một vài trường hợp người thuê lao động còn cố tình dây dưa chậm thanh toán tiền công cho người lao động. Đây là một vấn đề ảnh hưởng rất nhiều đến sự tham gia của lao động vào thị trường này và là vấn đề xã hội có nhiều điểm cần giải quyết.

+ Vấn đề bảo hộ lao động: Chủ thuê lao động không quan tâm đến việc mua sắm các trang thiết bị phòng hộ lao động hoặc chỉ mua sắm với mức tối thiểu không đảm bảo an toàn trong khi làm việc cho người lao động. Vấn đề này cũng hạn chế

sự tham gia thị trường này của các lao động nông thôn.

+ Trình độ của người lao động cũng ảnh hưởng và quyết định tới tính chất công việc của họ khi tham gia vào thị trường lao động: Người có trình độ văn hóa, trình độ chuyên môn cao sẽ có nhiều cơ hội lựa chọn những công việc mang tính chất nhẹ nhàng và có thu nhập cao.

- Thị trường vốn

+ Trình độ văn hóa của người DTTS là một yếu tố rất quan trọng tác động đến sự tiếp cận nguồn vốn của người DTTS. Khi người DTTS có trình độ văn hóa càng cao thì nhận thức về việc vay vốn đầu tư phát triển sản xuất và sử dụng vốn của họ chắc chắn sẽ càng tốt. Từ đó, họ sẽ có những tính toán, lập dự án sản xuất cụ thể và đi đến quyết định vay vốn để sản xuất. Ngược lại, với những hộ DTTS còn hạn chế về trình độ văn hóa thì họ sẽ rất khó khăn trong việc tiếp cận nguồn vốn, đặc biệt là vốn tín dụng chính thức. Ngoài ra, các hộ có trình độ văn hóa thấp thường không tự tin, không dám mạo hiểm đầu tư sản xuất, họ sợ rủi ro (rủi ro thời tiết, giá cả...).

+ Giới tính của chủ hộ: Nhìn chung những chủ hộ là nam giới thì thường mạnh dạn hơn những chủ hộ là nữ, nam giới thường quyết đoán và mạo hiểm hơn, dám làm, dám chịu... Nữ giới thường thận trọng hơn với quan điểm lấy công làm lãi, không dám mạo hiểm mở rộng sản xuất. Như vậy chủ hộ là nữ thường khó khăn trong việc tiếp cận nguồn vốn, đặc biệt là nguồn vốn chính thống.

+ Điều kiện kinh tế của hộ: Những hộ giàu và trung bình thường dám vay vốn nhiều hơn hộ nghèo, họ có giá trị tài sản lớn để thế chấp vay vốn, thậm chí họ còn vay vốn lớn để sản xuất kinh doanh, với những hộ có điều kiện kinh tế. Ngược lại, với những hộ nghèo, phần vì không có tài sản thế chấp giá trị để vay vốn, nhưng một phần vì những hộ nghèo thường rất mặc cảm, họ thường lo vay vốn mà không làm ăn được sẽ không trả được nợ hoặc sẽ tiêu dùng hết.

+ Sự sẵn có của các tổ chức tín dụng trên địa bàn: Những nơi nào sẵn có các tổ chức tín dụng thì đồng bào DTTS sẽ tiếp cận được nguồn vốn nhiều hơn. Thường những nơi sẵn có các tổ chức tín dụng thì đồng bào DTTS ở đó sẽ có điều kiện tìm hiểu về các thủ tục để vay vốn.

+ Hình thức quảng bá của các tổ chức tín dụng đối với hộ DTTS: đồng bào

DTTS ở vùng miền núi nên họ không được tiếp cận hoặc ít tiếp cận với thông tin cập nhật, không có điều kiện tìm tòi thông tin do bận rộn công việc sản xuất. Vì vậy, hình thức quảng bá của các tổ chức tín dụng đến tận hộ DTTS sẽ giúp họ hiểu hơn về các tổ chức tín dụng, hiểu rõ hơn về quyền lợi của mình khi vay vốn và hiểu được tầm quan trọng của việc đầu tư vốn cho sản xuất.

+ Thủ tục và phương pháp cho vay của các tổ chức tín dụng: Hộ DTTS vốn có tư tưởng bảo thủ, lạc hậu, bận tham gia sản xuất nông, lâm nghiệp, hộ DTTS có thể không muốn vay vốn vì họ rất sợ thủ tục rườm rà và phương pháp cho vay cứng nhắc của cán bộ tín dụng.

+ Chính sách của Nhà nước về tín dụng: Chính sách tín dụng ưu đãi, tín dụng hỗ trợ phát triển cho các hộ DTTS thì họ có cơ hội để vay vốn đầu tư sản xuất kinh doanh và mở rộng quy mô sản xuất nhằm tăng thu nhập năng suất lao động cho người lao động trong nông thôn. Đặc biệt là các chính sách, nghị định liên quan đến tín dụng phi chính thống ra đời tạo cơ sở pháp lý cho tín dụng này hoạt động, đáp ứng tốt hơn nhu cầu về vốn của người dân. Chính vì vậy mà Nhà nước ngày càng có những chính sách tín dụng phù hợp hơn cho người dân và đặc biệt là ưu tiên nguồn vốn cho phát triển nông nghiệp – nông thôn, miền núi.

1.1.3.2 Thị trường tiêu thụ sản phẩm

- Sản xuất: sản xuất là một trong những phân hệ chính có ý nghĩa quyết định đến việc tạo ra sản phẩm hoặc cung cấp dịch vụ cho xã hội. Điều hành tốt hệ thống sản xuất là cơ sở và yêu cầu thiết yếu để mỗi nhà sản xuất có thể đứng vững và phát triển trên thị trường. Tổ chức hệ thống sản xuất nhằm biến đổi đầu vào thành các yếu tố đầu ra, tạo ra nguồn thu nhập cho tất cả các tác nhân có tham gia đóng góp vào hệ thống tiêu thị, đảm bảo cho sự tồn tại và phát triển lâu dài của người sản xuất, giúp họ tham gia tốt hơn vào thị trường tiêu thụ sản phẩm của mình.

- Chất lượng sản phẩm: Trong nền kinh tế thị trường, chất lượng sản phẩm là một trong những vũ khí cạnh tranh sắc bén, là một yếu tố góp phần vào việc khẳng định vị trí của người sản xuất trên thị trường. Khi mức sống của hầu hết bộ phận nhân dân ngày càng cao, nhu cầu của họ ngày càng tăng, thị trường có nhiều sự lựa chọn thì chỉ có những sản phẩm có chất lượng mới gây được sự chú ý của người tiêu dùng, tuy

hiện nay sản phẩm nông nghiệp của người nông dân chất lượng sản phẩm chưa cao, do đó sản phẩm nông nghiệp của người nông dân tham gia vào thị trường này còn chịu nhiều thiệt thòi.

- Giá cả của sản phẩm tiêu thụ: Giá cả là biểu hiện bằng tiền của giá trị hàng hóa theo sự thỏa thuận giữa người mua và người bán trong quan hệ cung - cầu và yếu tố cạnh tranh. Giá cả có ảnh hưởng đến khối lượng sản phẩm bán ra, sự đánh giá của khách hàng về chất lượng sản phẩm, về vị trí của người sản xuất, nó quyết định đến việc mua sản phẩm hàng hóa của khách hàng và là phương thức cạnh tranh của người sản xuất trên thị trường.

1.1.3.3 Thị trường quyền sử dụng đất

Có nhiều yếu tố ảnh hưởng tới thị trường QSDĐ. Có thể xem xét các yếu tố đó theo ba nhóm chính: một là, nhóm các yếu tố tự nhiên, hai là, nhóm các yếu tố kinh tế - xã hội và ba là, thể chế chính trị

- Nhóm các yếu tố tự nhiên: Bao gồm các yếu tố địa hình, thổ nhưỡng, vị trí địa lý và điều kiện khai thác, sử dụng đất. Giá trị của đất đai và các tài sản gắn trên đất hiện thực và tiềm năng đều có thể trở thành đối tượng giao dịch trên thị trường quyền sử dụng đất nhưng tất cả đều chịu sự chi phối của các yếu tố tự nhiên.

- Nhóm các yếu tố kinh tế - xã hội: Trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, đặc biệt là sự phân công lao động xã hội cả về bề rộng lẫn chiều sâu chính là nhân tố quyết định trình độ, quy mô và mức độ hoàn thiện của thị trường quyền sử dụng đất

- Thể chế chính trị: thể chế chính trị có ảnh hưởng nhất định tới thị trường quyền sử dụng đất, tác động trực tiếp hoặc gián tiếp vào thị trường quyền sử dụng đất bằng định hướng thể chế, tư tưởng quản lý cho thị trường này hoạt động.

1.2. Cơ sở thực tiễn

1.2.1 Thực tiễn và kinh nghiệm tham gia thị trường của người dân ở một số nước trên thế giới

Nghiên cứu về năng lực tham gia thị trường của hộ nhằm tìm ra giải pháp cho vấn đề này là một trong những giải pháp quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế hộ của các nước trên thế giới.

*** In-đô-nê-xi-a**

Trong nền kinh tế In-đô-nê-xi-a, nông nghiệp là ngành quan trọng nhất vì hơn một nửa dân số phục vụ trong nông nghiệp. Hiện nay, nông nghiệp chiếm khoảng 28% GDP. Tuy nhiên, do ảnh hưởng nặng nề của cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ, tình hình chính trị bất ổn và hạn hán xảy ra nghiêm trọng trong những năm qua, nông nghiệp của In-đô-nê-xi-a không phát triển được, sản lượng lương thực và cây trồng giảm một cách đáng kể; rất nhiều người dân bị rơi vào cảnh đói nghèo thiếu lương thực. Hiện nay, tỷ lệ người nghèo ở In-đô-nê-xi-a vào khoảng 18%. Lực lượng lao động bị thất nghiệp tương đối lớn (tới 38 triệu người trong tổng số khoảng 90 triệu lao động). Các nhà kinh tế In-đô-nê-xi-a dự đoán, phải mất ít nhất 8 năm, kinh tế của nước này mới có thể phục hồi được. Kinh tế In-đô-nê-xi-a tiếp tục tăng trưởng âm đến năm 2000 trước khi được cải thiện dần và tăng trưởng trở lại vào năm 2006.

Từ 1969 đến nay, Chính phủ nước này đã thực hiện kế hoạch 5 năm trong đầu tư ngân sách chi nông nghiệp được coi trọng hàng đầu, đặc biệt đầu tư cho công trình thủy lợi và cơ sở hạ tầng. Trong chính sách nông nghiệp của mình, Chính phủ In-đô-nê-xi-a đã đưa ra một số chính sách cụ thể như:

- Đẩy mạnh hoạt động thị trường một số đầu vào của nông nghiệp. Vào giữa những năm 80, In-đô-nê-xi-a là nước có tiềm năng về sản xuất lương thực và sản lượng đáp ứng nhu cầu tiêu thụ trong nước. Hiện nay, khoảng hơn 10% lượng lương thực thiết yếu của In-đô-nê-xi-a phải nhập khẩu. Để đạt được mục đích tăng trưởng nông nghiệp hiệu quả và bền vững, tăng sản lượng lương thực đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước, Chính phủ In-đô-nê-xi-a đã đẩy mạnh phát triển thị trường các yếu tố đầu vào sản xuất nông nghiệp để giúp người sản xuất có thể tiếp cận với giống cây trồng có năng suất cao, phân bón và các đầu vào chủ yếu khác.

Trước đây, Chính phủ In-đô-nê-xi-a trợ cấp mạnh mẽ nguồn phân bón; khoảng 75% giá phân bón được trợ cấp trực tiếp từ ngân sách nhà nước thông qua một tổ chức kinh doanh độc quyền của Nhà nước gọi là RUSRI (thành lập từ 1979). Năm 1988, Chính phủ In-đô-nê-xi-a quyết định việc lưu thông phân bón thông qua các hợp tác xã (KUD). Giá phân bón được thống nhất trong cả nước: giá bán trong nước thấp hơn giá quốc tế là 50%. Với mức giá cho lợi nhuận rất thấp, các nhà sản

xuất phân bón sẽ chuyển sang bán cho khu vực không được nhà nước trợ cấp, xuất khẩu bất hợp pháp và đầu cơ ít. Và kết quả là ngay cả những vùng có lợi thế sản xuất gạo nhất của In-đô-nê-xi-a, năng suất giảm từ 1-2 tấn/ha, do sự chi phối của yếu tố phân bón. Nâng cao hiệu quả của thị trường phân bón, đẩy mạnh tăng trưởng sản xuất nông nghiệp, Chính phủ In-đô-nê-xi-a đã loại bỏ dần dần trợ giá cho phân bón, tiến tới cho phép bất cứ thành phần nào đều có thể tham gia; loại bỏ sự kiểm soát nhập khẩu phân bón. Tuy là nước xuất khẩu phân u-rê nhưng In-đô-nê-xi-a lại nhập khẩu phân phốt pho. Việc bãi bỏ sự kiểm soát nhập khẩu sẽ giữ giá trong nước thấp và tăng khả năng cung cấp phân bón cho cả các vùng xa xôi.

- Chính phủ đã chủ trương phát triển thị trường giống cây trồng bằng tiến hành các biện pháp như tổ chức mời chuyên gia đến trao đổi kinh nghiệm; nhập nội các giống tốt; dành một khoản tiền lớn để thực hiện chuyển giao công nghệ cho nông dân đến tận đồng ruộng.

Bên cạnh đẩy mạnh công tác nghiên cứu giống, In-đô-nê-xi-a đã phát triển thị trường giống thông qua việc tăng cường sự cạnh tranh trên thị trường. Một mặt, Chính phủ sửa quy định kiểm dịch thực vật giảm cản trở cho các nhà cung cấp giống trên thị trường; mặt khác, chuẩn bị đưa ra kế hoạch loại bỏ bớt các quyền hạn của các công ty giống, mở rộng cơ chế cho các thành phần khác tham gia thị trường này.

- Đầu tư vào hệ thống HTX. Hệ thống HTX đóng vai trò rất quan trọng trong việc phân phối các đầu vào sản xuất nông nghiệp và tiêu thụ sản phẩm cho người nông dân. Hơn hai thập kỷ qua, Chính phủ In-đô-nê-xi-a đã đầu tư rất nhiều vào hệ thống HTX và coi HTX là tác nhân của sự phát triển thông qua việc cung cấp đầu vào trợ giúp máy móc để sản xuất, phân phối phân bón, bán gạo. Mặc dù được đầu tư rất mạnh mẽ và được Chính phủ ban cho nhiều đặc quyền (In-đô-nê-xi-a có khoảng 9.000 HTX), nhưng rất ít HTX hoạt động có hiệu quả. Hoạt động yếu kém của hệ thống HTX làm tăng chi phí đầu vào và cản trở việc thiết lập các thành phần kinh doanh khác.

Để thúc đẩy sản xuất nông nghiệp theo hướng hiện đại và bền vững, Chính phủ In-đô-nê-xi-a đã thực hiện chuyển đổi hệ thống HTX thành các tổ chức kinh doanh hiện đại, có khả năng đem lại lợi ích cao hơn cho người nông dân, và hoạt

động trên nguyên tắc cạnh tranh. Những năm gần đây, Luật HTX cho phép người nông dân thành lập các HTX cho các hàng hóa cụ thể. Sự chuyên môn hóa các hàng hóa cụ thể trong buôn bán sẽ đẩy mạnh định hướng thương mại của các HTX và tăng cường sự thành lập các hiệp hội nông dân trong việc phát triển các sản phẩm khác nhau.

Đồng thời, Chính phủ In-đô-nê-xi-a xóa bỏ sự độc quyền của các HTX trong các lĩnh vực phân phối máy móc nông nghiệp, phân bón, bán gạo cho Cơ quan hậu cần lương thực In-đô-nê-xi-a (BULOG), và tiêu thụ các hàng lương thực chiến lược khác. Thông qua đó, các HTX sẽ phải cạnh tranh với khu vực tư nhân, các tổ chức phi chính phủ và các hiệp hội nông dân khác, từ đó tăng hiệu quả hoạt động của các HTX và của cả thị trường nông nghiệp.

Chính phủ đã tiến hành “cuộc cách mạng xanh” trong nông nghiệp, áp dụng kỹ thuật chọn giống thành lập hàng loạt các nhà máy sản xuất thuốc trừ sâu, phân bón... Nhằm tạo điều kiện cho nông dân tăng lương thực, đặc biệt chính phủ đã thành lập 2 chương trình BIMAS và INMAS nhằm hỗ trợ nông dân nghèo không có khả năng tạo vốn với lãi suất ưu đãi và kéo dài thời gian trả nợ. Chương trình INMAS tập trung cấp vốn cho các hộ nông dân từ mức trung bình trở lên.

Hàng năm trong ngân sách phát triển chính phủ chi 2% ngân sách cho chi phí nông thôn để xây dựng cơ sở hạ tầng, hệ thống thủy lợi, chăm sóc y tế thực hiện chính sách hạn chế dân số và chương trình giáo dục tiểu học, chương trình xóa đói giảm nghèo.

Với một số chính sách cấp thiết và hữu hiệu, cùng với sự phát triển theo hướng đồng bộ hệ thống nghiên cứu, khuyến nông, tín dụng nông thôn, xây dựng cơ sở hạ tầng nông nghiệp, nông thôn In-đô-nê-xi-a đang hướng tới tạo lập những tiền đề để đẩy mạnh tăng trưởng và phát triển một ngành nông nghiệp toàn diện, tiên tiến, hiện đại.

*** Thị trường QSDĐ nông nghiệp của Trung Quốc**

Trung Quốc với 9,5 triệu km² và hơn 1,2 tỷ dân. Nông dân chiếm 80%, với hơn 100 triệu ha đất canh tác, bằng 7% đất canh tác của thế giới, Trung Quốc cũng xác định lấy nông nghiệp làm cơ sở cho nền kinh tế quốc dân nhưng có những nét

đặc sắc riêng.

Trung Quốc tách rời quyền sở hữu (tập thể) với quyền kinh doanh (hộ nông dân) bằng cách thực hiện chế độ khoán sản lượng đến hộ, nhưng duy trì chế độ sở hữu tập thể về tư liệu sản xuất, chủ yếu là về đất đai. Quá trình hoàn thiện chính sách khoán được nâng cao từng bước từ khoán việc đến sản lượng, từ khoán nhóm sản xuất đến khoán hộ gia đình. Việc trao thêm quyền sử dụng đất từng bước được thực hiện, hộ gia đình được sử dụng đất sản xuất từ thời gian 3 năm tăng lên 15, 20, 30 thậm chí 50 năm, từ không cho phép thuê nhân công, từ chỗ không cho phép nông dân rời bỏ ruộng đất đai đi buôn đến cho phép nông dân “ly điền bất ly hương”, cho phép một bộ phận được chuyển về thành phố làm những công việc khác.

Trung Quốc thực hiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho nông dân. Sau khi đã trải qua giai đoạn thăm dò “khoán hộ gia đình” từ năm 1984, bắt đầu từ năm 1993, 85 triệu hộ nông dân Trung Quốc đã được cấp quyền sử dụng đất trong vòng 30 năm. Việc cấp quyền sử dụng đất đã đem lại sự an tâm canh tác và những kích thích lợi ích gắn bó với bản thân người nông dân. Chỉ thị số 18 của Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc tháng 12 – 2001 ngày càng củng cố hơn sự an tâm tư tưởng này khi tái khẳng định quyền chuyển nhượng đất của nông dân, đồng thời lên án bất cứ trường hợp “khoán lại đất đai” của các cấp chính quyền địa phương mà trong thực tế chính là thu hồi đất để cấp cho các nhà đầu tư hay tập đoàn. Chỉ thị này đã được biến thành luật pháp vào tháng 8 - 2002 bằng một đạo luật khẳng định cả quyền chuyển quyền sử dụng đất. Từ đây, đất biến thành vàng. Giá trị đất đai, được ước tính từ 400 – 1000 tỉ USD, trở thành tài sản của nông dân. 98 triệu hộ gia đình được cấp quyền sử dụng đất theo đạo luật mới này. Những bước chuyển biến mạnh mẽ về vấn đề đất đai đã đưa Trung Quốc liên tiếp gặt hái những thành công về kinh tế. Trung Quốc sẽ tiếp tục hoàn thiện chương trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ nông dân.

Hiện nay, Trung Quốc đã đề ra phương châm “kinh doanh hai tầng”. Nghĩa là kết hợp chặt chẽ giữa tính phân tán (khoán đến hộ gia đình) với tính tập trung (kinh doanh tập thể), chẳng hạn, xây dựng các HTX tín dụng, xí nghiệp hương trấn, lập chương trình “đốm lửa” hỗ trợ bà con nông dân... lập ra những trung tâm phát

triển nông thôn, hình thành các tổ chức phi chính phủ, chỉ dẫn cho nông dân cách tổ chức, phát triển, tích lũy và đổi diện với thực tế. Hướng đi mới của nông nghiệp nông thôn Trung Quốc là phát triển doanh nghiệp đầu rồng, Một trong những mũi nhọn đột phá là sản nghiệp hóa nông nghiệp với sự phát triển của các doanh nghiệp đầu rồng. Đây là một hình thức kinh doanh nông nghiệp kiểu mới dựa trên cơ sở khoán gia đình hướng vào thị trường, trọng tâm là nâng cao hiệu quả kinh tế, dựa vào sự dẫn dắt của doanh nghiệp đầu rồng trong nông nghiệp để liên kết được các khâu tác nghiệp trước sản xuất, trong sản xuất, sau sản xuất của hàng triệu hộ nông dân, thực hiện nhất thể hóa sản xuất - chế biến - tiêu thụ, đưa sản xuất nông nghiệp phát triển theo hướng quy mô hóa, chuyên môn hóa và thâm canh hóa.

1.2.2 Thực tiễn tham gia thị trường của hộ DTTS ở Việt Nam

Đồng bào DTTS là những người bất lợi nhất trong xã hội, họ không có điều kiện để bắt kịp với sự phát triển của xã hội, lao động miền núi dư thừa. Cộng với đó với tình hình thị trường không ổn định trong những năm qua họ là người chịu thiệt thòi nhiều nhất, chi phí đầu vào tăng cao, giá sản phẩm đầu ra thấp. Tất cả những nguyên nhân đó đã hạn chế sự tham gia của họ vào các thị trường liên quan trực tiếp đến sản xuất của họ.

Để giải quyết vấn đề này, phương pháp tốt nhất và quan trọng nhất là hỗ trợ cho chính bản thân đồng bào DTTS để họ tự khắc phục các nguyên nhân gây ra những bất lợi cho chính họ.

- *Lồng ghép các chương trình:* Các chương trình nâng cao năng lực tham gia thị trường cho người DTTS ở Việt Nam được lồng ghép với các chương trình kinh tế- xã hội khác, bao gồm cả chính sách ổn định chính trị và kinh tế đặc biệt là giảm lạm phát.

Các hoạt động này thay đổi theo thời gian, bắt đầu bằng việc tái phân phối đất nông nghiệp cho các hộ gia đình miền núi trong giai đoạn đầu cải cách nhằm cung cấp những quyền lợi ưu đãi để tăng sản xuất nông nghiệp, sau đó tạo việc làm bằng việc phát triển khu vực tư nhân, tăng tính liên kết trong ngành nông nghiệp, khai khoáng và các ngành tập trung nhiều lao động vào nền kinh tế thị trường, đặc biệt là những nỗ lực để tăng cường cơ hội nhập với thị trường khu vực và thế giới

trong những năm gần đây.

- *Tăng tính thị trường*: Công cuộc đổi mới theo hướng kinh tế thị trường đã giúp khôi phục nền kinh tế trong nước. Thị trường hoá nền kinh tế nội địa đã dần dần được phát triển trên cả bình diện vĩ mô và vi mô, đặc biệt là hộ gia đình. Việc đa dạng hoá sản phẩm, mùa vụ và nghề nghiệp đã trở thành một nguồn lực quan trọng làm gia tăng thu nhập cho đồng bào DTTS.

- *Tăng tính đa dạng hoá và thương mại hoá các sản phẩm nông nghiệp*: Nhìn chung đã giúp cho người dân có thu nhập cao hơn, dần dần giúp họ giảm những rủi ro của họ trước những cú sốc thị trường. Hợp tác hoá quốc tế giúp tăng cơ hội việc làm cho đội ngũ lao động trẻ ở miền núi với thu nhập cao.

- *Đa dạng sự tham gia*: Nâng cao năng lực cho đồng bào DTTS là một vấn đề lớn của sự phát triển, nên đòi hỏi sự tham gia của nhiều ngành và các tầng lớp xã hội, từ cấp độ quốc gia đến những người dân thường. Xây dựng các tổ kinh doanh, các hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp, các tổ, nhóm ngành hàng...Được sự hỗ trợ, giúp đỡ của Chính phủ, các hộ DTTS ở Việt Nam đã tiếp cận với nhiều nguồn tín dụng khác nhau, cả tín dụng chính thức và phi chính thức. Ngoài ngân hàng CSXH và ngân hàng NN & PTNT là 2 tổ chức chính thống. Các nguồn tín dụng chính thức và phi chính thức ngày càng phát triển về số lượng và đa dạng về hình thức. Tín dụng vi mô có mặt ở hầu hết các trường hợp thiếu vốn của các hộ gia đình, giúp cho họ có thêm cơ hội để trở thành tầng lớp trung lưu.

- *Tăng cường các tổ hợp tác*: Việc hoạch định các chính sách mới có thể giúp Việt Nam cũng như các nước đang phát triển khác phát triển hơn nữa nền nông nghiệp, có nghĩa là xây dựng tổ kinh doanh nông nghiệp thông qua quy mô liên kết 3 khâu của chuỗi giá trị của phát triển nông nghiệp, là sản xuất, chế biến và thị trường.

Xây dựng các tổ kinh doanh nông nghiệp là một cuộc cách mạng mới, cuộc cách mạng xanh lần thứ hai trong nông nghiệp. Giải pháp này nếu được thực hiện tốt, chắc chắn sẽ giúp hộ DTTS chủ động tham gia một cách tích cực và có hiệu quả, phục vụ đắc lực cho công cuộc CNH – HĐH nông nghiệp – nông thôn.

1.2.3 Xây dựng chỉ tiêu đánh giá sự tham gia thị trường của hộ DTTS

* Chỉ tiêu phản ánh về chủ hộ: Bao gồm giới tính, tuổi, trình độ văn hoá

* Mức độ tham gia thị trường các yếu tố đầu vào

- Thị trường vật tư nông nghiệp

+ Tỷ lệ hộ mua vật tư tại các nguồn

$$\text{Tỷ lệ hộ mua phân bón tại HTX (\%)} = \frac{\text{Số hộ mua tại HTX}}{\text{Tổng số hộ điều tra}} * 100$$

+ Tỷ lệ hộ thanh toán ngay khi mua vật tư tại các nguồn:

$$\text{Tỷ lệ hộ thanh toán ngay khi mua phân bón tại HTX (\%)} = \frac{\text{Số hộ thanh toán ngay khi mua tại HTX}}{\text{Tổng số hộ điều tra}} * 100$$

(Tính tương tự cho các vật tư khác, các nguồn khác)

- Thị trường vốn: Các chỉ tiêu phản ánh mức độ tham gia vào thị trường vốn:

$$\text{Tỷ lệ các hộ vay vốn (\%)} = \frac{\text{Số hộ tham gia vay vốn}}{\text{Tổng số hộ điều tra}} * 100$$

$$\text{Tỷ lệ hộ vay tại nguồn chính thống (\%)} = \frac{\text{Số hộ vay tại nguồn chính thống}}{\text{Tổng số hộ tham gia vay vốn}} * 100$$

(Tính tương tự cho nguồn phi chính thống)

- Thị trường lao động: Các chỉ tiêu liên quan đến nguồn nhân lực của các hộ DTTS

+ Số lượng lao động/ hộ

+ Mức độ ưu tiên công việc của người lao động

+ Thu nhập một lao động/ngày công lao động

+ Thu nhập một lao động/năm

$$\text{Tỷ lệ hộ thuê lao động làm miến miến (\%)} = \frac{\text{Số hộ thuê lao động làm miến miến}}{\text{Tổng số hộ điều tra}} * 100$$

(Tính tương tự cho cho các hộ thuê lao động làm các công việc khác)

- Thị trường dịch vụ: Các chỉ tiêu liên quan đến mức độ tham gia thị trường của hộ DTTS

$$\text{Tỷ lệ hộ tham gia tập huấn khuyến nông (\%)} = \frac{\text{Số hộ tham gia tập huấn khuyến nông}}{\text{Tổng số hộ điều tra}} * 100$$

$$\text{Tỷ lệ hộ áp dụng kiến} = \text{Số hộ áp dụng thực tế} * 100$$

thức tập huấn (%) Số hộ tham gia tập huấn khuyến nông

*** Mức độ tham gia thị trường tiêu thụ sản phẩm**

+ Khối lượng sản phẩm bán/ tổng sản phẩm sản xuất

$$\text{Tỷ lệ hộ bán sản phẩm (\%)} = \frac{\text{Số hộ bán sản phẩm}}{\text{Tổng số hộ điều tra}} * 100$$

(Tính tương tự cho các sản phẩm khác)

*** Mức độ tham gia thị trường QSDĐ**

$$\text{Tỷ lệ hộ tham gia thuê đất (\%)} = \frac{\text{Số hộ thuê đất}}{\text{Tổng số hộ điều tra}} * 100$$

(Tính tương tự cho các hoạt động khác)

TIÊU KẾT CHƯƠNG 1

Đồng bào DTTS là những người bất lợi nhất trong xã hội, họ không có điều kiện để bắt kịp với sự phát triển của xã hội, lao động miền núi dư thừa. Cộng với đó với tình hình thị trường không ổn định trong những năm qua họ là người chịu thiệt thòi nhiều nhất, chi phí đầu vào tăng cao, giá sản phẩm đầu ra thấp. Tất cả những nguyên nhân đó đã hạn chế sự tham gia của họ vào các thị trường liên quan trực tiếp đến sản xuất của họ. Nâng cao năng lực cho đồng bào DTTS là một vấn đề lớn của sự phát triển, nên đòi hỏi sự tham gia của nhiều ngành và các tầng lớp xã hội, từ cấp độ quốc gia đến những người dân thường. Việc hoạch định các chính sách mới có thể giúp Việt Nam cũng như các nước đang phát triển khác phát triển hơn nữa nền nông nghiệp, có nghĩa là xây dựng tổ kinh doanh nông nghiệp thông qua quy mô liên kết 3 khâu của chuỗi giá trị của phát triển nông nghiệp, là sản xuất, chế biến và thị trường

Chương 2. THỰC TRẠNG THAM GIA THỊ TRƯỜNG CỦA CÁC HỘ DÂN TỘC THIỂU SỐ VÙNG BIÊN GIỚI ĐÔNG BẮC. NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP TẠI CÁC HUYỆN TỈNH HÀ GIANG

2.1 Khái quát vùng biên giới Đông Bắc

*** Vị trí địa lý và lãnh thổ**

Vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên và đặc điểm kinh tế - xã hội là những nhân tố quan trọng tác động đến sự hợp tác giữa các địa phương hai bên quốc giới, trong đó vị trí địa lý được coi là nguồn tài nguyên quốc gia. Do đó phải nắm rõ các đặc điểm này để khai thác chúng một cách có hiệu quả nhằm tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội của hai bên.

Toàn bộ không gian lãnh thổ vùng biên giới Đông Bắc của nước ta gồm 4 tỉnh: Lạng Sơn, Cao Bằng, Hà Giang, Lào Cai với tổng diện tích chiếm 54161 km², dân số gần 4,5 triệu người (4,6% về diện tích, 5,2% về dân số của cả nước năm 2009). Chiều dài đường biên giới trên bộ với các tỉnh Vân Nam, Quảng Tây kéo dài hơn 1449 km. Đây là vị trí hết sức quan trọng của khu vực Trung du miền núi phía bắc nói riêng và cả nước nói chung về các mặt kinh tế, chính trị, an ninh, quốc phòng và văn hóa xã hội, đặc biệt là về kinh tế, đây là cửa ngõ giao lưu giữa các tỉnh phía bắc và xa hơn là các tỉnh trong cả nước.

Các tỉnh biên giới phía Bắc nước ta là một khu vực biên giới sôi động, phía bắc giáp hai tỉnh Quảng Tây và Vân Nam của Trung Quốc. Phía nam giáp các tỉnh Hải Phòng, Bắc Giang, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Yên Bái, Sơn La. Phía đông tỉnh Quảng Ninh giáp Vịnh Bắc Bộ, phía tây Điện Biên giáp Lào. Với đặc điểm lãnh thổ và chiều dài đường biên giới như vậy rất thuận lợi cho việc phát triển hệ thống các cửa khẩu quốc gia và quốc tế từ đó hình thành các khu vực kinh tế cửa khẩu (KTCK) như khu KTCK Đồng Đăng – Lạng Sơn được nối với Hà Nội và các nơi khác như quốc lộ 1A,1B. Khu KTCK Móng Cái với các nơi khác qua quốc lộ 18, khu KTCK Lào Cai qua quốc lộ 70. Các khu KTCK Đồng Đăng- Lạng Sơn, Lào Cai, Móng Cái trở thành cửa ngõ thông thương giữa các tỉnh trong cả nước với Trung Quốc. Đây cũng là cầu nối quan trọng của hai hành lang kinh tế: Nam Ninh- Lạng Sơn- Hà Nội- Hải Phòng và Côn Minh- Lào Cai- Hà Nội – Hải Phòng.

Các tỉnh BG có mối quan hệ mật thiết với thủ đô Hà Nội và vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ. Là những tỉnh vùng biên, đối diện với các huyện thị trấn, vùng kinh tế năng động của Trung Quốc, có địa hình thuận lợi trong buôn bán, có thị trường tiêu thụ rộng lớn ví dụ như cửa khẩu Bằng Tường, Hữu Nghị Quan có nhiều chính sách ưu đãi cho người và hàng hóa.

Các tỉnh này còn nằm trên đầu mối giao thông quan trọng của đất nước như quốc lộ 1A, quốc lộ 4C, 4B, 4D nối các cửa khẩu với các tỉnh...nằm trên tuyến đường sắt quốc tế HN - Đồng Đăng - Bằng Tường - Bắc Kinh, tuyến đường sắt Hà Nội - Lào Cai - Côn Minh và tuyến đường hàng không quốc tế Hà Nội - Bắc Kinh.

Như vậy, đây là khu vực có lợi thế rất lớn về vị trí địa lý, nó là cầu nối giao lưu kinh tế - xã hội giữa các tỉnh Trung du và miền núi phía bắc nói riêng và của cả nước nói chung với Trung Quốc.

- Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

* *Địa hình, địa mạo*

Các tỉnh BG chủ yếu là các tỉnh trung du và miền núi chính vì vậy có địa hình cao được chia làm hai khu vực địa hình. Các tỉnh khu vực đông bắc có

các dạng địa hình là đồi và núi thấp, độ cao trung bình là 1000m, hướng vòng cung chiếm ưu thế, trong vùng đồi núi có nhiều địa hình cacxto của lớp phủ đá vôi biến cạn và nhiều thung lũng hình thành. Tiêu biểu cho địa hình khu vực là các cánh cung Ngân Sơn, Bắc Sơn, Đông Triều và các đỉnh núi Phia Dại, Phia Đén, Phia Oắc. Địa hình thấp dần từ tây bắc xuống đông nam, càng ra phía đông các dãy núi thoải dần chỉ còn lại một số núi cao trên 1000m như Mẫu Sơn. Nam Châu Lãn... Bên cạnh các dãy núi cao là các cao nguyên và sơn nguyên Đồng Văn, Bảo Lạc. Xen giữa các núi và cao nguyên là các thung lũng hoặc lòng chảo có bề mặt tương đối bằng phẳng và nhiều đồng bằng nhỏ như thung lũng Hòa An, Nguyên Bình, Thạch An, trong đó Hòa An là vựa lúa của tỉnh Cao Bằng.

Địa hình đồi núi hiểm trở lại bị cắt xẻ phức tạp, hơn nữa các tỉnh chủ yếu là miền núi nên nhiều xã ở vùng sâu còn đi lại khó khăn. Vì vậy, việc cư trú tập trung dân cư, các hoạt động sản xuất, xây dựng cơ sở hạ tầng và quản lý hoạt động xuất nhập khẩu còn gặp nhiều khó khăn với những vấn đề nan giải.

** Khí hậu, thổ nhưỡng*

- Khí hậu: Các tỉnh BG nước ta nằm trong khu vực khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa nội chí tuyến là kiểu khí hậu chung của cả nước. Tuy nhiên, do sự phức tạp về vị trí và địa hình mà khu vực này còn có những nét độc đáo riêng về khí hậu.

Nhiệt độ trung bình năm thấp hơn so với cả nước, trung bình khoảng 19 - 21°C, lượng mưa trung bình năm của khu vực là 1500- 1800mm. Ngoài ra khu vực còn có một số hiện tượng thời tiết cực đoan như gió phơn tây nam khô nóng vào mùa hè, băng giá, sương muối vào mùa đông và đặc biệt còn có tuyết rơi trên núi Mẫu Sơn và Sa Pa.

- Thổ nhưỡng: với đặc điểm khí hậu phức tạp như trên nên thổ nhưỡng của vùng cũng hết sức đa dạng. Thổ nhưỡng chủ yếu của vùng là đất đỏ vàng hoặc thẫm đen có nguồn gốc đá mẹ Granit và đá vôi bị phong hóa. Đất Feranit phát triển trên đá phun trào, đá biến chất hình thành do sự phong hóa của đá mẹ là phiến thạch sét, bột cát kết, sa thạch cát kết và mắc ma axit. Khu vực còn

có một diện tích nhỏ đất không sử dụng được như đất bị ngập nước hoặc đất trơ sỏi đá, đất cát.

** Sông ngòi*

Vùng có hệ thống sông ngòi dày đặc, với các hệ thống sông lớn như sông Hồng, sông Lô, sông Chảy, sông Đà, sông Nậm Na, sông Gâm và hệ thống sông Bằng Giang- Kì Cùng, hầu hết các con sông đều bắt nguồn từ Trung Quốc nhưng khi vào Việt Nam với lưu lượng nước lớn, đặc biệt sông Hồng là một trong hai con sông lớn nhất cả nước với diện tích lưu vực là 169 000 km². tổng lượng dòng chảy năm là 126,5 km³ (14,9% của cả nước), sông Kì Cùng có tổng lượng dòng chảy năm là 9 km³, sông Bằng Giang có diện tích lưu vực là 4560 km², tổng lượng dòng chảy là 3,73 km³. Hầu hết các con sông có lượng phù sa khá lớn.

** Sinh vật*

Các tỉnh đều có diện tích rừng che phủ khá lớn, trung bình khoảng 46% diện tích tự nhiên của vùng. Rừng đặc biệt là thế mạnh của tỉnh Cao Bằng vì ở đây còn có nhiều khu rừng nguyên sinh và khu bảo tồn tự nhiên với diện tích 334,9 000 ha, chiếm 49,8% diện tích toàn tỉnh. Trong rừng có nhiều loài chim, thú, bò sát như Phụng hoàng, rắn, rắn, công, trĩ... Tuy nhiên, trong những năm gần đây tài nguyên rừng của vùng đã bị khai thác mạnh, làm cho nhiều loại gỗ quý, động thực vật có nguy cơ bị tuyệt chủng, ảnh hưởng đến môi trường sinh thái.

• *Khoáng sản*

Bảng 2.1 Một số loại khoáng sản chủ yếu ở khu vực BG Đông Bắc [5]

Tên khoáng sản	Đơn vị	Trữ lượng công nghiệp	So cả nước (%)	Địa điểm
Than	Triệu tấn	100	56	Na Dương (Lạng Sơn)
Sắt	Triệu tấn	130	16,9	Tùng Bá (Hà Giang)
Mangan	Triệu tấn	1,4	16,9	Tóc Tát (Cao Bằng)
Thiếc	Triệu tấn	10		Tĩnh Túc (Cao Bằng)

Apatit	Tỷ tấn	2,1		Lào Cai
--------	--------	-----	--	---------

Ngoài ra còn có các mỏ chì, đồng, thủy ngân và cát trộn vàng ở Hà Giang, ở Cao Bằng phát hiện 150 mỏ và điểm mỏ với trên 30 loại khoáng sản trong đó có một số mỏ chất lượng thuộc loại quy mô lớn nhất nước và khu vực như: mỏ apatit Cam Đường với trữ lượng 2,5 tỷ tấn, mỏ sắt Quý Xa với trữ lượng 124 triệu tấn, mỏ đồng Sinh Quyền trữ lượng 53 triệu tấn, mỏ molybden Ô Quy Hồ trữ lượng 15,4 nghìn tấn

Với đứt gãy Cao Bằng – Lạng Sơn thì các tỉnh phía đông bắc là nơi tập trung mỏ nhôm (Hà Quảng, Nguyên Bình), mỏ thiếc, thiếc vonfram ở Tĩnh Túc, mỏ vàng ở Pắc Lang, mỏ sắt ở Nà Lung, Gia Chu, mỏ chì Thanh Mai, mỏ đất sét Lộc Bình.

Nhìn chung, các tỉnh BG có lợi thế về khoáng sản nhưng việc khai thác và sử dụng nó một cách hợp lý để phục vụ cho phát triển kinh tế và xuất khẩu lại là vấn đề cần được quan tâm.

* Tài nguyên du lịch

Các tỉnh khu vực biên giới Đông Bắc không chỉ giàu về tài nguyên khoáng sản mà còn rất giàu về tài nguyên du lịch.

Lạng Sơn còn được gọi là “Xứ Lạng” bởi đây là miền đất giàu đẹp có tài nguyên sinh vật phong phú với các di tích từ xa xưa như ải Chi Lăng – Xương Giang đến quần thể di tích Bắc Sơn, thành nhà Mạc, ngoài ra Lạng Sơn còn hấp dẫn khách du lịch bởi tiềm năng du lịch nghỉ dưỡng Mẫu Sơn và các động Nhất - Nhị - Tam thanh.

Nằm ở phía bắc nơi địa đầu của Tổ Quốc, Cao Bằng được thiên nhiên ưu đãi cho nhiều tiềm năng du lịch phong phú. Cao Bằng có núi rừng, sông, suối dài bao la hùng vĩ, thiên nhiên có nhiều nét hoang sơ, nguyên sinh. Danh thắng nổi tiếng thác Bản Giốc là một thắng cảnh đẹp nằm trong dòng chảy của sông Quây Sơn, ngoài ra tỉnh còn có động Ngườm Ngao là thế giới của nhũ đá thiên nhiên gần hàng nghìn hình khối khác nhau và hồ núi Thang Hen ở Trà Lĩnh cũng rất nổi tiếng. Tỉnh cũng có tiềm năng về phát triển du lịch văn hóa, với truyền thống cách mạng lâu đời, là cội nguồn của cách mạng Việt Nam. Tiêu

biểu có hang Pác Bó, núi Các Mác, suối Lê Nin, lán Khuổi Nậm là nơi chủ tịch Hồ Chí Minh đã sống và làm việc... và nhiều lễ hội khác.

Hà Giang nổi tiếng bởi các nguồn tài nguyên du lịch như Công viên địa chất toàn cầu cao nguyên đá Đổng Văn, Hà Giang cũng là mảnh đất của thắng cảnh và di tích nổi tiếng là hang Phương Thiện, Hang Chui, Động Tiên, Suối Tiên, Động Én, núi đôi Quản Bạ, chợ tình Khâu Vai, tiểu khu Trọng Con, di tích lịch sử Kì Đài, chuông chùa Bình Lâm.

Đến với Lào Cai ta nhắc đến khu du lịch nghỉ mát Sa Pa với chợ tình Sa Pa – là một trong 21 khu du lịch quốc gia của Việt Nam. Dãy núi Hoàng Liên Sơn với đỉnh Phan xi păng – nóc nhà của Việt Nam trong đó có khu bảo tồn thiên nhiên Hoàng Liên hấp dẫn không chỉ khách du lịch mà còn nhiều nhà khoa học đến đây nghiên cứu.

Các tỉnh đều có nhiều dân tộc anh em sinh sống nên rất đa dạng về đời sống văn hóa và phong tục tập quán. Ngoài ra, với các chợ phiên cùng cao, các cửa khẩu và các ngày lễ hội truyền thống cũng rất thu hút khách du lịch.

Mỗi tỉnh đều có tiềm năng thế mạnh riêng, nếu biết khai thác có quy hoạch và tổng hợp tiềm du lịch của cả vùng thì sẽ thúc đẩy kinh tế xã hội của toàn vùng phát triển thông qua các tuyến du lịch xuyên tỉnh, từ đó góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế vùng.

- Dân cư – lao động

Dân cư của vùng tập trung không đều chủ yếu là ở thành phố, thị xã, thị trấn, xung quanh khu vực kinh tế cửa khẩu. Càng xa thị xã, thị trấn, đường giao thông thì dân cư càng thưa thớt.

- Lao động: vùng có kết cấu dân số trẻ do đó nguồn lao động dồi dào, số dân trong độ tuổi lao động trên 50% dân số của vùng. Đây là điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế song cũng không ít khó khăn khi giải quyết việc làm, bên cạnh đó lại có thêm nhiều tiêu cực xã hội như phá rừng làm nương rẫy, đặc biệt là buôn lậu và các tệ nạn xã hội xung quanh khu vực BG.

- Dân tộc: các tỉnh khu vực biên giới Đông Bắc có khoảng 20 dân tộc sinh sống, với các dân tộc chính như Tày, Nùng, Thái, Mông, Dao, Việt, Sán

Chay, Hoa, Sán Dìu... Với gần 50% dân số là dân tộc thiểu số, mỗi dân tộc lại có bản sắc văn hóa và kinh nghiệm riêng trong sản xuất chinh phục tự nhiên. Các dân tộc Tày, Nùng chủ yếu là sản xuất nghề thủ công. Dân tộc Dao chủ yếu là kinh tế hộ gia đình, kinh tế trang trại với quy mô nhỏ. Người Hoa hoạt động kinh doanh buôn bán nhỏ. Người Kinh (Việt) đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế và văn hóa của địa phương, dân tộc kinh sống hòa đồng với các dân tộc khác.

Trong vùng có nhiều dân tộc, sinh sống xen kẽ, phân tán với sự chênh lệch trong mức độ phát triển của các dân tộc trong vùng. Đây là đặc điểm đặc thù ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động thị trường của vùng. Vùng có tới 30/54 dân tộc. Nhưng ở từng tỉnh, sự phân bố người dân tộc thiểu số cũng rất khác nhau. Các tỉnh trong Vùng đều có đông người dân tộc thiểu số như Lạng Sơn (83,2%), Hà Giang (87,2%), Cao Bằng (94,1%); có tới 94,47% đồng bào dân tộc thiểu số sống ở nông thôn, vùng núi, vùng cao. Dân tộc Tày, Thái, Mường, Mông, Dao, Nùng có dân số khoảng 1 triệu người, nhưng cũng có nhiều dân tộc rất ít người như Pu Páo, Cờ Lao, Si La,... [37], [38].

Các tỉnh thuộc Đông Bắc có tỷ lệ dân tộc thiểu số chiếm 41,3% dân số vùng Đông Bắc và 34,6% dân số dân tộc thiểu số của cả nước [1].

Bảng 2.2: Phân bố một số dân tộc thiểu số tại khu vực Miền núi phía Bắc

STT	DÂN TỘC	SỐ DÂN (người)	ĐỊA BÀN PHÂN BỐ CHỦ YẾU
1	Tày	1.629.392	Các tỉnh Khu vực miền núi phía Bắc
2	Mông	1.068.189	Hà Giang, Lào Cai,...
3	Nùng	968.800	Lạng Sơn, Cao Bằng
4	Dao	751.067	Cao Bằng, Hà Giang, Lào Cai, Lạng Sơn.

Nguồn: [37]

Miền núi phía Bắc là vùng thưa dân. Mật độ dân số bình quân là 50 – 100 người/km². Vì vậy, có sự hạn chế về thị trường tại chỗ và lao động, nhất là lao động lành nghề. Đồng bào có kinh nghiệm trong lao động sản xuất và chinh phục tự nhiên. Tuy nhiên, tình trạng lạc hậu, nạn du canh, du cư ... còn ở một số tộc người. Hơn nữa, trong Vùng có một số dân tộc có mức độ phát triển cao như

Tày, Nùng, Mường, Thái nhưng cũng có tới 13/16 dân tộc thuộc nhóm rất ít người ở mức độ phát triển thấp như: La Hủ, Công, Cờ Lao, Mảng, Lô Lô, Pu Péo, Pà Thên,... Đây cũng là đặc thù so với các vùng DTTS khác trong cả nước (Tây Nguyên, Tây Nam Bộ), là khó khăn cho Vùng, bởi đời sống của các dân tộc thiểu số này ở mức kém phát triển, tình trạng đói nghèo phổ biến, dân số ít, sống biệt lập, rải rác.

- Về đặc điểm văn hóa, phong tục, tập quán

Khu vực Miền núi phía Bắc có đặc điểm văn hoá đa dạng, phong phú, đậm đà bản sắc dân tộc do có nhiều tộc người cùng sinh sống. Các tộc người như Tày, Thái, Mường, Mông, Nùng,... còn lưu giữ được nhiều giá trị truyền thống tốt đẹp như lễ, tết, cưới hỏi, ma chay cũng như có sự giao thoa văn hoá giữa các tộc người với nhau tạo nên một nền văn hoá đặc trưng rất ấn tượng cho vùng miền. Văn hóa vùng miền núi phía Bắc vốn đậm đà bản sắc dân tộc với văn học dân gian của dân tộc Mường, Thái, Tày, sinh hoạt văn nghệ của dân tộc Mông, Tày, Dao,...

Nhiều phong tục, tập quán vẫn được họ gìn giữ trong đời sống hàng ngày, nhất là ở những vùng xa xôi, hẻo lánh. Tuy nhiên, bên cạnh những phong tục, tập quán tốt đẹp, phù hợp, nhân văn, vẫn còn tồn tại không ít những hủ tục lạc hậu cần loại bỏ để thích hợp với đời sống hiện đại. Nổi bật là tình trạng du canh, du cư, tảo hôn, hôn nhân cận huyết, các tập tục không phù hợp trong kết hôn như ngủ thăm (dân tộc Thái), ngủ thử (dân tộc Dao), cướp vợ (dân tộc Mông), hứa hôn, cưỡng ép hôn mang tính gả bán, tục “nồi dây”, tâm lý sớm có con đàn cháu đống, có người nối dõi, kết hôn sớm để gia đình có thêm người làm nương rẫy, quan niệm kết hôn trong họ tộc để lưu giữ tài sản trong gia đình, không mang của cải sang họ khác. Tình trạng này tại khu vực vẫn đang ở mức cao nhất cả nước. Các tỉnh có tỷ lệ tảo hôn cao nhất trong cả nước là Hà Giang, Lào Cai, Cao Bằng, các dân tộc Lô Lô, Hà Nhì, , Si La, Pu Péo, Mông,... có tỷ lệ hôn nhân cận huyết thống lên đến 10% [100]. Những tập tục lạc hậu này ảnh hưởng đến sức khỏe (thể lực, trí lực) của trẻ em được sinh ra, tước đi cơ hội học tập của trẻ em gái (phải sớm làm vợ, làm mẹ), làm tăng lượng học sinh bỏ học hàng năm,... đồng thời cũng làm tăng gánh nặng cho toàn xã hội khi dân số tăng cao.

- Về trình độ dân trí, chất lượng nguồn nhân lực

Nhìn chung, đời sống tinh thần dù đã được quan tâm song vẫn còn nghèo nàn. Đây là vùng có tỷ lệ mù chữ cao nhất cả nước, người dân ít có cơ hội nâng cao hiểu biết pháp luật, văn hoá tinh thần... Bên cạnh đó, đại bộ phận người dân tộc thiểu số chỉ là lao động phổ thông, khó có cơ hội phát triển nghề nghiệp, nâng cao thu nhập. Hơn nữa, chính sự hạn chế trong nhận thức và hiểu biết pháp luật khiến cho đồng bào dân tộc thiểu số dễ bị lôi kéo, dụ dỗ bởi các thế lực thù địch vào những vấn đề văn hóa, tôn giáo hoặc buôn lậu, vận chuyển, buôn bán chất ma túy, hàng quốc cấm,... Những đặc thù này ảnh hưởng đến việc phát triển kinh tế, tham gia thị trường của Vùng bởi với xuất phát điểm quá thấp về dân trí là rào cản lớn. Khi chính những bậc cha mẹ, ông bà không ý thức được vai trò của học tập đối với con cái thì rất khó để các em có cơ hội học tập cũng như nâng cao sự phối hợp của gia đình với nhà trường và xã hội trong việc chăm sóc, dạy dỗ học sinh.

Những điểm đặc thù về điều kiện tự nhiên, điều kiện kinh tế, văn hóa, xã hội như trên của Vùng biểu hiện ở cả phương diện tích cực và tiêu cực trong sự ảnh hưởng đến việc phát triển kinh tế, tham gia thị trường cũng như hoạt động quản lý phát triển thị trường vùng DTTS Miền núi Đông Bắc.

● Điều kiện kinh tế - xã hội

**Giao thông vận tải*

Đường quốc lộ, toàn vùng có các tuyến đường quốc lộ chính như quốc lộ 1A nối Lạng Sơn – Bắc Giang – Bắc Ninh – Hà Nội và các tỉnh phía nam của cả nước, quốc lộ 1B nối Lạng Sơn – Thái Nguyên, quốc lộ 4B nối Quảng Ninh – Lạng Sơn.

Đường thủy có các tuyến dọc các con sông lớn như sông Đà, sông Hồng, sông Bằng Giang, Kì Cùng...

Đường sắt có tuyến Hà Nội- Lạng Sơn và Hà Nội – Lào Cai là những tuyến đường sắt hiện đại nhất Việt Nam đạt khổ đường chuẩn quốc tế 1,435m và được nối sang địa phận Trung Quốc.

Cùng với việc quy hoạch phát triển khu kinh tế Hà Nội – Hải Phòng – Quảng Ninh – Lạng Sơn nhà nước đã xây dựng tuyến đường cao tốc Hà Nội –

Hữu Nghị với quy mô 6 làn xe và tuyến đường cao tốc Nội Bài – Lào Cai dài 264 km được thiết kế theo tiêu chuẩn đường cao tốc hiện đại nhất Việt Nam với tốc độ tối thiểu 80 – 100km/h.

Mạng lưới đường giao thông có vai trò hết sức quan trọng không chỉ thực hiện việc nối liền các tỉnh biên giới với các địa phương khác trong cả nước mà quan trọng là nó thúc đẩy sự phát triển kinh tế và lưu thông hàng hóa trong và ngoài nước.

- Thị trường

Vì đây là các tỉnh biên giới nên khu vực này là nơi trực tiếp trao đổi hàng hóa của cả nước đến các thị trường nước ngoài thông qua cả trên đất liền và trên biển, do đó thị trường của vùng rất lớn và mở rộng. Thị trường tiêu thụ trực tiếp nhất là tỉnh Quảng Tây và tỉnh Vân Nam (Trung Quốc), thông qua thị trường này vùng còn mở rộng sang thị trường các nước Đông Á khác như Đài Loan, Hồng Kông, Xingapo...

Ngoài ra, vùng còn có một thị trường nội địa tiềm năng với tổng số dân khá lớn, đây là thị trường tiêu thụ rất lớn, bên cạnh đó còn có các tỉnh thành khác trong cả nước, đặc biệt là khu vực miền bắc và thủ đô Hà Nội là một tiềm năng rất lớn về tiêu thụ các sản phẩm cây ăn quả, cây công nghiệp ngắn và dài ngày, khoáng sản, vật liệu xây dựng cho đời sống sinh hoạt của người dân và phục vụ chế biến cho các ngành công nghiệp và xuất khẩu.

Như vậy, có thể nói các tỉnh BG Đông Bắc nước ta tuy còn có những mặt hạn chế nhất định, song không thể phủ nhận tiềm năng phát triển kinh tế, đặc biệt là kinh tế biên mậu là rất lớn, với thuận lợi về vị trí, lại được thiên nhiên ưu đãi về nguồn tài nguyên, được nhà nước và nhân dân xây dựng hạ tầng tốt và nhiều chính sách mở đầu tư hấp dẫn. Khu vực này còn hứa hẹn cho ta thấy nhiều điều bất ngờ sẽ được hé mở cho một tương lai tươi sáng và vấn đề hợp tác quốc tế.

● Chính sách phát triển

Để tăng cường sự hợp tác đôi bên, nước ta đã kí kết một số hiệp định với Trung Quốc để làm nền tảng pháp lý, thúc đẩy quan hệ buôn bán biên giới ngày càng phát triển trong đó có Hiệp Định thương mại ngày 07/11/1991, theo đó hai

nước đã đồng ý các cơ quan mật dịch có quyền kinh doanh mật dịch biên giới và mật dịch địa phương tại vùng biên giới.

Từ 1994, nước ta lại kí kết các Hiệp định quá cảnh hàng hóa, Hiệp định vận tải đường bộ, Hiệp định đảm bảo hàng hóa xuất nhập khẩu. Hiệp định về mua bán hàng hóa ở biên giới giữa nước CHXHCN Việt Nam và nước CHND Trung Hoa kí kết ngày 07/11/1998. Hiệp định về biên giới đường bộ hkí ngày 23/01/1999. Và mới đây nhất là các hiệp định: Hiệp định về Quy chế quản lý biên giới trên đất liền Việt Nam – Trung Quốc giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa và Hiệp định về Cửa khẩu và quy chế quản lý cửa khẩu biên giới trên đất liền Việt Nam – Trung Quốc giữa Chính phủ nước CH XHCN Việt Nam và Chính phủ nước CHND Trung Hoa ban hành ngày 18/11/2009. Với việc kí kết các văn bản pháp lý này là cơ sở thúc đẩy mối quan hệ hợp tác giữa hai nước trên các lĩnh vực, đặc biệt là kinh tế.

Để thuận lợi cho việc phát triển khu vực biên giới, Chính phủ đã đề ra Quyết định về việc phê duyệt quy hoạch xây dựng khu vực biên giới Việt Trung, từ đó các địa phương khu vực BGPB cũng tranh thủ đề ra các chính sách thu hút đầu tư hợp tác với các tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước tham gia đầu tư và phát triển kinh doanh tại khu vực biên giới này đều được hưởng những ưu đãi đặc biệt.

2.2. Thực trạng tham gia thị trường của các hộ DTTS

2.2.1. Khái quát thị trường vùng biên giới Đông Bắc

Không gian lãnh thổ vùng biên giới Đông Bắc Việt Nam bao gồm 4 tỉnh: Lạng Sơn, Cao Bằng, Hà Giang, Lào Cai với tổng diện tích là 29.327,5 km² (10,6% diện tích cả nước). Số dân là 2.697,2 nghìn người (năm 2013) chiếm khoảng 4,3% dân số cả nước.

Các tỉnh biên giới của vùng Đông Bắc là những tỉnh thuộc diện chính sách vùng cao biên giới, là địa bàn cư trú chủ yếu của đồng bào dân tộc thiểu số với tỉ lệ cao trong tổng dân số của tỉnh, trình độ phát triển còn nhiều hạn chế. Nhiều huyện, xã, thôn thuộc diện nghèo, đặc biệt khó khăn. Thu nhập bình quân nhân khẩu còn ở mức rất thấp. (Bảng 2.3).

Bảng 2.3. Dân số, dân tộc và tỷ lệ nghèo các tỉnh biên giới vùng Đông Bắc Việt Nam

Chỉ tiêu	Hà Giang	Cao Bằng	Lào Cai	Lạng Sơn
1. Diện tích (km ²)	7914.9	6703.4	6383.9	8320.8

2. Tổng số dân (nghìn người)	802.0	522.4	674.5	757.9
3. Mật độ dân số (người/km ²)	101	78	106	91
4. Tổng số dân tộc	28	27	33	32
5. Tỷ lệ dân tộc trên tổng dân số toàn tỉnh (%)	86.8	93.7	65.1	83
6. Dân tộc chiếm số đông nhất	Mông	Tày	Mông	Nùng
7. Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới (%)	50,0	38.1	40	27.5
8. Số huyện diện 30a	6	6	5	-
9. Số xã nghèo (diện 135 mới)	141	148	113	111
10. Số thôn đặc biệt khó khăn	26	23	29	76
11. Diện chính sách vùng	Vùng cao biên giới	Vùng cao biên giới	Vùng cao biên giới	Miền núi biên giới

Nguồn : Tổng hợp / cập nhật từ Tổng điều tra Dân số và Nhà ở (1/4/2009); Niên giám thống kê 2015 (chỉ tiêu 1.2.3.4); Khảo sát mức sống dân cư 2012 (chỉ tiêu 4.5.7) ; Quyết định 201 / QĐ-TTG 01/02/2016 (chỉ tiêu 8.9.10.11).

Hai vùng biên cả hai phía quốc giới Việt Nam và Trung Quốc đều là thưa dân, cơ cấu dân tộc đa dạng, trình độ dân trí còn thấp, tỉ lệ dân đô thị vào loại thấp và không đồng đều. Tuy nhiên, thực tiễn phát triển kinh tế thị trường cho thấy sự tương phản sâu sắc giữa: (a) nền kinh tế mang tính tự nhiên, lạc hậu, chủ yếu là nông nghiệp nương rẫy, tự cấp tự túc, năng suất thấp, tỉ lệ đói nghèo cao; hầu hết các huyện vùng cao đều thuộc diện huyện đặc biệt khó khăn (diện huyện 30a); (b) sự phát triển của thị trường nội địa, chủ yếu là hệ thống chợ, các trung tâm thương mại thị trấn, thị xã, cửa khẩu, chợ đường biên hai bên quốc giới. Thương lái Trung Quốc chi phối sâu sắc thị trường các địa phương vùng cao của các tỉnh, qua đó thao túng thị trường nội địa của Việt Nam.

Cản trở chính đối với việc mở rộng kinh tế thị trường ở miền núi là sự thiếu vắng các cơ quan chuyên trách, các phương tiện vật tư và các tài nguyên cần thiết để hỗ trợ hoạt động thương mại. Chỉ có 37% các xã có chợ, mặc dù có chợ nhưng sức mua rất thấp. Những người không có khả năng sản xuất ra bất kỳ thứ gì để bán hay không thể mang hàng hoá ra chợ sau mùa vụ thì không thể có tiền mặt. Đây là một vòng luân chuyển trong đó mọi cố gắng để tăng sản xuất đều gặp khó khăn vì thiếu chợ, nhưng việc phát triển các chợ lại bị hạn chế bởi thiếu sản phẩm để bán. Ngoài việc không có thị trường ổn định hoặc giá cả thu mua còn rẻ không bù đắp được chi phí sản xuất, nên đời sống của nhân dân không được đảm bảo, sản xuất bị đình đốn.

Thị trường các yếu tố đầu vào như thị trường đất đai, thị trường sức lao động, thị trường tài chính (thị trường tiền tệ, thị trường vốn, thị trường chứng

khoán), thị trường hàng hoá, thị trường khoa học - công nghệ và thị trường hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng đang hình thành.

Theo chúng tôi, đối với vùng biên giới vùng cao cần chú ý một số vấn đề trong sự tương tác giữa các thành phần trong hệ sinh thái – nhân văn, với các yếu tố chính như sau: (1) điều kiện tự nhiên phức tạp; (2) dân cư, dân số đa dạng và tăng nhanh; (3) môi trường suy thoái; (4) cơ sở hạ tầng nghèo nàn; (5) thông tin, thị trường yếu kém; (6) học vấn thấp; (7) nghèo đói; (8) chính sách chưa phù hợp. (9) Sức ép hội nhập và cạnh tranh ngày càng cao. [7]

2.2.2. Sự tham gia thị trường của các hộ dân tộc thiểu số vùng biên giới Đông Bắc. Nghiên cứu trường hợp tại các huyện biên giới tỉnh Hà Giang

Thực tiễn phát triển kinh tế thị trường địa bàn biên giới Đông Bắc cho thấy sự tương phản sâu sắc giữa: (a) nền kinh tế mang tính tự nhiên, lạc hậu, chủ yếu là nông nghiệp nương rẫy, tự cấp tự túc, năng suất thấp, tỉ lệ đói nghèo cao; hầu hết các huyện vùng cao đều thuộc diện huyện đặc biệt khó khăn (diện huyện 30a); (b) sự phát triển của thị trường nội địa, chủ yếu là hệ thống chợ, các trung tâm thương mại thị trấn, thị xã, cửa khẩu, chợ đường biên hai bên quốc giới. Thương lái Trung Quốc chi phối sâu sắc thị trường các địa phương vùng cao của các tỉnh, qua đó thao túng thị trường nội địa của Việt Nam.

Cuộc sống của các dân tộc thiểu số như Mông, Dao, vẫn phụ thuộc khá nhiều vào khai thác nguồn lợi tự nhiên, nhất là từ rừng. Nếu trước đây, độ che phủ và nguồn lợi của rừng còn cao, các hoạt động khai thác có thể gần như vô hại thì nay với việc rừng đang bị kiệt quệ do các hoạt động khai thác quá mức, các sản phẩm tự nhiên cũng ngày càng khan hiếm hơn thì các hoạt động săn bắn, hái lượm, đốt rừng làm nương rẫy, thậm chí chặt gỗ trái phép sẽ không chỉ làm cho nguồn lợi tự nhiên cạn kiệt, dẫn đến nguy cơ tận diệt mà còn ảnh hưởng đến môi trường và sự an toàn của chính cộng đồng.

- Khái quát địa bàn điều tra

Xín Mần là một huyện vùng cao biên giới, nằm ở phía tây bắc tỉnh Hà Giang với 18 xã và 1 thị trấn. Toàn huyện có 19 đơn vị hành chính trực thuộc, trong đó có 4 xã giáp huyện Mã Quan, tỉnh Vân Nam, Trung Quốc là Pà Vầy Sủ, Chí Cà, Xín Mần và Nàn Sin. Xín Mần là một xã tương đối phát triển so với 3 xã giáp biên giới khác của huyện, với nghề miến dong truyền thống, xã có trung tâm chợ biên giới cửa khẩu Xín Mần – Đô Long hoạt động sôi nổi cùng với sự quan tâm của các cấp uỷ Đảng nên đồng bào DTTS được tạo điều kiện hơn cho phát triển kinh tế, hộ DTTS được tham gia nhiều hơn với các loại thị trường không chỉ thị trường tiêu thụ sản phẩm mà cả thị trường đầu vào cho sản xuất. Vì những lý do trên nhóm nghiên cứu đã chọn địa điểm này để nghiên cứu đề tài nhằm đánh giá đúng thực trạng về

năng lực tham gia thị trường của các hộ DTTS trong xã, đề xuất những khuyến nghị với Nhà nước cũng như UBND ở địa phương tạo điều kiện hơn nữa nhằm nâng cao đời sống cho các hộ DTTS.

Nghiên cứu được tiến hành ở 1 số thôn của xã (thôn Xín Mần, Tả Mù Cán, Quán Dín Ngài, Lao P, Hậu Cầu), mỗi thôn điều tra ngẫu nhiên 50 hộ, sau đó phân loại hộ theo mức độ tham gia các hoạt động thị trường.

Đồng Văn là huyện miền núi biên giới của tỉnh Hà Giang nằm ở điểm cực Bắc của Tổ quốc, đây là điểm nhô ra cao nhất trên bản đồ Việt Nam. Đồng Văn cách thành phố Hà Giang 155km, nơi đây có cột cờ Lũng Cú là biểu trưng cho chủ quyền thiêng liêng của tổ quốc. Huyện Đồng Văn hiện nay có 17 dân tộc sinh sống. Trong đó dân tộc Mông chiếm phần lớn. Hiện nay, huyện Đồng Văn bao gồm 17 xã và 2 thị trấn là: Thị trấn Phó Bảng, thị trấn Đồng Văn và các xã: Lũng Cú, Ma Lé, Lũng Táo, Phó Là, Thái Phìn Tùng, Sủng Là, Sà Phìn, Tả Phìn, Tả Lũng, Phó Cáo, Sính Lũng, Sảng Tùng, Lũng Thầu, Hố Quang Phìn, Văn Chải, Lũng Phìn, Sủng Trá. Hệ thống chợ biên giới ở Đồng Văn gồm: Chợ huyện Đồng Văn - họp vào Chủ nhật hàng tuần; Chợ Sà Phìn - họp vào ngày Tý và Hợi; Chợ Phó Bảng - họp vào ngày Tý và Ngọ; Chợ Phó Cáo - họp vào ngày Thìn và Tuất; Chợ Sính Lũng - họp vào ngày Mão và Dậu; Chợ Lũng Phìn - họp vào ngày Dần và Thân; Chợ Ma Lé - họp vào Thứ 5 hàng tuần; Chợ Lũng Cú - họp vào Thứ 6 hàng tuần.

Nghiên cứu được tiến hành ở 1 số thôn của xã giáp biên, mỗi thôn điều tra ngẫu nhiên 50 hộ, sau đó phân loại hộ theo mức độ tham gia các hoạt động thị trường

Vị Xuyên: Huyện nằm ở trung tâm tỉnh Hà Giang, phía bắc giáp huyện Quản Bạ, phía tây giáp tỉnh Vân Nam (Trung Quốc) và huyện Hoàng Su Phì, phía nam giáp huyện Bắc Quang, phía đông là thành phố Hà Giang và huyện Na Hang (Tuyên Quang). Vị Xuyên là nơi sinh sống của 15 dân tộc gồm: Tày, Dao, Kinh, Nùng. Mặc dù là huyện vùng cao, diện tích cho trồng trọt ít nhưng huyện Vị Xuyên cũng đã đạt được tổng sản lượng lương thực khoảng 53.403 tấn (năm 2013), giữ vững được an ninh lương thực. Do địa hình tương đối bằng phẳng và lượng mưa nhiều nên Vị Xuyên rất thích hợp cho các loại cây công nghiệp phát triển, đặc

biệt là cây chè. Vị Xuyên là địa phương có diện tích chè lớn nhất tỉnh Hà Giang, ngoài chè, Vị Xuyên còn trồng các loại cây như: thảo quả, cam, quýt, lạc, đậu tương, ngô, khoai, su hào, bắp cải, súp lơ, cà chua... và chăn nuôi trâu, bò, dê, lợn, gia cầm. Cơ cấu nông nghiệp chuyển dịch đúng hướng, giá trị sản phẩm từ sản xuất nông nghiệp cao hơn. Các đề án sản xuất hàng hóa được triển khai hiệu quả và từng bước hình thành vùng hàng hóa tập trung, nhận thức của người nông dân về sản xuất hàng hóa được nâng lên rõ rệt... Giá trị sản phẩm trên đơn vị diện tích đất canh tác năm 2016 đạt 54,93 triệu đồng/ha.

Nghiên cứu được tiến hành ở 1 số thôn của xã Việt Lâm; Phong Quang và xã Đạo Đức với mô hình nhà lưới trồng rau an toàn, mỗi thôn điều tra ngẫu nhiên 50 hộ, sau đó phân loại hộ theo mức độ tham gia các hoạt động thị trường

Simacai (Lào Cai): Si Ma Cai nằm ở phần Đông Bắc của tỉnh Lào Cai, cách thành phố Lào Cai chừng 95 km. Si Ma Cai giáp với huyện Mường Khương (Lào Cai) và huyện Mã Quan (Vân Nam, Trung Quốc) ở phía Bắc, huyện Bắc Hà ở phía Nam, huyện Mường Khương ở phía Tây và huyện Xín Mần tỉnh (Hà Giang) ở phía Đông. Si Ma Cai là huyện vùng cao biên giới, địa hình phức tạp, nhiều núi đã vỡ đồi trọc. Do đó đất nông nghiệp rất ít, chỉ có khoảng 1/5 diện tích là ruộng bậc thang trồng lúa mỗi năm chỉ có một vụ, và một vụ trồng ngô trên các nương dốc. Ngô vẫn là lương thực chính của người dân địa phương. Dân tộc chủ yếu là người Mông (81%), Nùng (10,1%)..

Nghiên cứu được tiến hành ở 1 số thôn của xã Ximacai, nhóm nghiên cứu khảo sát thực địa và phỏng vấn theo nội dung đánh giá chung so sánh với các huyện tại Hà Giang. (không dùng phiếu điều tra)

Theo kết quả điều tra, gần như 100% hộ gia đình đều phản ánh, khó khăn nhất vẫn là yếu tố thị trường, bao gồm giá thị trường chủ yếu là giá chợ; phương thức tham gia thị trường chủ yếu tại nhà, tại vườn, đối tác thị trường kinh tế hộ là thương lái. Từ đó rút ra một vấn đề rất bức xúc trong công cuộc tái cơ cấu khu vực kinh tế tại các địa phương khu vực vùng cao biên giới chính là sự cần thiết phải hỗ trợ cho khu vực kinh tế hộ kích hoạt năng lực cũng như điều kiện tham gia thị trường.

Bảng 2.4. Sự tham gia thị trường sản phẩm nông nghiệp khu vực kinh tế hộ (%)

Vật nuôi, cây trồng	Tỷ lệ tiêu dùng nội bộ			Tỷ lệ bán		
	Xín Mần	Vị Xuyên	Đồng Văn	Xín Mần	Vị Xuyên	Đồng Văn
Lợn	29.85	15.0	34.75	70.15	85.0	65.25
Trâu	80.25	30.0	-	19.75	70.0	-
Bò	61.43	51.43	81.43	38.57	48.57	18.57
Gà	64.59	67.55	74.59	35.41	32.45	25.41
Đê	71.43	51.43	81.43	28.57	48.57	18.57
Vật nuôi khác	85.16	25.16	88.16	18.84	78.84	12.84
Cây ăn quả	65.52	25.52	65.52	34.48	74.48	34.48
Cây dược liệu	45.35	15.35	45.35	54.65	84.65	54.65
Cây khác	80.25	20.25	70.25	19.75	79.75	29.75

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ kết quả điều tra

Số liệu điều tra cho thấy, sự tham gia thị trường ở hầu hết các sản phẩm nông nghiệp, mặt khác tiếp cận thị trường kém dẫn đến sản phẩm chưa được cung cấp ra thị trường nhiều, phần lớn là tự cấp tự túc. Phương thức tiêu thụ sản phẩm phần lớn là tại nhà và dựa vào thương lái là chủ yếu. Các hộ dân tộc thiểu số phần lớn thiếu thông tin về thị trường, tiếp cận thị trường kém nên sự tham gia thị trường thể hiện ở mức độ rất hạn chế.

Bảng 2.5. Phương thức tiêu thụ sản phẩm của hộ (%).
(Trường hợp huyện Xín Mần, Vị Xuyên, Đồng Văn tỉnh Hà Giang)

Hình thức		Lợn	Gia cầm	Dược liệu	Cây ăn quả	Cam
Địa điểm	Tại nhà	94.3	29.6	21.95	58.89	5.45
	Tại chợ	5.97	70.84	51.22	10.0	25.80
	Tại điểm thu gom	0		17.07	25.56	9.67
	Tại vườn	0	0	9.76	4.45	58.06
	Thương lái	100%	100%	100%	100%	100%
Thông tin giá cả: Giá chợ	Biết trước	79.11	72.92	80.48	72.22	41.93
	Biết sau	28.89	27.08	19.52	27.789	58.07

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ kết quả điều tra

Như vậy, rõ ràng sự tham gia thị trường kém và hạn chế dẫn đến thiếu về vốn, nguồn lực, thông tin, thị trường. Nguyên nhân một phần là do: Tập quán sản xuất lạc hậu ảnh hưởng đến phát triển sinh kế thể hiện ở xây dựng kế hoạch sản xuất của gia đình: điều dễ nhận thấy khi trao đổi thảo luận với người dân đó là họ không có thói quen xây dựng kế hoạch sản xuất của gia đình mình, mà chủ yếu làm theo cộng đồng xung quanh. Mặt khác, người ra quyết định về hoạt động sản xuất đàn ông thường giữ vai trò chủ hộ và là người ra quyết định chính trong mọi công việc. Các dân tộc thiểu số đặc biệt dân tộc Mông và Dao cũng nằm trong xu thế này, với gần 50% ý kiến các hộ cho rằng các quyết định trong sản xuất đều do người chồng đưa ra, chỉ có một số ít hộ (dân tộc Mông: 2,78%, Dao: 6,67%) là do phụ nữ quyết định.

2.2.2.1 Thị trường các yếu tố đầu vào

Thị trường vật tư nông nghiệp

a) Tình hình chung về thị trường vật tư nông nghiệp trên địa bàn

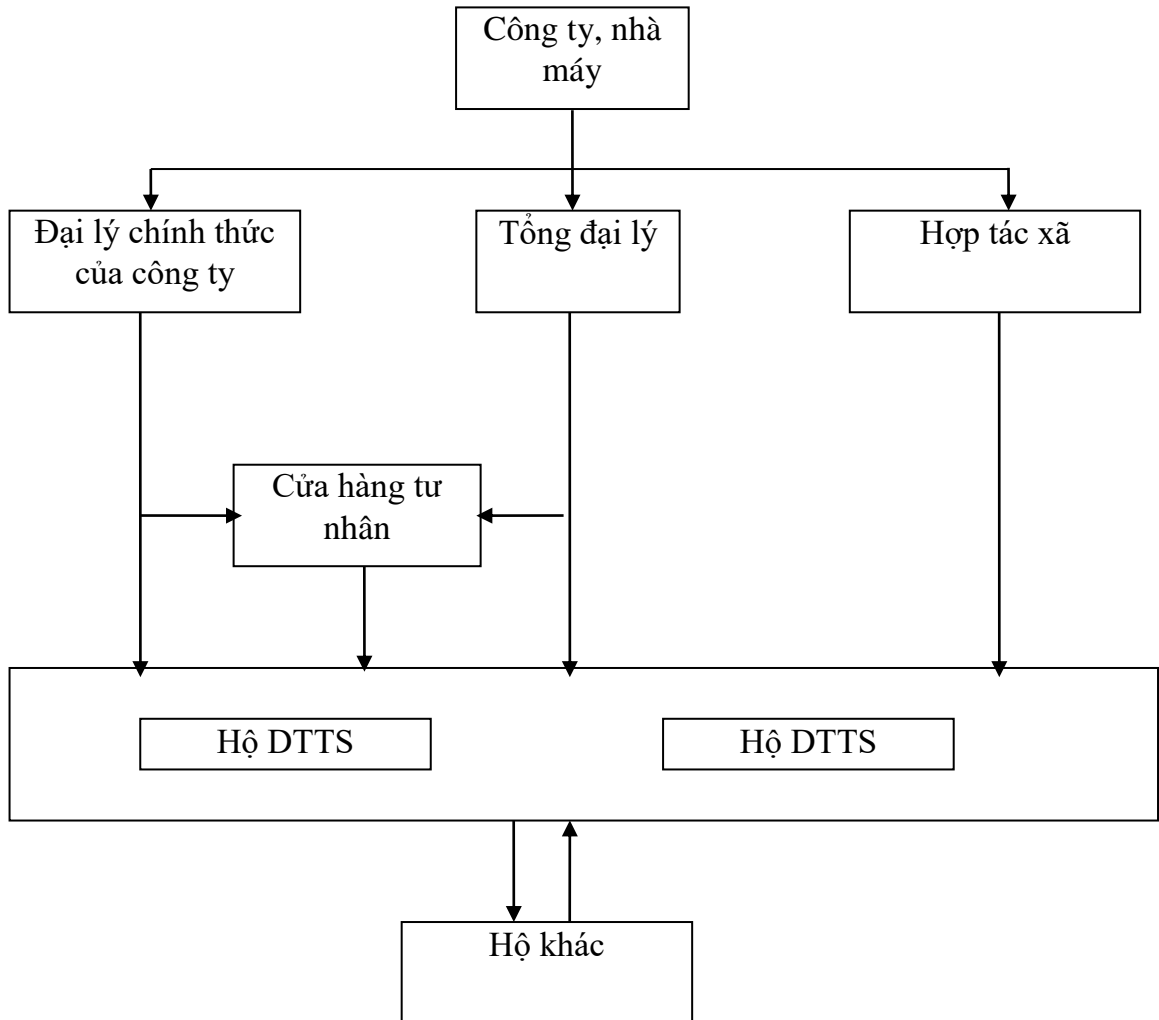
Với đồng bào dân tộc thiểu số, nông nghiệp là hoạt động sản xuất quan trọng nhất. Việc chuyển dần từ cơ chế kế hoạch hoá tập trung sang cơ chế kinh tế thị trường đã làm cho đồng bào DTTS đối mặt với “thị trường” nhiều hơn thông qua việc bảo đảm các nguồn vật tư nguyên liệu đầu vào cho nông nghiệp. Mặc dù không phải tất cả các hộ DTTS đều tham gia một cách tích cực vào thị trường, song không thể phủ nhận được thị trường vật tư nông nghiệp ngày càng đóng vai trò quan trọng đối với sự phát triển của khu vực kinh tế miền núi và đời sống của các hộ DTTS nói riêng. Do đó, việc nghiên cứu thị trường vật tư nông nghiệp, nhằm tăng cường hơn nữa các hoạt động của đồng bào DTTS gắn với thị trường và làm cho thị trường phục vụ tốt hơn nhu cầu sản xuất và tiêu dùng của hộ.

b) Thực trạng tham gia thị trường vật tư nông nghiệp của các hộ điều tra

* *Khả năng tham gia*

Khả năng tham gia vào thị trường phụ thuộc vào mức độ sở hữu của các hộ về các nguồn lực của mình (tự nhiên, vật chất, con người, tài chính và xã hội). Do đồng bào DTTS có ít thông tin về các yếu tố đầu vào cho sản xuất nông nghiệp nên nguy cơ gặp phải các rủi ro nhiều hơn khi tham gia vào thị trường vật tư nông nghiệp. Tuy nhiên cùng với sự phát triển kinh tế ở khu vực miền núi thì thị trường này cũng xuất hiện và phát triển từ lâu. Kết quả khảo sát năng lực tham gia thị trường vật tư nông nghiệp của các hộ DTTS ở xã Xín Mần, huyện Xín Mần, huyện

Vị Xuyên và huyện Đồng Văn tỉnh Hà Giang cho thấy:



Sơ đồ 2.1: Kênh cung cấp vật tư nông nghiệp của các hộ điều tra

Nguồn vật tư từ các nông hộ khác là một nguồn quan trọng đối với các hộ DTTS, hình thức trao đổi, mua bán từ các hộ khác diễn ra thường xuyên và rất nhiều, tuy nhiên loại vật tư mà hộ dân trao đổi, mua bán với nhau chủ yếu là con giống (lợn, gia cầm, trâu, bò) và hạt giống cây trồng (lạc, ngô, thóc). Hình thức này xuất hiện và đang diễn ra rất sôi nổi tại miền núi, thể hiện sự gắn bó, mang nặng tính chất tương trợ, giúp đỡ nhau. Các hộ DTTS trao đổi trực tiếp với nhau, không phải qua trung gian (lái buôn), tự thỏa thuận giá cả nên cả người bán và người mua đều hài lòng. Vấn đề này đòi hỏi các cấp lãnh đạo địa phương cần cung cấp đầy đủ và kịp thời thông tin cho hộ đặc biệt là thông tin về giá cả để người sản xuất không bị thiệt thòi nhằm đảm bảo và nâng cao thu nhập cho người DTTS.

Nguồn vật tư phải đi mua là nguồn quan trọng và cung cấp cho hộ DTTS

nhiều nhất, cùng với sự tiến bộ của khoa học kỹ thuật nhiều giống lúa năng suất cao đã ra đời, nên trong những năm gần đây ngoài một số giống lúa thuần người dân tự để giống và trao đổi với nhau thì hầu hết các giống lúa được đi mua. Ngoài ra phân bón, thuốc BVTV hộ DTTS phải đi mua ở các cửa hàng tư nhân, tổng đại lý, đại lý chính thức của công ty và cũng có bộ phận mua của HTX. Nguồn cung cấp vật tư cho HTX là các công ty (công ty phân bón, công ty giống cây trồng Hà Giang, công ty giống cây trồng Trung ương), do không có trụ sở bán hàng nên HTX chỉ bán giống và phân bón ở đầu các mùa vụ, vật tư lấy tại các công ty hoặc tổng đại lý của công ty nên chất lượng đảm bảo và giá cả hợp lý, do đó người nông dân không bị ép giá như ở các đại lý tư nhân. Người DTTS có bất lợi lớn khi thương thảo giá cả của các nguyên liệu đầu vào, việc từng hộ DTTS mua sản phẩm với khối lượng nhỏ cho thấy nhìn chung họ không thể thương lượng giảm giá. Thêm vào đó, các hộ DTTS thường mua các sản phẩm ở khâu cuối cùng của kênh tiêu thụ các hàng hoá đầu vào (bán lẻ), do vậy, khoản thanh toán mà hộ DTTS phải trả cho lượng hàng hoá này đã bao gồm chi phí của tất cả các khâu trung gian trong kênh cung cấp nguyên liệu đầu vào. Điều này khiến cho khoản chi trả thực tế của hộ DTTS trên một đơn vị sản phẩm cao hơn. Mặt khác, do năng lực tài chính eo hẹp khiến cho người DTTS thường không có khả năng thanh toán ngay, đây người DTTS phải chấp nhận mức giá do các đại lý bán lẻ đưa ra, mức giá này thường cao hơn rất nhiều so với mức giá trị thực tế của hàng hoá. Điều này ảnh hưởng lớn đến khả năng đầu tư vào sản xuất của các hộ DTTS.

Bảng 2.6: Nguồn cung cấp vật tư nông nghiệp của các hộ DTTS điều tra

(% trong tổng số hộ điều tra)

Loại vật tư	Nguồn cung cấp					
	Đại lý chính thức của công ty	HTX	Trạm VTNN huyện	Cửa hàng tư nhân	Hộ khác	Tự cung cấp
Giống cây trồng	6,67	50,67	0	92,00	77,33	100
Giống vật nuôi	0	0	0	0	100	86,67
Phân bón	46,67	93,33	0	92,00	0	100

Thuốc BVTV	0	28,00	0	100	0	0
TAGS, gia cầm	66,67	0	0	74,67	72,00	100
Thuốc thú y	0	0	0	100	0	0

(Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra)

- Thị trường phân bón và thuốc BVTV dùng trong sản xuất nông nghiệp

Trên thị trường hiện nay, chủng loại phân bón và thuốc BVTV dùng trong nông nghiệp rất đa dạng và phong phú. Điều đó đòi hỏi người nông dân phải hiểu biết và sử dụng đúng các loại phân bón (liều lượng, thời điểm bón, cách phối hợp các loại phân...) cho từng loại cây trồng trên từng loại đất, đồng thời biết cách kết hợp tốt các loại thuốc BVTV thì mới mang lại hiệu quả kinh tế cao, vừa tăng được sản lượng và chất lượng nông sản, vừa tiết kiệm được chi phí sản xuất, vừa hạn chế đến mức thấp nhất tác hại của các loại phân thuốc đối với môi trường.

Hệ thống phân phối về phân bón và thuốc BVTV xuống tới tận xã, bản, đồng bào DTTS chỉ cần đến các cửa hàng vật tư nông nghiệp tại địa phương mình là sẽ mua được đầy đủ vật tư nông nghiệp. Theo kết quả điều tra, cho thấy trong tổng số hộ điều tra không có hộ nào mua phân bón tại trạm vật tư nông nghiệp huyện và từ các hộ khác, hầu hết số hộ mua tại các cửa hàng tư nhân (chiếm 82%) và mua của HTX (chiếm 93.33%) vì thuận tiện gần nhà và tiết kiệm chi phí vận chuyển, đôi khi họ còn được mua chịu, mua chậm trả và nó đã trở thành thói quen của người dân. Một số đồng bào DTTS khác có điều kiện hơn về kinh tế, họ đến mua phân bón tại các cửa hàng lớn là các đại lý chính thức của công ty ở xã, ở huyện có khả năng đáp ứng được nhu cầu sử dụng phân bón của họ, số này chiếm 46,67%. Tại các đại lý chính thức của công ty họ được chọn lựa nhiều mặt hàng, nhiều chủng loại, chất lượng được đảm bảo hơn và các chủ cửa hàng có uy tín hơn, do vậy họ sẵn sàng đánh đổi chi phí và quãng đường xa hơn để có được sự thỏa mãn như mong đợi. Trong tổng số hộ điều tra, hầu hết các hộ đều tận dụng sản phẩm chăn nuôi làm phân bón, đây là nguồn phân hữu cơ quan trọng trong sản xuất nông nghiệp. Tại xã chưa có đại lý chính thức của công ty thuốc BVTV và đây cũng là vật tư hộ DTTS không thể sản xuất được nên 100% số hộ mua thuốc BVTV tại các cửa hàng tư nhân. Hình thức thanh toán khi hộ nông dân mua tại cửa hàng tư

nhân có thể trả tiền ngay hoặc nợ. Tuy nhiên, do thông tin về phân bón và thuốc BVTV còn ít, người dân không phân biệt được chất lượng vật tư nên vẫn còn tình trạng người dân mua phải hàng giả, hàng kém chất lượng ảnh hưởng đến hiệu quả và chi phí sản xuất của hộ.

- Thị trường thức ăn cho gia súc, gia cầm, thuốc thú y

Qua số liệu điều tra thực tế trên địa bàn, ta thấy các loại thức ăn được người dân sử dụng trong chăn nuôi gia súc, gia cầm khá đa dạng. Cụ thể như sau: Tắm, cám gạo, ngô là sản phẩm phụ của hộ nên hầu hết các hộ DTTS ở miền núi đều có và họ thường sử dụng hai loại thức ăn chủ yếu này để chăn nuôi gia súc, gia cầm. Bên cạnh đó, hộ chăn nuôi còn sử dụng các loại thức ăn tươi có sẵn của mình như rau, chuối cây, hay các thức ăn dư thừa nhằm tiết kiệm chi phí, cải thiện thêm thu nhập của nhà nông. Trong tổng số hộ điều tra, thì 100% số hộ DTTS chăn nuôi có sử dụng sản phẩm trồng trọt của gia đình, 72% số hộ trao đổi, mua thức ăn chăn nuôi tại hộ khác. Riêng loại thức ăn hỗn hợp của các nhà sản xuất trong và ngoài nước đang cung cấp trên thị trường hiện nay cũng được nhiều hộ DTTS chăn nuôi quan tâm và sử dụng. Trên thực tế có 66,67% số hộ mua thức ăn gia súc và thức ăn gia cầm tại đại lý chính thức của công ty và 74,67% tại cửa hàng tư nhân, tập trung chủ yếu ở các hộ chăn nuôi dạng công nghiệp. Đối với các hộ chăn nuôi ít, nhằm tận dụng các sản phẩm phụ từ nông nghiệp và các nguồn thức ăn thừa của gia đình, nên họ ít sử dụng loại thức ăn hỗn hợp, chủ yếu ở dạng tăng trọng và bổ sung khi vật nuôi còn nhỏ hoặc trong thời kỳ sinh sản. Ngoài ra 100% số hộ điều tra mua thuốc thú y tại các cửa hàng tư nhân, điều này chứng tỏ hộ chăn nuôi cũng đã quan tâm đến bệnh cho vật nuôi nhằm nâng cao hiệu quả chăn nuôi.

Thị trường cây giống và con giống

Trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, cây giống và con giống là những yếu tố quan trọng quyết định năng suất, chất lượng của sản phẩm thu hoạch. Vì vậy việc lựa chọn nguồn giống tốt, đảm bảo đúng tiêu chuẩn và đủ số lượng cho nông dân sản lượng là một vấn đề nan giải của các nhà nghiên cứu tạo giống và các nhà quản lý hiện nay.

Từ kết quả điều tra, ta thấy 100% hộ nuôi cho biết nguồn gốc vật nuôi chủ yếu

mua từ các hộ trong thôn, trong xã vì họ cảm thấy rằng giống vật nuôi của bà con là tốt nên họ quyết định chọn mua. Đa số các hộ này đều chăn nuôi theo hướng lấy thịt, nên việc sử dụng vật nuôi có sẵn để nhân ra làm giống, tỷ lệ này chiếm 86,67% số hộ điều tra chăn nuôi, mặt khác vì có ít vốn nên họ chỉ nuôi với qui mô nhỏ khoảng 2-3 con/lứa để nâng cao thêm thu nhập gia đình. Ngoài ra, họ có thể mua vật nuôi ở chợ, thường có giá rẻ hơn so với mua ở hộ khác, nhưng chất lượng vật nuôi không xác định được nguồn gốc.

Qua trao đổi trực tiếp với người dân, thì có 100% số hộ DTTS sử dụng các loại cây có sẵn của gia đình từ các vụ trước để làm giống tiếp tục gieo trồng cho những vụ sau, đó là các giống lúa nếp, giống lạc, đậu, khoai tây... Bên cạnh đó, số hộ DTTS mua giống lúa, ngô lai mới... có năng suất cao mà hộ không tự để giống được, nguồn giống này hộ DTTS mua tại cửa hàng tư nhân chiếm 92%, mua tại HTX chiếm 50,67%, mua tại đại lý chính thức của công ty chiếm 6,67%. Mua giống cây trồng tại HTX và đại lý chính thức của công ty thì người nông dân được đảm bảo về chất lượng, tuy nhiên số hộ mua tại nguồn này còn ít. Nguyên nhân là do HTX chưa cung cấp kịp thời nhu cầu về giống cho người dân và do các công ty giống cây trồng chưa có đại lý chính thức đặt trên địa bàn xã. Các hộ DTTS chủ yếu mua tại cửa hàng tư nhân nên không đảm bảo tại đây là nguồn giống tốt. Điều này cho thấy thị trường cung cấp về giống cây trồng trên địa bàn chưa được quan tâm đúng mức, cho nên nó sẽ ảnh hưởng ít nhiều đến khả năng phát triển về sản xuất nông nghiệp. Do đó, cần phải cung cấp và đảm bảo chất lượng các giống mới giúp cho hộ DTTS có nhiều điều kiện thuận lợi hơn để sản xuất.

Tại sao hộ DTTS lại chọn mua vật tư tại các nguồn cung cấp trên, nghiên cứu vấn đề này nhằm phát triển hơn nữa nguồn cung vật tư trên địa bàn. Qua điều tra, số liệu được tổng hợp ở bảng 2.2.

Bảng 2.7: Các lý do các hộ DTTS chọn nơi mua vật tư

(% trong tổng số hộ điều tra)

Lý do	Phân, thuốc	TĂGS, gia cầm	Cây, con giống
Quen biết trước	60,00	53,33	40,00
Giống tốt	-	-	49,33

Giá bán rẻ	10,67	21,33	8,00
Thuận tiện gần nhà	70,67	65,33	20,00
Cho mua chịu	73,33	64,00	18,67
Chất lượng tốt	38,67	40,00	-
Khác	5,33	8,00	2,67

(Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra)

Qua bảng 2.7 ta thấy, đối với phân thuốc và thức ăn gia súc lý do nông hộ mua chủ yếu là do quen biết, thuận tiện gần nhà và có thể mua chịu, mặc dù chất lượng và giá cả quyết định trực tiếp đến năng suất và chi phí sản xuất nhưng do không có thông tin về chất lượng và giá cả, họ không thể nhận biết được hàng giả, hàng thật và không có quyền quyết định giá nên họ không quan tâm nhiều đến tiêu chí này khi mua vật tư. Còn đối với cây, con giống yếu tố quyết định nông hộ mua là giống tốt và quen biết.

** Giá cả vật tư, hình thức và khả năng thanh toán*

Giá cả các yếu tố đầu vào là yếu tố quan trọng ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả sản xuất của hộ nông dân. Tuy nhiên hiện nay, giá cả của vật tư nông nghiệp không ngừng tăng cao, họ phải mua vật tư đầu vào với giá cao và không có quyền quyết định giá, có thể nói người nông dân và đồng bào DTTS là những người chịu thiệt thòi và bất lợi nhất của xã hội.

Từ kết quả điều tra, cho thấy trong tổng số hộ có đi mua phân bón và thuốc BVTV, thì 100% số hộ thanh toán ngay khi mua thuốc BVTV, số hộ thanh toán ngay khi mua phân bón tại đại lý chính thức của công ty là 42,67%, tại HTX là 21,43%, tại cửa hàng tư nhân là 14,67%, tỷ lệ này là một số hộ có vốn, có điều kiện và đa phần là những hộ mua với số lượng ít.

Bảng 2.8: Hình thức thanh toán trả ngay của hộ DTTS khi mua vật tư

(% trong tổng số hộ điều tra)

Loại vật tư	Đại lý chính thức của công ty	HTX	Cửa hàng tư nhân	Hộ khác
-------------	-------------------------------	-----	------------------	---------

Giống cây trồng	100	38,67	80,00	86,67
Giống vật nuôi	0	0	0	70,67
Phân bón	42,67	21,33	14,67	0
Thuốc BVTV	0	100	100	0
TÀGS, gia cầm	52,00	0	14,67	64,00
Thuốc thú y	0	0	100	0

(Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra)

Trên thị trường thức ăn gia súc, gia cầm và thuốc thú y, thì số hộ thanh toán ngay là 100% trong tổng số hộ đi mua, số hộ thanh toán ngay khi mua thức ăn gia súc gia cầm ở đại lý chính thức của công ty là 52%, ở cửa hàng tư nhân là 14,67%, ở các hộ khác là 64%, đây cũng là những hộ có vốn, có điều kiện và mua với số lượng ít, ngoài ra khi mua một lượng nhỏ giống cây trồng, phân bón.

Qua phỏng vấn trực tiếp hộ chăn nuôi thì phần lớn hộ mua giống vật nuôi đều thanh toán ngay, chiếm tới 70,67%, còn lại một số hộ thanh toán sau khi bán vật nuôi. Với một số ít hộ mua giống cây trồng của đại lý chính thức của công ty đều thanh toán ngay, số hộ thanh toán ngay khi mua ở HTX là 38,67%, ở cửa hàng tư nhân là 80%, ở các hộ khác là 86,67%. Nguyên nhân tỷ lệ hộ thanh toán ngay khi mua giống nhiều hơn khi mua phân bón và thức ăn chăn nuôi là vì chi phí mua cây giống ít hơn chỉ xuất hiện 1 hoặc 2 đợt mua, khối lượng phải mua ít hơn nên hộ sẽ thanh toán ngay, đối với các hộ có khả năng thanh toán ngay thì sẽ tiết kiệm được một phần chi phí.

Do mức độ cạnh tranh trong việc tiêu thụ vật tư nông nghiệp đồng thời nguồn vốn sản xuất của đồng bào DTTS có hạn nên có nhiều cửa hàng bán vật tư nông nghiệp sẵn sàng cho khách hàng của mình thanh toán theo hình thức trả chậm. Phần lớn hộ DTTS khi mua số lượng lớn phân bón, thức ăn gia súc và mua thóc giống (của HTX) với hình thức trả chậm, có khi họ chi trả làm nhiều lần. Hình thức thỏa thuận bằng miệng hoặc ký chịu vào sổ của chủ cửa hàng. Điều này phản ánh lên được phần nào những khó khăn của nông hộ trong quá trình sản xuất nhất là các hộ nghèo, họ đã không có đủ vốn sản xuất mà còn phải chịu phần chênh lệch giá, dẫn đến giá thành nông sản làm ra khá cao, ảnh hưởng đáng kể đến lợi nhuận của

họ, đồng thời còn gây khó khăn về vốn cho các nơi cung cấp yếu tố đầu vào phục vụ cho sản xuất nông nghiệp.

Tóm lại, qua phân tích thực trạng tham gia thị trường vật tư nông nghiệp của các hộ DTTS trên địa bàn nghiên cứu nhận thấy, vật tư nông nghiệp mà hộ dân bán trên thị trường chủ yếu là giống vật nuôi và số lượng ít giống cây trồng, thức ăn gia súc. Chủ yếu hộ DTTS mua vật tư nông nghiệp của các đại lý tư nhân. Do đó, vẫn còn tình trạng người dân mua phải những sản phẩm đầu vào có chất lượng kém, bị ép giá trong quá trình sản xuất. Nguyên nhân là do họ có ít sự lựa chọn, thiếu kiến thức về các tiêu chuẩn chất lượng và do thiếu thông tin về nơi cung cấp, chất lượng và tính năng của sản phẩm, đặc biệt là các sản phẩm mới (giống năng suất cao, kỹ thuật...). Vấn đề cần giải quyết là hỗ trợ vốn cho sản xuất, tránh hiện tượng ép giá, tránh hiện tượng hàng giả, hàng kém chất lượng.

Điều này cho thấy hiện tượng hoạt động thiếu hiệu quả của công tác khuyến nông và chính quyền địa phương trong việc nâng cao năng lực tham gia của các hộ DTTS với thị trường đặc biệt là với giống và tiến bộ kỹ thuật mới. Cần tăng cường hơn nữa hoạt động của HTX trong việc cung cấp vật tư nông nghiệp cho các hộ DTTS trong địa bàn nghiên cứu.

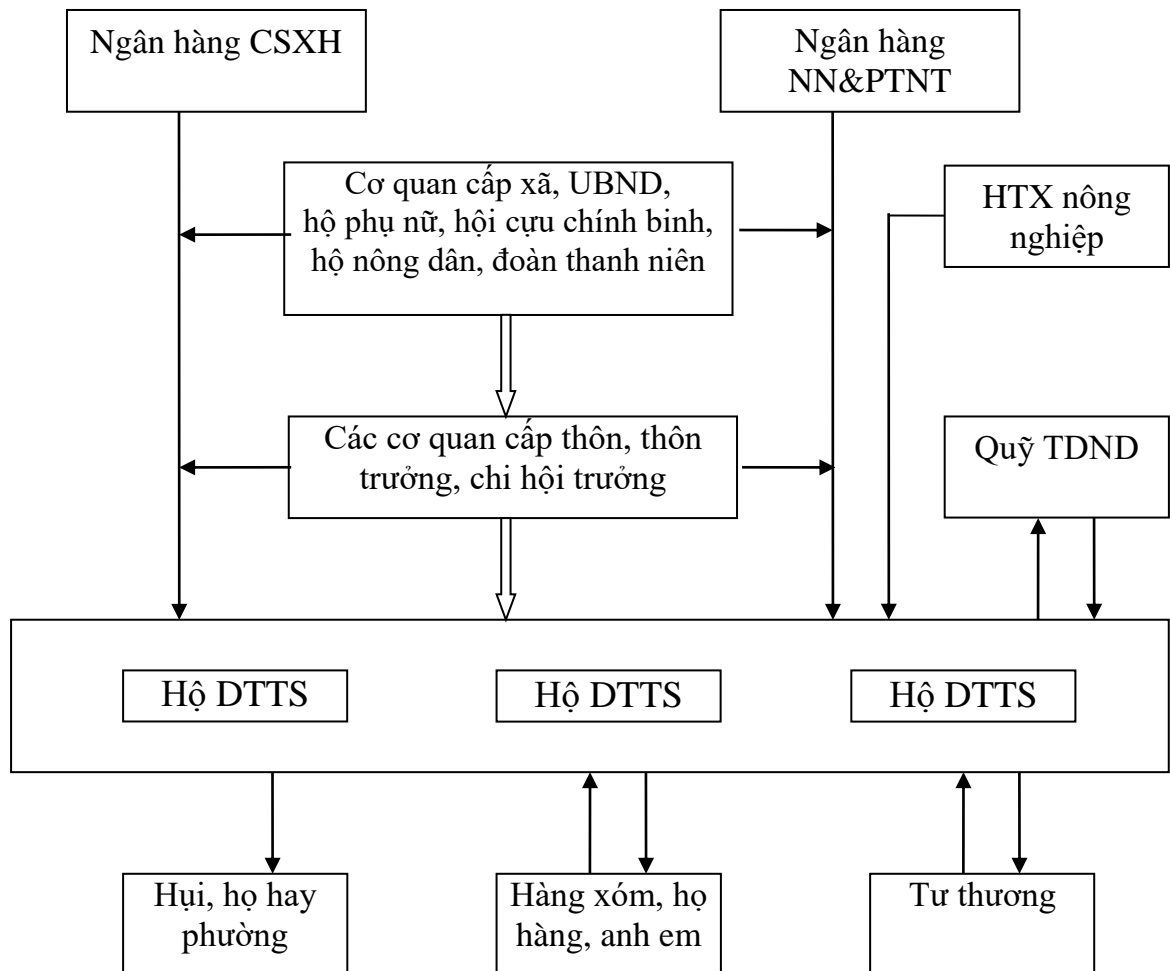
Thị trường vốn

Bên cạnh nguồn lực con người và nguồn lực tự nhiên, nguồn lực tài chính có vai trò quan trọng đối với sinh kế của người nông dân miền núi. Vì vậy việc đánh giá hoạt động của thị trường vốn và khả năng, cũng như mức độ tham gia của hộ DTTS cho phép chúng ta có được sự hiểu biết toàn diện về các mối quan hệ cung cầu và khó khăn của hộ DTTS trong thị trường, để từ đó có được những giải pháp tăng cường sự tham gia của hộ DTTS vào thị trường vốn tín dụng.

a) Tình hình chung về thị trường vốn trên địa bàn xã

Ngân hàng NN&PTNT, Ngân hàng CSXH, quỹ TDND là kênh cung cấp vốn chủ yếu của người dân. Hầu hết các hộ DTTS có nhu cầu đều tiếp cận được với nguồn vốn này. Tuy nhiên, hộ DTTS vẫn tìm đến các nguồn cung cấp tín dụng phi chính thức (hụi họ, hàng xóm, bạn bè, mua chịu...). Đây hoạt động tín dụng có từ lâu và phát triển rất mạnh mẽ ở nông thôn, miền núi.

Qua nghiên cứu và tìm hiểu thực tế, chúng tôi thấy rằng tham gia trong thị trường vốn tín dụng miền núi bao gồm các tổ chức tín dụng chính thống (ngân hàng NN&PTNT, ngân hàng CSXH, quỹ TDND, HTX nông nghiệp và các tổ chức đoàn thể quần chúng), các tổ chức tín dụng phi chính thống (tín dụng hội, hộ hay phường, tín dụng anh em, hộ hàng, tín dụng tư thương, dịch vụ...), đây là các thành phần cung cấp vốn cho đồng bào DTTS, còn chủ thể đi vay trong thị trường này là các hộ DTTS. Các tổ chức tín dụng trên có mối quan hệ chằng chéo, qua lại lẫn nhau, bổ sung cho nhau tạo thành một hệ thống tương đối hoàn chỉnh đáp ứng nhu cầu về vốn cho người dân trong xã. Mối quan hệ này được chúng tôi miêu tả qua sơ đồ 2.2



Sơ đồ 2.2 : Cơ hội tiếp cận của các hộ DTTS với thị trường tín dụng tại địa bàn điều tra

Tình hình vay vốn của các tổ chức tín dụng trên địa bàn toàn xã được thể hiện ở bảng 2.7.

Qua bảng 2.9 ta thấy, trong năm 2016 các xã điều tra có 632 lượt hộ tham gia vay vốn, với mức vay trung bình 19,904 triệu đồng/hộ. Đối tượng cho vay của

quỹ TDND Xín Mần là các hộ dân trong xã và các thành viên của quỹ, với lãi suất cho vay còn khá cao (1,375%/tháng), tuy nhiên do thủ tục vay vốn đơn giản, nhanh gọn, thời hạn vay vốn dài (có thể gia hạn nếu cần), số lượng tiền cho vay lớn (trung bình 24,787 triệu đồng/lượt vay), cán bộ tín dụng nhiệt tình, năng động nên trong năm 2016 tổng doanh số cho vay và số lượt hộ vay vốn của quỹ TDND là lớn nhất, doanh số cho vay là 9245,54 triệu đồng, cho vay 373 lượt. Các hộ vay vốn tín dụng với mục đích chủ yếu là đầu tư cho sản xuất kinh doanh và kiến thiết trang thiết bị nhà ở.

Bảng 2.9: Tỷ lệ hộ vay vốn của các tổ chức tín dụng chính thống năm 2016

Diễn giải	Tiền		Lượt hộ vay		Bình quân (tr.đ/hộ)	Lãi suất (%/tháng)
	SL (tr.đ)	CC (%)	SL (hộ)	CC (%)		
Tổng	11315,54	100	632	100	19,904	-
1. NHNN&PTNT	1090	9,63	137	21,68	7,956	-
- Hội Cựu chiến binh	219	20,09	35	25,55	6,257	0,65
- Hội phụ nữ	871	79,91	102	74,45	8,539	0,65
2. NHCSXH	980	8,66	122	19,30	8,033	-
- Hội nông dân	912	93,06	110	81,97	8,291	-
+ Hộ DTTS	527	57,79	76	69,09	6,934	0,65
+ Vay vốn sinh viên	385	42,22	34	30,91	11,324	0,5
- Đoàn thanh niên	68	6,939	12	18,03	5,667	0,65
3. Quỹ TDND	9245,54	81,71	373	59,02	24,787	1,375

(Nguồn: Tổng hợp từ số liệu phỏng vấn các tổ chức đoàn thể)

Như vậy, có thể thấy quỹ TDND là tổ chức tín dụng hoạt động mạnh mẽ và có hiệu quả trên địa bàn xã, đáp ứng kịp thời vốn vay của người dân, góp phần vào sự phát triển kinh tế xã hội. Để hoạt động ngày càng hiệu quả hơn, Ban Quản trị không ngừng sửa đổi quy chế hoạt động của quỹ, bên cạnh việc từng bước cải tiến hồ sơ, giảm thủ tục phiền hà cho dân. Cùng với lãi suất hợp lý và thái độ phục vụ tận tình của cán bộ nhân viên trong quỹ, đã tạo được sự an tâm cho người dân gửi tiền.

Trong năm 2016, Ngân hàng NN&PTNT cho hộ dân vay 1090 triệu đồng,

với tổng 137 lượt hộ, Ngân hàng này giao dịch với hộ dân thông qua hai tổ chức là hội Cựu chiến binh và hội Phụ nữ. Qua hội Cựu chiến binh cho vay 219 triệu đồng (chiếm 20,09%), với 35 lượt hộ (chiếm 25,55%), bình quân 6,257 triệu đồng/lượt hộ vay. Qua hội phụ nữ cho vay 871 triệu đồng (chiếm 79,91%), với 102 lượt hộ (chiếm 74,45%), bình quân 8,539 triệu đồng/lượt hộ vay. Mục đích vay vốn của các hộ chủ yếu là đầu tư cho sản xuất nông nghiệp do số tiền cho vay nhỏ, cho vay trung hạn và thủ tục vay còn rườm rà, tuy nhiên đây là hai ngân hàng hoạt động mang tính chất hỗ trợ nông dân (lãi suất cho vay thấp), đáp ứng được nhu cầu vốn của hộ dân sản xuất nhỏ nên số lượng người dân vay từ hai ngân hàng này vẫn khá nhiều. Để hoạt động hiệu quả hơn các Ngân hàng cần mở phòng giao dịch tại xã, cần phối hợp chặt chẽ hơn nữa với các đoàn thể ở địa phương và cần đơn giản hơn thủ tục vay vốn, cũng như cần gia tăng thời hạn cho vay và số lượng tiền cho vay đáp ứng tốt hơn nhu cầu về vốn cho sự phát triển kinh tế hộ, phục vụ cho sự nghiệp CNH – HĐH nông nghiệp và nông thôn.

b) Thực trạng tham gia thị trường vốn của các hộ điều tra

Thực trạng tham gia thị trường vốn của các hộ điều tra được thể hiện ở bảng 2.10.

Bảng 2.10: Mức độ vay vốn của các hộ đối với các nguồn tín dụng trên địa bàn nghiên cứu năm 2016

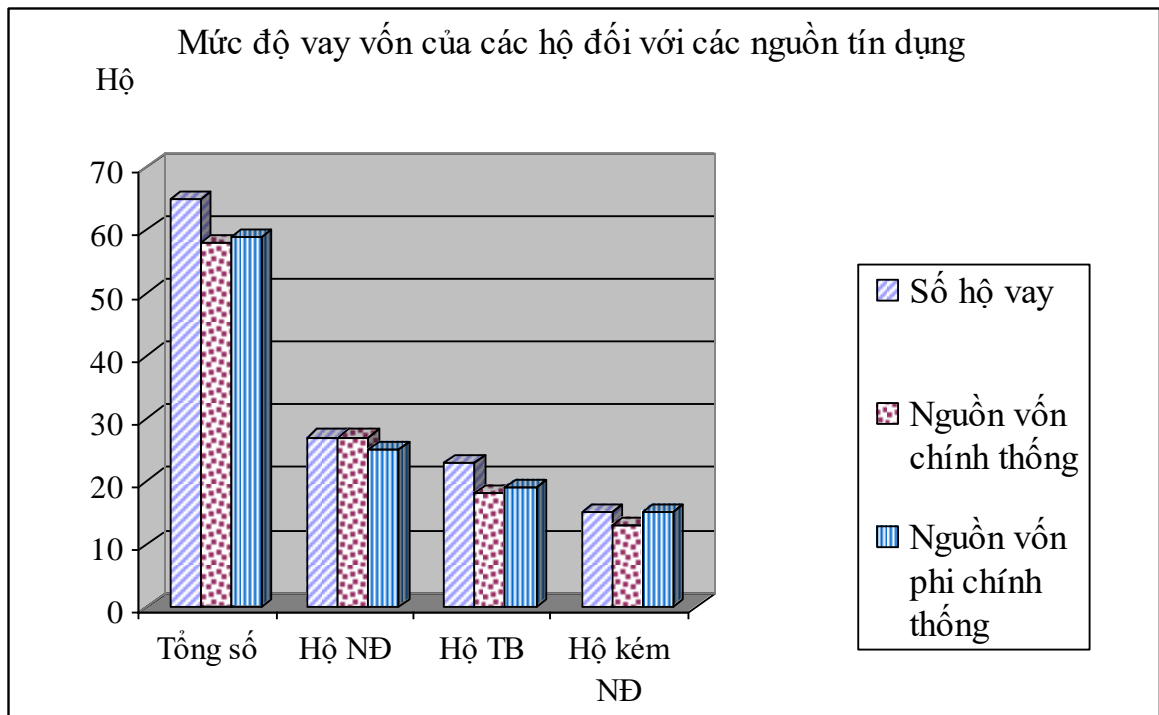
Diễn giải	Số hộ điều tra	Số hộ vay		Nguồn vốn chính thống			Nguồn vốn phi chính thống		
		SL (hộ)	% trong tổng số hộ điều tra	Số hộ vay	% trong tổng số hộ vay	% trong tổng số hộ điều tra	Số hộ vay	% trong tổng số hộ vay	% trong tổng số hộ điều tra
Tổng số	75	65	86,67	58	89,23	77,33	59	90,77	78,67
Hộ NĐ	32	27	84,38	27	100	84,38	25	92,59	78,13
Hộ TB	25	23	92,00	18	78,26	72,00	19	82,61	76,00
Hộ kém NĐ	18	15	83,33	13	86,67	72,22	15	100	83,33

(Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra)

Tiến hành điều tra các hộ trên địa bàn cho thấy, số hộ tham gia vay vốn là 65 hộ, chiếm 86,67% trong tổng số hộ điều tra, số hộ vay tại nguồn chính thống là 58 hộ,

chiếm 89,23% tổng số hộ vay, số hộ vay tại nguồn phi chính thống là 59 hộ, chiếm 90,77% tổng số hộ vay. Điều cho thấy các hộ đã tham gia tương đối vào thị trường vốn trên địa bàn xã.

Theo kết quả điều tra có 32 hộ năng động tham gia thị trường, trong đó 27 hộ tham gia vay vốn, chiếm 84,375% tổng số hộ điều tra, trong tổng số hộ tham gia vay vốn có 100% số hộ vay tại nguồn chính thống, và 92,59% số hộ vay tại nguồn phi chính thống. Nguyên nhân là do các hộ này phần lớn là thành viên của quỹ TDND và hội viên của các tổ chức đoàn thể tại địa phương nên được tiếp cận nhiều hơn với nguồn chính thống, tuy nhiên họ cũng tham gia vào tín dụng phi chính thống với hình thức chủ yếu là góp phường.



Hình 2.1: Mức độ vay vốn của các hộ đối với các nguồn tín dụng trên địa bàn xã Xín Mần năm 2016

Đối với các hộ tham gia thị trường ở mức trung bình thì tỷ lệ số hộ vay vốn so với tổng số hộ điều tra là 92%, mức độ vay vốn ở hai nguồn chính thống và phi chính thống lần lượt là 78,26% và 82,61% trong tổng số hộ vay. Còn các hộ kém năng động thì có 85% số hộ điều tra tham gia vay vốn, tuy nhiên mức độ vay vốn ở nguồn phi chính thống là 100% so với tổng số hộ vay vốn. Hình thức vay vốn chủ yếu là qua các tổ chức đoàn thể ở địa phương với số vốn vay nhỏ, và thông qua

mua chịu hàng hóa vật tư chịu của tư nhân và HTX nông nghiệp.

Tín dụng phi chính thống hoạt động lâu đời và mạnh mẽ tại địa phương, nhưng với sự nỗ lực phấn đấu, hoạt động nhiệt tình vì người dân nên nguồn vốn chính thống đặc biệt là tín dụng nhân dân xã đã được rất nhiều người dân lựa chọn khi cần với số vốn lớn.

Như vậy, qua kết quả điều tra thực tế trên địa bàn xã cho thấy, nhu cầu tiếp cận nguồn vốn của hộ DTTS là rất lớn, tuy nhiên các nguồn tín dụng ưu đãi thường cung cấp ở mức thấp, thời gian làm thủ tục vay còn chậm, hình thức vay tín chấp vẫn chưa phổ biến, đặc biệt vẫn còn tình trạng ép lãi suất của tín dụng tư thương. Đa số hộ năng động tham gia thị trường có điều kiện và chủ yếu tiếp cận nguồn vốn chính thống, đặc biệt, quỹ TDND là lựa chọn của hộ khi vay với số vốn lớn. Hộ kém năng động còn tiếp cận nguồn phi chính thống rất nhiều, họ tiếp cận nguồn chính thống chủ yếu qua các tổ chức đoàn thể, họ có ít sự lựa chọn để tiếp cận nguồn vốn. Từ thực tế này, cần giải quyết tình trạng ép lãi suất, tăng cường hoạt động của các tổ chức đoàn thể và nâng cao sự cạnh tranh của các tổ chức tín dụng.

Thị trường lao động

Thị trường lao động có vai trò quan trọng trong sinh kế của người dân, nhất là người dân ở khu vực miền núi để sản xuất nông nghiệp. Nhiều lao động nông thôn, miền núi rất khó tìm kiếm và có việc làm ổn định, do hạn chế về trình độ chuyên môn kỹ thuật, kỹ năng nghề....

a) Tình hình chung về thị trường lao động trên địa bàn xã

Tại các cộng đồng miền núi, thị trường lao động được coi là quan trọng nhất. Ngày càng có nhiều nhu cầu đối với lao động, đặc biệt là lao động có kỹ năng và bán kỹ năng: Mặc dù hiện nay có nhiều nhu cầu đối với lao động kỹ thuật, kể cả trong xã và ngoài xã, nhưng hầu hết người dân miền núi là những lao động không có kỹ thuật, trừ một số thanh niên là những thành phần ít nhiều có trình độ học vấn cao hơn.

Thị trường lao động trên địa bàn xã chưa phát triển mạnh mẽ như ở các khu vực thị trấn, thành thị, nhưng đã bắt đầu manh nha những dấu hiệu cho sự phát triển của thị trường. Do là xã có trung tâm chợ hoạt động sôi nổi vào các ngày trong

tháng, là điều kiện thuận lợi để một bộ phận không nhỏ lao động trong xã tham gia các hoạt động dịch vụ. Xã có làng nghề chế biến miến dong cộng với đó là có chợ biên giới nên một số loại hình dịch vụ khá phát triển. Tuy nhiên, các công việc này cũng chỉ thu hút được lao động làm theo thời vụ và còn mang tính chất tận dụng thời gian, thông tin việc làm chỉ thực hiện qua trao đổi miệng với nhau, không có cạnh tranh trong thị trường lao động và do vậy khi đến mùa vụ người lao động lại bỏ công việc để thu hoạch mùa màng. Điều này làm xuất hiện nhiều rủi ro đối với người lao động trong xã.

b) Phân tích thị trường lao động của các hộ điều tra

Trên cơ sở nhìn nhận các yếu tố cấu thành thị trường lao động và thực tế điều tra các nông hộ tại địa phương nhận thấy:

Bên cạnh những thuận lợi do sự phát triển của nền kinh tế tạo ra và sự quan tâm đặc biệt của Nhà nước đối với việc giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập cho các hộ dân nông thôn. Thị trường lao động đối với hộ DTTS nói chung vẫn tồn tại nhiều thách thức không chỉ từ môi trường mà ngay cả trong chính bản thân người dân. Vấn đề đặt ra là làm như thế nào để người dân phát huy các điểm mạnh, hạn chế điểm yếu, tận dụng được thời cơ và tối thiểu các thách thức có thể xảy ra.

Bảng 2.11: Ma trận SWOT, phân tích thị trường lao động

<p style="text-align: center;">Điểm mạnh (S)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Lực lượng lao động dồi dào, cần cù... số lượng không chỉ bao gồm những người trong độ tuổi mà còn cả những người ngoài độ tuổi có khả năng tham gia lao động - Có kinh nghiệm trong sản xuất nông nghiệp, ý thức công việc tốt... - Có tay nghề cao trong các ngành nghề truyền thống của địa phương như: sản xuất miến dong.. 	<p style="text-align: center;">Cơ hội (O)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sự phát triển của các doanh nghiệp - Môi trường thể chế ngày càng cải thiện - Phát triển hệ thống đào tạo nghề và giới thiệu việc làm...
<p style="text-align: center;">Điểm yếu (W)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trình độ văn hoá, CMKT thấp, lực lượng lao động giữ lại là những người có độ tuổi trung bình cao và tỷ lệ này có xu hướng tăng lên. 	<p style="text-align: center;">Thách thức (T)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Di chuyển lao động và lao động nhập cư - Yêu cầu về chất lượng lao động cao hơn

<ul style="list-style-type: none"> - Nắm bắt thông tin thị trường kém, chậm chuyển đổi việc làm - Thiếu chiến lược sinh kế dài hạn - Phong cách làm việc thiếu tính công nghiệp 	<ul style="list-style-type: none"> - Mức độ cạnh tranh trên thị trường lao động cao hơn
--	--

(Nguồn: Tổng hợp từ phỏng vấn trực tiếp hộ)

Lực lượng lao động trong xã đồi dào, cần cù, không chỉ bao gồm những người trong độ tuổi mà cả những người ngoài độ tuổi có khả năng tham gia lao động. Đây là nhân tố sản xuất lớn khi lực lượng lao động rẻ được huy động cho mục đích phát triển. Họ chủ yếu là lao động phổ thông, với khả năng chịu đựng tốt, đòi hỏi về một mức lương không cao với tình thần chịu khó... nếu được đào tạo đúng hướng sẽ là lực lượng lao động quan trọng đóng góp vào sự phát triển của đất nước.

Lao động trong xã có rất nhiều cơ hội để tận dụng có hiệu quả sức lao động của mình bởi cùng với kinh nghiệm trong sản xuất nông nghiệp, tay nghề trong tiểu thủ công nghiệp là sự quan tâm của Đảng và Nhà nước đối với lao động miền núi, sự quan tâm của các cấp chính quyền địa phương, sự phát triển của các doanh nghiệp trên địa bàn xã. Điều này tạo cơ hội cho người lao động có điều kiện có việc làm nếu như họ chịu học hỏi, tìm hiểu và dần thích nghi với tác phong làm việc mới.

Vấn đề đặt ra đối với người lao động trong xã là: Vì thói quen chấp nhận, họ cố gắng bám nương, bám đất... chưa mạnh dạn chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi, chưa tập trung ruộng đất, sản xuất hàng hoá chậm phát triển. Mặt khác, người dân đặc biệt đồng bào DTTS với sự yếu kém về trình độ chuyên môn kỹ thuật, trình độ văn hóa, tác phong lao động nông nghiệp sẽ rất khó cạnh tranh nếu tham gia vào thị trường lao động có yêu cầu kỹ thuật cao.

Thực tế đòi hỏi, chính quyền địa phương cần có những giải pháp kịp thời cho vấn đề này để người dân có thể tham gia tốt hơn vào thị trường lao động trên địa bàn nói riêng và cơ hội việc làm ở các thị trường phát triển hơn, nơi người lao động có cơ hội có thu nhập cao hơn (lao động kỹ thuật cao, xuất khẩu lao động...).

Ngoài sử dụng lao động của gia đình và lao động đôi công lúc thời vụ thì thị trường lao động của xã thể hiện ở nguồn lao động thuê mướn. Tuy nhiên, mức độ, tỷ lệ lao động thuê ngoài và đi làm thuê trong hộ DTTS thường thấp, tùy thuộc vào năng suất lao động, giá tiền công trên thị trường và còn mang tính chất thời vụ.

* Đặc điểm công việc đi thuê lao động của các hộ DTTS điều tra

Lao động trong xã chủ yếu trong độ tuổi trung bình cao nên hoạt động sản xuất nông nghiệp những năm gần đây đã phải thuê lao động ngoài.

Qua tổng hợp số liệu điều tra huyện Xín Mần, Đồng Văn và Vị Xuyên cho thấy, trong tổng số hộ điều tra công việc phải thuê lao động nhiều nhất là vận chuyển (93,33%) sau đó đến cày (73,33%) và cuối cùng là làm miễn dong (17,33%). Nguyên nhân là do công việc vận chuyển và cày bừa các hộ dân không có tư liệu, các hộ không thể dùng sức lao động của mình để tự làm các công việc này nên phải đi thuê. Số hộ phải thuê lao động cày là (42,67%), thuê lao động gặt là (65,33%) trong tổng số hộ điều tra. Do lao động trong xã chủ yếu trong độ tuổi trung bình cao. Tuy nhiên, các công việc này mang tính thời vụ, chỉ tồn tại khoảng 2 tuần mỗi khi vụ gieo trồng đến. Chính vì vậy, công việc này mang tính chất tạm thời, không đáp ứng được nhu cầu giải quyết việc làm của người lao động trong xã.

* Đặc điểm công việc làm thuê của các lao động điều tra

Đa phần lao động nông thôn là những người có trình độ văn hoá và chuyên môn kỹ thuật không cao, khả năng nắm bắt thông tin về thị trường lao động hạn chế. Mức độ lựa chọn công việc của hộ DTTS được thể hiện ở bảng 2.12.

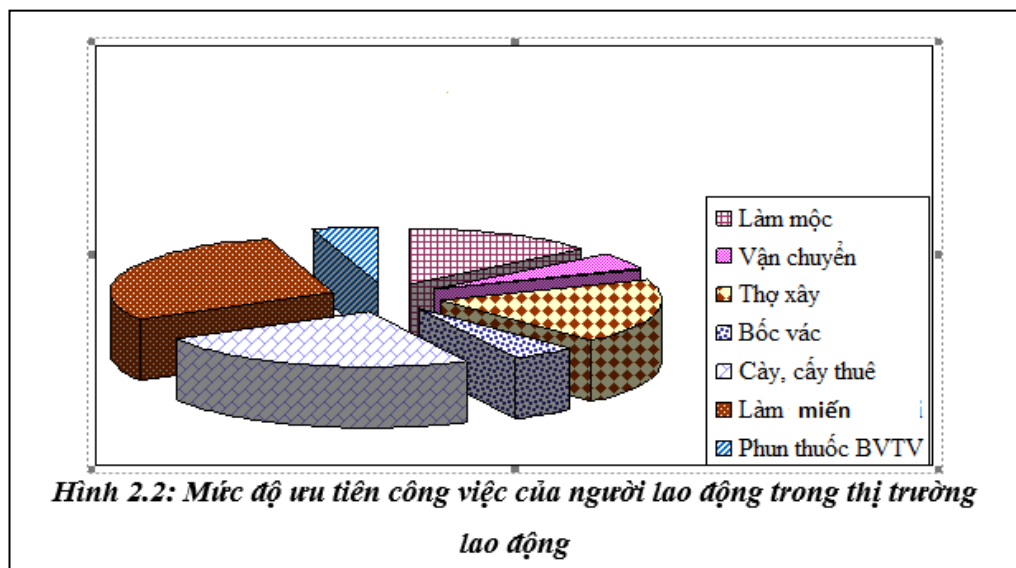
Bảng 2.12 : Mức độ lựa chọn công việc của các lao động làm thuê

Công việc làm thuê	Làm mộc	Thợ xây	Bóc vác	Cày, cấy thuê	Phun thuốc BVTV	Vận chuyển	Làm miến dong
Làm mộc	x	Thợ xây	Làm mộc	Cày, cấy thuê	Làm mộc	Làm mộc	Làm miến dong
Thợ xây	x	x	Thợ xây	Cày, cấy thuê	Thợ xây	Thợ xây	Làm miến dong
Bóc vác	x	x	x	Cày, cấy thuê	Bóc vác	Vận chuyển	Làm miến dong
Cày, cấy thuê	x	x	x	x	Cày, cấy thuê	Cày, cấy thuê	Làm miến dong
Phun thuốc BVTV	x	x	x	x	x	Phun thuốc BVTV	Làm miến dong
Vận chuyển	x	x	x	x	x	x	Làm miến dong
Làm miến	x	x	x	x	x	x	x
Điểm	3	4	1	5	1	1	6

(Nguồn: Tổng hợp từ phỏng vấn trực tiếp hộ xã Xín Mần)

Theo kết quả điều tra xã tại Xín Mần, sử dụng phương pháp so sánh cặp đôi đối với nhóm lao động nông nghiệp ở địa bàn nghiên cứu cho thấy: Công việc làm miến dong (6 điểm) là công việc mà lao động trong xã hay lựa chọn để làm. Đặc điểm của công việc làm miến dong không đòi hỏi sức lao động, đòi hỏi phải có tay nghề, tuy nhiên công việc này dễ học nghề, không bó hẹp về công sức, thời gian, người lao động có thể tận dụng thời gian lúc rỗi. Chủ doanh nghiệp đã có nhu cầu thuê lao động dài hạn. Hình thức thoả thuận chủ yếu là bằng miệng. Do đó, khi mùa vụ đến người lao động thường bỏ việc để thu hoạch mùa màng.

Bên cạnh công việc làm miến, công việc cày, cấy thuê (5 điểm) và thợ xây (4 điểm) cũng là những công việc mà hộ DTTS ưu tiên lựa chọn khi tham gia vào thị trường lao động. Hình thức thoả thuận chủ yếu của các công việc này là bằng miệng. Đặc điểm của các công việc cày cấy thuê là không đòi hỏi trình độ kỹ thuật, nguồn lực mà người lao động bỏ ra là máy móc và sử dụng sức lao động của mình để làm. Công việc này thích hợp cho những hộ có tư liệu sản xuất, có lao động. Đặc điểm của công việc thợ xây là nặng nhọc, đòi hỏi sức khoẻ, cần trình độ kỹ thuật không cao, phải học việc, với chi phí học việc là bằng 0.



Các công việc khác như bóc vác, phun thuốc BVTV là các công việc ít được hộ dân lựa chọn vì đây là những công việc vất vả, ảnh hưởng nhiều đến sức khỏe mà tiền công lại ít, những người phải đi làm thuê công việc này là những hộ nghèo,

không có tư liệu sản xuất, không có vốn để đầu tư, có thể nói đây là những hộ không biết cách làm ăn. Tuy tỷ lệ số hộ này chiếm tỷ lệ ít nhưng chính quyền địa phương cần quan tâm, giúp đỡ để giảm số hộ nghèo, nâng cao mức sống cho bộ phận này.

* Giá cả trong thị trường lao động:

Dựa trên cơ sở thỏa thuận giữa người lao động và chủ thuê. Giá cả lao động ở các mức khoán khác nhau phụ thuộc vào nhiều yếu tố như: Mức độ nặng nhọc của công việc, mục tiêu công việc, chất lượng công việc, tính chất công việc.

Các công việc cày, cấy và gặt thuê là những công việc mang tính chất thời vụ, tạm thời nên có mức tiền công tương đối cao, mức tiền công cấy và gặt thuê 180.000đ/ngày, cày thuê là 170.000 – 180.000đ/sào. Do mức tiền công của những công việc này khá cao nên những lao động có sức khỏe thường lựa chọn làm khi thời vụ đến để kiếm thêm thu nhập. Thu nhập của những lao động làm miễn tại xã Xín Mần trong khoảng 600.000 – 1.400.000đ/tháng, tùy thuộc vào trình độ tay nghề của lao động và thời gian làm việc. Công việc này thích hợp và thu hút rất nhiều lao động nữ. Các công việc còn lại như làm mộc, thợ xây, bốc vác chủ yếu thu hút lao động nam vì đòi hỏi tay nghề, sức lao động và cần lao động với mức độ thường xuyên hơn. Những công việc này có mức tiền công trung bình là 60.000 – 80.000đ/ngày công lao động. Tiền công cho người lao động vận chuyển trong khoảng từ 40.000 – 80.000đ/chuyến, tùy thuộc quãng đường xa, gần và khối lượng hàng hóa, người làm công việc này phải có phương tiện là xe lôi hoặc xe ô tô tải, nói chung rất ít hộ có điều kiện về sức khỏe đặc biệt là vốn để đầu tư mua phương tiện vận chuyển, nên các công việc này do lao động nam đảm nhiệm, hoạt động thường xuyên nhất là khi mùa vụ đến thì công việc này bận rộn hơn. Tiền công thấp nhất là lao động làm công việc phun thuốc trừ sâu thuê, mức tiền công chỉ 7.000 – 8.000đ/sào, những lao động làm công việc này là những lao động thuộc hộ nghèo, không có việc làm và thu nhập quá thấp nên phải chấp nhận. Phương thức thanh toán là trả tiền ngay sau khi công việc hoàn thành.

Tóm lại, tuy mức tiền công/ngày công lao động đã tương đối cao, người lao động trong xã đã chủ động tham gia vào thị trường này, họ có khả năng làm nhiều

công việc khác nhau. Nhưng người lao động vẫn chưa có nhiều lựa chọn trong các công việc làm thuê, đồng thời các công việc đó còn mang tính chất thời vụ, tận dụng thời gian nông nhàn, chưa đòi hỏi chuyên môn kỹ thuật cao và chưa tận dụng được thế mạnh của địa phương.

Vấn đề đặt ra đối với thị trường lao động trong các xã điều tra là chưa có hợp đồng lao động nên thường xảy ra tình trạng bỏ việc của người lao động khi mùa vụ đến, do đó, cần phải giải quyết vấn đề này.

Thị trường dịch vụ

Đề cập đến khả năng tiếp cận thị trường này của đồng bào DTTS đề tài quan tâm đến 2 dịch vụ quan trọng đối với sản xuất nông nghiệp là dịch vụ khuyến nông và thông tin.

*** Dịch vụ khuyến nông**

Hiện nay, cùng với sự quan tâm của Nhà nước và chính quyền địa phương, công tác khuyến nông đã được chú trọng hơn rất nhiều. Hàng năm, có nhiều chương trình tập huấn kỹ thuật sản xuất, phương thức làm ăn... Tuy nhiên, các chương trình tập huấn vẫn còn ít và chưa kịp thời đối với nhu cầu của người dân, chưa giúp người dân biết cách khắc phục rủi ro và sử dụng các nguồn lực của mình để phát triển kinh tế.

Bảng 2.13: Mức độ tham gia tập huấn khuyến nông và áp dụng thực tế của hộ DTTS (xã Xín Mần, huyện Xín Mần- Hà Giang)

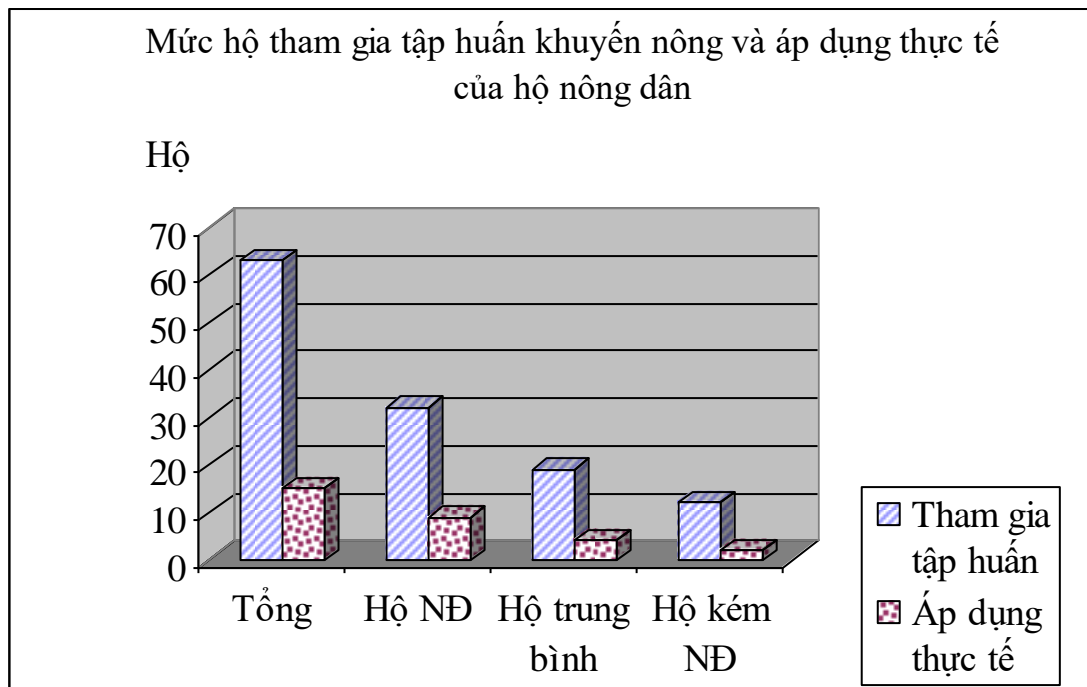
Diễn giải	Số hộ điều tra	Số hộ tham gia tập huấn		Số hộ áp dụng thực tế		
		SL (hộ)	% trong tổng số hộ điều tra	SL (hộ)	% trong tổng số hộ điều tra	% trong tổng số hộ tham gia
Tổng	75	63	84,00	15	20,00	23,81
Hộ NĐ	32	32	100	9	28,13	28,13
Hộ trung bình	25	19	76,00	4	16,00	21,05
Hộ kém NĐ	18	12	66,67	2	11,11	16,67

(Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra)

Qua điều tra các hộ DTTS trên địa bàn xã, cho thấy trong tổng số hộ điều tra

thì tỷ lệ hộ tham gia tập huấn khuyến nông rất cao, chiếm tới 82,67%, trong đó có 100% hộ năng động điều tra tham gia tập huấn, tỷ lệ tương ứng với hộ trung bình và kém năng động là 76% và 66,67%. Tuy nhiên, số lượng hộ áp dụng thông tin, kiến thức từ khóa tập huấn khuyến nông vào thực tế thì rất ít, chỉ chiếm 20% tổng số hộ điều tra và chiếm 24,19% tổng số hộ tham gia tập huấn, tỷ lệ hộ năng động áp dụng vào thực tế vẫn cao nhất. Đây là những hộ biết cách làm ăn, có vốn đầu tư cho sản xuất, chủ yếu là những hộ chăn nuôi với quy mô lớn.

Thực tế này cho thấy, địa phương đã quan tâm tới công tác bồi dưỡng kiến thức đời sống và sản xuất cho người dân. Hàng năm, cán bộ xã, cán bộ thôn cùng khuyến nông, khuyến công viên, các đoàn thể địa phương tổ chức nhiều buổi tập huấn về phòng chống bệnh tật, nâng cao sức khỏe, sử dụng nước sạch... nhằm nâng cao đời sống cho người dân. Bên cạnh đó còn tổ chức các lớp tập huấn về kỹ thuật trồng trọt, phòng trừ dịch hại tổng hợp, kỹ thuật và phương thức chăn nuôi, một số hộ có điều kiện đã chủ động chuyển đổi cơ cấu cây trồng, chăn nuôi với quy mô lớn, thu nhập của hộ dân trong xã không ngừng tăng lên.



Hình 2.3: Mức độ tham gia tập huấn khuyến nông và áp dụng thực tế của hộ DTTS

Nhìn từ góc độ khác, hiệu quả của các đợt tập huấn khuyến nông chưa thu

được như mong muốn, tỷ lệ hộ áp dụng kiến thức đã học vào thực tế sản xuất rất thấp. Nguyên nhân là do các lớp tập huấn khuyến nông lớp tập huấn thường tổ chức vào lúc mùa vụ nên những người tham gia lao động trực tiếp của hộ không thể tham gia, đồng thời các lớp được mở theo chỉ tiêu mà cấp trên đưa xuống, thông tin, kiến thức chuyển giao vẫn chưa sát với thực tế, chưa đáp ứng được nhu cầu của người dân. Có không ít người nghèo tham gia thì chủ yếu là vì chính quyền yêu cầu, vì khoản tiền bồi dưỡng tập huấn....

Một nguyên nhân nữa là do kiến thức, trình độ của khuyến nông viên cơ sở, đây là đội ngũ gần dân nhất nhưng không có chuyên môn sâu về khuyến nông, chỉ là những cán bộ kiêm nhiệm. Mặt khác, đội ngũ này lại rất ít, yếu, lại thiếu trách nhiệm do họ vẫn quan niệm mình là “Ăn cơm nhà, vác tù và hàng tổng”.

Với sự quan tâm của Đảng và Nhà nước nhiều chương trình, nhiều lớp tập huấn khuyến nông được tổ chức ở xã. Đa số các hộ phỏng vấn đều tham gia tập huấn khuyến nông. Tuy nhiên các lớp được mở ra không xuất phát từ nhu cầu của người dân, mà có sự chỉ định của cấp trên, người dân không được lựa chọn nội dung, thời gian, địa điểm và phương thức học, trình độ của cán bộ khuyến nông cơ sở còn yếu. Do đó, người dân chưa áp dụng được kiến thức đã tập huấn vào thực tế sản xuất.

Để công tác khuyến nông đạt hiệu quả cao thì cần phải quan tâm tới nhu cầu của dân, các lớp được mở với thời gian hợp lý, đồng thời cần phải mở thêm nhiều lớp tập huấn.

* Dịch vụ thông tin

Thông tin là một trong những yếu tố quan trọng đối với người dân, đặc biệt là người DTTS. Không những cung cấp cho người dân những kiến thức liên quan đến cuộc sống mà còn cung cấp cho người dân những vấn đề liên quan trực tiếp đến sản xuất nông nghiệp như: chủng loại, chất lượng, giá cả các vật tư nông nghiệp, các vấn đề về liên quan đến nguồn cung cấp vốn cho hộ phát triển.

Hiện nay, cùng với sự quan tâm của Nhà nước và chính quyền địa phương, thông tin cung cấp cho người dân đã được cung cấp từ nhiều nguồn khác nhau, trên loa truyền thanh của xã, qua các chương trình khuyến nông... Tuy nhiên, lượng

thông tin cung cấp cho người dân vẫn chưa nhiều, chưa cập nhật, chưa chi tiết, cụ thể và còn nghèo nàn, nhiều hộ dân vẫn không có đủ thông tin để nhận biết và phân loại các sản phẩm đầu vào trực tiếp trong sản xuất của hộ, không nắm được thông tin, nhu cầu thị trường để sử dụng các nguồn lực của mình phát triển kinh tế.

Qua điều tra các hộ DTTS trên địa bàn xã cho thấy, 100% số hộ điều tra nhận được thông tin về giống cây – con mới từ HTX qua hệ thống loa truyền thanh, 74,67% số hộ nhận được thông tin từ các chương trình khuyến nông, 84% từ các hộ dân khác và do hộ dân tự tìm hiểu thông tin trên đài, tivi. Thông tin về kỹ thuật canh tác chủ yếu từ bản thân hộ dân, 84% số hộ nhận được thông tin từ chương trình khuyến nông và 82,67% số hộ nhận được từ các hộ dân khác. Thông tin về phòng trừ sâu bệnh chủ yếu do HTX cung cấp, chiếm 100% số hộ điều tra, có 86,67% số hộ nhận được thông tin này từ tìm hiểu trên đài, tivi.

Thông tin về chất lượng và giá cả vật tư nông nghiệp chủ yếu do cửa hàng cung cấp vật tư nông nghiệp cung cấp, có 81,33% số hộ điều tra nhận được thông tin từ nguồn này, ngoài ra thông tin này còn do các hộ khác cung cấp. Có 84% số hộ điều tra nhận được thông tin về giá bán sản phẩm từ các hộ khác.

Bảng 2.14: Nguồn thông tin sản xuất chủ yếu của hộ dân tộc Mông tại huyện Xín Mần, Đồng Văn

(% trong tổng số 100 hộ điều tra)

Diễn giải	Kinh nhiệm bản thân	Các hộ khác	Trưởng bản phổ biến thông tin	Người cung cấp đầu vào	Chương trình khuyến nông	HTX	Loa truyền thanh	Ti vi, đài	Báo, tạp chí
Giống cây – con mới	0	84,00	0	36,00	74,67	100	100	68,00	16,00
Kỹ thuật canh tác	100	82,67	0	0	84,00	0	36,00	42,67	17,33
Phòng trừ sâu bệnh	56,00	74,67	0	0	0	100	100	86,67	13,33
Chất lượng VTNN	17,33	57,33	0	81,33	17,33	37,33	29,33	41,33	18,67
Giá cả VTNN	0	62,67	0	81,33	0	34,67	20,00	41,33	16,00
Giá bán sản phẩm	0	84,00	0	25,33	0	20,00	0	34,67	10,67
Khác	22,67	34,67	0	18,67	24,00	17,33	17,33	28,00	12,00

Bảng 2.15: Nguồn thông tin sản xuất chủ yếu của hộ dân tộc Tày tại huyện Vị Xuyên

(% trong tổng số 50 hộ điều tra)

Diễn giải	Kinh nhiệm bản thân	Các hộ khác	Trưởng bản phổ biến thông tin	Người cung cấp đầu vào	Chương trình khuyến nông	HTX	Loa truyền thanh	Ti vi, đài	Báo, tạp chí
Giống cây – con mới	8.5	54,00	0	26,00	54,67	100	100	88,00	26,00
Kỹ thuật canh tác	80	52,67	12.5	5.5	64,00	0	36,00	52,67	47,33
Phòng trừ sâu bệnh	56,00	74,67	0	11.0	5.5	100	100	66,67	53,33
Chất lượng VTNN	57,33	57,33	20	51,33	37,33	47,33	29,33	31,33	38,67
Giá cả VTNN	0	62,67	3	61,33	12	64,67	20,00	21,33	56,00
Giá bán sản phẩm	35	84,00	5	55,33	32	40,00	0	54,67	30,67
Khác	42,67	34,67	7.5	28,67	44,00	37,33	17,33	48,00	22,00

(Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra)

Qua điều tra cho thấy, thông tin cung cấp cho người dân chủ yếu từ các hộ khác và do bản thân người dân tự tìm hiểu trên đài, ti vi. Trên địa bàn xã, trường thôn/bản chưa phổ biến thông tin cho các hộ DTTS. Các nguồn cung cấp thông tin như HTX, loa truyền thanh của xã mới chỉ hoạt động và cung cấp cho người dân thông tin về giống mới và thông tin về phòng trừ sâu bệnh. Tỷ lệ hộ dân tiếp cận và nhận được thông tin từ báo, tạp chí chiếm tỷ lệ rất ít, đây chủ yếu là những hộ năng động tham gia thị trường, các hộ này đã chủ động tìm hiểu các thông tin liên quan đến sản xuất, giá cả các sản phẩm đầu ra. Do đó, các hộ này sử dụng tối ưu các nguồn lực sản xuất của gia đình, biết cách làm ăn và đầu tư đúng lúc nâng cao hiệu quả sản xuất, thu nhập của gia đình. Tỷ lệ này ở hộ DTTS huyện Đồng Văn và Xín Mần thấp, tuy nhiên thông tin cung cấp cho người dân ở huyện Vị Xuyên được chú trọng hơn, người dân được tiếp cận từ nhiều nguồn khác nhau, được cung cấp đầy đủ thông tin về giá cả, chất lượng vật tư.. Điều này lý giải cho sản xuất nông sản ở huyện Vị Xuyên có sản lượng và năng suất cao hơn huyện Đồng Văn và Xín Mần do ít được tiếp cận thông tin thị trường hơn.

Tóm lại, thị trường cung cấp dịch vụ thông tin trên địa bàn nghiên cứu đã được chú trọng, người dân đã chủ động tìm hiểu các thông tin liên quan đến sản xuất của hộ, họ đã chủ động cung cấp trao đổi thông tin với các hộ khác. Tuy nhiên, dịch vụ này vẫn chưa phù hợp với sự phát triển của xã hội. Các nguồn cung cấp thông tin cho người dân vẫn chưa phát huy hết vai trò, thông tin cung cấp cho người dân còn hạn chế.

Để thị trường dịch vụ thông tin trên địa bàn xã thực sự phát triển, cần phải có biện pháp duy trì hình thức trao đổi thông tin giữa các hộ dân. Đồng thời, phải chú trọng hơn nữa hoạt động của HTX và các đoàn thể, cần tăng cường các chương trình khuyến nông, thông tin cung cấp cho người dân cần đa dạng hơn.

2.2.2.2. Thị trường đầu ra (tiêu thụ sản phẩm)

Tình hình chung về thị trường tiêu thụ sản phẩm trên địa bàn

Thị trường tiêu thụ sản phẩm trên địa bàn điều tra tương đối phát triển với nhiều hoạt động mua bán và trao đổi. Đa dạng hóa cây trồng, ở nhiều hộ sản xuất không chỉ để đảm bảo tiêu dùng gia đình mà còn để bán. Có tiềm năng để cải thiện

nguồn thu từ sản xuất lúa gạo và các loại cây trồng khác như cây công nghiệp ngắn ngày (lạc, đậu tương, ngô...), chăn nuôi dê, trâu, bò, lợn, gà... bằng cách giải quyết những khó khăn về thị trường, bao gồm việc cải thiện chất lượng giống, điều kiện vận chuyển, cải thiện điều kiện buôn bán và khả năng thương lượng/mặc cả giá của người dân bằng cách hình thành và củng cố các hội, nhóm...

Người dân địa phương cũng đã biết tận dụng lợi thế vị trí giáp biên và có cửa khẩu, nhiều cửa hàng tư nhân thu mua, bán nông sản phẩm được dựng lên và ngày càng hoạt động có hiệu quả. Tuy nhiên, do nguồn vốn của người dân có hạn nên vẫn chưa có cửa hàng nào thu mua sản phẩm tươi của hộ DTTS về chế biến, cửa hàng chủ yếu thu gom sản phẩm thô, nên sản phẩm đầu ra của người dân cũng chủ yếu là các sản phẩm thô gồm có lúa, lạc, đậu, ngô và lợn hơi...

Phân tích thị trường tiêu thụ sản phẩm của các hộ điều tra

Những năm qua trên địa bàn các xã điều tra, tình hình sản xuất, kinh doanh của các hộ đã có nhiều tiến triển tích cực. Tuy khả năng tài chính hạn chế, quy mô sản xuất nhỏ, manh mún, nhưng các hộ DTTS trong xã đã năng động học hỏi kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi, cộng với tính cần cù chăm chỉ của người dân nên năng suất, chất lượng sản phẩm không ngừng tăng lên, các hộ DTTS đang từng bước tham gia vào thị trường này một cách tích cực.

*** Số lượng hộ điều tra tham gia thị trường tiêu thụ sản phẩm**

Do khả năng tài chính hạn chế, quy mô sản xuất nhỏ, chưa mang tính sản xuất hàng hóa rõ rệt, nên sản phẩm đầu ra của người dân trong xã chủ yếu là sản phẩm thô, chưa qua chế biến gồm: thóc, ngô, đậu, lạc, khoai tây, gia cầm, lợn sữa, lợn hơi...

Qua bảng 2.16 cho thấy, 100% số hộ điều tra đều có gia súc và gia cầm để bán, bởi đối với hộ DTTS chăn nuôi là nguồn thu nhập quan trọng của hộ, nhằm tận dụng thời gian nhàn rỗi và sản phẩm trồng trọt để tăng thu nhập. Với tư liệu sản xuất chính là đất đai, diện tích trồng trọt trung bình 624m²/khẩu nên sản phẩm trồng trọt sản xuất ra không những để tiêu dùng gia đình mà còn để bán. Đối với hộ DTTS trong xã, do chuyển cơ cấu cây trồng nên số hộ bán sản phẩm thóc chỉ chiếm 37,5% đối với hộ năng động tham gia thị trường, 48% đối với hộ trung bình và

50% đối với hộ kém năng động, số hộ bán sản phẩm đậu tương, khoai tây và củ cải chiếm tỷ lệ cao. Điều này chứng tỏ, sự đúng đắn trong chủ trương chuyển đổi cơ cấu cây trồng của xã, các hộ DTTS đã chủ động tăng vụ, chuyển đổi ruộng đất, dồn điền đổi thửa, nhằm tăng năng suất cây trồng, tăng thu nhập cho.

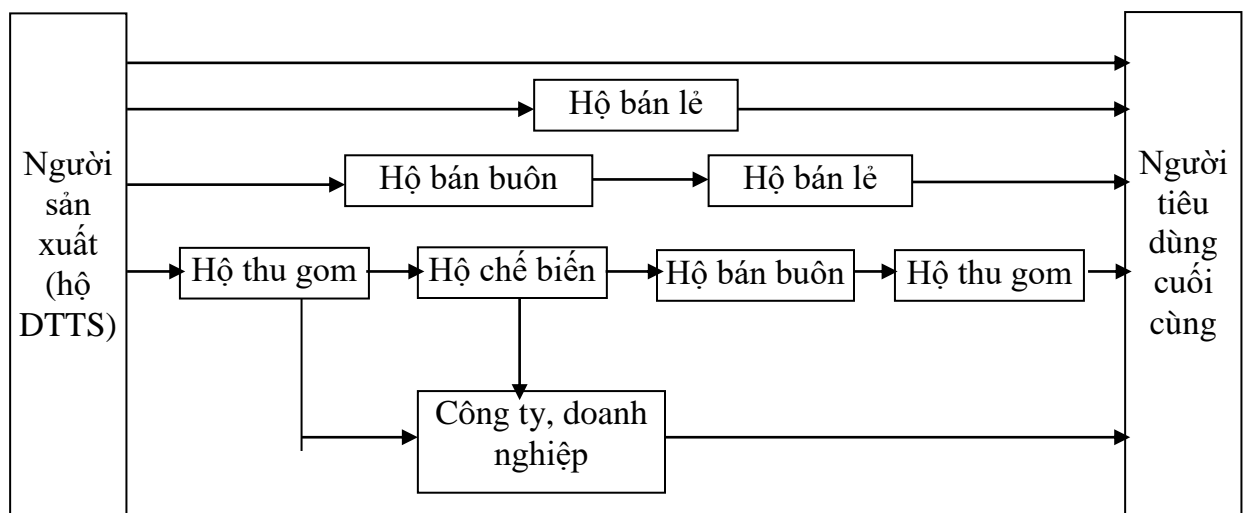
Bảng 2.16: Tỷ lệ hộ điều tra bán sản phẩm nông nghiệp

Sản phẩm	Hộ năng động			Hộ trung bình			Hộ kém năng động		
	Hộ điều tra	Số hộ bán	% trong tổng hộ điều tra	Hộ điều tra	Số hộ bán	% trong tổng hộ điều tra	Hộ điều tra	Số hộ bán	% trong tổng hộ điều tra
Thóc	32	12	37.50	25	12	48.00	18	9	50.00
Ngô	32	17	53.13	25	13	52.00	18	14	77.78
Lạc	32	15	46.88	25	16	64.00	18	15	83.33
Đậu tương	32	25	78.13	25	12	48.00	18	15	83.33
Thảo quả	32	18	56.25	25	12	48.00	18	7	38.89
Chè	32	18	56.25	25	12	48.00	18	7	38.89
Gia cầm	32	32	100	25	25	100	18	18	100
Gia súc	32	32	100	25	25	100	18	18	100
Khác	32	22	68.75	25	17	68.00	18	11	61.11

(Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra các xã)

* Kênh tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp của hộ điều tra

Các sản phẩm của hộ DTTS trong xã được tiêu thụ theo các kênh tiêu thụ, được thể hiện ở sơ đồ 2.3.



Sơ đồ 2.3: Kênh tiêu thụ sản phẩm của hộ DTTS

Với tình hình phát triển của xã, đặc biệt có trung tâm chợ biên giới Xín Mần, chợ Phó Bảng, chợ Thanh Thủy hoạt động hàng ngày nên để đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng, có rất nhiều loại sản phẩm được cung ứng.

Có rất nhiều kênh thị trường tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp của các xã, tuy nhiên người thu gom, người bán buôn và người bán lẻ chiếm vị trí quan trọng. Hộ sẽ bán sản phẩm ngay sau khi thu hoạch hoặc sau khi phơi khô cho các hộ khác (người tiêu dùng cuối cùng) hoặc cho người bán buôn hay người thu gom. Người thu gom sản phẩm của người dân có thể là một cá nhân (lái buôn), có thể là HTX đứng lên kí hợp đồng với công ty. Người thu gom sẽ đi mua sản phẩm mà từng hộ DTTS sản xuất ra, sau đó có thể cung cấp trực tiếp cho doanh nghiệp, công ty, hoặc bán lại cho người chế biến, người bán buôn, người bán lẻ. Người bán lẻ là người cung cấp sản phẩm trực tiếp cho người tiêu dùng, tuy nhiên sản phẩm đã qua các kênh này giá cả đắt hơn giá cổng trại mà người nông dân bán ra rất nhiều.

Các sản phẩm mà hộ DTTS sản xuất ra được hộ lựa chọn bán ở rất nhiều nơi, được thể hiện ở bảng 2.17

Qua bảng 2.17 cho thấy, các sản phẩm như ngô, thóc là các sản phẩm quan trọng dùng trong chăn nuôi, được bán nhiều nhất cho đại lý tư nhân và hộ khác. Các sản phẩm như lạc, đậu tương chủ yếu được bán cho đại lý tư nhân và lái buôn, vì đây là các sản phẩm ngoài dùng trong các hộ gia đình còn là nguồn quan trọng trong công nghiệp chế biến, các đại lý tư nhân và lái buôn thu gom sản phẩm của nông dân để bán lại cho đại lý lớn của công ty chế biến.

Bảng 2.17: Tỷ lệ lựa chọn người mua sản phẩm nông nghiệp của hộ điều tra

Sản phẩm	Tổng hộ bán sản phẩm	Công ty chế biến		Đại lý tư nhân		Lái buôn		Hộ khác		Nơi khác	
		SL (hộ)	% trong tổng số hộ bán	SL (hộ)	% trong tổng số hộ bán	SL (hộ)	% trong tổng số hộ bán	SL (hộ)	% trong tổng số hộ bán	SL (hộ)	% trong tổng số hộ bán
Thóc	33	0	0	33	100	15	45,46	25	75,76	12	36,36
Ngô	44	0	0	29	65,91	24	54,55	39	88,64	12	27,27
Lạc	46	0	0	25	54,35	35	76,09	35	76,09	17	36,96
Đậu tương	55	0	0	35	63,64	47	85,46	12	21,82	15	27,27
Thảo quả	37	37	100	0	0	0	0	25	67,57	25	67,57
Chè	37	37	100	0	0	0	0	18	48,65	18	48,65
Gia cầm	68	0	0	0	0	68	100	45	66,18	21	30,88
Gia súc	75	0	0	0	0	75	100	32	42,67	32	42,67
Khác	50	0	0	0	0	0	0	35	70,00	30	60,00

(Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra)

Ngoài ra, còn có 78,09% số hộ bán lạc cho các hộ khác, tuy nhiên lượng lạc cung cấp cho các hộ khác chỉ để tiêu dùng gia đình hoặc để làm giống, nên khối lượng bán trung bình của một hộ cho đối tượng này là rất ít.

Qua điều tra các hộ DTTS trên địa bàn xã, một lượng vật nuôi giống được bán tại nơi khác như ở chợ hoặc bán cho các hộ khác. Đối với vật nuôi dùng để cung cấp thịt thì 100% số hộ chăn nuôi gia súc, gia cầm với quy mô lớn hay nhỏ bán sản phẩm chăn nuôi của hộ cho lái buôn. Điều này cho thấy, mặc dù có chủ trương chuyển đổi cơ cấu vật nuôi, phát động người dân chăn nuôi với quy mô lớn nhưng người chăn nuôi vẫn phải tự lo đầu ra.

Lý do mà hộ DTTS chọn những người mua này chủ yếu do hộ không có phương tiện vận chuyển, người mua đến tận hộ để thu mua, tuy nhiên hộ DTTS không được quyết định giá sản phẩm mà chính họ làm ra, đôi khi còn bị ép giá do thiếu thông tin hoặc do năng suất cao. Thực tế này đòi hỏi chính quyền địa phương cần cung cấp thông tin về giá cả kịp thời cho người dân, đồng thời Nhà nước cần ấn định mức giá chung để người dân không bị thiệt thòi.

* Về số lượng, chất lượng và giá cả của sản phẩm nông nghiệp mà hộ DTTS cung ứng

Sản xuất nông nghiệp của xã chưa mang tính chất hàng hoá thực sự, tuy nhiên tính chất sản xuất hàng hóa đã dần dần phát triển tại xã. Đã có một số sản phẩm như đậu tương, khoai tây, củ cải người dân sản xuất chủ yếu để cung cấp ra thị trường, một số hộ đã chăn nuôi với quy mô lớn, tuy nhiên vẫn còn tình trạng một số hộ bán sản phẩm chỉ là phần thừa ra rất nhỏ sau khi đã giữ lại tiêu dùng hoặc phần nông sản họ buộc phải bán đi để lấy tiền sử dụng cho một mục đích chi tiêu cần thiết nào đó của hộ. Chất lượng hàng hóa mà người dân cung cấp cũng đã được nâng cao do sự phát triển của xã hội, nhu cầu của người tiêu dùng ngày càng cao. Đồng thời chính quyền địa phương cũng đã quan tâm đến phương thức sản xuất của người dân, đã đưa các giống mới, tập huấn, hướng dẫn người dân kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi. Điều này làm cho các sản phẩm của người dân cung cấp ra thị trường với khối lượng đã lớn hơn và chất lượng đã được nâng cao, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của người tiêu dùng.

Giá cả các sản phẩm nông nghiệp cũng do thị trường quy định, nhưng chủ

yếu do người mua quyết định. Qua điều tra thực tế địa bàn cho thấy: Giá bán mà các hộ nhận được tính theo giá tại thời điểm xảy ra hành vi bán hàng của các hộ đã tính đến yếu tố biến động về thời gian và hao hụt dự trữ.

Điều dẫn đến sự khác biệt này là do: Các hộ kém năng động tham gia thị trường thường bán các sản phẩm ngay sau khi thu hoạch xong. Thời điểm mà hộ DTTS bán sản phẩm là vào dịp mùa vụ, thị trường có hiện tượng dư cung dẫn đến giá cả thấp đây là nguyên lý cơ bản mà vì những lý do khác nhau mà một bộ phận người nông dân đã nắm được nhưng cũng không thể làm khác vì khả năng nguồn lực tài chính có hạn. Các hộ năng động tham gia thị trường thường bán sản phẩm ở giá cao hơn, bởi thường có khả năng dự trữ sản phẩm do họ sản xuất ra hoặc thu mua nông sản của các hộ khác và tiến hành sấy khô, phân loại, một số hộ còn chế biến thành sản phẩm hàng hoá để cung cấp ra thị trường khi họ cho rằng đó là mức giá có lợi cho họ. Việc các hộ năng động dự trữ hàng hoá một mặt có lợi cho họ, một mặt sẽ giảm được chi phí dự trữ cho xã hội và giảm áp lực giảm giá trên thị trường. Chính vì vậy theo đánh giá của các nhà nghiên cứu cho rằng: Các tổ chức tín dụng cần phát huy hơn nữa vai trò của mình trong vấn đề này, quan tâm hơn nữa đến các hộ DTTS, đặc biệt là các hộ kém năng động, các hộ nghèo để họ có khả năng dự trữ và chế biến hàng hoá, nâng cao chất lượng sản phẩm và bảo vệ lợi ích của các hộ DTTS.

Riêng thảo quả và chè do người dân không biết cách và không có phương tiện bảo quản nên hai sản phẩm này thường được bán ngay sau khi thu hoạch cho công ty hoặc bán ngoài thị trường, do đó không có sự chênh lệch giá giữa các nhóm hộ mà lại có sự chênh lệch giữa giá bán cho công ty và giá bán ngoài thị trường.

Thực tế này chứng minh lãnh đạo địa phương cần dự báo biến động của giá thị trường để giá ký hợp đồng không chênh lệch nhiều so với giá thị trường, đồng thời cũng cho thấy tác phong làm việc của người dân nhất là đồng bào DTTS vẫn tùy tiện, do đó các hoạt động khuyến nông của xã ngoài tập huấn cho người dân kỹ thuật sản xuất, còn phải chú trọng đến nhận thức, phương thức sản xuất của hộ, tạo cho họ có tác phong làm việc mang tính công nghiệp hơn.

Một nguyên nhân làm cho giá cả nông sản mà người dân nhận được chưa phản ánh đúng giá trị của nó, chưa phản ánh được sức lao động mà người nông dân

bỏ ra là do hộ thiếu thông tin về thị trường, thiếu thông tin giá cả các sản phẩm do người dân sản xuất ra.

Qua thực tế điều tra trên địa bàn Xín Mần nhận thấy, thị trường tiêu thụ sản phẩm của xã đã tương đối phát triển, người dân được tự do tham gia vào thị trường này. Tuy nhiên năng lực tham gia thị trường của hộ DTTS vẫn chưa cao. Khả năng mua sản phẩm của hộ yếu chủ yếu cho tiêu dùng gia đình, mua với số lượng nhỏ. Hộ DTTS có khả năng bán tất cả những sản phẩm nông nghiệp mà họ sản xuất ra, đặc biệt với thảo quả là cây dược liệu khối lượng và chất lượng cung cấp ra thị trường tương đối cao, tuy nhiên, người sản xuất không được quyết định giá của sản phẩm mà họ làm ra. HTX có vai trò rất quan trọng đối với tiêu thụ sản phẩm của hộ DTTS.

Vấn đề phát sinh trong quá trình người DTTS tham gia thị trường này là tình trạng phá hợp đồng của người sản xuất khi giá thị trường cao hơn giá kí hợp đồng và tình trạng người dân bị ép giá khi được mùa. Biện pháp tháo gỡ là đảm bảo giá cả hợp lý cho người dân yên tâm sản xuất.

2.2.2.3 Thị trường quyền sử dụng đất

Đối với người dân, đặc biệt là đồng bào DTTS đất đai là tư liệu sản xuất cơ bản. Khi thị trường quyền sử dụng đất (QSDĐ) phát triển, đất đai trở thành nguồn tài sản rất quan trọng.

Điều 106 Luật đất đai (2003), quy định chủ sở hữu có quyền: Quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất; quyền thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng quyền sử dụng đất; quyền được bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất, đã tạo cơ sở pháp lý cho việc trao đổi và phân phối đất đai, cho dù với tư cách là một tài sản hay một dịch vụ thường xuyên với chi phí thấp, thông qua các kênh thị trường cũng như phi thị trường là trọng tâm của việc thúc đẩy khả năng tiếp cận với đất đai của người sản xuất. Một khi có môi trường thuận lợi, đúng đắn thì sự thúc đẩy cả thị trường vốn dựa trên quyền sử dụng đất làm vật thế chấp, dùng vốn từ thế chấp đất, có đất để sản xuất...

Tình hình chung về thị trường quyền sử dụng đất trên địa bàn

Đổi đất, thuê đất, cho mượn ruộng đất, mua bán đất, thế chấp quyền sử dụng đất đã hoạt động lâu đời trong cộng đồng dân cư, tuy nhiên thị trường quyền sử dụng đất nông nghiệp tại xã chưa phát triển một cách mạnh mẽ. Nghị định 64/CP

của Chính phủ đã mang lại sự công bằng, bình đẳng cho người sử dụng đất, đem lại sự an tâm đầu tư, thâm canh, bồi bổ, cải tạo đất. Từ năm 2004 xã đã tiến hành công việc dồn điền đổi thửa, số thửa đất của hộ đã giảm đi, diện tích mỗi thửa đã tăng lên, tuy nhiên diện tích mỗi thửa vẫn chưa thực sự lớn, chưa thể áp dụng sản xuất hàng hóa lớn. Hầu hết các hoạt động liên quan đến đất nông nghiệp trên địa bàn xã là trao đổi ruộng đất, đi thuê và cho thuê, mượn và cho mượn ruộng đất, có rất ít trường hợp mua bán và giao dịch về đất nông nghiệp. Do ít thông tin, quy hoạch sử dụng đất hạn chế, ngoài ra quy trình đánh giá đất cũng không đạt mấy hiệu quả và người dân chưa nắm rõ về Luật đất đai, các quy chế về đất đai và thường cảm thấy không quan tâm trong các hoạt động liên quan đến đất đai.

Các giao dịch về quyền sử dụng đất của các hộ điều tra

* Tình hình chuyển đổi quyền sử dụng đất của các hộ điều tra

Địa phương phân chia quỹ đất với phương châm hộ nào cũng có: có gần, có xa, có tốt, có xấu, để chia bình quân cho nhân khẩu. Chính vì thế ruộng đất manh mún, khó khăn trong việc tổ chức sản xuất, không thuận lợi cho đầu tư, tưới tiêu và quản lý. Để thuận lợi cho sản xuất, các hộ đã đổi những mảnh đất gần nhau theo sự thỏa thuận của hai bên. Qua tổng hợp số liệu điều tra, cho thấy có 118 hộ, chiếm 73,33% trong tổng số hộ điều tra tham gia hoạt động đổi đất. Trong đó, tỷ lệ hộ năng động tham gia đổi đất chiếm tỷ lệ cao nhất là 72 hộ, chiếm 81,25% số hộ năng động điều tra, số hộ trung bình đổi đất là 32 hộ, chiếm 76% số hộ trung bình điều tra, có 14 hộ kém năng động tham gia đổi đất, chiếm 72,22% tổng số hộ kém năng động điều tra. 0% số hộ tham gia đổi đất đăng ký với chính quyền địa phương. Đất được mang ra thỏa thuận trao đổi là đất canh tác, các bên tham gia đổi đất là tất cả những người trong cộng đồng nông thôn, họ thỏa thuận giá cả và thời hạn đổi đất. Đổi đất để thuận lợi cho đầu tư, canh tác và quản lý nhằm tăng hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp. Đổi đất gắn liền với quá trình tích tụ đất đai, do đó, cần khuyến khích hộ nông dân tăng cường hoạt động này.

* Tình hình cho thuê QSDĐ của các hộ điều tra

- Tình hình thuê QSDĐ của hộ điều tra

Bảng 2.18: Tình hình thuê QSDĐ của hộ điều tra

Chỉ tiêu	Tổng số		% đăng ký so với tổng hộ thuê QSDĐ	Diện tích thuê (sào)			Giá cả, hình thức thanh toán		Quan hệ giữa các bên tham gia	
	SL (hộ)	% trong tổng số hộ điều tra		< 1	1 - 5	> 5	Bằng thóc (hộ)	Bằng tiền (hộ)	Anh em (hộ)	Người ngoài (hộ)
Tổng số hộ thuê QSDĐ	29	38,67	0	15	14	0	24	5	19	10
Hộ ND	5	15,63	0	2	3	0	4	1	3	2
Hộ TB	9	36,00	0	5	4	0	7	2	6	3
Hộ kém ND	15	83,33	0	8	7	0	13	2	10	5

(Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra xã Xín Mần)

Qua tổng hợp số liệu điều tra, cho thấy có 29 hộ, chiếm 38,67% trong tổng số hộ điều tra đi thuê QSDĐ. Trong đó, hộ kém năng động có 15 hộ, chiếm 83,67% số hộ kém năng động điều tra, đây là những hộ có diện tích được giao ít, có lao động. Hộ năng động thuê QSDĐ là những hộ có lao động, có vốn sản xuất, họ thuê đất để sản xuất tăng thu nhập, số hộ này thuê QSDĐ chiếm 15,63% số hộ năng động điều tra. Các hộ thuê QSDĐ nhằm tận dụng và phát huy tối đa nguồn lực của gia đình, nhằm tăng thu nhập cho gia đình. Không có hộ nào giao dịch có đăng ký với chính quyền địa phương.

Việc thanh toán chi phí thuê dựa vào thỏa thuận của 2 bên, có thể bằng thóc hoặc bằng tiền, tùy theo từng điều kiện của hộ. Mức thu còn phụ thuộc vào thửa ruộng đó tốt hay xấu, mối quan hệ giữa người thuê và cho thuê. Theo số liệu điều tra thì mức thu đối với thóc lấy giá 30 - 50kg/sào/vụ/năm, đối với mức thu bằng tiền trung bình là 150.000 - 200.000đ/sào/năm. Nhìn chung những người đi thuê QSDĐ đều có mối quan hệ họ hàng với người cho thuê nên mức thuê có thể rẻ hơn so với thực tế. Qua điều tra thực tế, cho thấy diện tích thuê không vượt qua 5 sào, thời gian thuê đất thường trong khoảng từ 1 - 3 năm, tuy nhiên nếu muốn kéo dài thời gian thuê đất thì người thuê có thể thỏa thuận với người cho thuê vì những hộ cho thuê đều là những hộ không coi nông nghiệp là nguồn thu chính của gia đình

hoặc không đủ lao động để tham gia sản xuất nông nghiệp và có mối quan hệ họ hàng, quen biết với người đi thuê.

Trong hoạt động mượn ruộng QSDĐ để sản xuất có mặt tích cực là ruộng đất được sử dụng đầy đủ, hợp lý, thuận lợi cho sản xuất, nâng cao hiệu quả sử dụng đất, mối quan hệ họ hàng, hàng xóm được cải thiện, họ giúp đỡ nhau, tạo điều kiện để các hộ đi mượn đất có thêm đất để sản xuất, tăng thu nhập cho gia đình. Tuy nhiên, do thời gian mượn ruộng đất là không xác định nên các hộ đó mượn không dám đầu tư thêm trên mảnh đất họ được mượn, làm vụ nào biết vụ đó, độ phì kinh tế của đất không được phát huy.

- Tình hình cho thuê, cho mượn QSDĐ của các hộ điều tra

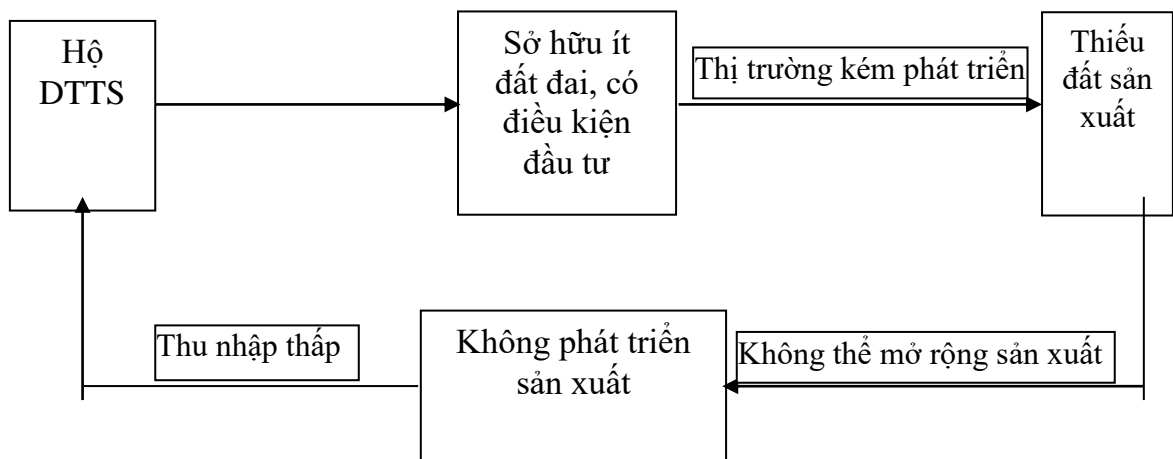
Để có đất đai phục vụ cho phát triển sản xuất nông nghiệp, đồng thời tránh tình trạng đất đai bị bỏ hóa không sử dụng cần phải có sự chuyển dịch đất đai từ các hộ làm ngành nghề dịch vụ, làm nghề khác hoặc những hộ không có lao động, không sử dụng đất đai vào sản xuất để tập trung vào những hộ sản xuất nông nghiệp giỏi, có lao động, có hướng làm giàu từ nông nghiệp. Các nguồn đất được huy động để tham gia các hoạt động liên quan đến quyền sử dụng đất nông nghiệp bao gồm đất cho thuê, đất cho mượn.

Hoạt động cho thuê QSDĐ thường diễn ra ở những hộ thiếu lao động, không có thời gian để sản xuất nông nghiệp.

Trong các hộ điều tra, tình hình cho mượn QSDĐ diễn ra với mức độ thấp. Qua điều tra có 12 hộ cho mượn, chiếm 16% tổng số hộ điều tra, theo tỷ lệ từng nhóm hộ cho mượn QSDĐ thì có 6 hộ năng động, 5 hộ trung bình và 1 hộ kém năng động. Hộ cho mượn QSDĐ chủ yếu là những mảnh đất xấu, điều kiện tưới tiêu không thuận lợi, chủ hộ có quan hệ họ hàng với nhau hoặc do gia đình không có lao động để sản xuất... Qua điều tra cho thấy có diện tích mà các hộ cho mượn chủ yếu trong khoảng 1 – 5 sào. Mối quan hệ giữa người cho mượn và người mượn là mối quan hệ họ hàng, hàng xóm nên thời gian mượn thường không xác định, khi nào người cho mượn cần đòi lại thì người đi mượn sẵn sàng trả bất cứ lúc nào. Các hộ cho mượn không bắt người mượn phải trả bất kỳ một khoản nào, họ chỉ tính các khâu chi phí theo yêu cầu của Nhà nước và các khoản góp khác cho tập thể trên diện tích đó.

Cả người cho thuê và người cho mượn QSDĐ đều không đăng ký với chính quyền địa phương khi tham gia giao dịch.

Thực tế điều tra cho thấy, trong các hộ điều tra không có hoạt động chuyển nhượng, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền được bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sản xuất nông nghiệp. Theo luật đất đai, những hộ có người chết, người đi lập gia đình ở nơi khác hay trẻ em mới sinh đều không bị cắt giảm hoặc chia thêm ruộng đất. Quan điều tra phỏng vấn cho thấy, tư tưởng của người dân trong vấn đề ruộng đất còn mang nặng tính phong kiến và bảo thủ, họ cho rằng bán ruộng đất đó là mất kế sinh nhai, mặc dù mảnh đất đó có xấu và khó canh tác đến đâu thì cũng là của gia đình, họ cố giữ để lại. Một số hộ ngành nghề không trực tiếp sản xuất, không có lao động nhưng vẫn giữ lấy phần đất của mình. Họ sử dụng ruộng đất được giao bằng cách cho thuê, cho anh em mượn để sản xuất. Do đó cũng không có hoạt động chuyển nhượng QSDĐ nông nghiệp trong các hộ điều tra. Đất đai là tư liệu sản xuất chính của người dân, những hộ DTTS sở hữu ít đất đai không thể mở rộng sản xuất, không thể chuyển đổi cơ cấu cây trồng, khiến cho hộ DTTS phải chấp nhận mức thu nhập thấp. Điều này được thể hiện qua sơ đồ 2.4



Sơ đồ 2.4: Ảnh hưởng của thị trường QSDĐ đến thu nhập của hộ DTTS

Như vậy, thị trường QSDĐ nông nghiệp của xã vẫn chưa thực sự phát triển, mới chỉ có các hoạt động đổi đất, thuê, mượn, cho thuê và cho mượn QSDĐ nông nghiệp. Cả cán bộ địa chính và người tham gia giao dịch đều không muốn quan tâm đến việc đăng ký chính thức. Điều này dẫn đến những tranh chấp về đất đai và sự

tham gia hạn chế của người nông dân vào thị trường này đã hạn chế rất nhiều đến sản xuất nông nghiệp của người nông dân.

Thực tế đòi hỏi cần phải giải quyết các tranh chấp đất đai và hạn chế các giao dịch không chính thức trên thị trường này.

2.3. Lợi thế và khó khăn trong hoạt động thị trường vùng biên giới Đông Bắc (trường hợp tỉnh Hà Giang)

2.3.1. Vị thế và các mối quan hệ kinh tế liên vùng Tây Bắc - Đông Bắc

Hà Giang là tỉnh miền núi, biên giới và dân tộc, nằm ở cực Bắc của Tổ quốc, là tỉnh có vị trí địa chính trị, chiến lược trọng yếu về quốc phòng, an ninh; là không gian kết nối giữa vùng Đông Bắc và Tây Bắc của Việt Nam, giữa các tỉnh dọc Quốc lộ 2 với vùng phía Nam của nước CHND Trung Hoa rộng lớn, gồm 01 cặp cửa khẩu Quốc tế (Thanh Thủy - Thiên Bảo), 03 cặp cửa khẩu phụ (Phó Bảng - Đồng Cán, Săm Pun - Điền Bông, Xín Mần - Đô Long) và nhiều lối mở biên giới.

Tỉnh Hà Giang nằm ở địa đầu của tổ quốc, có vị trí quan trọng trong việc bảo vệ an ninh quốc phòng và đối ngoại; là đầu mối giao thông, quan hệ kinh tế quan trọng đối với Trung Quốc và các tỉnh Cao Bằng, Tuyên Quang, Yên Bái, Lào Cai. Có tiềm năng lợi thế về nông, lâm nghiệp, khoáng sản, du lịch, kinh tế cửa khẩu; là vùng có nhiều dân tộc với bản sắc văn hóa riêng; có mối quan hệ mật thiết với thủ đô Hà Nội, với vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ thông qua hệ thống hành lang kinh tế-kỹ thuật-đô thị quan trọng; có mối quan hệ mật thiết về kinh tế với các tỉnh phía Nam và Đông Nam Trung Quốc thông qua các cửa khẩu hoặc đường mòn (lối mở).

Theo quan niệm của Ban Chỉ đạo Tây Bắc và Ban Kinh tế trung ương vùng Tây Bắc bao gồm các tỉnh : Lạng Sơn, Cao Bằng, Hà Giang, Lào Cai, Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Hoà Bình và các huyện phía tây các tỉnh Thanh Hoá, Nghệ An. Theo đó vùng biên giới phía bắc gồm các tỉnh : Lạng Sơn, Cao Bằng, Hà Giang, Lào Cai. Đây là địa bàn có tầm quan trọng đặc biệt về địa chính trị cũng như địa kinh tế trong tương quan liên kết với hai vùng Tây Bắc – Đông Bắc và hai tỉnh Vân Nam, Quảng Tây Trung Quốc. Tỉnh Hà Giang được coi là chiếm vị trí chiến lược trong liên kết vùng Tây Bắc – Đông Bắc và tiếp giáp với cả hai tỉnh Vân Nam, Quảng Tây – Trung Quốc.

2.3.2. Tiềm năng, lợi thế trong phát triển thị trường thương mại biên giới

- *Lợi thế về vị trí địa lý*

Hà Giang là tỉnh miền núi biên giới nằm giữa vùng Đông Bắc và Tây Bắc, có đường biên giới trên bộ dài 277, 556 km tiếp giáp với hai tỉnh Vân Nam và Quảng Tây của Trung Quốc. Với những điều kiện, lợi thế về địa - chính trị và địa - kinh tế, tỉnh Hà Giang trở thành một trong các cửa ngõ giao lưu thương mại của

Việt Nam nói riêng và của ASEAN nói chung với thị trường Trung Quốc đầy tiềm năng, hiện đang là đối tác thương mại lớn nhất của Việt Nam. Trao đổi thương mại giữa tỉnh Hà Giang và 02 tỉnh của Trung Quốc thông qua 01 cặp cửa khẩu quốc tế; 03 cặp cửa khẩu phụ và hệ thống 30 chợ biên giới và chợ cửa khẩu.

• *Lợi thế về hạ tầng giao thông*

Hạ tầng giao thông kết nối cặp cửa khẩu quốc tế Thanh Thủy, Việt Nam - Thiên Bảo, Trung Quốc với các cửa khẩu, cảng biển trong khu vực miền Bắc thông qua Quốc lộ 2 đã đáp ứng được các loại hình kinh doanh vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu.

Đường giao thông kết nối các cửa khẩu phụ với Quốc lộ số 2 đang được đầu tư nâng cấp; riêng Quốc lộ 4C từ trung tâm thành phố Hà Giang đi cửa khẩu phụ Phó Bảng, cửa khẩu phụ Săm Pun đã có khả năng lưu thông được xe tải container loại 20 feet.

• *Lợi thế về cơ sở hạ tầng*

Cơ sở hạ tầng tại cặp cửa khẩu quốc tế Thanh Thủy, Việt Nam - Thiên Bảo đã được đầu tư tương đối đồng bộ, có khả năng đáp ứng được các loại hình xuất nhập khẩu hàng hóa quốc tế;

+ Dịch vụ hỗ trợ hoạt động xuất nhập khẩu tại cửa khẩu quốc tế Thanh Thủy như: Kho bãi - bốc xếp hàng hóa; dịch vụ thanh toán biên mậu, dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu... đã được hình thành và phát triển.

+ Các hoạt động kiểm dịch, cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) tại cửa khẩu quốc tế Thanh Thủy đã được triển khai.

+ Thủ tục hải quan điện tử đã được triển khai.

Hạ tầng tại các cặp cửa khẩu phụ đã hoàn thành việc quy hoạch, chuẩn bị đầu tư và hiện có khả năng đáp ứng được các hoạt động xuất nhập khẩu tiểu ngạch và trao đổi hàng hóa của cư dân biên giới.

Với hệ thống gồm 30 chợ xã biên giới, chợ cửa khẩu, trong đó có một số chợ đã được đầu tư kiên cố và bán kiên cố, nơi diễn ra chủ yếu các hoạt động giao lưu, trao đổi hàng hóa cư dân hai bên biên giới.

• *Lợi thế về sản xuất, chế biến sâu và xuất khẩu khoáng sản*

Hà Giang là tỉnh có tiềm năng về tài nguyên khoáng sản, phong phú cả về kim loại và phi kim loại. Qua tổng hợp các tài liệu điều tra địa chất về khoáng sản, đến nay trên địa bàn tỉnh có trên 250 mỏ, điểm khoáng sản, gồm 28 loại khoáng sản, thuộc 05 nhóm: Khoáng sản kim loại, khoáng chất công nghiệp, khoáng sản làm vật liệu xây dựng, nước khoáng, đá quý - bán quý. Trong đó, với 4 loại khoáng sản chính là: quặng sắt 21 mỏ, điểm mỏ; quặng chì, kẽm: 16 mỏ, điểm mỏ; quặng

mangan: 27 mỏ, điểm mỏ và quặng antimon: 9 mỏ, điểm mỏ. 4 loại khoáng sản này đã được điều tra, đánh giá, thăm dò trữ lượng, chất lượng đủ cung cấp cho các nhà máy chế biến sâu với sản phẩm cuối cùng là kim loại như phôi thép, thép các loại, antimon kim loại, chì kim loại và feromangan.

- *Lợi thế về trồng, chế biến xuất khẩu hàng nông - lâm sản*

Với lợi thế về diện tích đất nông nghiệp và những ưu đãi về khí hậu thổ nhưỡng; tính đến năm 2014, tỉnh Hà Giang đã trồng được 31.057 ha rừng và đã quy hoạch, hình thành các vùng trồng chuyên canh cây công nghiệp như chè, cam và dược liệu. Trong đó, sản phẩm chè của tỉnh Hà Giang đã xuất khẩu sang các thị trường ở Châu Á và Châu Âu.

2.3.3. Khó khăn, vướng mắc trong phát triển thị trường thương mại biên giới

Tỉnh Hà Giang nằm cách xa các trung tâm kinh tế lớn của cả nước, hệ thống đường giao thông đi lại còn khó khăn chỉ có duy nhất tuyến đường Quốc lộ 2; Các cửa khẩu phụ của tỉnh đều thuộc những địa phương có điều kiện kinh tế - xã hội kém phát triển và xa trung tâm tỉnh lỵ, có nơi gần 200 km; Cơ sở hạ tầng còn hạn chế, thiếu hệ thống kho, bãi và các trang thiết bị bốc dỡ hàng hóa, hệ thống giao thông đi lại đến các cửa khẩu biên giới không thuận lợi; Hiện nay chỉ duy nhất cửa khẩu Thanh Thủy là cửa khẩu Quốc tế, còn lại 3 cửa khẩu phụ chưa được hai bên Việt Nam - Trung Quốc công bố mở cửa khẩu song phương dẫn đến việc xuất nhập khẩu hàng hóa hạn chế.

Hoạt động xuất nhập khẩu hàng hoá có tăng nhưng quy mô nhỏ, chưa ổn định; số lượng doanh nghiệp tham gia xuất nhập khẩu còn nhỏ lẻ thiếu sức cạnh tranh quốc tế; hàng hóa xuất nhập khẩu chưa phong phú về chủng loại và chưa có bước đột phá. Hàng hoá tham gia vào thị trường xuất khẩu mới ở dạng xuất khẩu nguyên liệu, sơ chế nên giá trị xuất khẩu chưa cao. Các vùng sản xuất hàng hoá của địa phương chưa trở thành vùng sản xuất hàng hoá lớn theo hướng xuất khẩu. Khoảng cách vận chuyển hàng hoá từ cửa khẩu Thanh Thủy đến các khu công nghiệp, khu chế xuất hàng hoá của phía đối diện duy nhất bằng đường bộ và tương đối xa làm gia tăng chi phí của doanh nghiệp. Hoạt động thu hút đầu tư và các dịch vụ thương mại, du lịch, dịch vụ kho bãi, bốc xếp, vận tải còn hạn chế, quy mô nhỏ; nguồn nhân lực chưa đủ mạnh; chưa có nhà đầu tư chiến lược làm trung tâm động lực cho phát triển. Công tác xúc tiến thương mại, đầu tư tuy được chú trọng nhưng nội dung, hình thức quảng bá chưa hấp dẫn, tính chuyên nghiệp chưa cao, chưa có giải pháp hữu hiệu; công tác dự báo, thông tin về thị trường xuất, nhập khẩu chưa được cập nhật thường xuyên.

Chính sách biên mậu phía Trung Quốc có sự điều chỉnh linh hoạt cho các cửa khẩu, lối mở theo từng thời kỳ phía Việt Nam áp dụng chung cho các cửa khẩu, chưa phù hợp với sự thay đổi của thực tiễn, chưa có chính sách đặc thù đối với khu

KTCK. Tiến độ triển khai đầu tư kết cấu hạ tầng các cửa khẩu còn chậm, chủ yếu dựa vào nguồn ngân sách nhà nước và chỉ mới chú trọng tới khu vực trung tâm cửa khẩu, còn các khu vực khác thuộc kinh tế cửa khẩu vẫn chưa được đầu tư đúng mức. Do đó hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội còn thiếu đồng bộ, các khu chức năng chưa được rõ nét như: Khu thương mại dịch vụ, sản xuất gia công chế biến sản phẩm...

2.4.Đánh giá chung về thị trường và sự tham gia thị trường của các hộ DTTS

2.4.1. Nhận diện một số yếu tố cơ bản cấu thành kinh tế thị trường vùng cao biên giới

Thứ nhất, độc lập của các chủ thể trong nền kinh tế : Nền kinh tế thị trường đòi hỏi sự tồn tại của các chủ thể kinh tế độc lập dưới nhiều hình thức sở hữu khác nhau. Về nguyên tắc, các chủ thể sở hữu và các hình thức sở hữu trong nền kinh tế thị trường là độc lập và bình đẳng với nhau trước pháp luật và trong hoạt động kinh doanh. Nhưng mỗi hình thức sở hữu và mỗi chủ thể sở hữu lại có vai trò, vị thế và chức năng đặc thù trong sự vận hành của nền kinh tế thị trường.

Thứ hai, hệ thống đồng bộ các thị trường và thể chế tương ứng : Mọi nền kinh tế thị trường đều có các yếu tố cấu thành cơ bản là các thị trường, bao gồm các thị trường yếu tố : *các thị trường đầu vào như thị trường đất đai, thị trường sức lao động, thị trường tài chính (thị trường tiền tệ, thị trường vốn, thị trường chứng khoán), thị trường hàng hoá, thị trường khoa học - công nghệ* và thị trường hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng. Để nền kinh tế thị trường hoạt động hiệu quả, phải bảo đảm sự vận hành đồng bộ của các thể chế thị trường đòi hỏi phải thực hiện đầy đủ các nguyên tắc cơ bản của thị trường trên cơ sở được sự bảo đảm của luật pháp.

Thứ ba, hệ thống giá cả được xác lập thông qua tương quan cung - cầu có tính quyết định trong sự vận hành của nền kinh tế thị trường; Giá cả trên các loại thị trường được xác định dựa trên tương quan cung và cầu của từng thị trường đó. Tín hiệu giá cả là căn cứ khách quan đối với các chủ thể kinh tế đưa ra các quyết định sản xuất - kinh doanh của mình trong môi trường cạnh tranh thị trường. Để phục vụ mục tiêu đó, giá cả phải được thiết định trên các cơ sở khách quan và được điều tiết bằng cơ chế tự điều tiết (cạnh tranh tự do, chứ không hoàn toàn do qui luật *bàn tay vô hình* chi phối).

Thứ tư, cơ chế căn bản vận hành của nền kinh tế thị trường là cạnh tranh tự do: Cạnh tranh là cơ chế chủ yếu phân bổ các nguồn lực trong nền kinh tế thị trường. Thông qua cạnh tranh, các nguồn lực được rút ra khỏi những ngành, lĩnh vực và địa điểm đang hoạt động kém hiệu quả, di chuyển đến những nơi có lợi thế phát triển và thu được hiệu quả kinh doanh, lợi nhuận cao hơn. Thực tế xác nhận rằng cho đến nay, sau khi nền kinh

tế đã vượt qua trình độ kinh tế nông dân tự cấp - tự túc, cạnh tranh là cơ chế phân bổ các nguồn lực hiệu quả nhất.

Thứ năm, vai trò điều tiết kinh tế của Nhà nước : Thị trường có những khuyết tật và cơ chế thị trường có thể bị thất bại trong việc giải quyết một số vấn đề phát triển, ví dụ như khủng hoảng, đói nghèo, công bằng xã hội, môi trường, v.v. Nhà nước tham gia vào các quá trình kinh tế thị trường vừa với tư cách là bộ máy quản lý xã hội, vừa là một yếu tố nội tại của cơ chế vận hành kinh tế. Với các tư cách đó, nhà nước thực hiện ba chức năng : *Quản lý, định hướng và hỗ trợ phát triển; Phân phối lại thu nhập quốc dân; Bảo vệ môi trường*. Để thực hiện ba chức năng đó, nhà nước phải giải quyết các nhiệm vụ : : Cung cấp khung khổ pháp lý rõ ràng, nghiêm minh, có hiệu lực và *phù hợp với đòi hỏi của cơ chế thị trường*; Kiến tạo và bảo đảm môi trường vĩ mô ổn định, có tính khuyến khích kinh doanh; Cung cấp kết cấu hạ tầng (gồm hạ tầng "cứng" - giao thông vận tải, cung cấp điện nước, v.v. và hạ tầng "mềm" - dịch vụ thông tin, bưu chính - viễn thông; tài chính, v.v.) cũng như các dịch vụ và hàng hoá công cộng (chăm sóc sức khỏe, giáo dục - đào tạo, bảo vệ môi trường, v.v.). Hỗ trợ nhóm người nghèo các điều kiện tối thiểu để tham gia thị trường bình đẳng.

Năm yếu tố nói trên là những yếu tố cấu thành cơ bản của *khung thể chế chung của mọi nền kinh tế thị trường*. Chúng hình thành một tổng thể, quy định lẫn nhau. Thiếu bất cứ yếu tố nào trong số đó đều không thể có nền kinh tế thị trường bình thường, vận hành không hiệu quả. Tuy nhiên, trong mỗi nền kinh tế thị trường, tùy theo các điều kiện phát triển cụ thể, vai trò, vị trí và chức năng của từng yếu tố không hoàn toàn giống nhau.

Liên hệ với thực tiễn vùng biên giới biên giới Đông Bắc, chúng ta thấy nền kinh tế thị trường vùng cao biên giới Đông Bắc vận động trong một số điều kiện cụ thể như :

Hai vùng biên cả hai phía quốc giới Việt Nam và Trung Quốc đều là thưa dân. Phía Việt Nam, năm 2006, mật độ dân số không đồng đều (Lai Châu 35 người/km², Điện Biên 48 người/km², Cao Bằng 77 người/km², Lào Cai 92 người/km², Hà Giang 86 người/km², Lạng Sơn 90 người/km²); cơ cấu dân tộc đa dạng, trình độ dân trí còn thấp, tỉ lệ dân đô thị vào loại thấp và không đồng đều. Tuy nhiên, thực tiễn phát triển kinh tế thị trường cho thấy sự tương phản sâu sắc giữa : (a) nền kinh tế mang tính tự nhiên, lạc hậu, chủ yếu là nông nghiệp nương rẫy, tự cấp tự túc, năng suất thấp, tỉ lệ đói nghèo cao; hầu hết các huyện vùng cao đều thuộc diện huyện đặc biệt khó khăn (diện huyện 30a); (b) sự phát triển của thị trường nội địa, chủ yếu là hệ thống chợ, các trung tâm thương mại thị trấn, thị xã, cửa khẩu, chợ đường biên hai bên quốc giới. Thương lái Trung Quốc chi phối sâu sắc thị trường các địa phương vùng cao của các tỉnh, qua đó thao túng thị trường nội địa của Việt

Nam.

Hiện nay, Đảng và Nhà nước ta có nhiều chính sách ưu tiên phát triển kinh tế-xã hội, xây dựng cơ sở vật chất, kỹ thuật hạ tầng,... để nâng cao chất lượng cuộc sống, thu nhập, trình độ học vấn, xoá đói giảm nghèo, xoá nạn mù chữ cho nhân dân vùng biên giới, đặc biệt là cho cộng đồng các dân tộc thiểu số. Từng bước kích hoạt các nhân tố thị trường theo hướng kích hoạt nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, từng bước chuyển sang nền kinh tế thị trường vùng cao đồng thời từng bước phải định hướng hội nhập với nền kinh tế chung của cả nước và quốc tế.

2.4.2. Đặc điểm tham gia thị trường vùng cao biên giới

Cản trở chính đối với việc mở rộng kinh tế thị trường ở miền núi là sự thiếu vắng các cơ quan, các phương tiện vật tư và các tài nguyên cần thiết để hỗ trợ hoạt động thương mại. Chỉ có 37% các xã có chợ, mặc dù có chợ nhưng sức mua rất thấp. Những người không có khả năng sản xuất ra bất kỳ thứ gì để bán hay không thể mang hàng hoá ra chợ sau mùa vụ thì không thể có tiền mặt. Đây là một vòng luẩn quẩn trong đó mọi cố gắng để tăng sản xuất đều gặp khó khăn vì thiếu chợ, nhưng việc phát triển các chợ lại bị hạn chế bởi thiếu sản phẩm để bán. Ngoài việc không có thị trường ổn định hoặc giá cả thu mua còn rẻ không bù đắp được chi phí sản xuất, nên đời sống của nhân dân không được đảm bảo, sản xuất bị đình đốn. Chúng ta đã từng chứng kiến những cảnh đau lòng người dân trồng chè, chặt chè trồng sắn hay những năm thảo quả, hạt rau giống chẳng có người mua!

Thị trường các yếu tố đầu vào như thị trường đất đai, thị trường sức lao động, thị trường tài chính (thị trường tiền tệ, thị trường vốn, thị trường chứng khoán), thị trường hàng hoá, thị trường khoa học - công nghệ và thị trường hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng đang hình thành. Các nhân tố nội lực còn yếu kém do cơ cấu nông lâm nghiệp vẫn chủ yếu là tự nhiên; thiên tai diễn biến phức tạp gây hậu quả nghiêm do biến đổi khí hậu.

Thực tiễn phát triển kinh tế thị trường địa bàn biên giới Đông Bắc cho thấy sự tương phản sâu sắc giữa: (a) nền kinh tế mang tính tự nhiên, lạc hậu, chủ yếu là nông nghiệp nương rẫy, tự cấp tự túc, năng suất thấp, tỉ lệ đói nghèo cao; hầu hết các huyện vùng cao đều thuộc diện huyện đặc biệt khó khăn (diện huyện 30a); (b) sự phát triển của thị trường nội địa, chủ yếu là hệ thống chợ, các trung tâm thương mại thị trấn, thị xã, cửa khẩu, chợ đường biên hai bên quốc giới. Thương lái Trung Quốc chi phối sâu sắc thị trường các địa phương vùng cao của các tỉnh, qua đó thao túng thị trường nội địa của Việt Nam.

Theo kết quả điều tra, gần như 100% hộ gia đình đều phản ánh, khó khăn nhất vẫn là yếu tố thị trường, bao gồm giá thị trường chủ yếu là giá chợ; phương thức tham gia thị trường chủ yếu tại nhà, tại vườn, đối tác thị trường kinh tế hộ là thương lái. Từ đó rút ra một vấn đề rất bức xúc trong công cuộc tái cơ cấu khu vực kinh tế tại các địa phương khu vực vùng cao biên giới chính là sự cần thiết phải hỗ trợ cho khu vực kinh tế hộ kích hoạt năng lực cũng như điều kiện tham gia thị trường.

Số liệu điều tra cho thấy, sự tham gia thị trường ở hầu hết các sản phẩm nông nghiệp, mặt khác tiếp cận thị trường kém dẫn đến sản phẩm chưa được cung cấp ra thị trường nhiều, phần lớn là tự cấp tự túc. Phương thức tiêu thụ sản phẩm phần lớn là tại nhà và dựa vào thương lái là chủ yếu. Các hộ dân tộc thiểu số phần lớn thiếu thông tin về thị trường, tiếp cận thị trường kém nên sự tham gia thị trường thể hiện ở mức độ rất hạn chế.

Cuộc sống của các dân tộc thiểu số như Mông, Dao, vẫn phụ thuộc khá nhiều vào khai thác nguồn lợi tự nhiên, nhất là từ rừng. Nếu trước đây, độ che phủ và nguồn lợi của rừng còn cao, các hoạt động khai thác có thể gần như vô hại thì nay với việc rừng đang bị kiệt quệ do các hoạt động khai thác quá mức, các sản phẩm tự nhiên cũng ngày càng khan hiếm hơn thì các hoạt động săn bắn, hái lượm, đốt rừng làm nương rẫy, thậm chí chặt gỗ trái phép sẽ không chỉ làm cho nguồn lợi tự nhiên cạn kiệt, dẫn đến nguy cơ tận diệt mà còn ảnh hưởng đến môi trường và sự an toàn của chính cộng đồng.

Như vậy, rõ ràng sự tham gia thị trường kém và hạn chế dẫn đến thiếu về vốn, nguồn lực, thông tin, thị trường. Nguyên nhân một phần là do: Tập quán sản xuất lạc hậu ảnh hưởng đến phát triển sinh kế thể hiện ở xây dựng kế hoạch sản xuất của gia đình: điều dễ nhận thấy khi trao đổi thảo luận với người dân đó là họ không có thói quen xây dựng kế hoạch sản xuất của gia đình mình, mà chủ yếu làm theo cộng đồng xung quanh. Mặt khác, người ra quyết định về hoạt động sản xuất đàn ông thường giữ vai trò chủ hộ và là người ra quyết định chính trong mọi công việc. Các dân tộc thiểu số đặc biệt dân tộc Mông và Dao cũng nằm trong xu thế này, với gần 50% ý kiến các hộ cho rằng các quyết định trong sản xuất đều do người chồng đưa ra, chỉ có một số ít hộ (dân tộc Mông - 2,78%, Dao - 6,67%) là do

phụ nữ quyết định.

Vấn đề đặt ra là sự cần thiết nghiên cứu về thực trạng môi trường kinh tế xã hội của sự chuyển động từ kinh tế hộ nhỏ lẻ manh mún sang kinh tế hộ thích ứng tích cực với kinh tế thị trường. Theo chúng tôi cần chú ý một số vấn đề trong sự tương tác giữa các thành phần trong hệ sinh thái – nhân văn vùng núi có thể liệt kê lại thành các yếu tố chính như sau: (1) điều kiện tự nhiên phức tạp; (2) dân cư, dân số đa dạng và tăng nhanh; (3) môi trường suy thoái; (4) cơ sở hạ tầng nghèo nàn; (5) thông tin, thị trường yếu kém; (6) học vấn thấp; (7) nghèo đói; (8) chính sách chưa phù hợp. (9) Sức ép hội nhập và cạnh tranh ngày càng cao. [7]

Như vậy, về thực chất việc nghiên cứu nền kinh tế thị trường vùng cao biên giới dường như nằm ngoài tầm với của khái niệm phát triển kinh tế thị trường thông thường. Điều đó cần tới một số giải pháp, cũng có thể gọi là cách tiếp cận hành động phát triển vừa tuần tự vừa rút ngắn : (1) tuần tự từ kinh tế tự nhiên truyền thống sang sản xuất hàng hóa, và (2) phát triển rút ngắn / nhảy vọt sang kinh tế thị trường và hội nhập trong nước và quốc tế.

TIÊU KẾT CHƯƠNG 2

Hai vùng biên cả hai phía quốc giới Việt Nam và Trung Quốc đều là thưa dân, cơ cấu dân tộc đa dạng, trình độ dân trí còn thấp, tỉ lệ dân đô thị vào loại thấp và không đồng đều. Tuy nhiên, thực tiễn phát triển kinh tế thị trường cho thấy sự tương phản sâu sắc giữa: (a) nền kinh tế mang tính tự nhiên, lạc hậu, chủ yếu là nông nghiệp nương rẫy, tự cấp tự túc, năng suất thấp, tỉ lệ đói nghèo cao; hầu hết các huyện vùng cao đều thuộc diện huyện đặc biệt khó khăn (diện huyện 30a); (b) sự phát triển của thị trường nội địa, chủ yếu là hệ thống chợ, các trung tâm thương mại thị trấn, thị xã, cửa khẩu, chợ đường biên hai bên quốc giới. Thương lái Trung Quốc chi phối sâu sắc thị trường các địa phương vùng cao của các tỉnh, qua đó thao túng thị trường nội địa của Việt Nam.

Cản trở chính đối với việc mở rộng kinh tế thị trường ở miền núi là sự thiếu vắng các cơ quan chuyên trách, các phương tiện vật tư và các tài nguyên cần thiết để hỗ trợ hoạt động thương mại. Chỉ có 37% các xã có chợ, mặc dù có chợ nhưng sức mua rất thấp. Những người không có khả năng sản xuất ra bất kỳ thứ gì để bán hay không thể mang hàng hoá ra chợ sau mùa vụ thì không thể có tiền mặt. Đây là một vòng luẩn quẩn trong đó mọi cố gắng để tăng sản xuất đều gặp khó khăn vì thiếu chợ, nhưng việc phát triển các chợ lại bị hạn chế bởi thiếu sản phẩm để bán. Ngoài việc không có thị trường ổn định hoặc giá cả thu mua còn rẻ không bù đắp được chi phí sản xuất, nên đời sống của nhân dân không được đảm bảo, sản xuất bị đình đốn.

Chương 3. GIẢI PHÁP NÂNG CAO NĂNG LỰC THAM GIA THỊ TRƯỜNG CHO HỘ DÂN TỘC THIỂU SỐ VÙNG BIÊN GIỚI ĐÔNG BẮC

3.1 Quan điểm

Nông nghiệp và nông thôn là một trong những lĩnh vực ưu tiên phát triển hàng đầu trong chiến lược phát triển kinh tế xã hội và xoá đói giảm nghèo của Chính phủ Việt Nam. Đa số người nghèo là người nông dân, họ cũng là những người sản xuất nhỏ.

Những người sản xuất nhỏ cần được cung cấp kiến thức, thông tin để đưa ra quyết định sản xuất cái gì, cho ai, như thế nào, bao nhiêu... đây là những yêu cầu quan trọng để người sản xuất nhỏ thu lợi... Họ cũng cần các kỹ năng: tiêu thụ, marketing, đóng gói... Những nhà sản xuất nhỏ cần có vốn, giống tốt, máy móc, vật tư, kiến thức để phát triển sản xuất, nhất là nền nông nghiệp sản xuất hữu cơ...

Kỹ năng, khả năng hợp tác của người sản xuất nhỏ rất kém, người nông dân phụ thuộc rất nhiều vào thị trường. Hiện nay chúng ta đang hướng đến nền nông nghiệp cao. Với tình hình đó người nông dân gặp khó khăn nhất. Làm thế nào để nông dân có thể kết nối với các Trung tâm thương mại, siêu thị để bán hàng? Chúng ta phải đến gần, tiếp cận và đưa các nguồn lực vào cùng làm việc với nông dân. Đó chính là nhiệm vụ của chính phủ, nhiệm vụ của Đảng và Nhà nước. Cần phải có các liên kết để giúp nông dân, đặc biệt các hộ DTTS để cung cấp thông tin cho họ càng nhiều càng tốt.

3.2 Căn cứ đề ra định hướng, giải pháp

Điều kiện tự nhiên, cơ sở hạ tầng của các tỉnh biên giới Đông Bắc ngày càng được hoàn thiện, nâng cấp như hệ thống giao thông, thủy lợi, điện, trường học, trạm xá... đây là điều kiện hết sức phát triển cho phát triển sản xuất, từng bước nâng cao năng lực tham gia vào các thị trường cho hộ DTTS.

Sự phát triển của xã hội, đồng bào DTTS cần được cung cấp kiến thức, thông tin để đưa ra quyết định cho sản xuất, họ cũng cần các kỹ năng tiêu thụ... DTTS cũng cần có vốn, giống tốt, máy móc, vật tư, kiến thức để phát triển sản xuất, tăng thu nhập, cải thiện đời sống gia đình.

Căn cứ vào thực trạng tham gia thị trường của hộ DTTS và những vấn đề

phát sinh khi hộ DTTS tham gia vào thị trường này.

Cơ chế chính sách của Nhà nước ngày càng được hoàn thiện tạo điều kiện thuận lợi cho đồng bào DTTS tham gia thị trường.

Căn cứ vào bối cảnh hiện nay của đất nước, khi cuộc khủng hoảng tài chính thế giới lan rộng, ảnh hưởng tới Việt Nam và nhất là khi mở cửa thị trường bán lẻ theo cam kết gia nhập WTO sẽ đặt ra rất nhiều thách thức với Việt Nam, đặc biệt các hộ nông dân nói chung và hộ DTTS nói riêng.

3.3 Định hướng và các giải pháp chủ yếu

3.3.1 *Phương hướng, mục tiêu*

* Phương hướng: Để nâng cao năng lực tham gia thị trường của hộ DTTS, cần nghiên cứu để phát triển theo các hướng như:

- Phát huy tính tự chủ của kinh tế hộ DTTS, tạo điều kiện cho kinh tế hộ phát triển thành kinh tế trang trại, tăng năng lực tham gia thị trường cho hộ

- Cần phải có các liên kết để giúp hộ DTTS, cung cấp thông tin cho hộ DTTS càng nhiều càng tốt.

- Phải tạo được các liên kết cho hộ DTTS và nhà cung cấp đầu vào, đồng thời liên kết hộ DTTS và nhà chế biến.

- Cần phải có các khuyến khích thông qua các chính sách của Chính phủ, tạo cơ sở vững chắc cho hộ DTTS, những khuyến khích này có thể thúc đẩy nhu cầu để tạo ra cung nhiều hơn và giúp tăng khả năng tham gia thị trường của hộ DTTS.

* Mục tiêu: Nâng cao khả năng tiếp cận thị trường của hộ DTTS, thông qua việc chuyển giao và ứng dụng các công nghệ sản xuất mới, tổ chức lại các tổ nhóm sản xuất của hộ DTTS và liên kết với các doanh nghiệp, đồng thời hỗ trợ một phần cơ sở hạ tầng thiết yếu cho sản xuất, cung cấp kiến thức, thông tin để đưa ra quyết định sản xuất.

3.3.2. *Giải pháp chung*

a. Giải pháp về đường lối, chính sách phát triển kinh tế

* *Chính sách thúc đẩy phát triển thị trường*

- *Đối với hoạt động xuất khẩu:* Khuyến khích các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế khai thác tiềm năng của các nước tham gia xuất khẩu qua cửa khẩu Thanh Thủy. Ưu tiên các sản phẩm qua chế biến hàng nông – lâm – thủy sản,

hàng tiêu dùng sản xuất trong nước, hàng thủ công mỹ nghệ... đảm bảo về chất lượng. Giảm thiểu xuất khẩu các loại quặng thô và nguyên liệu thô, quý hiếm để đảm bảo nguồn tài nguyên quốc gia và đảm bảo về chính trị. Mặt khác, tăng cường khuyến khích các hình thức gia công, sản xuất hàng xuất khẩu tại các huyện biên giới để giải quyết việc làm và tăng tiềm lực kinh tế địa phương.

- *Đối với hoạt động nhập khẩu:* Tăng cường nhập khẩu những nguyên liệu, vật liệu, máy móc công nghệ phục vụ cho việc sản xuất trong nước, nhất là cho phát triển sản xuất hàng xuất khẩu và công nghiệp chế biến. Ưu tiên nhập khẩu các loại linh kiện, máy móc phục vụ cho các ngành điện tử, tin học, viễn thông, chế tạo máy, hóa chất, ngành nông nghiệp. Hạn chế nhập khẩu hàng tiêu dùng chưa thiết yếu, các máy móc thiết bị lạc hậu, hàng kém chất lượng hoặc các loại hàng hóa mà trong nước có khả năng đáp ứng được nhu cầu. Hải quan tỉnh Quảng Tây, Vân Nam và các tỉnh biên giới phía Bắc Việt Nam (trong đó có Hà Giang) có thể thực hiện chế độ thông hành hải quan 24/24 giờ cùng với việc cải cách phương pháp quản lý xuất nhập cảnh, đảm bảo nhanh gọn và đơn giản hóa thủ tục, tăng nhanh thông quan cho người và hàng hóa.

- *Chính sách về tiền tệ ngân hàng:* Cần có sự phối hợp giữa đôi bên để thiết lập quan hệ quản lý đồng bộ về hoạt động tiền tệ trên biên giới, tích cực phòng chống tiền giả. Các hoạt động kinh doanh ngoại hối tại cửa khẩu Thanh Thủy phải thông qua việc cấp giấy phép và chịu sự quản lý của Ngân hàng Nhà nước. Bên cạnh đó, đề ra các biện pháp chấm dứt việc độc chiếm đồng tiền thanh toán hàng xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc là nhân dân tệ tồn tại khá lâu nay. Tập trung phát triển các ngành dịch vụ hỗ trợ cho các hoạt động xuất nhập khẩu.

** Mở rộng hoạt động đối ngoại*

- *Tăng cường phối hợp giữa Hà Giang với các địa phương biên giới phía Bắc và cả nước* trong lĩnh vực như cơ sở hạ tầng và phát triển đô thị (xây dựng các tuyến giao thông, xây dựng các khu đô thị mới); công nghiệp (quy hoạch các cụm công nghiệp, cung cấp dịch vụ nguyên liệu và thị trường); thương mại (trao đổi thông tin và xúc tiến thương mại, tổ chức các cuộc hội chợ, triển lãm; phối hợp tuyên truyền và quảng bá du lịch, xây dựng các tour du lịch, đặc biệt là các tour xuyên biên giới); nông, lâm, ngư nghiệp (xây dựng các vùng nguyên liệu tập trung, tìm kiếm thị trường tiêu thụ hoặc xuất khẩu nông sản hàng hóa, sản xuất giống cây trồng và vật nuôi chất lượng cao)

- *Mở rộng hợp tác với các tỉnh Quảng Tây và Vân Nam (Trung Quốc)* Đề thực hiện tốt giải pháp này, cần tăng cường đầu tư hạ tầng kỹ thuật và nâng cao chất lượng các dịch vụ phục vụ các hoạt động xuất, nhập khẩu. Tỉnh phải xác định rõ những nội dung chủ yếu trong quan hệ hợp tác quốc tế và phát triển kinh tế đối ngoại với tỉnh Vân Nam và Quảng Tây. Đặc biệt, quan hệ hợp tác này phải hỗ trợ cho các tỉnh trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế: Về công nghiệp: tạo điều kiện thuận lợi và hợp tác các ngành có ưu thế như lắp ráp điện tử, vật liệu xây dựng. Về nông nghiệp: hợp tác giám sát và chủ động không chế tình hình dịch bệnh gia súc, gia cầm, hạn chế lây lan qua biên giới. Về thương mại – dịch vụ - du lịch: tiếp tục hợp tác trao đổi thương mại hai chiều, về lĩnh vực du lịch đặc biệt là du lịch lữ hành quốc tế. Xây dựng môi trường đầu tư thông thoáng, thuận lợi trong các khu KTCK. Tiếp tục thực hiện có hiệu quả các nội dung đã ký kết và hợp tác; tạo mọi điều kiện để tăng nhanh xuất khẩu, thu hút vốn đầu tư, công nghệ.

** Khuyến khích phát triển mạnh các thành phần kinh tế*

Tiếp tục đổi mới sắp xếp các doanh nghiệp nhà nước theo Đề án đã được phê duyệt. Khuyến khích phát triển mạnh doanh nghiệp cổ phần và hợp tác xã, tổ hợp tác tạo sự liên doanh, liên kết “*bốn nhà*” trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Sửa đổi, bổ sung Nghị quyết 47 của Hội đồng nhân dân tỉnh theo hướng khuyến khích hình thành các tổ hợp tác, hợp tác xã ở khu vực nông thôn. Tạo môi trường thuận lợi và minh bạch cho doanh nghiệp hoạt động và phát triển. Tiếp tục đơn giản hóa các thủ tục hành chính, minh bạch hóa các quy định liên quan đến điều kiện kinh doanh, về chính sách đất đai, thuế, ... Khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào các lĩnh vực nông nghiệp, chế biến nông lâm sản, du lịch, chế biến sâu khoáng sản, ... và các doanh nghiệp hoạt động tại các địa bàn khó khăn theo Nghị định 210/NĐ-CP của Chính phủ và cơ chế chính sách đặc thù của tỉnh. Tôn vinh các doanh nhân có tài, có tâm huyết và thành đạt, đóng góp nhiều cho sự nghiệp phát triển KT-XH của tỉnh.

b. Giải pháp phát triển các ngành kinh tế

** Đối với nông nghiệp*

Tăng cường đầu tư trực tiếp cho nông nghiệp, nông thôn, đặc biệt là hỗ trợ tiêu thụ nông sản cho nhân dân; đẩy mạnh phát triển công nghiệp chế biến nông sản, đồng thời tạo nguồn hàng ổn định để xuất khẩu. Ưu tiên đầu tư ngân sách nhà nước và tỉnh cho việc ứng dụng và chuyển giao công nghệ tiến bộ kỹ thuật nông nghiệp, công nghệ sinh học; hỗ trợ nông dân tiếp cận thông tin thị trường.

Phát triển nông nghiệp toàn diện, bền vững theo hướng sản xuất hàng hóa, có năng suất, chất lượng, hiệu quả và khả năng cạnh tranh cao gắn với xây dựng nông thôn mới và phát triển du lịch

Rà soát, điều chỉnh, hoàn thiện quy hoạch phát triển các vùng sản xuất chuyên canh các cây trồng có thể mạnh, các loại rừng; cơ cấu lại nguồn vốn đầu tư phát triển, ưu tiên bố trí cho lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn và nông dân, nhất là phát triển các cây, con chủ lực.

Tập trung thực hiện hiệu quả Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp. Tiếp tục đẩy mạnh thâm canh, tăng vụ, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất để nâng cao năng suất, sản lượng cây trồng, vật nuôi. Sản phẩm năm 2020 đạt 42 vạn tấn lương thực, đạt giá trị sản xuất 50 triệu đồng/ha/năm.

Triển khai thực hiện có hiệu quả quy hoạch, dự án phát triển dược liệu gắn với giảm nghèo nhanh và bền vững. Xây dựng cơ chế, chính sách đủ mạnh để hỗ trợ, thu hút đầu tư phát triển bền vững vùng nguyên liệu trên cơ sở liên kết chặt chẽ sản xuất, chế biến, tiêu thụ với xây dựng thương hiệu, chỉ dẫn địa lý.

Tập trung phát triển một số sản phẩm có thể mạnh theo chuỗi giá trị và tiêu chuẩn VietGAP (*thực hành sản xuất nông nghiệp tốt*), như: chè, cam, cây dược liệu, trâu, bò, ong... có thương hiệu, có tính cạnh tranh cao, mở rộng thị trường tiêu thụ trong nước và xuất khẩu. Mở rộng vùng sản xuất rau quả an toàn và diện tích cây vụ đông ở nơi có điều kiện; quy hoạch, phát triển cây tam giác mạch và sản phẩm chế biến từ tam giác mạch phục vụ du lịch. Chuyển đổi một phần diện tích trồng cây lương thực năng suất thấp sang trồng cỏ chăn nuôi, cây dược liệu và các cây trồng khác có hiệu quả cao hơn.

Tập trung cải tạo nâng cao chất lượng đàn gia súc, chú trọng tăng số lượng, chất lượng gia súc sinh sản trong tổng đàn. Sản phẩm tỷ trọng chăn nuôi trong nông nghiệp đến năm 2020 đạt 30%. Phát triển mạnh nuôi trồng thủy sản ở nơi có điều kiện thuận lợi, quan tâm nuôi cá đặc sản ở những vùng có nguồn nước lạnh (Hoàng Su Phì, Xín Mần, Quản Bạ); bảo vệ và khai thác hợp lý nguồn lợi thủy sản ở các lòng hồ thủy điện.

Đẩy mạnh phát triển vốn rừng kết hợp với khai thác hợp lý tài nguyên rừng, đất rừng, bảo vệ đa dạng sinh học. Tiếp tục tăng cường công tác khoanh nuôi, bảo vệ, chăm sóc rừng hiện có, nhất là rừng đặc dụng, rừng phòng hộ xung yếu. Quy hoạch và bảo đảm vùng nguyên liệu cho các nhà máy chế biến lâm sản trên địa bàn; thực hiện chuyển đổi diện tích rừng tự nhiên nghèo kiệt, vườn tạp sang trồng rừng

sản xuất; chủ động các biện pháp phòng, chống cháy rừng, khai thác, buôn bán, tàng trữ lâm sản trái phép. Phân đầu tỷ lệ che phủ rừng đạt 60%.

** Đối với công nghiệp*

Trong công nghiệp, ngành khai khoáng và sản xuất vật liệu xây dựng cần đầu tư và phát triển. Ngành vật liệu xây dựng có các sản phẩm dựa trên thế mạnh của địa phương như xi măng, đá xây dựng, gạch ngói, các sản phẩm gốm sứ, sản xuất các loại gạch ngói cao cấp, vật liệu xây dựng. Phát triển các ngành công nghiệp khai khoáng, sản xuất và làm giàu khoáng sản theo tinh thần ưu tiên công nghệ thân thiện môi trường. Phát triển các cơ sở chế biến thức ăn gia súc, đồ uống từ hoa quả; gia công sản xuất thuốc lá, chế biến bảo quản các sản phẩm rau, củ phục vụ tiêu dùng trong nước và xuất khẩu. Công nghiệp chế biến phát triển dựa trên cơ sở sử dụng nguồn nguyên liệu sẵn có tại địa phương, gắn với phát triển hợp lý vùng nguyên liệu. Chú trọng đầu tư, khôi phục và phát triển các làng nghề, những sản phẩm có thị trường và thu hút nhiều lao động như: Dệt, may thổ cẩm; chế biến chè; sản xuất rượu, mây tre đan; chế tác, sản xuất hàng lưu niệm và tiêu dùng...

** Đối với dịch vụ*

Tiếp tục đầu tư và có chính sách khuyến khích thu hút đầu tư để nâng cấp và phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng thương mại như: Chợ cửa khẩu, siêu thị, chợ bán buôn, chợ đầu mối, chợ vùng nông thôn... Tiếp tục triển khai thực hiện tốt Cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam” và Chương trình “Đưa hàng Việt về nông thôn”. Nâng cao hiệu quả công tác quảng bá, xúc tiến thương mại, tổ chức hội chợ thương mại, tìm kiếm, mở rộng thị trường tiêu thụ hàng hóa địa phương. Phân đầu đưa tổng mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng xã hội giai đoạn 2016 - 2020 tăng bình quân 10%.

Tăng cường các hoạt động thương mại biên giới với Trung Quốc qua các cửa khẩu, lối mở. Thực hiện triệt để việc cải cách thủ tục hành chính hải quan, có cơ chế để thu hút, khuyến khích các doanh nghiệp hoạt động xuất nhập khẩu trên địa bàn. Phân đầu đưa tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hoá đến năm 2020 đạt 880 triệu USD, tăng bình quân 17%/năm.

Về du lịch, tập trung đầu tư, huy động các nguồn lực, khai thác hiệu quả tiềm năng du lịch, phân đầu đưa du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, từng bước xây dựng thương hiệu du lịch Hà Giang

Đẩy nhanh tiến độ hoàn thành quy hoạch chi tiết các khu chức năng Công viên địa chất toàn cầu Cao nguyên đá Đồng Văn, khu dịch vụ du lịch giải trí cao cấp tại thành phố Hà Giang và lập các dự án đầu tư xây dựng.

Tích cực tuyên truyền, quảng bá, giới thiệu tiềm năng, xúc tiến đầu tư, đẩy mạnh xã hội hóa cho phát triển du lịch. Nâng cao chất lượng dịch vụ du lịch, đặc biệt coi trọng việc đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực du lịch. Phấn đấu đến năm 2020, thu hút 1,5 triệu lượt khách trở lên.

** Đối với quy hoạch, tổ chức không gian kinh tế*

Tinh chú trọng tới phát triển mạnh vùng động lực. Tập trung xây dựng, ban hành cơ chế, chính sách đặc thù để thu hút đầu tư phát triển các huyện Bắc Quang, Vị Xuyên, Quang Bình và TP. Hà Giang thực sự trở thành vùng động lực của tỉnh. Mỗi năm ưu tiên cân đối bố trí nguồn vốn đầu tư ít nhất 10 tỷ đồng/huyện để phát triển vùng động lực tạo đầu kéo cho nền kinh tế của tỉnh.

c. Giải pháp huy động và sử dụng vốn đầu tư, tín dụng

Để thực hiện được những định hướng đã đề ra, Hà Giang cần duy trì và mở rộng việc huy động nguồn vốn đầu tư từ nhiều nguồn khác nhau như vốn đầu tư từ ngân sách Nhà nước; khuyến khích tổ chức doanh nghiệp và tư nhân đầu tư vốn sản xuất kinh doanh; áp dụng linh hoạt các hình thức huy động vốn từ nước ngoài như nguồn vốn ODA, ADB thông qua các dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật và xã hội; thu hút nguồn vốn FDI thông qua hoạt động xúc tiến đầu tư, quảng bá giới thiệu tiềm năng lợi thế và những dự án ưu tiên; mở rộng các hình thức đầu tư khác để thu hút vốn đầu tư của các doanh nghiệp trong và ngoài nước.

Đảm bảo an toàn, nâng cao chất lượng hệ thống tín dụng. Làm tốt cải cách thủ tục hành chính tạo điều kiện cho doanh nghiệp và hộ dân tiếp cận vay vốn thuận lợi. Triển khai thực hiện có hiệu quả các cơ chế, chính sách điều hành tiền tệ của nhà nước, thực hiện chương trình “kết nối doanh nghiệp - ngân hàng”. Đa dạng hóa các loại hình dịch vụ ngân hàng; đẩy mạnh phát triển mạng lưới các quỹ tín dụng nhân dân ở khu vực nông thôn nơi có điều kiện. Phấn đấu tăng trưởng tín dụng bình quân 8 - 10%/năm, tỷ lệ nợ xấu ở mức dưới 3%.

d. Giải pháp xây dựng, hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng, khoa học công nghệ

Hà Giang cần tập trung huy động, khai thác, sử dụng hiệu quả các nguồn lực để xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển KT-XH. Tiếp tục kiến nghị đầu tư, nâng cấp các tuyến giao thông trọng điểm, như tuyến đường nối Hà Giang với đường cao tốc Hà Nội-Lào Cai, Quốc lộ 4C, 279 và các tuyến kết nối giao thông

giữa Hà Giang với các tỉnh giáp ranh; tuyến đường kết nối với các cửa khẩu, đường tỉnh. Ưu tiên đầu tư nâng cấp các tuyến đường đến trung tâm các xã đảm bảo đạt tiêu chuẩn đường giao thông cấp VI miền núi và chương trình cứng hoá giao thông nông thôn theo phương thức "Nhà nước và Nhân dân cùng làm". Phân đấu đến năm 2020, 90% số thôn, bản có đường xe cơ giới thông suốt quanh năm. Tiếp tục quản lý quy hoạch và từng bước triển khai lập các dự án đầu tư xây dựng sân bay Phong Quang và Tân Quang, các bãi cất hạ cánh trực thăng.

Tiếp tục đầu tư hoàn thiện các tiêu chí đô thị loại III của thành phố Hà Giang, tiêu chí đô thị loại IV và nâng cấp thị trấn Việt Quang thành thị xã thuộc tỉnh. Tiếp tục huy động, khơi thông nguồn lực để triển khai Đề án hợp khối trụ sở các cơ quan hành chính cấp tỉnh, hạ tầng khu hành chính huyện Bắc Quang mới, Đề án di chuyển các trường chuyên nghiệp của tỉnh vào xã Phong Quang, huyện Vị Xuyên. Khuyến khích, thu hút đầu tư phát triển các khu đô thị, khu dân cư tập trung, phía Đông Sông Lô huyện Bắc Quang, Vị Xuyên, phía Nam huyện Đồng Văn và phía Tây Nam Sông Gâm huyện Bắc Mê. Phân đấu đến năm 2020, tỷ lệ đô thị hóa đạt 15-20%. Tập trung đầu tư xây dựng trung tâm các xã, đặc biệt là các xã điểm xây dựng nông thôn mới, hạ tầng Khu kinh tế cửa khẩu Thanh Thủy, cửa khẩu Xín Mần - Đô Long, cửa khẩu Săm Pun - Điền Bông.

d. Giải pháp bảo vệ môi trường trong phát triển kinh tế

Trong các chương trình phát triển kết cấu hạ tầng và đô thị của tỉnh, cần xem xét đến việc cải thiện môi trường, tăng cường thanh tra, giám sát các nguồn thải trong hoạt động sản xuất, đặc biệt là trong công nghiệp và du lịch. Làm tốt công tác kiểm dịch hàng hóa nhất là thực phẩm nhập khẩu từ Trung Quốc đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, việc nhập khẩu máy móc, phân bón, thuốc trừ sâu qua cửa khẩu phải được kiểm tra đủ tiêu chuẩn về chất lượng, tránh để tình trạng nhập khẩu những thực phẩm không đảm bảo vệ sinh, máy móc công nghệ thấp qua các cửa khẩu.

Quản lý, sử dụng hợp lý, hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên, đặc biệt là các tài nguyên không tái tạo lại. Tập trung thực hiện tốt quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất. Đẩy mạnh công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính cơ sở nhằm xây dựng hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai phục vụ việc cấp, đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Thực hiện tốt công tác giới thiệu quỹ đất, địa điểm giao đất, cho thuê đất và xây dựng các chính sách về đất đai để thu hút đầu tư.

3.3.3. Giải pháp đối với các thị trường của khu vực kinh tế hộ DTTS

Theo phân loại trình độ phát triển, tỉnh Hà Giang, cũng như các tỉnh Cao Bằng, Lào Cai thuộc diện vùng cao biên giới, trong đó 6 huyện biên giới vùng cao thuộc diện đặc biệt khó khăn. Thuộc tính đặc biệt khó khăn đó buộc chúng ta phải xem xét các nhân tố cung - cầu một cách đặc thù trong sự phát triển thị trường vùng cao.

Theo nghiên cứu của chúng tôi giải pháp kích hoạt sự tham gia thị trường của các hộ dân tộc thiểu số vùng biên giới Hà Giang phải bắt đầu từ sự tạo lập các yếu tố cung cầu cốt lõi sau đây: [6]

Thứ nhất, đẩy nhanh chương trình giảm nghèo đa chiều bền vững. Giảm nghèo bền vững, nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân, mục tiêu mà công tác xóa đói giảm nghèo hướng tới. Các chương trình, chính sách hỗ trợ thúc đẩy hộ nghèo vươn lên thoát nghèo được triển khai hàng năm. Và Hà Giang được đánh giá là địa phương thực hiện tốt công tác giảm nghèo. Tính từ năm 2011 đến nay, toàn tỉnh giảm được hơn 32.368 hộ nghèo. Tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 41.8% xuống còn 18.09 %. Qua đánh giá từ kết quả điều tra, rà soát, các hộ nghèo ở đây chủ yếu là thiếu hụt về vốn, đất sản xuất và sự hiểu biết khoa học kỹ thuật của người dân.

Thứ hai, đẩy mạnh xây dựng nông thôn mới. Mục tiêu tổng quát của xây dựng nông thôn mới (XDNTM) có kết cấu hạ tầng KT - XH phù hợp; cơ cấu kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, gắn phát triển nông nghiệp với công nghiệp, dịch vụ; gắn phát triển nông thôn với đô thị; xã hội nông thôn dân chủ, bình đẳng, ổn định, giàu bản sắc văn hóa dân tộc; môi trường sinh thái được bảo vệ; an ninh, trật tự được giữ vững; đời sống vật chất và tinh thần của người dân được nâng cao.

Thứ ba, triển khai tái cơ cấu kinh tế nông lâm nghiệp. Tái cơ cấu ngành nông nghiệp là một hợp phần quan trọng của tái cơ cấu tổng thể kinh tế quốc dân, phù hợp với chiến lược và kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của cả nước, gắn với bảo vệ môi trường và phát triển bền vững. Trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường vùng cao tỉnh Hà Giang cần chú ý một số giải pháp chính sau đây : (i) Rà soát lại qui hoạch, kế hoạch quản lý giám sát năng lực nâng cao hiệu lực quản lý nhà

nước với qui hoạch sản xuất nông nghiệp. Điều chỉnh bổ sung qui hoạch sản xuất nông nghiệp, trồng rừng trên cơ sở phát huy sản phẩm lợi thế vùng miền; (ii) Khuyến khích tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế tham gia vào chuỗi giá trị nông sản (cung ứng vật tư, dịch vụ kỹ thuật, thu mua, chế biến tiêu thụ sản phẩm nông sản hàng hóa, Huy động nhiều kênh vốn : ngân sách, doanh nghiệp, nông dân, ...) đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, thâm canh sản xuất nông nghiệp. (iii) Nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng đầu tư công; (iv) Cải cách thể chế kinh tế nông thôn; sửa đổi, bổ sung hoàn thiện hệ thống chính sách.

Thứ tư, phát triển thương mại biên giới. Tỉnh Hà Giang có một số lợi thế quan trọng cho phát triển thương mại biên giới. Phát huy lợi thế này, nền kinh tế thị trường vùng cao Hà Giang cần chú ý những vấn đề sau : (i) Với tiềm năng là cửa khẩu Thanh Thủy đã được nâng cấp thành cửa khẩu Quốc tế, đó là một thế mạnh để phát triển kinh tế cửa khẩu. Giai đoạn 2015-2020, tập trung đầu tư hoàn thiện cơ sở hạ tầng cửa khẩu Thanh Thủy, đẩy nhanh tiến độ xây dựng các khu liên hợp, khu chế xuất, kho ngoại quan... (ii) Xây dựng đồng bộ kết cấu hạ tầng các cửa khẩu gồm: Cửa khẩu Săm Pun huyện Mèo Vạc), cửa khẩu Xín Mần (huyện Xín Mần) đáp ứng đủ điều kiện để nâng cấp và công nhận là cửa khẩu quốc gia theo hiệp định quản lý cửa khẩu biên giới Việt Nam - Trung Quốc; (iii) Tăng cường đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông đối với các tuyến đường quốc lộ, tỉnh lộ...đảm bảo phục vụ vận tải hành khách và các hoạt động xuất nhập khẩu hàng hoá của các doanh nghiệp được thuận lợi; (iv) Từng bước cải tạo và nâng cấp hệ thống chợ, trước hết là các chợ cửa khẩu, chợ trong khu kinh tế cửa khẩu, chợ các xã biên giới nhằm thúc đẩy giao lưu, trao đổi hàng hoá cư dân biên giới. (v) Tăng cường các hoạt động đối ngoại với chính quyền và lực lượng bảo vệ biên giới nước láng giềng tạo không khí cởi mở, hợp tác trong phối hợp thực hiện nhiệm vụ góp phần xây dựng biên giới hoà bình, hữu nghị, hợp tác cùng phát triển, tạo điều kiện thuận lợi cho nhân dân hai bên biên giới qua lại thăm thân, buôn bán, trao đổi hàng hóa; (vi) Tập trung nguồn lực đầu tư phát triển mạnh kinh tế cửa khẩu, triển khai thực hiện Chương trình phát triển kinh tế biên mậu gắn với quy hoạch và ổn định dân cư khu vực biên giới theo Nghị quyết 10/NQ-TW ngày 06/10/2012 của Ban chấp hành Tỉnh ủy. Đầu tư xây dựng hạ tầng thương mại các chợ, trung tâm thương mại, dịch

vụ trên địa bàn toàn tỉnh. (vii) Tăng cường kiểm tra, giám sát chặt chẽ hoạt động trao đổi, mua bán hàng hóa của cư dân biên giới tại cửa khẩu, đảm bảo đúng đối tượng, đúng định mức và danh mục hàng hóa; đẩy mạnh công tác kiểm tra, kiểm soát ngăn chặn, phòng chống buôn lậu; thực hiện tốt công tác vệ sinh an toàn thực phẩm, công tác phòng chống dịch bệnh, dịch cúm tại các cửa khẩu.

Cụ thể

a) Thị trường các yếu tố đầu vào

* Thị trường vật tư nông nghiệp

- Phải tạo ra một thị trường các yếu tố đầu vào phát triển lành mạnh, cần phải có sự quản lý, giám sát chặt chẽ, hạn chế tối thiểu hiện tượng hàng giả, hàng kém chất lượng xuất hiện trên thị trường. Tạo điều kiện thuận lợi để nông dân mua được đầu vào với giá hợp lý, nhằm nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm sản xuất ra, tiết kiệm chi phí và tăng hiệu quả đồng vốn, cần thiết.

- Khuyến khích và tạo điều kiện để các cửa hàng tư nhân, đại lý chính thức của công ty đặt tại địa phương nhiều hơn, nhằm giúp hộ DTTS có nhiều sự lựa chọn nơi mua vật tư nông nghiệp.

- Cần cung cấp đầy đủ và kịp thời thông tin cho hộ đặc biệt là thông tin về giá cả để người sản xuất không bị thiệt thòi nhằm đảm bảo và nâng cao thu nhập cho người dân.

- Tăng cường hơn nữa hoạt động của HTX trong việc cung cấp vật tư nông nghiệp cho hộ DTTS. HTX cần mở nhiều dịch vụ cung cấp giống, thuốc BVTV... Đặc biệt, HTX cần đứng ra tín chấp cho hộ DTTS mua chịu phân bón của các công ty, xí nghiệp.

- Tăng cường hơn nữa hoạt động của các tổ chức tín dụng nhằm hỗ trợ vốn cho hộ DTTS, để họ có vốn đầu tư cho sản xuất.

* Thị trường vốn

Các nhóm hộ DTTS khác nhau có nhu cầu vốn khác nhau, do đó, giải pháp để nâng cao năng lực tham gia thị trường vốn tín dụng cho hộ DTTS cần có giải pháp cụ thể đối với từng nhóm hộ.

Đối với hộ giàu, hộ năng động cần cho vay vốn theo các dự án sản xuất kinh doanh tăng cường vốn dài hạn, vay phải có tài sản thế chấp.

Đối với hộ trung bình, khuyến khích vay vốn nhưng phải được kiểm soát chặt chẽ.

Hộ nghèo, hộ kém năng động tham gia thị trường cần đơn giản hoá thủ tục vay vốn, mở rộng số lượng vốn vay ngắn hạn, thường xuyên kiểm tra tính hiệu quả của vốn vay tránh tình trạng thất thoát vốn.

Nhìn chung, sự đổi mới cơ chế tín dụng phải dựa trên nguyên tắc thuận lợi khi vay vốn, quản lý và sử dụng hiệu quả vốn vay, tránh thất thoát vốn và cần giảm lãi suất cho vay. Do vậy yêu cầu thường xuyên xác định là: Xác định đúng đối tượng vay và thời điểm cần vốn vay, mức vay, thời hạn cho vay và lãi suất hợp lý.

Đặc biệt, cần mở rộng hình thức vay tín chấp cho hộ DTTS khi có nhu cầu vay vốn lớn. Đồng thời, các ngân hàng khi cho hộ nông dân vay qua các tổ chức đoàn thể cần cho vay với số lượng lớn hơn. Đặc biệt, cần có chế độ hỗ trợ kinh phí hoạt động với cán bộ đoàn thể cấp thôn, bản để họ hoạt động nhiệt tình hơn nữa.

* Thị trường lao động

Các giải pháp về phía Nhà nước để tăng cường năng lực tham gia thị trường của các hộ DTTS:

- Phát triển các nhà máy chế biến nông sản (nhà máy chế biến và thu gom khoai tây, đỗ tương, lạc ...), nhằm giải quyết việc làm, thu hút lao động.

- Đầu tư, mở rộng và phát triển hơn nữa các trung tâm đào tạo nghề trực tiếp theo nhu cầu của nhân dân và có các chính sách phù hợp để thu hút lao động nông nghiệp tham gia vào học tập nâng cao trình độ tay nghề (chính sách miễn, giảm, trả sau học phí...).

- Hình thành các trung tâm giới thiệu việc làm đến cấp xã nhằm cung cấp thông tin về thị trường lao động việc làm đến gần với hộ DTTS hơn. Tư vấn, định hướng đào tạo việc làm cho người lao động, nhất là lao động trẻ, lao động nghèo.

- Đẩy mạnh sản xuất, đa dạng hoá sản xuất nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu cây, con theo hướng sản xuất hàng hoá, tạo công ăn việc làm cho người lao động.

- Tổ chức liên kết giữa nông dân – doanh nghiệp, chính quyền địa phương và các cơ sở đào tạo, thu hút sự quan tâm, đầu tư của các doanh nghiệp trong việc đào tạo và sử dụng lao động địa phương, giúp hộ dân khắc phục những điểm yếu cố hữu

của mình để tiếp cận với việc làm có thu nhập cao.

- Về phía người DTTS, chủ động hợp tác với các tổ chức và chính quyền địa phương phối hợp thực hiện các chiến lược đề ra về vấn đề lao động, việc làm. Chủ động, sáng tạo trong việc tiếp cận với thị trường lao động, tránh tình trạng ỷ lại, trông chờ vào sự giúp đỡ của Nhà Nước và chính quyền địa phương.

* Thị trường dịch vụ:

Qua điều tra thực tế cho thấy, có tới 95% ý kiến của hộ DTTS là cần được phổ biến kiến thức về trồng cây gì, con gì trên mảnh đất của mình cho phù hợp. Do đó, cần phải tiếp tục dành ngân sách cho hoạt động khuyến nông, cần mở nhiều lớp tập huấn xuất phát từ nhu cầu của hộ DTTS. Đa dạng hóa về nội dung không những về kỹ thuật mà phải giúp hộ DTTS có tư duy sản xuất, để họ chủ động sản xuất, nâng cao thu nhập và đời sống của hộ, đóng góp vào sự nghiệp CNH – HĐH nông nghiệp, nông thôn.

Đồng thời, cần củng cố trình độ và nâng cao phụ cấp cho đội ngũ cán bộ khuyến nông.

Cung cấp thông tin cho hộ DTTS không chỉ các thông tin về giống cây, con mới, thông tin về kỹ thuật sản xuất, phòng trừ sâu bệnh mà còn phải tăng cường hơn nữa thông tin cho người DTTS về chất lượng, giá cả vật tư nông nghiệp, đặc biệt giá cả các sản phẩm đầu ra của hộ DTTS, trên đa dạng các nguồn: trên loa truyền thanh, qua những người thường xuyên tiếp xúc với người DTTS (trưởng thôn/bản, các tổ chức đoàn thể..).

b) Thị trường tiêu thụ sản phẩm

Thị trường tiêu thụ sản phẩm là thị trường quan trọng ảnh hưởng trực tiếp đến thu nhập của các hộ DTTS. Do vậy, chính sách nhằm nâng cao khả năng tiếp cận của các hộ DTTS vào thị trường này bao gồm tổng hợp cả nhiều khía cạnh.

Trước hết, tăng cường sự tham gia của người DTTS vào các khâu sản xuất. Để làm được điều đó này cần sự phối hợp của nhiều chính sách quản lý, điều hành chặt chẽ bao gồm: Chính sách tín dụng giúp cho việc chủ động vốn đầu tư, vốn dự trữ,... Chính sách đất đai giúp cho các hộ thể chấp vay vốn, đẩy nhanh quá trình tích tụ ruộng đất, mở rộng quy mô, phát triển sản xuất. Chính sách khuyến nông, phổ biến cách làm ăn, kỹ thuật sản xuất, nghệ thuật quản lý... giúp người nông dân

manh dạn đầu tư, chấp nhận rủi ro, có cơ hội thu nhập cao.

Cải cách chính sách giá, ban hành và quản lý khung giá hợp lý giúp giảm rủi ro cho các bên tham gia thị trường (người cung ứng, thu mua và người nông dân).

Song song phát triển các cây trồng, vật nuôi có lợi thế của xã với xây dựng các cơ sở chế biến, HTX nông nghiệp cần phải tìm và ký thêm nhiều hợp đồng liên quan đến sản phẩm của người nông dân, nhằm phát triển sản xuất hàng hoá. Cần mở rộng và nâng cao hiệu quả hoạt động, hình thành các tổ, nhóm hợp tác, hội mặt hàng... được xem là giải pháp hiệu quả nâng cao năng lực tham gia thị trường tiêu thụ sản phẩm của hộ DTTS. Điều này cũng sẽ thuận lợi cho việc phổ biến kỹ thuật sản xuất, cung cấp thông tin thị trường và chủ trương của nhà nước đến các hộ DTTS.

Hoàn thiện cơ sở hạ tầng (điện, nước, đường, thuỷ lợi..) phục vụ cho sản xuất hàng hoá của địa phương. Nghiên cứu giải pháp phù hợp giúp đỡ hộ DTTS tiếp cận dễ dàng các dịch vụ này (miễn thuỷ lợi phí...).

c) Thị trường QSDĐ

Cần tuyên truyền hiểu biết sâu rộng về luật đất đai. Các giao dịch liên quan đến QSDĐ cần được đơn giản và nhanh gọn hơn.

Nâng cao trình độ của cán bộ địa chính, đội ngũ cán bộ địa chính cần được tăng lên về số lượng và được bồi dưỡng thêm về kỹ năng, nghiệp vụ, khả năng đảm nhiệm và giải quyết công việc kịp thời.

Mặt khác, từ phía hộ DTTS cần ý thức về quyền và nghĩa vụ của mình trong việc thực hiện các quy định về quyền sử dụng đất vì đó là căn cứ để đất đai có thể đóng vai trò quan trọng như là một nguồn lực cho sự phát triển của kinh tế hộ DTTS.

Khuyến khích việc tích tụ ruộng đất, phát triển kinh tế trang trại, sản xuất quy mô lớn, thúc đẩy quá trình sản xuất hàng hoá, góp phần vào sự thành công chiến lược chuyển dịch nông nghiệp, nông thôn theo hướng CNH - HĐH của Chính phủ.

Người DTTS với năng lực hạn chế rất khó cạnh tranh được, thường gặp những bất lợi lớn khi tham gia vào các thị trường. Chính vì vậy, giải pháp quan trọng nhất để nâng cao sức mạnh cho hộ DTTS khi tham gia vào các thị trường hiệu quả nhằm phục vụ cho phát triển sinh kế của họ là hình thành và phát triển các

tổ hợp tác, hội cùng ngành nghề, hội tương trợ...và phát triển hơn nữa vai trò của HTX và tổ chức cơ sở như: Hội Nông dân, hội Phụ nữ, hội Cựu chiến binh, đoàn Thanh niên... tạo nên sức mạnh tập thể nhằm hạn chế các điểm yếu mà khi tồn tại độc lập các hộ gặp phải.

3.3.4. Đề xuất giải pháp đột phá phát triển thị trường của khu vực kinh tế hộ vùng đồng bào các dân tộc biên giới

Thứ nhất, tham gia chuỗi giá trị đối với hàng nông sản

Chuỗi giá trị, hay còn được biết đến là chuỗi giá trị phân tích, là một khái niệm về quản lý kinh doanh đã được Micheal Porter mô tả và phổ cập lần đầu tiên vào năm 1985 trong một cuốn sách về phân tích lợi thế cạnh tranh của ông : "*Chuỗi giá trị là chuỗi của các hoạt động của một công ti hoạt động trong một ngành cụ thể. Sản phẩm đi qua tất cả các hoạt động bắt đầu từ tay người sản xuất và cuối cùng là người tiêu dùng theo thứ tự và tại mỗi hoạt động sản xuất thu được một giá trị nào đó. Chuỗi hoạt động mang lại cho sản phẩm nhiều hơn tổng giá trị gia tăng của các hoạt động cộng lại*" [3]

Chuỗi giá trị phân các hoạt động trực tiếp làm hai nhóm :

Thứ nhất, hoạt động sơ cấp trực tiếp tạo ra sản phẩm;

Thứ hai, hoạt động hỗ trợ, là hoạt động bổ sung cho hoạt động sơ cấp, nó có thể hỗ trợ cho toàn bộ các hoạt động sơ cấp tự nó hỗ trợ lẫn nhau.

Theo tinh thần nói trên, các hoạt động kinh tế hộ, cho dù bất cứ hình thức nào, cũng thuộc về hoạt động sơ cấp. Kinh tế hộ các dân tộc thiểu số vùng biên giới Đông Bắc chủ yếu và trước hết thuộc nhóm hoạt động trực tiếp tạo ra sản phẩm.

Trong điều kiện các tỉnh biên giới Đông Bắc nói chung và trường hợp điển hình khảo sát ở tỉnh Hà Giang nói riêng, vai trò của chuỗi giá trị càng rõ nét khi tỉnh này có sự đa dạng về hệ sinh thái, dân tộc, tập quán với nhiều sản phẩm nông nghiệp như thóc gạo, ngô, đậu lạc, chè, cam quit, bò Mông, dê núi đá, các loại dược liệu, mật ong bạc hà, cá sông như *cá chiên, cá dầm xanh, cá anh vũ, cá bống...* trong đó có nhiều sản phẩm có tính đặc sản, có ưu thế thị trường, nhưng khối lượng hàng hóa còn ít, thị trường hẹp. Khâu tiêu thụ còn thiếu tính tổ chức nên hiệu quả hạn chế và chưa có ý nghĩa nâng cao thu nhập và cải thiện đời sống.

Việc liên kết kinh tế hộ của DTTS với người kinh doanh, chế biến, buôn bán dọc theo chuỗi giá trị sẽ mang lại cơ hội kinh tế quan trọng cho sự phát triển kinh tế, giúp thoát nghèo và duy trì sản xuất bền vững. [7]

Như vậy, việc tổ chức kinh tế hộ theo chuỗi giá trị điển hình như ở Hà Giang có vai trò to lớn, vì nó góp phần nâng cao lợi ích và sự bền vững của các tác nhân tham gia vào quá trình hình thành và phát triển theo chuỗi giá trị, đặc biệt, tổ chức sản xuất theo chuỗi là vấn đề sinh kế cho hộ nông dân nghèo, người sản xuất nhỏ

thuộc địa bàn khó khăn. Từ các kết quả của chuỗi giá trị, góp phần khuyến nghị địa phương, trung ương về chính sách phát triển sản phẩm theo hướng thị trường.

Thứ hai, Các mô hình kinh tế hộ gia đình

Mô hình sản xuất chuyên canh trong nông nghiệp

Chuyên chăn nuôi: Bò sữa; trăn, rắn mô hình này đang phát triển mạnh ở Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL), Đồng bằng sông Hồng (ĐBSH), ven biển miền Trung.

Chuyên trồng trọt: Chè, cà phê, cao su mô hình này chủ yếu ở Trung du miền Núi phía Bắc, Tây Nguyên, Nam Trung Bộ. Đây là mô hình các hộ kinh tế làm vệ tinh nguyên liệu cho các doanh nghiệp chế biến.

Mô hình hộ gia đình chuyên canh nông nghiệp phù hợp và phổ biến ở gần các đô thị, doanh nghiệp (cao su, chè, cà phê, bông, mía đường hoặc xí nghiệp chế biến giấy). Mô hình kinh tế hộ loại này thường có quy mô lớn, khối lượng hàng hóa nhiều, cho thu nhập ổn định, đời sống người dân được cải thiện. Tuy nhiên, dễ gặp rủi ro do giá cả biến động theo thị trường, ảnh hưởng nhiều bởi thời tiết, khí hậu.

Mô hình sản xuất cây giống (cây trồng nông, lâm nghiệp), vật nuôi (lợn giống, gia cầm giống và các giống vật nuôi thủy đặc sản)

Đây là mô hình phát triển sản xuất giống cây trồng ở trung du miền núi (giống cà phê, cao su, chè, cây ăn quả các loại); giống vật nuôi ở ĐBSCL, ĐBSH, ven biển (giống tôm, cua, cá ba ba). Mô hình này rất hấp dẫn về các loại giống mới, đặc sản, giống sạch, có chất lượng và sản lượng cao, có giá trị trên thị trường trong nước và xuất khẩu. Mô hình này cho lãi cao nhưng chủ hộ phải có vốn lớn, nắm vững khoa học và công nghệ (KH&CN), việc nhân rộng không dễ.

Mô hình chuyên canh rau, hoa, quả xuất khẩu dịch vụ thương mại tại nhà

Mô hình này đang phát triển mạnh tại vùng ven thành phố Đà Lạt (Lâm Đồng), vùng có khí hậu á nhiệt đới: Sa pa (Lao Cai), Lạng Sơn, Cao Bằng... Để mô hình này phát triển, các hộ cần nâng cao hơn nữa chất lượng, hình thức, khả năng bảo quản và uy tín trên thị trường.

Mô hình nông – lâm kết hợp

Loại mô hình này được phát triển rộng rãi ở vùng trung du và miền núi. Cây trồng gồm: Cây rừng, đỗ đậu, cây ăn quả, cây dược liệu, cây công nghiệp, cây đặc sản. Vật nuôi gồm trâu, bò, lợn, dê, gia cầm, chim, thú rừng... Hoạt động lâm nghiệp gồm: Bảo vệ, khai thác, trồng, sơ chế, chăm sóc, cải tạo rừng... Phương thức canh tác đặc trưng là canh tác trên đất dốc.

Hiện nay, một số nơi đã xuất hiện các nghề như dịch vụ du lịch sinh thái, sản xuất nấm ăn và nấm dược liệu. Mô hình này còn khó khăn về vốn, khả năng ứng dụng KH&CN, hạ tầng cơ sở...

Mô hình sản xuất lâm nghiệp kiêm làng nghề

Mô hình này thường hoạt động thành thôn, bản, gần đây có nơi đã phát triển thành quy mô nhiều thôn, bản. Dù hoạt động làng nghề có phát triển, nhưng đa

phần các hộ gia đình đều không quên giữ đất để sản xuất và chăn nuôi nhằm tự túc lương thực, thực phẩm. Mô hình này đang có những tồn tại về mặt bằng sản xuất, gây ô nhiễm môi trường, rất cần có quy hoạch lại.

Mô hình sản xuất – kinh doanh tổng hợp

Mô hình này hình thành ở các thị tam, thị tứ hoặc các trung tâm cụm xã theo đầu mối giao thông. Sản xuất nông lâm nghiệp – kinh doanh tổng hợp là mô hình kinh tế hộ ngày càng có hiệu quả ở nhiều địa phương, nhất là ở các tỉnh trung du, miền núi.

Xu hướng phát triển các hộ gia đình này sẽ thành các trang trại gia đình hoặc doanh nghiệp tư nhân. Đồng thời với quy mô và có vốn lớn, các hộ này còn kinh doanh phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, vật liệu xây dựng hoặc thu gom, chế biến sản phẩm.

Qua các loại mô hình kinh tế hộ gia đình hiện đang nổi lên ở mỗi vùng kinh tế sinh thái, với từng loại cây trồng, vật nuôi và thị trường, nhìn chung các hộ gia đình sản xuất kinh – doanh tổng hợp (gồm cả sản xuất – chế biến – tiêu thụ – dịch vụ đầu vào); hộ gia đình nông – lâm nghiệp kết hợp (gồm cả trồng trọt nông nghiệp, lâm nghiệp, chăn nuôi gia súc – thủy sản) đang được phát triển. Hướng phát triển các hộ này là tiến tới tích tụ ruộng, đất, vốn để hình thành các trang trại, các doanh nghiệp tư nhân đủ sức, đủ lực để hợp tác, liên kết, liên doanh, hợp tác với các thành phần kinh tế khác, với các tổ chức/cá nhân đầu tư vốn, KH&CN để sản xuất theo hướng thâm canh, đa canh và đa dạng nguồn thu nhập. Các hộ gia đình sản xuất kinh doanh cây/con đặc sản đang có cơ hội thị trường trong nước và xuất khẩu.

3.3.5. Giải pháp chiến lược gắn với mô hình phát triển kinh tế, phát triển thị trường vùng BG Đông Bắc

Mô hình “Hai hành lang, một vành đai” Việt-Trung

Tháng 11/2006, Chính phủ hai nước Việt Nam và Trung Quốc đã ký kết thỏa thuận hợp tác chiến lược “*Hai hành lang, một vành đai kinh tế*” nhằm xây dựng và phát triển quan hệ đầu tư, thương mại, sản xuất, du lịch giữa hai nước. Hai hành lang kinh tế đó là: (1) Côn Minh - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh, (2) Nam Ninh - Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh và vành đai kinh tế Việt Nam - Trung Quốc bao gồm thành phố Hải Phòng và tỉnh Quảng Ninh của Việt Nam và tỉnh Hải Nam, khu tự trị dân tộc Choang Quảng Tây của Trung Quốc.

Sau khi bình thường hoá quan hệ giữa Việt Nam - Trung Quốc, cũng là sau khi thiết lập quan hệ đối thoại ASEAN - Trung Quốc, quan hệ Việt - Trung cũng như quan hệ ASEAN - Trung Quốc phát triển vượt bậc. Trên cơ sở phát triển ấy, việc lãnh đạo hai nước chủ trương xây dựng “*hai hành lang, một vành đai kinh tế*” là đúng đắn, nhằm tăng cường quan hệ kinh tế và hợp tác hữu nghị giữa hai nước

trong khuôn khổ hợp tác ASEAN - Trung Quốc. Xây dựng “*hai hành lang, một vành đai kinh tế*” góp phần phát triển kinh tế - xã hội các tỉnh phía Nam và Tây Nam Trung Quốc, và góp phần phát triển các địa phương ở phía Bắc Việt Nam. Không những thế, xây dựng “*hai hành lang, một vành đai kinh tế*” còn góp phần phát triển mối quan hệ giữa các nước ASEAN và Trung Quốc.

Để đẩy mạnh quá trình “*Phát triển hai hành lang, một vành đai kinh tế Việt - Trung trong khuôn khổ hợp tác ASEAN - Trung Quốc*”, cần chú ý nhân mạnh sự quan tâm của Chính phủ và các cơ quan hữu quan của các địa phương liên quan, xây dựng khung pháp lý cho việc xây dựng “*hai hành lang, một vành đai kinh tế*”, tạo sự phù hợp về cơ sở hạ tầng cũng như các thủ tục pháp lý giữa Việt Nam và Trung Quốc, trong đó nhân mạnh việc đổi mới cơ sở hạ tầng còn yếu kém hiện nay ở Việt Nam.

Bên cạnh đó cũng cần chú ý những khó khăn trong việc huy động kinh phí cho việc xây dựng “*hai hành lang, một vành đai kinh tế*”. Và để tạo nội dung hoạt động của “*hai hành lang, một vành đai kinh tế*”, thì nhà nước Việt Nam và Trung Quốc xem xét xây dựng một số khu kinh tế đặc biệt, khu kinh tế mở ở cả Trung Quốc và Việt Nam (có thể ở Lào Cai, Hải Phòng, Quảng Ninh, Phòng Thành và một số địa phương khác).

Nhìn chung, xung quanh vấn đề này có rất nhiều ý kiến của các nhà khoa học, các nhà hoạt động thực tiễn và các nhà lãnh đạo lãnh đạo một số địa phương Việt Nam, Trung Quốc hết sức phong phú, đa dạng và vô cùng quý giá. Tất cả các ý kiến đều hướng tới mục tiêu tăng cường quan hệ hợp tác Việt Nam - Trung Quốc trên các lĩnh vực, đồng thời tìm kiếm các giải pháp nhanh chóng thúc đẩy việc xây dựng “*hai hành lang, một vành đai kinh tế Việt - Trung*” sớm trở thành hiện thực, xây dựng khu vực ASEAN - Trung Quốc phồn vinh, bền vững.

Mô hình phát triển kinh tế cửa khẩu biên giới vùng Đông Bắc Việt Nam

Dải biên giới vùng Đông Bắc Việt Nam có tầm quan trọng đặc biệt về địa-chính trị và địa-kinh tế trong quan hệ giao thương với khu vực phía Nam Trung Quốc. Nhận thức được tầm quan trọng này, Nhà nước ta triển khai thí điểm mô hình khu kinh tế cửa khẩu (KKTCK) theo hướng mở cửa và hội nhập. Đến nay, theo đánh giá chung, các mô hình KKTCK bước đầu đem lại kết quả tích cực. Cần đánh giá, rút kinh nghiệm nhằm tiếp tục hoàn thiện và nhân rộng các mô hình thí điểm. Để thực hiện mục đích này, theo chúng tôi, cần làm rõ một số vấn đề: (1) Nhận thức chung về nội hàm khái niệm KKTCK; (2) Đánh giá các KKTCK trên biên giới vùng Đông Bắc Việt Nam như là các mô hình kinh tế mới; (3) Mô hình không gian phát triển KKTCK trong điều kiện mở cửa và hội nhập của vùng biên giới phía Bắc Việt Nam; (4) Kiến nghị một số giải pháp phát

triển bền vững mô hình KKTCK biên giới Việt-Trung trong điều kiện các tỉnh khu vực biên giới phía Bắc Việt Nam.

Vùng Đông Bắc Việt Nam có 5 tỉnh giáp với Trung Quốc là: Quảng Ninh, Lạng Sơn, Cao Bằng, Hà Giang và Lào Cai đều được Chính phủ phê duyệt tại các quyết định xây dựng các KKTCK. Điểm đáng chú ý là, các KKTCK biên giới phía Bắc Việt Nam đều nằm ở vùng Đông Bắc và cũng là các KKTCK được triển khai đầu tiên ở nước ta với tư cách là thí điểm một mô hình không gian kinh tế mới. (bảng 3.1).

Thực tế tại địa bàn các KKTCK tại Quảng Ninh (TP. Móng Cái), Lạng Sơn, Cao Bằng, Lào Cai cho thấy, việc áp dụng các cơ chế KKTCK đã làm tăng thêm công việc thuộc quản lý theo chức năng của các lực lượng, đơn vị chuyên trách tại các KKTCK (do lượng người qua lại nhiều hơn, hàng hoá qua lại nhiều hơn, thời gian làm việc tăng lên), đồng thời sự phối hợp giữa các lực lượng, đơn vị đó cũng có bước tiến quan trọng, mặc dù còn một số tồn tại hạn chế. Đó là việc các nhà kinh doanh trong nước tại các địa phương ngoài vùng biên giới, các nhà đầu tư nước ngoài còn do dự, chưa mạnh dạn đầu tư vào các KKTCK. Việc phân công phân cấp, phối hợp giữa các cơ quan chức năng quản lý nhà nước đối với KKTCK chưa được qui định đầy đủ rõ ràng và thực hiện chưa nghiêm chỉnh, nhất quán. Trong cơ chế đầu tư trở lại để xây dựng cơ sở hạ tầng KKTCK đã nảy sinh một số vấn đề cụ thể cần nghiên cứu giải quyết.

**Bảng 3.1. Các địa phương biên giới khu vực Đông Bắc Việt Nam
thí điểm phát triển khu kinh tế cửa khẩu**

Địa phương	Các địa phương thuộc KKTCK Việt Nam	Cửa khẩu Trung Quốc
Quảng Ninh	- TP Móng Cái - Các xã: Hải Xuân, Hải Hòa, Bình Ngọc, Trà Cỏ, Ninh dương, Vạn Ninh, Hải Yên, Hải Đông, Hải Tiến, Vĩnh Trung, Vĩnh Thực	Đông Hưng, tỉnh Quảng Tây,
Lạng Sơn	- Cửa khẩu quốc tế Đồng Đăng (đường sắt); - Cửa khẩu Hữu Nghị (đường bộ), gồm thị trấn Đồng Đăng và xã Bảo Lam - huyện Cao Lộc;	Hữu Nghị Quan, Quảng Tây,
Cao Bằng	- Cửa khẩu quốc gia Tà Lùng và Xã Tà Lùng - huyện Quảng Hà. - Cửa khẩu Hùng Quốc, xã Hùng Quốc, Trà Lĩnh. - Cửa khẩu Sóc Giang, xã Sóc Hà- huyện Quảng Hà.	Thùy Khẩu, Long Bằng, Quảng Tây Bình Mãng

Lào Cai	- Cửa khẩu quốc tế Lào Cai gồm: phường Lào Cai, Phố Mới, Cốc Lều, Duyên Hải; xã Vạn Hòa; thôn Lục Cầu, xã Đông Tuyển (thị xã Lào Cai); thôn Na Mo xã Bản Phiệt- huyện Bảo Thắng. - Cửa khẩu Mường Khương: toàn bộ Mường Khương.	Hà Khẩu- Vân Nam- Kiều Dâu
Hà Giang	- Cửa khẩu quốc gia Thanh Thủy gồm huyện Vị Xuyên – Hà Giang	Thiên Bảo

Mô hình phát triển hệ thống mạng lưới đô thị, điểm dân cư nông thôn

Tôn trọng các đô thị đã được hình thành, nâng cấp chỉnh trang, bổ sung các đô thị (thị trấn mới hình thành trong giai đoạn đến 2020). Đảm bảo các đô thị đã hình thành kết hợp với các đô thị phát triển mới thành một hệ thống đô thị, điểm dân cư nông thôn trên địa bàn tỉnh Hà Giang (tuyến hành lang biên giới Việt-Trung) được bố trí theo dạng liên kết-hỗ trợ, phân bố đều theo khoảng cách giữa các lưới đường giao thông cấp huyện, cấp tỉnh và cấp quốc gia; các đô thị dịch vụ-thương mại cửa khẩu là đô thị động lực hoặc đô thị hạt nhân gắn kết, hỗ trợ và thúc đẩy phát triển các đô thị khác, nhất là các trung tâm xã (điểm dân cư nông thôn trong vùng).

Mở rộng, nâng cấp và hoàn chỉnh hệ thống các thị trấn, trung tâm các xã để tạo hạt nhân hoặc liên kết hỗ trợ phát triển các khu dân cư nông thôn

(1) *Các xã vùng biên* : Toàn tỉnh Hà Giang có 34 xã vùng biên thuộc địa bàn của 7 huyện có chiều dài đường biên là 274km. Trong giai đoạn đến năm 2020 sẽ đầu tư nâng cấp và hoàn thiện đồng bộ hạ tầng thiết yếu tại 08 chợ cửa khẩu của tỉnh, gồm: Bạch Đích – Yên Minh, Mốc 198-Xín Mần, Săm Pun-Mèo Vạc, Nghĩa Thuận – Quán Bạ, Lao Chải-Vị Xuyên, Phó Bảng-Đồng Văn, Thàng Tín-Hoàng Su Phì, Sơn Vĩ – Mèo Vạc. Hoàn thiện cơ sở hạ tầng cửa khẩu phụ Săm Pun huyện Mèo Vạc, cửa khẩu phụ Xín Mần huyện Xín Mần đáp ứng đủ điều kiện để được nâng cấp và công nhận là cửa khẩu song phương. Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu đối với các khu vực đường qua lại biên giới (lối mở) Mốc 238 Lao Chải và Nà La, Thanh Thủy huyện Vị Xuyên; Nghĩa Thuận huyện Quán Bạ; Bạch Đích huyện Yên Minh; Sơn Vĩ huyện Mèo Vạc; Bản Máy và Thàng Tín huyện Hoàng Su Phì.

(2) *Các vùng, các trục hành lang đô thị hóa, các cực phát triển*: Định hướng phát triển không gian lãnh thổ của Hà Giang gồm 03 vùng chủ đạo gồm : Vùng kinh tế nông nghiệp là chủ đạo -Vùng cao núi đá: Gồm các huyện: Mèo Vạc, Đồng Văn, Yên Minh, Quán Bạ, có diện tích 232.605 ha, kết hợp phát triển du lịch theo quy hoạch công viên địa chất cao nguyên đá Đồng Văn. Vùng kinh tế lâm nghiệp là

chủ đạo (Vùng cao núi đất): gồm 2 huyện Hoàng Su Phì và Xín Mần và một số xã thuộc huyện Vị Xuyên, Bắc Quang. Vùng động lực (Vùng thấp): Bao gồm Thành phố Hà Giang và các huyện Quang Bình, Bắc Quang, Vị Xuyên và Bắc Mê, có diện tích 437.238ha.

Các trục hành lang đô thị hóa: Hai trục không gian chính là trục Bắc-Nam và trục Đông -Tây. (1) Trục không gian đô thị Bắc-Nam nằm dọc theo quốc lộ 2 bao gồm các đô thị như: Thị trấn Vĩnh Tuy, Hùng An, Việt Quang, Tân Quang của huyện Bắc Quang; Thị trấn Việt Lâm, Vị Xuyên, Thanh Thủy của huyện Vị Xuyên và thành phố Hà Giang. (2) Trục không gian đô thị Đông-Tây dọc theo quốc lộ 4C thuộc vùng cao núi đá của tỉnh gồm các đô thị: Thị trấn Tam Sơn huyện Quản Bạ; Thị trấn Yên Minh, Bạch Đích (liên kết) huyện Yên Minh; Thị trấn Phó Bảng, Đồng Văn huyện Đồng Văn; Thị trấn Mèo Vạc, Xín Cái (liên kết) huyện Mèo Vạc.

Liên kết - hỗ trợ với 02 trục không gian chính là các thị trấn Yên Bình huyện Quang bình; Thị trấn Vinh Quang huyện Hoàng Su Phì; Thị trấn Cốc Pài, Xín Mần huyện Xín Mần và thị trấn Yên Phú huyện Bắc Mê. Các cực phát triển : Các trục có tốc độ phát triển là các đô thị chủ yếu dọc theo quốc lộ 2; Các trục có tốc độ phát triển chậm hơn là dọc theo quốc lộ 4C và các đô thị liên kết-hỗ trợ.

- Các trung tâm giáo dục, đào tạo, văn hóa, nghệ thuật, y tế, thể dục thể thao... có quy mô lớn, mang ý nghĩa vùng

Nâng cấp, mở rộng (nếu có) đối với các trung tâm, công trình hạ tầng xã hội đã được đầu tư xây dựng. Định hướng xây dựng, phát triển mới; tỉnh Hà Giang đã có chủ trương lập Quy hoạch chi tiết xây dựng Cụm các trường Trường Cao đẳng sư phạm; Trường Trung cấp kinh tế kỹ thuật; Trường Trung cấp Y; Trường Trung cấp nghề; Khu liên hợp Văn hóa, nghệ thuật, thể dục, thể thao tỉnh; Phòng khám đa khoa khu vực, siêu thị, công viên cây xanh, khu vui chơi giải trí.

- Các trung tâm thương mại, dịch vụ cấp vùng;

Nâng cấp, mở rộng (nếu có) đối với các trung tâm thương mại, dịch vụ đã được đầu tư xây dựng. Xây dựng các trung tâm thương mại, dịch vụ cấp vùng tại huyện Yên Minh (cho các huyện Quản Bạ, Đồng Văn, Mèo Vạc). Xây dựng các trung tâm thương mại, dịch vụ cấp vùng tại huyện Yên Minh (cho các huyện Quản Bạ, Đồng Văn, Mèo Vạc). Xây dựng các trung tâm thương mại, dịch vụ cấp vùng tại thành phố Hà Giang, huyện Bắc Quang.

- Các vùng hoặc khu du lịch, nghỉ dưỡng, các khu vực bảo vệ cảnh quan thiên nhiên, môi trường và các di tích lịch sử văn hóa-lịch sử có giá trị.

Nâng cấp, mở rộng (nếu có) đối với các khu du lịch, nghỉ dưỡng, các khu vực bảo vệ cảnh quan thiên nhiên, môi trường và các di tích lịch sử văn hóa-lịch sử có giá trị đã được đầu tư xây dựng như: Khu du lịch đèo Gió, bãi Đá cổ xã Nám Dẩn huyện Xín Mần, khu nghỉ dưỡng xã Thông Nguyên huyện Hoàng Su Phì, xã Việt Lâm huyện Vị Xuyên, khu du lịch hồ Quang Minh huyện Bắc Quang, khu di tích Trọng Con xã Bằng Hành huyện Bắc Quang, Căng Bắc Mê huyện Bắc Mê.... Cổng trời Xà Phìn xã Xà Phìn, di tích Nhà Vương, Cột cờ Lũng Cũ, đình Mã Pì Lèng huyện Đồng Văn, Chợ tình Khâu Vai huyện Mèo Vạc (thuộc công viên địa chất Cao nguyên đá Đồng Văn)...

Mô hình hành lang phát triển đột phá: Một trục + hai cánh

Là tỉnh vẫn còn nghèo, đời sống dân cư còn khó khăn, nền kinh tế chủ yếu nông nghiệp truyền thống, lâm nghiệp tự cấp tự túc, vấn đề đặt ra đối với Hà Giang là phải phát triển kinh tế hàng hóa, khai thông thị trường nội tỉnh, mở cửa thị trường bên ngoài với các địa phương của tỉnh láng giềng, trong điều kiện có thể, mở cửa thị trường quốc tế và khu vực, đặc biệt với thị trường Trung Quốc. *Các trục hành lang phát triển, các cực phát triển theo trục không gian chính là trục Bắc-Nam và 01 trục phụ (trục Đông-Tây với hai cánh là khu vực vùng cao núi đá và vùng cao núi đất)*

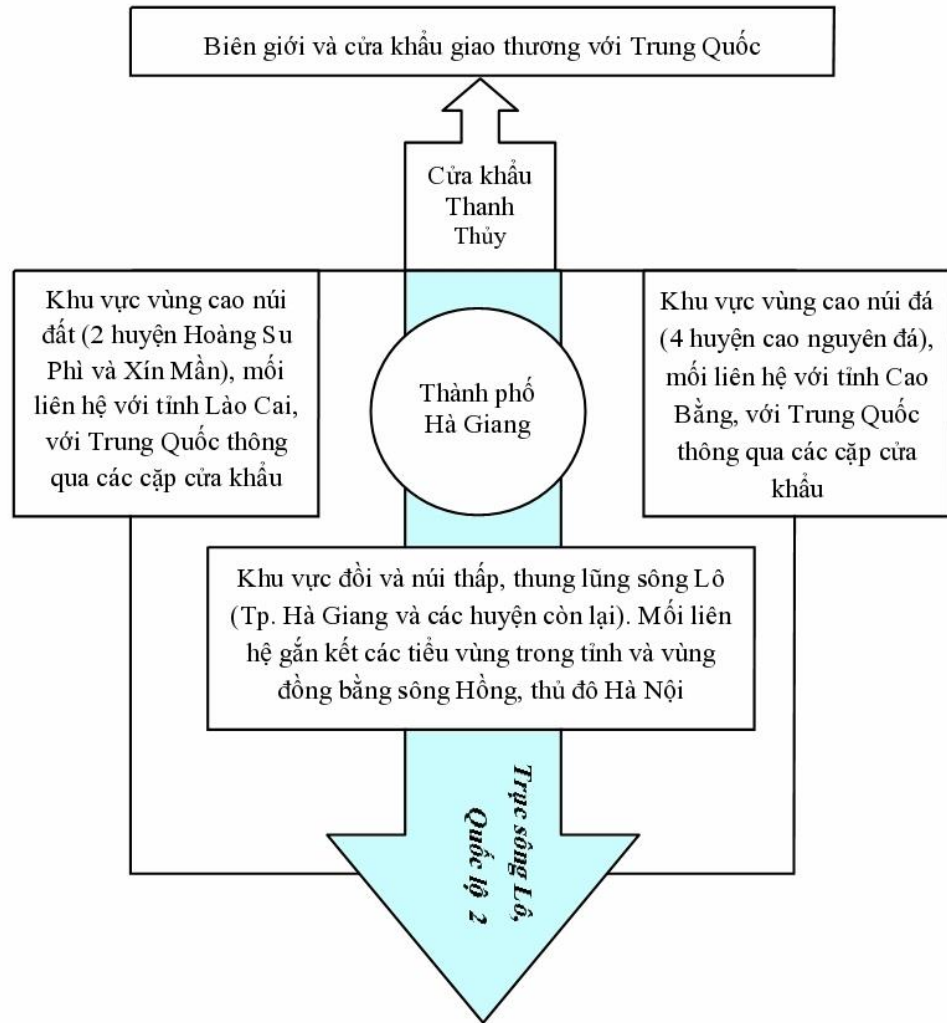
- Trục không gian phát triển Bắc - Nam nằm dọc theo quốc lộ 2 bao gồm các đô thị như: Thị trấn Vĩnh Tuy, Hùng An, Việt Quang, Tân Quang của huyện Bắc Quang; Thị trấn Việt Lâm, Vị Xuyên, Thanh Thủy của huyện Vị Xuyên và thành phố Hà Giang.

- Trục không gian phát triển Đông - Tây dọc theo quốc lộ 4C thuộc vùng cao đá Đồng Văn, gồm các đô thị: Thị trấn Tam Sơn huyện Quản Bạ; Thị trấn Yên Minh, Bạch Đích (liên kết) huyện Yên Minh; Thị trấn Phó Bảng, Đồng Văn huyện Đồng Văn; Thị trấn Mèo Vạc, Xín Cái (liên kết) huyện Mèo Vạc.

Các cực phát triển là các đô thị chủ yếu dọc theo quốc lộ 2; các cực có tốc độ phát triển chậm hơn là dọc theo quốc lộ 4C và các đô thị liên kết - hỗ trợ

- Đô thị có chức năng tổng hợp của tỉnh: Thành phố Hà Giang và cửa khẩu Thanh Thủy (huyện Vị Xuyên), đây là các đô thị liên kết - hỗ trợ với các trung tâm tỉnh, gắn kết với các tỉnh bạn và thủ đô Hà Nội.

- Đô thị trung tâm tiểu vùng huyện: Thị trấn Việt Quang huyện Bắc Quang, thị trấn Vinh Quang huyện Hoàng Su Phì và thị trấn Yên Minh huyện Yên Minh. Trong kế hoạch phát triển tương lai gần có thể nâng cấp các thị trấn trên thành các thị xã, trung tâm phát triển của tiểu vùng.



Hình 3.1. Phác thảo mô hình không gian phát triển Hà Giang:

Mô hình một trục hai cánh và vùng phát triển trung tâm

(Nguồn: Nguyễn Xuân Trường, Hoàng Thị Huệ, 2014)

- Các đô thị, điểm dân cư dọc biên giới: Thị trấn Cốc Pài, xã Xín Mần huyện Xín Mần; thị trấn Vinh Quang huyện Hoàng Su Phì; xã Thanh thủy huyện Vị Xuyên; xã Bạch Đích huyện Yên Minh; thị trấn Phó Bảng, thị trấn Đồng Văn huyện Đồng Văn; xã Xín Cái, thị trấn Mèo Vạc huyện Mèo Vạc; thị trấn Yên Minh huyện Yên Minh và thị trấn Tam Sơn huyện Quản Bạ.

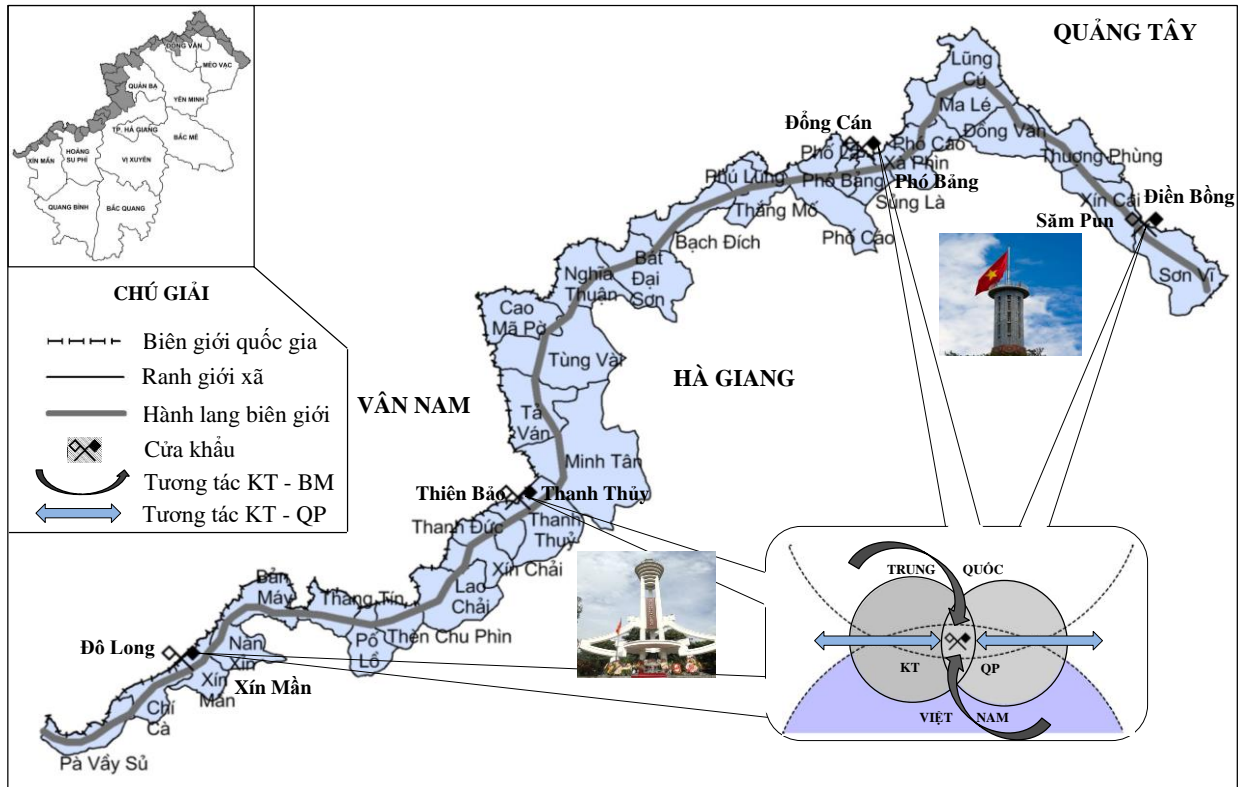
Mô hình hành lang một trục phát triển động lực + hai cánh / nhánh phát triển cần được coi là giải pháp đột phá cho sự hình thành bộ khung lãnh thổ các tiểu vùng kinh tế phía Tây và Đông chịu sự chi phối của Hà Giang, mở cửa tiếp theo các trục lộ này với các tỉnh/ thành phố Vùng Đông Bắc, Đông Bằng sông Hồng và cả nước, đồng thời tạo ra các xung phát triển kinh tế hàng hóa nhằm từng bước thu hút các địa

phương vào guồng máy kinh tế hàng hóa cùng lúc đạt ba mục tiêu: phát triển kinh tế, bảo vệ môi trường sinh thái, trong dài hạn đó là mục tiêu phát triển bền vững.

Tiếp cận mô hình không gian tương tác kinh tế - quốc phòng trong một số giải pháp phát triển kinh tế kết hợp với đảm bảo an ninh chủ quyền cho vùng xã giáp biên Việt - Trung thuộc tỉnh Hà Giang

Tỉnh Hà Giang có đường biên giới chung với nước Vân Nam và Quảng Tây Trung Quốc, chiều dài 277,525 km với tổng số 442 cột mốc, trong đó có 358 mốc chính và 84 mốc phụ. Cấu trúc không gian lãnh thổ vùng xã biên giới Việt - Trung Hà Giang gồm 3 bộ phận: (i) Đường biên giới; (ii) Hành lang biên giới; (iii) Các xã biên giới.

Nhận thức tầm quan trọng với vùng xã giáp biên, tỉnh Hà Giang đã phê duyệt "Chương trình tổng thể phát triển kinh tế - xã hội và tăng cường an ninh, quốc phòng 33 xã và 1 thị trấn vùng cao biên giới tỉnh Hà Giang". Theo đó Địa bàn thực hiện Chương trình gồm 33 xã và 1 thị trấn thuộc 7 huyện : Mèo Vạc, Đồng Văn, Yên Minh, Quản Bạ, Hoàng Su Phì, Vị Xuyên, Xín Mần. Tổng diện tích toàn vùng là 118.514 ha với 11.930 hộ, trên 71.000 người, bao gồm: Các xã Thượng Phùng, Xín Cái và Sơn Vĩ thuộc huyện Mèo Vạc. Các xã Lũng Cú, Ma Lé, Lũng Táo, Đồng Văn, Xà Phìn, Phố Là, Sủng Là, Phó Cáo và thị trấn Phó Bảng thuộc huyện Đồng Văn; Các xã Phú Lũng, Thắng Mố, Bạch Đích và Na Khê thuộc huyện Yên Minh; Các xã Bát Đại Sơn, Nghĩa Thuận, Tùng Vài, Tả Ván, Cao Mã Pờ thuộc huyện Quản Bạ; Các xã Bản Máy, Thành Tín, Thèn Chu Phì và Phố Là thuộc huyện Hoàng Su Phì; Các xã Minh Tân, Thanh Thủy, Thanh Đức, Xín Chải, Lao Chải thuộc huyện Vị Xuyên; Các xã Pà Vầy Sủ, Xín Mần, Nàn Xín, Chí Cà thuộc huyện Xín Mần.



Hình 3.2 Phác thảo sơ đồ mô hình tương tác không gian kinh tế - quốc phòng khu vực các xã giáp biên giới Việt Nam - Trung Quốc tỉnh Hà Giang
 (Nguồn: Nguyễn Thị Hồng và nhóm nghiên cứu)

Tại địa bàn các xã giáp biên cần được đầu tư một cách tổng hợp kết hợp phát triển kinh tế xã hội với bảo đảm an ninh quốc phòng:

(i) Phát triển kinh tế - xã hội: Đẩy mạnh sản xuất nông, lâm nghiệp, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi theo hướng sản xuất nông - lâm sản hàng hóa; , tập trung phát triển cây lương thực và chăn nuôi đại gia súc ... đồng thời có kế hoạch tận dụng đất đai để trồng chè, cây ăn quả, cây dược liệu; thực hiện giao đất, giao và khoán rừng tới từng hộ gia đình, xây dựng nông thôn mới nhằm ổn định dân cư và sản xuất, giảm nhanh số hộ nghèo.

Xây dựng cơ sở hạ tầng: Ưu tiên đầu tư nâng cấp cải tạo và xây dựng mới hệ thống đường giao thông nhất là các tuyến ra các cửa khẩu, tuyến hành lang biên giới; tiếp tục xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện nhỏ, cấp nước ăn và nước sản xuất, thông tin liên lạc, phát thanh truyền hình, trường học và trạm y tế xã.

(ii) Bảo đảm an ninh, quốc phòng: nhanh chóng hoàn thành dứt điểm việc rà phá mìn ở các vùng đất còn mìn để đưa vào sản xuất nông nghiệp, ổn định các điểm dân cư sát biên giới. Đầu tư xây dựng các đồn biên phòng, các cửa khẩu,

trước mắt là nhà ở, thông tin liên lạc, nước ăn ... tạo điều kiện thực hiện tốt nhiệm vụ được giao.

(iii) Do đặc điểm vị trí địa lí các xã giáp biên là nơi diễn ra các hoạt động về kinh tế cửa khẩu, du lịch, , đồng thời là nơi đứng chân của các Đoàn kinh tế - quốc phòng, cho nên nội dung phát triển kinh tế xã hội kết hợp đảm bảo an ninh quốc phòng cần được chi phối bởi các giải pháp có tính đột phá như: giảm nghèo đa chiều bền vững, phát triển du lịch, hợp tác kinh tế đối ngoại, phát triển kinh tế - quốc phòng.

Hệ luận quan trọng từ thực tế vùng xã biên giới là sự hình thành không gian lãnh thổ liên hoàn kinh tế quốc phòng, tương ứng với nó là Mô hình không gian phát triển vùng xã giáp biên Việt - Trung thuộc tỉnh Hà Giang, gọi tắt là **Mô hình không gian tương tác kinh tế - quốc phòng (KT-QP) vùng 33 xã giáp biên**.

Đặc điểm tổng quát của Mô hình TTKT-QP vùng xã giáp biên là sự liên hoàn của Mô hình tổng quát không gian phát triển tỉnh Hà Giang, gồm các điểm trung tâm là các xã, thị trấn, cửa khẩu, quan trọng nhất là cửa khẩu quốc tế Thanh Thủy và các cửa khẩu địa phương: Phố Bàng (cao nguyên đá Đồng Văn), cửa khẩu Km 5 (huyện Xín mần, cao nguyên đất Hoàng Su Phì). Khu KT-QP do Đoàn KT-QP 313 - 314 cùng với các Đồn Biên Phòng tại Tòng bá, Ma Lé được coi là có vai trò vô cùng quan trọng.

3.3.6. Giải pháp đột phá phát triển kinh tế - quốc phòng cho vùng xã giáp biên

** Kết hợp xây dựng xã nông thôn mới với giảm nghèo đa chiều bền vững*

Để triển khai Chương trình xây dựng nông thôn mới cần được coi là cơ hội tốt để tích hợp nội dung giảm nghèo đa chiều trên địa bàn toàn tỉnh Hà Giang, đặc biệt là tại địa bàn các xã đặc biệt vùng biên. Tại Chương trình Giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Hà Giang (số 190/CTr-UBND, 05/08/2016) đã tiếp cận mục tiêu giảm nghèo đa chiều bền vững nhằm hạn chế tái nghèo, tạo điều kiện cho người nghèo, hộ nghèo tiếp cận một cách tốt nhất các dịch vụ xã hội cơ bản: y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch sinh hoạt và vệ sinh, tiếp cận thông tin. Trên địa bàn các xã đang triển khai các dự án giảm nghèo bền vững như dự án 30a, Chương trình 135, Truyền thông giảm nghèo về thông tin,...

Về tiếp cận dịch vụ y tế, đang triển khai đồng bộ việc hỗ trợ cấp thẻ bảo hiểm y tế, khám chữa bệnh cho người nghèo, cận nghèo, mới thoát nghèo; triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ người nghèo mắc bệnh nặng, bệnh hiểm nghèo, bệnh nhân điều trị nội trú từ bệnh viện huyện; ưu tiên đầu tư các xã đặc biệt khó khăn; về tiếp cận Giáo dục, tại các địa bàn xã đặc biệt khó khăn đang triển khai miễn phí, giảm học phí, hỗ trợ chi phí cho trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông; củng cố các trường nội trú, bán trú, hỗ trợ tiền mặt có điều kiện cho trẻ mẫu giáo,

học sinh nghèo, học sinh dân tộc thiểu số ở tất các cấp học thuộc các trường, lớp dân tộc nội trú các huyện, xã thôn nghèo, đặc biệt khó khăn; về nhà ở, thực hiện hiện ưu tiên đối với các hộ đặc biệt khó khăn, hỗ trợ cho các hộ gia đình sinh sống tại các địa bàn đặc biệt khó khăn, những nơi thường xuyên xảy ra thiên tai...; về cung cấp nước sạch và vệ sinh, triển khai khai Đề án xây dựng hồ treo cho một số xã vùng cao khó khăn về nước sinh hoạt trong mùa khô;...;

** Gắn hoạt động kinh tế biên mậu, thương mại, du lịch với phát triển Kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh quốc phòng*

Với cửa khẩu quốc tế Thanh Thủy và Khu Kinh tế cửa khẩu Thanh Thủy dọc theo trục không gian liên kết kinh tế Hà Giang - Vân Nam Trung Quốc, việc phát triển các quan hệ kinh tế biên mậu, thương mại, du lịch qua biên giới cần được coi là giải pháp đột phá cho phát triển KT- QP vùng xã giáp biên. Trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội tuyến biên giới Việt – Trung là nhằm đưa thêm cửa khẩu phụ để mở rộng phát triển kinh tế, thương mại hai bên đường biên. Ngành du lịch tỉnh Hà Giang đã có những bước đi vững chắc, tạo ra nhiều điều kiện thuận lợi để thúc đẩy các ngành kinh tế khác phát triển, nhất là ngành dịch vụ - một ngành được coi là có tốc độ phát triển nhanh nhất hiện nay.

Tuy nhiên, xét trên phương diện lợi ích phòng thủ đất nước, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội và xây dựng biên giới Việt - Trung hòa bình, hữu nghị, hợp tác ... thì Hà Giang luôn đóng một vai trò tiền đề hết sức quan trọng. Hiện tại, việc phát triển kinh tế mậu biên và hoạt động thương mại, xuất nhập khẩu hàng hóa của tỉnh chủ yếu thông qua cửa khẩu quốc tế Thanh Thủy và 3 cửa khẩu phụ là Phó Bảng, Xín Mần, Săm Pun cùng với đó là 17 lối mở qua lại biên giới.

Mô hình Tương tác kinh tế - quốc phòng xã biên giới gợi ý một cơ hội mới cho phát triển du lịch kinh tế sinh thái nhân văn rất hấp dẫn và độc đáo. Trong đó nổi lên cơ hội của tuyến du lịch tới xã biên giới với 2 địa danh nổi bật là xã Lũng Cũ (huyện Đồng Văn với Cột cờ Lũng Cú - với ý nghĩa khẳng định an ninh chủ quyền quốc gia nơi địa đầu phía bắc đất nước. Đồng thời, Nghĩa trang Liệt sỹ Vị Xuyên tại huyện Vị Xuyên, minh chứng cho chủ nghĩa anh hùng bất khuất của dân tộc trong Chiến tranh biên giới năm 1979 để bảo vệ an ninh chủ quyền phía Bắc đất nước.

Tuyến du lịch sinh thái nhân văn lên cao nguyên đá Đồng văn, di sản thiên nhiên - Công viên địa chất toàn cầu đang trở thành điểm du lịch rất quan trọng của tỉnh Hà Giang. Ngoài di sản thiên nhiên, khách du lịch có cơ hội tìm hiểu văn hóa độc đáo của dân tộc Mông qua các lễ hội, sinh hoạt chợ của người Mông, đặc biệt là chợ tình Khau Vai được tổ chức vào mùa xuân hàng năm (28 tháng Ba lịch âm).

Từ Thành phố Hà Giang về phía tây, kết nối với Thành phố Lào Cai là tuyến du lịch sinh thái nhân văn với ruộng bậc thang Hoàng Su Phì, bãi đá cổ Xín Mần, là một địa chỉ du lịch hấp dẫn hiện nay với các hãng du lịch trong nước và nước ngoài.

Để góp phần đẩy nhanh kinh tế du lịch kết hợp với an ninh quốc phòng, cần chú ý một số vấn đề sau:

Chú trọng nghiên cứu đề xuất những sản phẩm du lịch đặc thù được phát triển dựa trên việc phát huy những lợi thế so sánh bước đầu đã được định vị.

Đối với Hà Giang cần phát huy lợi thế đặc biệt của Cao nguyên đá, hình thành “văn hóa đá” trên cơ sở làm nổi bật nét đẹp tự nhiên với các nét văn hóa độc đáo của các dân tộc.

Phát triển du lịch tới vùng xã biên giới cần được coi là sản phẩm du lịch đặc thù, tạo lợi thế cạnh tranh, thu hút khách du lịch. Đây là yếu tố quan trọng thúc đẩy đầu tư, đặc biệt là đầu tư từ xã hội cho phát triển các sản phẩm du lịch có sức cạnh tranh cao dựa trên những lợi thế so sánh của du lịch Hà Giang.

** Phát huy vai trò quan trọng của các Đoàn kinh tế - quốc phòng*

Đoàn KT- QP 313 đóng trên địa bàn 13 xã biên giới thuộc 3 huyện: Vị Xuyên, Xín Mần và Hoàng Su Phì. Trong số 89 thôn, bản, thì có tới 34 thôn giáp biên giới với 12 dân tộc. Trên địa bàn có 102,8 km đường biên giới tiếp giáp với nước bạn, 106 cột mốc (90 mốc chính, 16 mốc phụ). Đời sống nhân dân trong khu vực nhìn chung còn khó khăn, tỷ lệ hộ nghèo chiếm 33,8%. Những năm qua, Đoàn KT-QP 313 chủ động tham mưu, phối hợp với tỉnh Hà Giang, Huyện ủy, HĐND, UBND 3 huyện trên địa bàn kiện toàn hệ thống chính trị từ thôn, bản đến xã; tham gia huấn luyện lực lượng dân quân, tự vệ, do đó, tình hình an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội ổn định và được giữ vững. Với những việc làm thiết thực cùng trách nhiệm, nghĩa tình của mình, cán bộ, chiến sĩ Đoàn KT-QP 313 đã góp phần tích cực làm thay đổi diện mạo của một vùng đất biên giới nghèo nàn, lạc hậu, tạo dựng niềm tin vững chắc trong lòng nhân dân.

Sự liên kết kinh tế, hợp tác kinh tế là một yếu tố hết sức quan trọng để góp phần loại trừ những hoạt động xâm lấn, gây xung đột cục bộ về vũ trang, tức là giải quyết những vấn đề về quốc phòng - an ninh. Ngược lại, giải quyết tốt những nguyên nhân dẫn đến xung đột trực tiếp, loại trừ các yếu tố tiềm ẩn nguy cơ vũ trang bạo loạn, nguy cơ hoạt động phá hoại, cấu kết chống phá cũng như đấu tranh có hiệu quả với các tội phạm kinh tế sẽ tạo điều kiện cho các hoạt động sản xuất, kinh doanh, hợp tác kinh tế giữa các doanh nghiệp và người dân hai bên biên giới

được an toàn, thông thoáng hiệu quả. Đó chính là góp phần củng cố hòa bình, hữu nghị, tạo điều kiện ổn định cho phát triển

Mô hình không gian tương tác kinh tế - quốc phòng làm cơ sở luận chứng lí luận và thực tiễn cho sự phát triển đột phá về kinh tế - xã hội nhằm giữ vững an ninh chủ quyền khu vực biên giới phía Bắc qua thực tế tỉnh Hà Giang. Việc đề xuất Mô hình Không gian Tương tác kinh tế - quốc phòng là sự vận dụng Mô hình Một trục hai cánh và vùng phát triển Trung tâm, trên cơ sở xác định quan điểm và cách tiếp cận kinh tế - quốc phòng cho các xã đặc biệt nhạy cảm về kinh tế - quốc phòng. Một số giải pháp đột phá trong phát triển kinh tế được đề xuất đó là: Kết hợp xây dựng xã nông thôn mới với giảm nghèo đa chiều bền vững; gắn hoạt động kinh tế biên mậu, phát triển thương mại và du lịch với phát triển Kinh tế và an ninh quốc phòng.

Chiến lược phát triển của Hà Giang phải gắn liền việc giải quyết các nhiệm vụ KT-XH với đảm bảo giải quyết các vấn đề ANQP. Trên cơ sở những luận cứ đưa ra, tác giả đã đề xuất giải pháp và mô hình phát triển kinh tế cho các tỉnh biên giới phía Bắc nói chung, Hà Giang nói riêng. Theo đó, hệ thống các giải pháp đưa ra khá đồng bộ như phát triển nguồn nhân lực, huy động và sử dụng nguồn vốn, đầu tư CSHT CSVCKT, lồng ghép việc bảo vệ ANQP trong các dự án, chương trình phát triển kinh tế, ... Để thực hiện tốt các giải pháp này, phải khắc phục triệt để tình trạng đầu tư dàn trải; cân đối, bố trí, sử dụng hợp lý nguồn vốn đầu tư, ưu tiên giải quyết những vấn đề cấp thiết; việc xác định mục tiêu, nhiệm vụ, chỉ tiêu các nghị quyết, đề án, chương trình, dự án phải đảm bảo phù hợp với điều kiện và khả năng thực tế.

Kết quả nghiên cứu đề tài được thể hiện qua Mô hình không gian tương tác kinh tế - quốc phòng làm cơ sở luận chứng lí luận và thực tiễn cho sự phát triển đột phá về kinh tế - xã hội nhằm giữ vững an ninh chủ quyền khu vực biên giới phía Bắc qua thực tế tỉnh Hà Giang. Việc đề xuất Mô hình Không gian Tương tác kinh tế - quốc phòng là sự vận dụng Mô hình Một trục hai cánh và vùng phát triển Trung tâm.

TIÊU KẾT CHƯƠNG 3

Nâng cao khả năng tiếp cận thị trường của hộ DTTS, thông qua việc chuyển giao và ứng dụng các công nghệ sản xuất mới, tổ chức lại các tổ nhóm sản xuất của hộ DTTS và liên kết với các doanh nghiệp, đồng thời hỗ trợ một phần cơ sở hạ tầng thiết yếu cho sản xuất, cung cấp kiến thức, thông tin để đưa ra quyết định sản xuất.

Để nâng cao năng lực tham gia thị trường của hộ DTTS, cần nghiên cứu để phát triển theo các hướng như: Phát huy tính tự chủ của kinh tế hộ DTTS, tạo điều kiện cho kinh tế hộ phát triển thành kinh tế trang trại, tăng năng lực tham gia thị trường cho hộ. Cần phải có các liên kết để giúp hộ DTTS, cung cấp thông tin cho hộ DTTS càng nhiều càng tốt. Phải tạo được các liên kết cho hộ DTTS và nhà cung cấp đầu vào, đồng thời liên kết hộ DTTS và nhà chế biến. Cần phải có các khuyến khích thông qua các chính sách của Chính phủ, tạo cơ sở vững chắc cho hộ DTTS, những khuyến khích này có thể thúc đẩy nhu cầu để tạo ra cung nhiều hơn và giúp tăng khả năng tham gia thị trường của hộ DTTS.

KẾT LUẬN

1. Kết luận

Thị trường là thể chế hoạt động tạo điều kiện cho trao đổi một cách hiệu quả. Một thị trường vận hành tốt sẽ giảm giá giao dịch giữa người mua và người bán xuống mức thấp nhất. Một thị trường có lợi cho người DTTS là một thị trường mở ra nhiều sự lựa chọn cho người DTTS và sản sinh ra những kết quả của thị trường có lợi cho người DTTS. Điều này bao gồm hiệu quả từ đầu tư các yếu tố đầu vào, việc làm với mức lương hấp dẫn, được lợi từ sản phẩm bán ra.

Hai vùng biên cả hai phía quốc giới Việt Nam và Trung Quốc đều thừa dân, cơ cấu dân tộc đa dạng, trình độ dân trí còn thấp, tỉ lệ dân đô thị vào loại thấp và không đồng đều. Tuy nhiên, thực tiễn phát triển kinh tế thị trường cho thấy sự tương phản sâu sắc giữa: (a) nền kinh tế mang tính tự nhiên, lạc hậu, chủ yếu là nông nghiệp nương rẫy, tự cấp tự túc, năng suất thấp, tỉ lệ đói nghèo cao; hầu hết các huyện vùng cao đều thuộc diện huyện đặc biệt khó khăn (diện huyện 30a); (b) sự phát triển của thị trường nội địa, chủ yếu là hệ thống chợ, các trung tâm thương mại thị trấn, thị xã, cửa khẩu, chợ đường biên hai bên quốc giới. Thương lái Trung Quốc chi phối sâu sắc thị trường các địa phương vùng cao của các tỉnh, qua đó thao túng thị trường nội địa của Việt Nam.

Cản trở chính đối với việc mở rộng kinh tế thị trường ở miền núi là sự thiếu vắng các cơ quan chuyên trách, các phương tiện vật tư và các tài nguyên cần thiết để hỗ trợ hoạt động thương mại. Chỉ có 37% các xã có chợ, mặc dù có chợ nhưng sức mua rất thấp. Những người không có khả năng sản xuất ra bất kỳ thứ gì để bán hay không thể mang hàng hoá ra chợ sau mùa vụ thì không thể có tiền mặt. Đây là một vòng luẩn quẩn trong đó mọi cố gắng để tăng sản xuất đều gặp khó khăn vì thiếu chợ, nhưng việc phát triển các chợ lại bị hạn chế bởi thiếu sản phẩm để bán. Ngoài việc không có thị trường ổn định hoặc giá cả thu mua còn rẻ không bù đắp được chi phí sản xuất, nên đời sống của nhân dân không được đảm bảo, sản xuất bị đình đốn.

Kết quả nghiên cứu năng lực tham gia thị trường của các hộ DTTS ở các huyện khảo sát điều tra của tỉnh Hà Giang:

Thị trường vật tư nông nghiệp, thị trường lao động, thị trường vốn đã xuất hiện từ lâu, người DTTS đã chủ động trong việc tiếp cận với thị trường này, tuy nhiên tình trạng hàng giả, hàng kém chất lượng vẫn còn tồn tại trên thị trường này, ảnh hưởng đến sản xuất của hộ. Thị trường dịch vụ đã bước đầu phát triển, có nhiều chương trình khuyến nông được tổ chức chủ yếu tập trung vào việc tuyên truyền,

phổ cập, hướng dẫn các kỹ thuật canh tác, phổ biến nhân rộng đưa các giống cây trồng, vật nuôi mới vào thực tiễn sản xuất... với nhiều người DTTS được tham gia, tuy nhiên người DTTS không thể áp dụng kiến thức này vào thực tế sản xuất. Lượng thông tin cung cấp cho người dân còn hạn chế, tuy có nhiều nguồn cung cấp thông tin cho người dân nhưng thông tin cung cấp cho hộ dân có ích và người dân tiếp thu được còn ít.

Nâng cao khả năng tiếp cận thị trường của hộ DTTS, thông qua việc chuyển giao và ứng dụng các công nghệ sản xuất mới, tổ chức lại các tổ nhóm sản xuất của hộ DTTS và liên kết với các doanh nghiệp, đồng thời hỗ trợ một phần cơ sở hạ tầng thiết yếu cho sản xuất, cung cấp kiến thức, thông tin để đưa ra quyết định sản xuất.

Để nâng cao năng lực tham gia thị trường của hộ DTTS, cần nghiên cứu để phát triển theo các hướng như: Phát huy tính tự chủ của kinh tế hộ DTTS, tạo điều kiện cho kinh tế hộ phát triển thành kinh tế trang trại, tăng năng lực tham gia thị trường cho hộ. Cần phải có các liên kết để giúp hộ DTTS, cung cấp thông tin cho hộ DTTS càng nhiều càng tốt. Phải tạo được các liên kết cho hộ DTTS và nhà cung cấp đầu vào, đồng thời liên kết hộ DTTS và nhà chế biến. Cần phải có các khuyến khích thông qua các chính sách của Chính phủ, tạo cơ sở vững chắc cho hộ DTTS, những khuyến khích này có thể thúc đẩy nhu cầu để tạo ra cung nhiều hơn và giúp tăng khả năng tham gia thị trường của hộ DTTS.

Như vậy, để nâng cao năng lực tham gia thị trường của các hộ DTTS cần phối hợp đồng bộ từ việc xây dựng thông tin kết hợp với chính sách về tín dụng và đặc biệt là hoạt động của HTX và các tổ chức đoàn thể. Góp phần thúc đẩy khả năng huy động các nguồn lực của hộ DTTS phục vụ hiệu quả chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương trong thời gian tới.

2. Đề xuất, kiến nghị

*** Đối với Nhà nước**

Nhà nước cần cụ thể hoá hơn nữa các chính sách đối với hộ DTTS, tạo dựng môi trường thuận lợi cho người DTTS tiếp cận với các thị trường quan trọng để người dân phát triển sinh kế của mình.

+ Hỗ trợ cho hộ DTTS vay vốn với số lượng nhiều hơn, lãi suất thấp hơn để các hộ có nhu cầu đều được vay, giải quyết nhu cầu vay vốn sản xuất kinh doanh.

+ Đầu tư cơ sở hạ tầng miền núi (điện, đường, công trình thuỷ lợi, hệ thống thông tin...) giúp người dân dễ dàng tiếp cận với các thông tin thị trường, các chủ trương chính sách của Nhà nước.

+ Hoàn thiện khung pháp lý nhằm bảo vệ các bên liên quan, đặc biệt là hộ DTTS để thúc đẩy các tác nhân thị trường hoạt động có hiệu quả hơn

+ Có chính sách hỗ trợ trực tiếp cho các đối tượng không có khả năng phát triển để giúp họ hạn chế các thiệt thòi mà bản thân họ không thể làm được.

*** Với chính quyền địa phương**

+ Thu hút và thực hiện tốt các dự án đầu tư cải thiện năng lực tham gia trường cho hộ DTTS. Giúp người DTTS vượt qua các mặc cảm để họ tự quyết định trong sản xuất của họ.

+ Cần xây dựng và hoàn thiện tổ chức khuyến nông cơ sở, phổ biến kỹ thuật, kinh nghiệm sản xuất, kinh nghiệm quản lý, phương thức làm ăn... để hộ DTTS có được hướng đi đúng đắn trong phát triển kinh tế.

+ Hoàn thiện, nâng cao trình độ bộ máy quản lý, thực đúng quy định về luật đất đai, tín dụng,... giảm các thủ tục phiền hà để hộ DTTS có thể dễ dàng hơn trong việc tiếp cận với các thị trường.

+ Ban hành và thực hiện khung giá đầu vào và đầu ra để bảo vệ lợi ích của người nông dân, tránh sự chèn ép của các tác nhân trung gian làm ảnh hưởng đến năng lực tiếp cận thị trường của các hộ DTTS.

*** Đối với đồng bào DTTS**

Tiếp tục phát triển đàn gia súc, gia cầm... phát huy các điều kiện sẵn có ở địa phương để mở rộng sản xuất và đảm bảo có lãi.

Đầu tư thâm canh, áp dụng các giống phù hợp... để nâng cao năng suất chất lượng nông sản phẩm, từng bước chuyển sang sản xuất hàng hoá.

Chủ động tham gia vào các thị trường, chủ động tìm tòi, học hỏi các hộ sản xuất giỏi, tham gia tích cực các đợt tập huấn kỹ thuật, không ngừng nâng cao hiểu biết để phục vụ cho sản xuất, kinh doanh của gia đình.

Thực hiện tốt vấn đề vệ sinh môi trường, phòng trừ dịch hại nhằm hạn chế những rủi ro do dịch bệnh gây ra, góp phần tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh của hộ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Vũ Tuấn Anh (chủ biên, 1994), *Đổi mới kinh tế và phát triển*, NXB Khoa học kỹ thuật, Hà Nội.
- [2]. Lê Xuân Bá, Nguyễn Thị Tuệ Anh (2006), *Tăng trưởng kinh tế Việt Nam: 15 năm (1991-2005) từ góc độ phân tích đóng góp của các nhân tố sản xuất*, NXB Khoa học kỹ thuật, Hà Nội.
- [3]. Ban Chỉ đạo Tây Bắc, Ban Kinh tế Trung ương, Tỉnh uỷ & UBND Hà Giang (03/2015), *Kỷ yếu Hội thảo phát triển kinh tế - xã hội Hà Giang trong mối liên kết vùng Đông Bắc và Tây Bắc*, Hà Giang, 2015.
- [4]. Bộ kế hoạch và Đầu tư (2008), *Bối cảnh trong nước, quốc tế và việc nghiên cứu xây dựng chiến lược 2011-2020*, Hà Nội.
- [5]. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2007), *Đề án hỗ trợ người dân vùng cao canh tác nông lâm nghiệp bền vững trên đất nương rẫy giai đoạn 2018 – 2012*. (Kèm theo Quyết định 2945/QĐ-BNN-KL-05/10/2007 của Bộ trưởng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn).
- [6]. Hoàng Hữu Bình (1998), *Các tộc người ở miền núi phía Bắc Việt Nam và môi trường*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [7]. Nguyễn Kim Bảo (chủ biên, 2013), *Sự trỗi dậy của kinh tế Trung Quốc và những vấn đề đặt ra cho Việt Nam*, NXB Từ điển bách khoa, Hà Nội.
- [8]. Nguyễn Văn Căn (chủ biên, 2009), *Chiến lược “Hưng biên phú dân” của Trung Quốc*, NXB Từ điển bách khoa, Hà Nội.
- [9]. Phạm Đỗ Chí (2003), *Kinh tế Việt Nam trên đường hoá rồng*, NXB Trẻ, Hà Nội.
- [10]. Cục thống kê Hà Giang, *Niên giám thống kê Hà Giang các năm 2010, 2014, 2015*, Sở Thông tin và Truyền thông Hà Giang cấp phép xuất bản.
- [11]. Lê Trọng Cúc (chủ biên, 1997), *Vùng núi phía Bắc Việt Nam: Một số vấn đề môi trường và kinh tế - xã hội (Tập 1,2)*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [12]. Lê Trọng Cúc, Neil. Jamieson, A.Terry Rambo (1999), *Những khó khăn trong công cuộc phát triển miền núi Việt Nam*, NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội.
- [13]. Lê Trọng Cúc, Terry Rambo, Trần Đức Viên và nnc (1997), *Những xu hướng phát triển ở vùng núi phía Bắc Việt Nam (tập 1,2)*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [14]. Nguyễn Trí Dĩnh, Phạm Tại Quý (2009), *Giáo trình Lịch sử kinh tế*, NXB Đại học kinh tế quốc dân, Hà Nội.

- [15]. Trần Thọ Đạt (2008), *Các mô hình tăng trưởng kinh tế*, NXB Đại học kinh tế quốc dân, Hà Nội.
- [16]. Bùi Xuân Đỉnh, Nguyễn Ngọc Thanh (đồng chủ biên, 2013), *Một số vấn đề cơ bản về kinh tế-xã hội ở các vùng biên giới Việt Nam*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [17]. Đỗ Đức Định (2004), *Kinh tế học phát triển và cải cách nền kinh tế*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [18]. Nguyễn Thành Độ, Lê Du Phong (1998), *Chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong điều kiện hội nhập với khu vực và thế giới*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [19]. Đỗ Thị Minh Đức, Nguyễn Việt Thịnh (2006), "Nghèo đói và sự chênh lệch trong phát triển vùng ở Việt Nam", *Tuyển tập các báo cáo khoa học Hội nghị Khoa học Địa lí toàn quốc lần thứ 2*, NXB Khoa học và công nghệ Việt Nam, tr.23-27.
- [20]. Đỗ Thị Minh Đức (chủ biên), Nguyễn Việt Thịnh, Vũ Như Vân (2008), *Giáo trình Địa lí kinh tế - xã hội Việt Nam, Tập 1-2*, NXB Đại học sư phạm, Hà Nội.
- [21]. Nguyễn Minh Hằng (2001), *Buôn bán qua biên giới Việt Nam-Trung Quốc: Lịch sử - Hiện trạng - Triển vọng*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [22]. Đặng Thị Hoa (2014), *Quản lý xã hội vùng dân tộc thiểu số ở Việt Nam trong phát triển bền vững*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [23]. Tất Thế Hồng (2010), "Sự phát triển và diễn biến chính sách biên giới của Trung Quốc, Việt Nam và ảnh hưởng đối với Vân Nam", *Tạp chí nghiên cứu Đông Nam Á*, Số 01, tr.55-61.
- [24]. Nguyễn Văn Huân (2010), *Những vấn đề kinh tế cơ bản nhằm phát triển bền vững vùng Tây Bắc, Việt Nam đến năm 2015 và tầm nhìn đến năm 2020*, Đề tài cấp Bộ, Viện Kinh tế Việt Nam.
- [25]. Nguyễn Mạnh Hùng (2000), *Khuyến khích đầu tư-thương mại vào các khu kinh tế cửa khẩu Việt Nam*, NXB Thống kê, Hà Nội.
- [26]. Phạm Lan Hương (2016), Quan hệ hợp tác giữa các địa phương giáp biên của Việt Nam với Trung Quốc và một số giải pháp, *Tạp chí nghiên cứu Trung Quốc*, tr.15-21.
- [27]. Nguyễn Văn Lịch (2005), *Phát triển thương mại trên hành lang kinh tế Côn Minh - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng*, NXB Thống kê, Hà Nội.

- [28]. Phạm Văn Linh (2001), *Các khu kinh tế cửa khẩu biên giới Việt-Trung và tác động của nó tới sự phát triển kinh tế hàng hoá ở Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [29]. Phạm Văn Linh (1999), *Quan hệ kinh tế-Thương mại cửa khẩu biên giới Việt-Trung với việc phát triển kinh tế hàng hóa ở các tỉnh vùng núi phía Bắc*, NXB Thống kê, Hà Nội.
- [30]. Hoàng Minh Lợi (chủ biên, 2013), *Đối sách của các quốc gia và vùng lãnh thổ ở Đông Bắc Á về sự gia tăng quyền lực mềm*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [31]. Ngân hàng thế giới (2009), Báo cáo “Việt Nam đánh giá nghèo đói và chiến lược”; “Chính sách đất đai cho tăng trưởng và xóa đói, giảm nghèo”, *NXB Văn hóa thông tin*, Hà Nội, tr.122-129.
- [32]. Lương Đăng Ninh (2001), *Thực trạng buôn bán hàng hoá và những giải pháp chống buôn lậu hàng hoá qua biên giới phía Bắc từ thực tiễn Lạng Sơn*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [33]. Lương Đăng Ninh (2000), *Đổi mới quản lý nhà nước về hoạt động xuất, nhập khẩu trên địa bàn các tỉnh biên giới Việt Nam-Trung Quốc*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [34]. Đặng Văn Phan & nnk (2010), *Các khu kinh tế cửa khẩu Việt Nam: Lợi thế cạnh tranh và phát triển*, Hội thảo Khoa học quốc tế Địa lí Đông Nam Á lần thứ 10, 11/ 2010, Hà Nội.
- [35]. Phạm Quang Phan, An Như Hậu (2009), *Giáo trình Lịch sử các hình thái kinh tế*, NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
- [36]. Lê Du Phong, Nguyễn Thành Độ (1999), *Chuyển đổi cơ cấu kinh tế trong điều kiện hội nhập với khu vực và thế giới*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [37]. Quốc hội nước CHXNCN Việt Nam (2003), *Luật biên giới quốc gia*, Hà Nội.
- [38]. *Quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH Hà Giang đến năm 2020, tầm nhìn 2030*, Quyết định số 206/QĐ-TTg ngày 02/02/2016 của Thủ tướng Chính phủ.
- [39]. Lê Tuấn Thanh (2003), *Thương mại Việt Nam-Trung Quốc hiện trạng và triển vọng*, Đề tài cấp viện, Trung tâm Khoa học Xã hội & Nhân văn Quốc Gia, Hà Nội.
- [40]. Lê Tuấn Thanh (2006), *Quan hệ kinh tế thương mại Việt Nam-Trung Quốc từ khi bình thường hóa quan hệ đến nay* NXB KHXH, Hà Nội.

- [41]. Nguyễn Thắng, Nguyễn Thị Thanh Hà, Nguyễn Cao Đức (2012), *Kinh tế Việt Nam giai đoạn 2006-2010 và triển vọng 2011-2020*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [42]. Ngô Đức Thịnh (2002), Bảo tồn và phát huy văn hoá các dân tộc thiểu số ở nước ta: “*Phát triển bền vững miền núi Việt Nam, 10 năm nhìn lại và những vấn đề đặt ra*”, NXB Nông nghiệp, Hà Nội.
- [43]. Nguyễn Việt Thịnh, Đỗ Thị Minh Đức (1996), *Dân số tài nguyên và môi trường*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
- [44]. Quốc hội nước CHXNCN Việt Nam (2003), *Luật biên giới quốc gia*, Hà Nội.
- [45]. Thủ tướng Chính phủ (2011), *Quyết định số 2412/QĐ-TTg ngày 19/12/2011 về Quy hoạch bố trí quốc phòng kết hợp với phát triển KT-XH trên địa bàn cả nước giai đoạn 2011- 2020*, Hà Nội.
- [46]. Thủ tướng Chính phủ (2013), *Quyết định số 1064/QĐ-TTg ngày 08/07/2013 về Phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2020*, Hà Nội.
- [47]. Thủ tướng Chính phủ (2014), *Quyết định số 1580/QĐ-TTg ngày 06/09/2014 về Ban hành kế hoạch triển khai thực hiện kết luận số 26-KL/TW ngày 02 tháng 08 năm 2012 của Bộ Chính trị tiếp tục thực hiện nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 01/07/2004 của Bộ Chính trị khóa IX nhằm đẩy mạnh phát triển KT-XH và bảo đảm ANQP vùng TDMNBB đến năm 2020*, Hà Nội.
- [48] Nguyễn Văn Thường (chủ biên, 2004), *Một số vấn đề kinh tế xã hội Việt Nam thời kỳ đổi mới*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [49]. Đặng Trung Thuận, Trương Quang Hải (1999), *Mô hình kinh tế sinh thái phục vụ phát triển nông thôn bền vững*, NXB Nông nghiệp, Hà Nội.
- [50]. Tổng cục Thống kê (2015), *Khảo sát mức sống hộ gia đình các năm 2004, 2006, 2008, 2010, 2012,*, NXB Thống kê, Hà Nội.
- [51]. Tổng cục Thống kê (2016), *Niên giám thống Việt Nam các năm 2005, 2010, 2014, 2015*, NXB Thống kê, Hà Nội.
- [52]. Trần Bình Trọng (2003), *Giáo trình Lịch sử các học thuyết kinh tế*, NXB Thống kê, Hà Nội.
- [53]. Hoàng Xuân Tý, Lê Trọng Cúc (chủ biên, 1998), *Kiến thức bản địa của đồng bào vùng cao trong nông nghiệp và quản lí tài nguyên thiên nhiên*, NXB Nông Nghiệp, Hà Nội.
- [53]. Đỗ Tiến Sâm (chủ biên, 2013), *Cơ chế hợp tác phát triển giữa các tỉnh Tây Bắc Việt Nam và Vân Nam (Trung Quốc)*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.

- [54]. Đỗ Tiến Sâm, Hà Thị Hồng Vân (2007), *Tình hình thương mại biên giới của các tỉnh Tây Bắc, Việt Nam*, Dự án Jica.
- [55]. Đỗ Tiến Sâm, Putura Motoo (2003), *Chính sách đối ngoại rộng mở của Việt Nam và quan hệ Việt Nam-Trung Quốc*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [56]. Nguyễn Ngọc Sơn, Bùi Đức Tuân (2012), *Giáo trình Kinh tế phát triển*, NXB Tài chính, Hà Nội.
- [57]. UBND tỉnh Hà Giang (2015), *Quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH Hà Giang đến năm 2020, tầm nhìn 2030*, Hà Giang.
- [58]. UBND tỉnh Hà Giang (2016), *Chương trình Giảm nghèo bền vững trên địa bàn Hà Giang giai đoạn 2016 - 2010. (190/Ctr-UBND - 05/6/2016)*.
- [59]. Vũ Như Vân (chủ nhiệm đề tài), Nguyễn Thị Hồng, Dương Quỳnh Phương, Nguyễn Việt Tiến & nnc (2002), *Giải pháp phát triển bền vững trong điều kiện khó khăn của cao nguyên Đồng Văn-Lũng Cú, Hà Giang*. (MS: B 2000–03–43).
- [60]. Vũ Như Vân (2010), *Tổ chức không gian lãnh thổ vùng biên giới Việt – Trung hướng tới mục tiêu phát triển bền vững mở*, Hội nghị Khoa học Địa lí toàn quốc lần 5, NXB Khoa học Kỹ thuật, Hà Nội.
- [61]. Vũ Như Vân (1994), *Môi trường kinh tế vùng giáp ranh chậm phát triển: Hiện trạng và giải pháp*, Đề tài KHCN cấp bộ, Mã số B1994.05X, Thái Nguyên.
- [62]. Vũ Như Vân (1998), Các mô hình không gian phát triển mở của vùng Trung du và miền núi phía Bắc Việt Nam, *Kỷ yếu Hội thảo quốc tế Việt Nam học lần thứ nhất*, tập IV, NXB Thế giới, Hà Nội, tr.55
- [63]. Viện chiến lược phát triển - Bộ kế hoạch và đầu tư (2003), *Cơ sở khoa học phân vùng kinh tế Việt Nam phục vụ phát triển công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước*, Hà Nội.
- [64]. Viện Khoa học lâm nghiệp Việt Nam (2001), *Phương pháp thu thập và sử dụng kiến thức bản địa (tập 2)*, NXB Nông nghiệp, Hà Nội.
- [65]. Ngô Doãn Vịnh (2011), *Nguồn lực và động lực phát triển kinh tế nhanh, bền vững cho nền kinh tế Việt Nam giai đoạn 2011-2020*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.

VĂN BẢN PHÁP QUY

66. Nghị quyết 26 về Tam nông “nông nghiệp, nông dân, nông thôn” của BCH Trung ương Đảng.
67. Nghị định 144/2006/NĐ-CP về hội họ.
68. Nghị định 56/2005/NĐ-CP về công tác khuyến nông, khuyến ngư.

69. Quyết định 157/2007/QT-TTg của Chính phủ về tín dụng đối với học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO TỪ HỆ THỐNG INTERNET

70. Đặng Kim Oanh (2008), “Chính sách phát triển nông nghiệp của In-đô-nê-xi-a”, Bản tin Thế giới của tạp chí công sản ngày 30/5/2008. Nguồn http://www.tapchicongsan.org.vn/print_preview.asp?Object=6&news_ID=30539188, ngày truy cập 25/03/2014.
71. **Nguyễn Cao Thịnh (2007)**, “Kinh tế trang trại phương pháp tiếp cận trong nghiên cứu phát triển kinh tế trang trại của hộ dân tộc thiểu số tỉnh Sơn La”, ngày 29/10/2007. Nguồn <http://cema.gov.vn/modules.php?mid=8802&name=Content&op=details>, ngày truy cập 25/03/2014.
72. Phước Minh Hiệp (2005), “Thực trạng thị trường đầu vào của sản xuất nông nghiệp tỉnh Trà Vinh và các đề xuất”, Nguồn: <http://www.ueh.edu.vn/tcptkt/ptkt2005/thang06-05/phuocminhhiep.htm>, ngày truy cập 25/03/2014.
73. Ngân hàng phát triển Châu Á (2004), “Nâng cao hiệu quả Thị trường cho người nghèo (M4P)”, Nguồn <http://www.isgmard.org.vn/What%20is%20ISG/Plenary2004%20Docs/ADB-DFID-Fulltext-v.pdf>, ngày truy cập 20/02/2014.
74. Theo TTXVN (2009), “WB tài trợ dự án cạnh tranh nông nghiệp cho 8 tỉnh”, ngày 27/04/2009, Nguồn <http://www.khuyennongvn.gov.vn/f-ttr/wb-tai-tro-du-an-can-tranh-nong-nghiep-cho-8-tinh>, ngày truy cập 28/04/2014.
75. Theo trang web NHNN (2008), “ WB tài trợ dự án cạnh tranh nông nghiệp”, ngày 10/12/2008, Nguồn <http://www.thesaigontimes.vn/Home/kinhdoanh/dautu/13054/>, ngày truy cập 28/04/2014.
76. Theo TTXVN (2008), Diễn đàn “Gắn kết nông dân sản xuất nhỏ với thị trường”, ngày 08/06/2008, Nguồn <http://www.casrad.org.vn/news/57/82/> ngày truy cập 20/02/2014.
77. T.Dũng (2006), “Nông dân tiếp cận thông tin thị trường và giá nông sản qua Internet”,

ngày 26/10/2006, Nguồn <http://www.nld.com.vn/168314P0C1039/nong-dan-tiep-can-thong-tin-thi-truong-va-gia-nong-san-qua-internet.htm>, ngày truy cập 20/02/2014

78. Nguyễn Lâm Dũng (2007), “Vào WTO nông dân được gì và mất gì”, Nguồn: <http://hoind.tayninh.gov.vn/wto/?act=detail&id=706175200775222803482810540>, ngày truy cập 20/02/2014.